



International Trade Centre  
UNCTAD/WTO

BỘ CÔNG THƯƠNG

---



# MỘT SỐ ĐIỀU ƯỚC ĐA PHƯƠNG THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

*Tài liệu biên dịch*

*phục vụ các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam  
và các nhà nghiên cứu*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

*Cuốn sách này được xuất bản trong khuôn khổ Dự án “Nâng cấp Hệ thống pháp lý thương mại đa phương của Việt Nam” do Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương thực hiện, được tài trợ bởi Ủy ban Châu Âu (EC) và Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) trong khuôn khổ Quỹ Tín thác châu Á (ATF)*

*Chỉ đạo biên soạn*

**NGUYỄN SINH NHẬT TÂN**

*Biên dịch*

**LÊ TRIỆU DŨNG**

**BÙI BÌNH GIANG**

**NGÔ VIỆT HOÀ**

**NGUYỄN ĐẮC HOÀN**

**NGUYỄN DUY KIÊN**

**BÙI THỊ KIM OANH**

**PHAN HOÀNG TÚ**

*Hiệu đính*

**TRƯƠNG QUANG HOÀI NAM**

**NGUYỄN SINH NHẬT TÂN**

**PHẠM ĐÌNH THƯỜNG**

**NGUYỄN ĐỨC HẠNH**

**TRẦN THỊ THU HẰNG**

**BẠCH QUỐC AN**

---

*Mã số: 02.02.7/42.ĐH.2007*

## LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2005, Bộ Thương mại Việt Nam (nay là Bộ Công Thương) đã quyết định tiến hành khảo sát tổng thể các điều ước quốc tế hiện hành có ảnh hưởng đến thương mại. Bộ Thương mại đã bày tỏ mong muốn được Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) giúp các nhà hoạch định chính sách quốc gia rà soát khoảng 200 điều ước thương mại đa phương và đánh giá khả năng tham gia của Việt Nam vào các điều ước đó.

Trong năm 2006, một phân tích hơn thiệt các hiệp định mà Việt Nam chưa là thành viên được tiến hành trên cơ sở liên danh với ITC và một số tổ chức định chế quốc tế. Hệ thống cơ sở dữ liệu *LegasCarta* của ITC đã được sử dụng làm nền móng cho cuộc khảo sát này.

Tiếp sau cuộc hội thảo được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 10 năm 2006, Bộ Thương mại Việt Nam phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Đoàn Luật sư Hà Nội, Tổng cục Hải quan, Đại học Luật Hà Nội và Đại học Ngoại thương đã ban đầu xác định một nhóm gồm 11 điều ước được xem là mang tính chiến lược đối với nền kinh tế quốc dân. Văn bản các điều ước này sau đó đã được dịch sang tiếng Việt và biên tập trong tài liệu này.

Tài liệu này chủ yếu phục vụ cho các nhà hoạch định chính sách quốc gia nhằm thúc đẩy quá trình tham gia của Việt Nam vào các điều ước này. Tài liệu này cũng nhằm phục vụ như một công cụ phổ biến các văn kiện pháp lí quốc tế cho các giảng viên và sinh viên, luật sư và cộng đồng luật gia. Nhận thức sâu hơn về các quy tắc thương mại quốc tế trong cộng đồng pháp lí quốc gia mang tầm quan trọng đặc biệt khi chúng được hiểu và áp dụng.

Chúng tôi thực sự hi vọng rằng tài liệu về một số điều ước thương mại quốc tế này sẽ góp phần thúc đẩy việc thông qua và áp dụng các điều ước này tại Việt Nam, qua đó tăng cường vai trò của hệ thống pháp luật quốc gia đối với thương mại quốc tế.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn Ủy ban Châu Âu (EC), các tổ chức quốc tế và cơ quan thuộc Chính phủ Việt Nam, các chuyên gia trong nước và quốc tế về những giúp đỡ quý báu cho Dự án này.

**TS. Lê Danh Vĩnh**

Thứ trưởng Bộ Công Thương

## **FOREWORD**

In 2005, the Ministry of Trade of Vietnam (present Ministry of Industry and Trade) decided to conduct a thorough examination of existing international treaties affecting trade. It called upon the International Trade Center (ITC) to help national policy-makers review some 200 multilateral trade conventions and assess Vietnam's position regarding its eventual accession.

In the course of 2006, a cost-benefit analysis of the agreements to which Vietnam is not currently a party was conducted in partnership with ITC and several rule-making international organizations. ITC *LegasCarta* system was used as a basis for this examination.

Following a workshop held in Hanoi in October 2006, the Ministry of Trade of Vietnam, in cooperation with the Ministry of Foreign Affairs, the Ministry of Justice, the Hanoi BAR Association, the Customs Authority, the Hanoi Law Schools and the Foreign Trade University, identified an initial group of 11 treaties deemed to be strategic for the national economy. The text of these instruments was then translated into Vietnamese and collected in this publication.

This collection was mainly conceived for national policy-makers to facilitate the process of adherence to the selected treaties. It will also serve as a tool for disseminating selected international legal instruments among law professors and students, business lawyers and legal practitioners. Greater awareness of international trade rules among the national legal community is of paramount importance if they are to be understood and applied.

We do hope that this collection of selected international trade treaties will contribute to accelerate their ratification and application in Vietnam, thereby reinforcing the national regulatory framework for international trade.

We are grateful to the European Commission (EC), international institutions and Vietnam Government's agencies, and international and national experts for their support to this project.

*(signed)*

**Dr. Lê Danh Vĩnh**

Vice Minister

Ministry of Industry and Trade of Vietnam

## NHỮNG ĐÓNG GÓP

Trên cơ sở tham vấn với các đại diện của một số tổ chức quốc gia và quốc tế, Vụ Pháp chế - Bộ Thương mại Việt Nam (nay là Bộ Công Thương) đã lựa chọn ra các điều ước quan trọng để dịch sang tiếng Việt.

Các điều ước này được dịch sang tiếng Việt bởi nhóm dịch giả do Ông Lê Triệu Dũng - chuyên viên Bộ Công Thương chủ trì và được hiệu đính bởi các chuyên gia pháp lý Vụ Pháp luật Quốc tế - Bộ Tư pháp và Vụ Pháp chế - Bộ Thương mại do Ông Trương Quang Hoài Nam - Vụ trưởng chủ trì.

Trong quá trình lựa chọn điều ước, chúng tôi đã nhận được sự đóng góp của đông đảo các chuyên gia và các nhà nghiên cứu, gồm có:

Bà Lại Việt Anh, Ông Nguyễn Sinh Nhật Tân, Ông Phạm Đình Thường, Ông Ngô Việt Hoà (Bộ Công Thương), Bà Lê Thị Tuyết Mai, Ông Bùi Ngọc Toàn (Bộ Ngoại giao), Ông Bạch Quốc An (Bộ Tư pháp), Ông Lê Xuân Thảo (Đoàn Luật sư Hà Nội), Ông Tường Công Sinh (Tổng cục Hải quan), Bà Lưu Hương Ly (Đại học Luật Hà Nội), Bà Trần Thị Thu Hằng, Bà Bùi Thị Kim Oanh, Bà Bùi Thu Trang, Ông Võ Sĩ Mạnh (Đại học Ngoại thương), Giáo sư Catherine Kessedjian (nguyên Phó Tổng Thư ký Hội nghị Hague<sup>(\*)</sup> về Luật Tư pháp Quốc tế), Ông Jean-François Bourque (Cố vấn pháp lý cao cấp, Trung tâm Thương mại quốc tế), Ông Massimo Vittori (Chuyên gia trợ giúp pháp lý, Trung tâm Thương mại quốc tế), Ông Luca Castellani (Chuyên gia pháp lý, Ủy ban Liên Hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế), Bà Narumi Yamada (Đại diện Văn phòng Liên Hợp quốc về Ma túy và Tội phạm tại Việt Nam), Ông Power (Cố vấn, Chương trình toàn cầu chống rửa tiền, Văn phòng Liên Hợp quốc về Ma túy và Tội phạm tại Việt Nam), và Bà Yoko Odashima (Phó phòng Nâng cao năng lực - khu vực Châu Á Thái Bình Dương, Tổ chức Hải quan quốc tế).

Ông Nguyễn Sinh Nhật Tân, Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Công Thương, giám sát chung toàn bộ Dự án.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Ông Phạm Đình Thường, chuyên viên Vụ Pháp chế, Bộ Công Thương là điều phối quốc gia của Dự án ATF về “Nâng cấp hệ thống pháp lý thương mại đa phương của Việt Nam”.

Ông Massimo Vittori, chuyên gia trợ giúp pháp lý, Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) và Ông Jean-François Bourque, cố vấn pháp lý cao cấp của ITC đại diện ITC tổ chức thực hiện Dự án.

Dự án được tài trợ bởi Ủy ban Châu Âu (EC) và Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) trong khuôn khổ Quỹ Tín thác châu Á (ATF).

---

(\*) Hague (Tiếng Anh): La Hay.

## ACKNOWLEDGEMENTS

The treaties were selected by the Legal Department of Ministry of Trade of Vietnam (present Ministry of Industry and Trade) following consultations with representatives of several national institutions and international originations.

The text of the treaties contained in this collection were translated into Vietnamese by a team monitored by Mr. Lê Triệu Dũng - Officer at the Ministry of Industry and Trade of Vietnam. The translation was reviewed by a team of legal experts from International Law Department, Ministry of Justice and Legal Department, Ministry of Trade of Vietnam headed by Mr. Trương Quang Hoài Nam - Director General.

The following persons were involved in this process: Ms. Lại Việt Anh, Mr. Nguyễn Sinh Nhật Tân, Mr. Phạm Đình Thường, Mr. Ngô Việt Hoà (Ministry of Industry and Trade), Ms. Lê Thị Tuyết Mai, Mr. Bùi Ngọc Toàn (Ministry of Foreign Affairs), Mr. Bạch Quốc An (Ministry of Justice), Mr. Lê Xuân Thảo (Hanoi BAR Association), Mr. Tưởng Công Sinh (General Department of Vietnam Customs), Mr. Lưu Hương Ly (Hanoi Law University), Ms. Trần Thị Thu Hằng, Ms. Bùi Thị Kim Oanh, Ms. Bùi Thu Trang, Mr. Võ Sĩ Mạnh (Foreign Trade University), Prof. Catherine Kessedjian (former Deputy Secretary General of the Hague Conference on Private International Law), Mr. Jean-François Bourque, (Senior Legal Advisor, International Trade Center), Mr. Massimo Vittori (Associate Legal Expert, International Trade Center), Mr. Luca Castellani (Legal Officer, United Nations Commission on International Trade Law), Ms. Narumi Yamada (Representative, United Nations Office on Drugs and Crime, Vietnam Country Office), Mr. Power (Advisor, Global Programme against Money Laundering, United Nations Office on Drugs and Crime, Vietnam Country Office) and Ms. Yoko Odashima (Deputy Head, World Customs Organization, Asia Pacific Regional Office for Capacity Building).

Mr. Nguyễn Sinh Nhật Tân, Deputy-Director, Legal Department, Ministry of Industry and Trade of Vietnam, provided the overall supervision of the project.

*Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế*

Mr. Phạm Đình Thương, legal expert, Legal Department, Ministry of Industry and Trade, is national coordinator of the ATF project “Upgrading Vietnam Legal Multilateral Trade Framework”.

Mr. Massimo Vittori, Associate Legal Expert at the International Trade Center (ITC) and Mr. Jean-François Bourque, Senior Legal Advisor (ITC) managed the project on behalf of ITC.

This project was financed by the European Commission (EC) and the International Trade Center (ITC), under the Asian Trust Fund (ATF).



# **I. CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ QUỐC TẾ (CISG) 1980**

## **1. Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế (CISG 1980)<sup>1</sup>**

### **CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG ƯỚC NÀY**

GHI NHỚ những mục tiêu tổng quát ghi trong các Nghị quyết được thông qua tại phiên họp đặc biệt lần thứ 6 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới;

CHO RẰNG sự phát triển thương mại quốc tế trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ bằng hữu giữa các nước;

NHẬN THẤY việc thông qua các quy tắc thống nhất điều chỉnh các hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tính đến các hệ thống xã hội, kinh tế và pháp luật khác nhau sẽ đóng góp vào việc dỡ bỏ những trở ngại pháp lí trong thương mại quốc tế và thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế;

ĐÃ THỎA THUẬN như sau:

## **PHẦN I**

### **PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **CHƯƠNG I**

#### **PHẠM VI ÁP DỤNG**

##### **Điều 1**

1. Công ước này áp dụng cho các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên có trụ sở kinh doanh tại các quốc gia khác nhau:

---

<sup>1</sup> United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

- (a) khi các quốc gia này là các quốc gia thành viên của Công ước; hoặc
- (b) khi các quy tắc tư pháp quốc tế dẫn đến việc áp dụng luật của một nước thành viên Công ước này.

2. Việc các bên có trụ sở kinh doanh tại các quốc gia khác nhau sẽ không được tính đến nếu nó không xuất hiện từ hợp đồng hoặc từ các mối quan hệ giữa các bên, hoặc từ những thông tin được đưa ra bởi các bên vào bất cứ thời điểm nào trước hoặc vào lúc giao kết hợp đồng.

3. Không yếu tố nào trong các yếu tố về quốc tịch của các bên, đặc điểm dân sự hay thương mại của các bên hoặc của hợp đồng được xét đến trong việc xác định áp dụng Công ước này.

**Điều 2**

Công ước này không áp dụng đối với việc mua bán:

(a) các hàng hóa dùng cho cá nhân, gia đình hoặc hộ chung sống, trừ khi người bán, vào bất cứ thời điểm nào trong thời gian trước hoặc vào lúc giao kết hợp đồng, không biết hoặc không thể biết rằng hàng hóa đã được mua để sử dụng như thế;

(b) bán đấu giá;

(c) để thi hành án hoặc thực hiện bởi các cơ quan công quyền;

(d) các cổ phiếu, cổ phần, chứng chỉ đầu tư, các công cụ chuyên nhượng hoặc tiền;

(e) tàu thủy, máy bay và phương tiện chạy trên đệm không khí;

(f) điện.

**Điều 3**

1. Các hợp đồng cung cấp hàng hoá sẽ được sản xuất hoặc chế tạo sẽ được coi là hợp đồng mua bán hàng hoá trừ khi bên đặt hàng có nghĩa vụ cung cấp phần lớn các nguyên liệu cần thiết cho việc chế tạo hay sản xuất hàng hóa đó.

2. Công ước này không áp dụng cho các hợp đồng trong đó phần lớn nghĩa vụ của bên cung cấp hàng hoá là cung ứng lao động hoặc thực hiện các dịch vụ khác.

**Điều 4**

Công ước này chỉ điều chỉnh việc giao kết hợp đồng mua bán và các quyền và nghĩa vụ của người bán và người mua phát sinh từ hợp đồng

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

đó. Trừ trường hợp có quy định khác được nêu trong Công ước, Công ước không điều chỉnh:

(a) tính hiệu lực của hợp đồng hoặc của bất cứ điều khoản nào của hợp đồng hoặc của bất kỳ tập quán nào.

(b) hệ quả mà hợp đồng có thể có đối với quyền sở hữu hàng hóa đã bán.

**Điều 5**

Công ước này không áp dụng cho trách nhiệm của người bán trong trường hợp hàng gây thiệt hại tính mạng hoặc làm bị thương một người nào đó.

**Điều 6**

Các bên có thể không áp dụng Công ước này hoặc với điều kiện tuân thủ Điều 12, có thể làm khác hoặc thay đổi hiệu lực áp dụng của bất kỳ điều khoản nào của Công ước.

**CHƯƠNG II**  
**CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 7**

1. Khi giải thích Công ước này, cần lưu ý đến tính chất quốc tế của nó và đến sự cần thiết phải thúc đẩy việc áp dụng thống nhất Công ước và coi trọng sự ngay tình trong thương mại quốc tế.

2. Các vấn đề liên quan đến đối tượng điều chỉnh của Công ước này không quy định rõ ràng trong Công ước sẽ được giải quyết phù hợp với các nguyên tắc chung mà Công ước dẫn chiếu hoặc trường hợp không có các nguyên tắc này, thì chiếu theo luật được áp dụng theo quy phạm của tư pháp quốc tế.

**Điều 8**

1. Vì mục đích của Công ước này, các tuyên bố và xử sự khác của một bên phải được giải thích theo đúng ý định của họ nếu bên kia đã biết hoặc không thể không nhận biết được ý định đó.

2. Nếu khoản trên không áp dụng được thì các tuyên bố và hành vi khác của một bên phải được giải thích theo nghĩa mà một người có lí trí

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

bình thường sẽ hiểu nếu người đó được đặt vào vị trí của phía bên kia trong cùng hoàn cảnh.

3. Khi xác định ý chí của một bên hoặc cách hiểu của một người có lí trí bình thường, cần phải tính đến mọi tình tiết liên quan, kể cả các cuộc đàm phán, mọi thói quen mà các bên đã thiết lập với nhau, các tập quán và mọi hành vi sau đó của các bên.

**Điều 9**

1. Các bên bị ràng buộc bởi tập quán mà họ đã thỏa thuận và bởi các thói quen mà họ đã thiết lập với nhau.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các bên được coi là có ngụ ý áp dụng trong hợp đồng hoặc trong việc giao kết hợp đồng một tập quán mà các bên đã biết hoặc phải biết và được biết đến phổ biến trong thương mại quốc tế và được các bên áp dụng một cách thường xuyên đối với các hợp đồng cùng chủng loại trong lĩnh vực thương mại cụ thể liên quan.

**Điều 10**

Vì mục đích của Công ước này:

(a) nếu một bên có nhiều hơn một trụ sở kinh doanh thì trụ sở kinh doanh là trụ sở có mối liên hệ chặt chẽ nhất đối với hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng đó, có tính tới những tình huống mà các bên đều biết hoặc đều dự đoán được vào bất kì thời điểm nào trước hoặc vào thời điểm giao kết hợp đồng;

(b) nếu một bên không có trụ sở kinh doanh thì sẽ lấy nơi cư trú thường xuyên của họ.

**Điều 11**

Hợp đồng mua bán không cần phải được kí kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay phải tuân thủ bất cứ một yêu cầu nào khác về hình thức của hợp đồng. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả bằng lời khai của nhân chứng.

**Điều 12**

Bất kì quy định nào của Điều 11, Điều 29 hoặc Phần II của Công ước này cho phép hợp đồng mua bán hoặc việc thay đổi hay đình chỉ hợp đồng theo sự thỏa thuận của các bên hoặc chào hàng và chấp nhận chào hàng hay bất kì sự thể hiện ý chí nào của các bên được lập dưới bất cứ

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

hình thức nào không phải là văn bản đều không áp dụng khi một bên có trụ sở kinh doanh đặt ở nước thành viên của Công ước này mà nước đó đã tuyên bố bảo lưu theo Điều 96 của Công ước này. Các bên không được quyền làm trái hoặc thay đổi hiệu lực của điều này.

**Điều 13**

Vì mục đích của Công ước này, "hình thức văn bản" bao gồm cả điện tín và telex.

**PHẦN II  
GIAO KẾT HỢP ĐỒNG**

**Điều 14**

1. Một đề nghị giao kết hợp đồng gửi cho một hay nhiều người xác định hình thành một chào hàng nếu nó đủ chính xác và chỉ rõ ý chí của người chào hàng muốn tự ràng buộc mình trong trường hợp chào hàng đó được chấp nhận. Một đề nghị là đủ chính xác khi nó nêu rõ hàng hóa và ấn định số lượng và giá cả một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc quy định cách xác định số lượng và giá cả.

2. Một đề nghị không gửi cho những người xác định chỉ được coi là một lời mời đưa ra chào hàng, trừ trường hợp người đề nghị đã chỉ rõ ràng điều ngược lại.

**Điều 15**

1. Chào hàng bắt đầu có hiệu lực khi nó tới nơi người được chào hàng.

2. Chào hàng, dù là loại chào hàng không thể hủy ngang, vẫn có thể bị rút lại nếu như thông báo rút lại chào hàng tới nơi người được chào hàng trước hoặc cùng lúc với chào hàng.

**Điều 16**

1. Cho tới khi hợp đồng được giao kết, người chào hàng vẫn có thể thu hồi chào hàng, nếu như thông báo về việc thu hồi đó tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi chấp nhận chào hàng.

2. Tuy nhiên, chào hàng không thể bị thu hồi:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(a) nếu chỉ rõ rằng nó không thể bị thu hồi, bằng cách ấn định một thời hạn xác định để chấp nhận hay bằng cách khác; hoặc

(b) nếu nó hợp lí cho người được chào hàng, coi chào hàng là không thể thu hồi được và đã hành động theo chiều hướng đó.

**Điều 17**

Chào hàng, dù là loại không thể huỷ ngang, vẫn có thể chấm dứt hiệu lực thông báo từ chối chấp nhận chào hàng tới nơi người chào hàng.

**Điều 18**

1. Một lời tuyên bố hay một hành vi khác của người được chào hàng chỉ rõ sự đồng ý với chào hàng là một chấp nhận chào hàng. Sự im lặng hoặc không hành động không mặc nhiên có giá trị là một chấp nhận.

2. Chấp nhận chào hàng bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm tới nơi người chào hàng. Chấp nhận chào hàng không phát sinh hiệu lực nếu nó không tới nơi người chào hàng trong thời hạn quy định, hoặc nếu không có quy định về thời hạn đó, thì trong một thời hạn hợp lí, xét theo các tình tiết cụ thể của giao dịch, bao gồm cả tốc độ của các phương tiện truyền tin do người chào hàng sử dụng. Một chào hàng bằng miệng phải được chấp nhận ngay lập tức, trừ trường hợp các tình tiết cụ thể chỉ ra điều ngược lại.

3. Tuy nhiên, nếu do hiệu lực của chào hàng hoặc xuất phát từ thói quen đã thiết lập giữa các bên hoặc do tập quán, người được chào hàng có thể chỉ ra sự chấp nhận của mình bằng cách thể hiện một hành vi cụ thể, chẳng hạn một hành vi có liên quan đến việc gửi hàng hay thanh toán, dù họ không thông báo cho người chào hàng, thì chấp nhận chào hàng có hiệu lực từ thời điểm hành vi đó được thực hiện, với điều kiện hành vi đó được thực hiện trong thời hạn đã quy định tại khoản trên.

**Điều 19**

1. Một trả lời chào hàng có khuynh hướng chấp nhận chào hàng nhưng kèm theo những điểm bổ sung, bớt đi hay các sửa đổi khác là một từ chối chào hàng và cấu thành một chào hàng đối.

2. Tuy nhiên, một trả lời chào hàng có khuynh hướng chấp nhận chào hàng nhưng có chứa đựng các điều khoản bổ sung hay những điều khoản khác nhưng không làm biến đổi một cách cơ bản nội dung của

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

chào hàng vẫn cấu thành chấp nhận chào hàng, trừ khi người chào không chậm trễ phản đối bằng miệng hoặc bằng cách gửi thông báo phản đối những sửa đổi đó. Nếu người chào hàng không làm như vậy, thì các điều khoản của hợp đồng sẽ là các điều khoản của chào hàng với những sửa đổi nêu trong chấp nhận chào hàng.

3. Các yếu tố bổ sung, sửa đổi khác liên quan đến các điều kiện giá cả, thanh toán, chất lượng và số lượng hàng hóa, địa điểm và thời hạn giao hàng, phạm vi trách nhiệm của các bên hay đến sự giải quyết tranh chấp được coi là những sửa đổi làm biến đổi một cách cơ bản nội dung của chào hàng.

**Điều 20**

1. Thời hạn chấp nhận chào hàng do người chào hàng quy định trong bức điện báo hay thư được tính từ thời điểm bức điện được giao để gửi đi hoặc ngày ghi trên thư nếu không ghi ngày thì tính từ ngày ghi trên bì thư. Thời hạn chấp nhận chào hàng do người chào hàng quy định bằng điện thoại, bằng telex hoặc bằng phương tiện truyền tin tức thời khác thời gian tính từ thời điểm chào hàng tới nơi người được chào hàng.

2. Các ngày lễ chính thức hay ngày nghỉ việc rơi vào khoảng thời hạn được quy định để chấp nhận chào hàng vẫn được tính vào thời hạn đó. Tuy nhiên, nếu không báo chấp nhận chào hàng không thể được giao tại địa chỉ của người chào hàng vào ngày cuối cùng của thời hạn chấp nhận chào hàng vì ngày cuối cùng đó là ngày lễ hay ngày nghỉ việc tại trụ sở kinh doanh của người chào hàng, thì thời hạn chấp nhận chào hàng được kéo dài cho tới ngày làm việc đầu tiên sau đó.

**Điều 21**

1. Một chấp nhận chào hàng muộn cũng có hiệu lực nếu người chào hàng không chậm trễ thông báo bằng miệng cho người được chào hàng hoặc gửi thông báo cho người được chào hàng rằng chấp nhận có hiệu lực.

2. Trong trường hợp chấp nhận muộn nếu thư hay văn bản khác chứa nội dung chấp nhận đó chỉ ra rằng nó đã được gửi đi, nếu việc chuyển giao đã diễn ra bình thường thì nó đã đến người chào hàng kịp thời, thì sự chấp nhận muộn đó vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp không

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

chậm trễ, người chào hàng thông báo bằng miệng hoặc gửi một thông báo văn bản cho người được chào hàng rằng người chào hàng coi chào hàng đã hết hiệu lực.

**Điều 22**

Chấp nhận chào hàng có thể bị rút lại nếu thông báo rút lại chào hàng tới nơi người chào hàng trước hoặc cùng thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực.

**Điều 23**

Hợp đồng được giao kết kể từ thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực phù hợp với các quy định của Công ước này.

**Điều 24**

Vì mục đích của Phần này, một chào hàng, một thông báo chấp nhận chào hàng hoặc bất cứ một sự thể hiện ý chí nào khác được coi là "tới nơi" người nhận khi nó được thông tin bằng lời nói với người nhận, hoặc được giao đến tay người nhận bằng bất cứ phương tiện nào khác, đến trụ sở kinh doanh của người nhận hoặc nếu không có trụ sở kinh doanh thì đến địa chỉ thư tín hoặc nơi thường trú của người nhận.

**PHẦN III  
MUA BÁN HÀNG HOÁ**

**CHƯƠNG I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 25**

Một sự vi phạm hợp đồng do một bên gây ra là vi phạm cơ bản nếu nó gây thiệt hại cho bên kia đến mức mà bên bị thiệt hại, trong một chừng mực đáng kể, bị mất đi lợi ích mà họ có quyền mong đợi từ hợp đồng, trừ trường hợp bên vi phạm không tiên liệu được và một người có lí trí bình thường cũng sẽ không tiên liệu được hậu quả nếu họ cũng ở vào địa vị và hoàn cảnh tương tự.

**Điều 26**

Một lời tuyên bố về việc hủy hợp đồng chỉ có hiệu lực nếu được thông báo cho bên kia biết.



**Điều 27**

Trừ trường hợp có quy định khác trong Phần này, nếu bất kỳ một thông báo hoặc yêu cầu hay thông tin khác được một bên đưa ra phù hợp với Phần này và bằng phương tiện thích hợp với hoàn cảnh, thì một sự chậm trễ hoặc sai sót trong việc chuyển giao thông tin hoặc thông tin không đến nơi người nhận cũng sẽ không làm cho bên đó mất quyền viện dẫn các thông tin đó.

**Điều 28**

Nếu phù hợp với các quy định của Công ước này, một bên có quyền yêu cầu bên kia phải thực hiện một nghĩa vụ nào đó thì Tòa án không bị bắt buộc phải đưa ra phán quyết về việc thực hiện đó, trừ trường hợp Tòa án làm như vậy trên cơ sở luật nước mình đối với các hợp đồng mua bán tương tự không do Công ước này điều chỉnh.

**Điều 29**

1. Một hợp đồng có thể được sửa đổi hay chấm dứt bằng thỏa thuận giữa các bên.

2. Một hợp đồng bằng văn bản chứa đựng một điều khoản quy định rằng mọi sự sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng phải được các bên làm bằng văn bản thì không thể bị sửa đổi hay chấm dứt theo thỏa thuận giữa các bên dưới một hình thức khác. Tuy nhiên, hành vi của một bên có thể không cho phép họ được viện dẫn quy định đó trong chừng mực mà bên kia đã căn cứ vào hành vi này.

**CHƯƠNG II**

**NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN**

**Điều 30**

Người bán có nghĩa vụ giao hàng, giao chứng từ liên quan đến hàng hoá và chuyển giao quyền sở hữu về hàng hoá theo đúng thoả thuận trong hợp đồng và của Công ước này.

## **Mục 1**

### **GIAO HÀNG VÀ CHUYỂN GIAO CHỨNG TỪ**

#### **Điều 31**

Nếu người bán không bắt buộc phải giao hàng tại một địa điểm cụ thể nào đó, thì nghĩa vụ giao hàng của người bán như sau:

(a) nếu hợp đồng mua bán quy định cả việc vận chuyển hàng hoá thì người bán phải giao hàng cho người chuyên chở đầu tiên để chuyển giao cho người mua;

(b) trong trường hợp khác trường hợp quy định tại điểm trên, nếu đối tượng của hợp đồng mua bán là hàng đặc định hoặc là hàng đồng loại phải được lấy ra từ kho hàng cụ thể hoặc sẽ được chế tạo hay sản xuất và vào lúc giao kết hợp đồng, các bên đã biết rằng hàng hoá đã có ở kho đó hay sẽ được chế tạo hoặc sản xuất ra tại một địa điểm cụ thể thì người bán có nghĩa vụ đặt hàng dưới quyền định đoạt của người mua tại nơi đó;

(c) trong các trường hợp khác, người bán có nghĩa vụ đặt hàng dưới quyền định đoạt của người mua tại địa điểm mà vào thời điểm giao kết hợp đồng người bán đặt trụ sở kinh doanh của mình tại đó.

#### **Điều 32**

1. Nếu theo hợp đồng hoặc Công ước này, người bán giao hàng cho một người chuyên chở và nếu hàng không được đặc định rõ ràng bằng cách ghi kí mã hiệu trên hàng hoá, bằng các chứng từ chuyên chở hay bằng một cách khác, thì người bán phải thông báo cho người mua về việc gửi hàng và có chỉ dẫn về hàng hoá.

2. Nếu người bán có nghĩa vụ phải thu xếp việc vận chuyển hàng hoá, thì họ phải giao kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở được thực hiện tới đích bằng các phương tiện vận tải thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức chuyên chở đó.

3. Nếu người bán không có nghĩa vụ bảo hiểm đối với hàng hoá trong quá trình chuyên chở, thì người bán phải theo yêu cầu của người mua, cung cấp cho người mua mọi thông tin sẵn có cần thiết để người mua mua bảo hiểm.

#### **Điều 33**

Người bán phải giao hàng:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(a) đúng vào ngày giao hàng mà hợp đồng đã ấn định hay hay có thể xác định được từ các quy định của hợp đồng;

(b) vào bất kì thời điểm nào trong khoảng thời gian được hợp đồng ấn định hay có thể xác định được từ các quy định của hợp đồng, trừ khi hoàn cảnh cụ thể chỉ ra rằng người mua đã chọn một ngày giao hàng cụ thể.

(c) trong trường hợp khác, trong một thời hạn hợp lí sau khi hợp đồng được giao kết.

**Điều 34**

Nếu người bán phải có nghĩa vụ phải giao các chứng từ liên quan đến hàng hoá thì họ phải thực hiện nghĩa vụ này đúng thời hạn, đúng địa điểm và đúng hình thức như quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp người bán giao chứng từ trước thời hạn, trước khi hết thời hạn phải giao chứng từ, loại bỏ bất kì điểm nào không phù hợp với chứng từ với điều kiện là việc làm này không gây cho người mua một trở ngại hay phí tổn vô lí nào. Tuy nhiên, người mua vẫn có quyền đòi người bán bồi thường thiệt hại theo quy định của Công ước này.

**Mục 2**

**SỰ PHÙ HỢP CỦA HÀNG HOÁ VÀ KHIẾU NẠI  
CỦA NGƯỜI THỨ BA**

**Điều 35**

1. Người bán phải giao hàng đúng số lượng, phẩm chất và mô tả như quy định trong hợp đồng và được chứa đựng hay đóng gói theo cách thức mà hợp đồng yêu cầu.

2. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, hàng hóa bị coi là không phù hợp với hợp đồng, trừ khi hàng hoá đó:

(a) thích hợp cho các mục đích sử dụng mà hàng hóa cùng loại vẫn thường đáp ứng;

(b) thích hợp cho bất kì mục đích cụ thể nào mà người bán đã biết một cách rõ ràng hay tự hiểu vào lúc giao kết hợp đồng, trừ trường hợp hoàn cảnh cụ thể chỉ ra rằng người mua đã không dựa vào hoặc không hợp lí để dựa vào kĩ năng và suy xét của người bán;

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(c) có các phẩm chất của hàng mẫu hoặc mô hình mà người bán đã cung cấp cho người mua;

(d) được chứa đựng hay đóng gói theo cách thông thường cho loại hàng hoá đó hoặc nếu không có cách thông thường, thì theo cách thích hợp để giữ gìn và bảo quản hàng hoá đó.

3. Người bán không chịu trách nhiệm về sự không phù hợp của hàng hoá theo các điểm từ a đến d của khoản 1 nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, người mua đã biết hoặc không thể không nhận biết được về sự không phù hợp đó.

**Điều 36**

1. Người bán chịu trách nhiệm theo hợp đồng và Công ước này về mọi sự không phù hợp nào của hàng hóa đã tồn tại vào thời điểm rủi ro chuyển sang người mua, ngay cả khi sự không phù hợp của hàng hóa chỉ được phát hiện sau thời điểm đó.

2. Người bán cũng chịu trách nhiệm về sự không phù hợp của hàng hóa xảy ra sau thời điểm đã nói ở khoản 1 và đó là hậu quả của việc người bán vi phạm bất cứ một nghĩa vụ nào của mình, kể cả vi phạm về việc đảm bảo rằng trong một khoảng thời gian nhất định, hàng hóa vẫn thích hợp cho mục đích sử dụng thông thường hay mục đích cụ thể nào đó hay vẫn duy trì được những phẩm chất hay đặc tính đã quy định.

**Điều 37**

Trong trường hợp giao hàng trước thời hạn, người bán có quyền, trước khi hết hạn giao hàng, giao nốt hoặc bù đắp phần hàng còn thiếu hoặc giao hàng thay thế cho hàng đã giao không phù hợp hoặc khắc phục mọi sự không phù hợp của hàng hóa đã giao với điều kiện việc thực hiện quyền này của người bán không gây cho người mua một trở ngại hay phí tổn vô lý nào. Tuy nhiên, người mua vẫn có quyền đòi hỏi bồi thường thiệt hại theo quy định của Công ước này.

**Điều 38**

1. Người mua phải kiểm tra hàng hóa hoặc bảo đảm hàng hóa được kiểm tra trong một thời hạn ngắn nhất mà thực tế có thể làm được trong hoàn cảnh cụ thể.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Nếu hợp đồng có quy định về việc chuyên chở hàng hóa thì việc kiểm tra hàng có thể được thực hiện sau khi hàng tới nơi đến.

3. Nếu người mua thay đổi địa điểm đến của hàng hoá trong quá trình vận chuyển hoặc gửi hàng đi tiếp mà không có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hóa và vào thời điểm giao kết hợp đồng, người bán đã biết hay đáng lẽ phải biết về khả năng thay đổi lộ trình hay gửi tiếp đó thì việc kiểm tra có thể được dời lại đến khi hàng tới nơi đến mới.

**Điều 39**

1. Người mua bị mất quyền khiếu nại về việc hàng hóa không phù hợp nếu người mua không thông báo cụ thể cho người bán về việc không phù hợp đó trong một thời hạn hợp lý kể từ khi người mua đã phát hiện ra hoặc đáng lẽ phải phát hiện ra sự không phù hợp đó.

2. Trong mọi trường hợp, người mua bị mất quyền khiếu nại về việc hàng không phù hợp nếu họ không thông báo cho người bán biết về việc đó trong thời hạn 2 năm kể từ ngày hàng hóa đã thực sự được giao cho người mua, trừ khi thời hạn này khác với thời hạn bảo hành quy định trong hợp đồng.

**Điều 40**

Người bán không có quyền viện dẫn các quy định của các điều 38 và 39 nếu như sự không phù hợp của hàng hóa liên quan đến các yếu tố mà người bán đã biết hoặc không thể không nhận biết được và họ đã không thông báo cho người mua.

**Điều 41**

Người bán phải giao hàng hóa không bị ràng buộc bởi bất cứ quyền hạn hay khiếu nại nào của bên thứ ba, trừ trường hợp người mua đồng ý nhận hàng bị ràng buộc vào quyền hạn và khiếu nại như vậy. Tuy nhiên, nếu những quyền hạn và khiếu nại đó dựa trên quyền sở hữu công nghiệp hay quyền sở hữu trí tuệ khác thì nghĩa vụ của người bán sẽ được điều chỉnh theo Điều 42.

**Điều 42**

1. Người bán phải giao hàng hóa không bị ràng buộc bởi bất cứ quyền hạn hay khiếu nại nào của bên thứ ba dựa trên quyền sở hữu công nghiệp hay quyền sở hữu trí tuệ mà người bán đã biết hoặc không thể không nhận biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, với điều kiện các

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

quyền và khiếu nại đó dựa trên quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền sở hữu trí tuệ:

(a) chiếu theo pháp luật của quốc gia nơi hàng hóa sẽ được bán lại hay sử dụng bằng cách khác, nếu các bên dự liệu vào thời điểm giao kết hợp đồng rằng hàng hóa sẽ được bán lại hay sử dụng bằng cách khác tại quốc gia đó; hoặc

(b) trong mọi trường hợp khác, chiếu theo pháp luật của quốc gia có trụ sở kinh doanh của người mua.

2. Người bán không bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ nêu trên trong các trường hợp sau:

(a) vào lúc giao kết hợp đồng, người mua đã biết hoặc không thể không biết được các quyền hạn hay khiếu nại nói trên; hoặc

(b) quyền hạn hay khiếu nại đó bắt nguồn từ việc người bán đã tuân theo các bản thiết kế kỹ thuật, kiểu dáng, công thức hay những tiêu chuẩn kỹ thuật do người mua cung cấp.

**Điều 43**

1. Người mua mất quyền viện dẫn các quy định của Điều 41 và Điều 42 nếu không thông báo cho người bán về quyền hạn hay khiếu nại của bên thứ ba trong một thời hạn hợp lý kể từ khi người mua đã biết hay đáng lẽ phải biết về quyền hạn hay khiếu nại đó.

2. Người bán không có quyền viện dẫn những quy định của khoản trên nếu người bán đã biết về quyền hạn hay khiếu nại của bên thứ ba và bản chất của quyền hạn hay khiếu nại đó.

**Điều 44**

Bất chấp những quy định tại khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 43, người mua có thể giảm giá theo Điều 50 hay đòi bồi thường thiệt hại, ngoại trừ khoản lợi bị bỏ lỡ, nếu người mua có lý do hợp lý về việc không thông báo được cho người bán.

### **Mục 3**

#### **CÁC CHẾ TÀI TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BÁN VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

##### **Điều 45**

1. Nếu người bán đã không thực hiện bất kì một nghĩa vụ nào của mình theo hợp đồng mua bán hay Công ước này, thì người mua có thể:

(a) thực hiện những quyền theo quy định tại các điều từ 46 đến 52.

(b) đòi bồi thường thiệt hại như quy định tại các điều từ 74 đến 77.

2. Người mua không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác.

3. Tòa án hay Trọng tài không cho người bán có thời gian gia hạn khi người mua áp dụng một chế tài trong trường hợp người bán vi phạm hợp đồng.

##### **Điều 46**

1. Người mua có thể yêu cầu người bán phải thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp người mua đã sử dụng một chế tài không phù hợp với yêu cầu đó.

2. Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thì người mua có thể yêu cầu người bán phải giao hàng thay thế nếu sự không phù hợp đó cấu thành một vi phạm cơ bản hợp đồng và yêu cầu về việc thay thế hàng hoá phải được đưa ra cùng với việc thông báo theo Điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lí sau đó.

3. Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, người mua có quyền yêu cầu người bán phải khắc phục sự không phù hợp đó, trừ khi điều này là không hợp lí xét theo hoàn cảnh cụ thể. Việc yêu cầu loại trừ sự không phù hợp của hàng hóa so với hợp đồng phải được tiến hành hoặc là cùng một lúc với thông báo những dữ kiện chiếu theo Điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lí sau đó.

##### **Điều 47**

1. Người mua có thể cho người bán thêm một thời hạn bổ sung hợp lí để người bán thực hiện nghĩa vụ.

2. Trừ khi người mua đã nhận được thông báo của người bán rằng người bán sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung đó, trong

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

thời hạn đó, người mua không được áp dụng bất cứ chế tài vi phạm hợp đồng nào. Tuy nhiên, người mua không bị mất quyền đòi bồi thường thiệt hại do người bán chậm trễ trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình.

**Điều 48**

1. Với điều kiện tuân thủ quy định của Điều 49, dù là sau khi hết thời hạn giao hàng, khắc phục thiếu sót trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình và tự chịu chi phí, nếu người bán có thể thực hiện không chậm trễ vô lí và không gây ra cho người mua những trở ngại phi lí hay sự bất ổn do phải gánh chịu các chi phí mà người bán phải hoàn trả. Tuy nhiên, người mua vẫn có quyền đòi bồi thường thiệt hại theo quy định của Công ước này.

2. Nếu người bán yêu cầu người mua cho biết có chấp nhận việc khắc phục thiếu sót của người bán hay không và người mua không phúc đáp trong một thời hạn hợp lí, thì người bán có thể thực hiện việc khắc phục trong phạm vi thời hạn mà người bán đã nêu trong yêu cầu. Trong thời gian đó, người mua không được áp dụng bất cứ chế tài nào không thích hợp với hành động khắc phục của người bán.

3. Một thông báo của người bán cho người mua rằng người bán sẽ thực hiện việc khắc phục thiếu sót trong một thời hạn xác định sẽ được coi là bao gồm một yêu cầu người mua đưa ra quyết định của mình theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Yêu cầu hay thông báo của người bán theo quy định tại các khoản 2 hoặc 3 của Điều này sẽ không có hiệu lực nếu người mua không nhận được.

**Điều 49**

1. Người mua có thể tuyên bố hủy hợp đồng:

(a) nếu việc người bán không thực hiện bất kì nghĩa vụ nào của họ phát sinh từ hợp đồng hay từ Công ước này cấu thành một vi phạm cơ bản; hoặc

(b) trong trường hợp không giao hàng, nếu người bán không giao hàng trong thời hạn bổ sung được người mua cho phép theo khoản 1 Điều 47 hoặc nếu người bán tuyên bố sẽ không giao hàng trong thời hạn bổ sung đó.



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Tuy nhiên, trong trường hợp nếu người bán đã giao hàng thì người mua sẽ mất quyền hủy hợp đồng, trừ khi người mua làm như vậy:

(a) trong trường hợp giao hàng muộn, trong một thời hạn hợp lí sau khi người mua đã biết rằng việc giao hàng đã được thực hiện;

(b) trong các trường hợp vi phạm khác không phải là giao hàng muộn, trong một thời hạn hợp lí:

i) sau khi người mua đã biết hay đáng lẽ phải biết về vi phạm đó;

ii) sau khi đã hết thời hạn bổ sung mà người mua giao hạn theo khoản 1 Điều 47 hoặc sau khi người bán đã tuyên bố không thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn bổ sung đó; hoặc

iii) sau khi đã hết thời hạn khắc phục thiết sót mà người bán yêu cầu theo khoản 2 Điều 48 hay sau khi người mua đã tuyên bố không chấp nhận yêu cầu khắc phục của người bán.

**Điều 50**

Trong trường hợp hàng hóa không phù hợp, dù tiền hàng đã được trả hay chưa người mua có thể giảm giá hàng theo tỉ lệ căn cứ vào sự sai biệt giữa giá trị thực của hàng hóa vào lúc giao hàng và giá trị của hàng hóa nếu hàng phù hợp hợp đồng vào lúc giao hàng. Tuy nhiên, nếu người bán loại trừ mọi thiếu sót trong việc thực hiện nghĩa vụ chiếu theo Điều 37 hoặc Điều 48 hoặc nếu người mua từ chối chấp nhận việc thực hiện của người bán chiếu theo các điều này thì người mua không được giảm giá hàng.

**Điều 51**

1. Nếu người bán chỉ giao một phần hàng hóa hoặc nếu chỉ một phần hàng hóa đã giao phù hợp với hợp đồng thì các Điều từ 46 đến 50 sẽ được áp dụng đối với phần hàng hóa thiếu hoặc phần hàng không phù hợp.

2. Người mua chỉ được tuyên bố hủy bỏ toàn bộ hợp đồng nếu việc giao hàng đầy đủ hoặc sự không phù hợp của hàng đã giao cấu thành vi phạm cơ bản.

**Điều 52**

1. Nếu người bán giao hàng trước thời hạn quy định thì người mua có thể chấp nhận hoặc từ chối nhận hàng.

2. Nếu người bán giao một số lượng hàng hoá nhiều hơn số lượng quy định trong hợp đồng thì người mua có thể chấp nhận hay từ chối số

hàng thừa đó. Nếu người mua chấp nhận toàn bộ hoặc một phần số lượng hàng thừa nói trên thì phải thanh toán cho số hàng đó theo giá hợp đồng.

### CHƯƠNG III NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA

#### **Điều 53**

Người mua có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng và nhận hàng theo quy định của hợp đồng và của Công ước này.

#### **Mục 1 THANH TOÁN TIỀN HÀNG**

#### **Điều 54**

Nghĩa vụ thanh toán tiền hàng của người mua bao gồm việc thực hiện các bước và tuân thủ các thủ tục mà hợp đồng hoặc pháp luật yêu cầu để có thể thực hiện được việc thanh toán.

#### **Điều 55**

Khi hợp đồng đã được giao kết hợp pháp, nhưng trong hợp đồng không quy định giá cả một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc không quy định cách xác định giá thì các bên được coi là đã ngụ ý áp dụng giá chung của hàng hoá đó được bán trong hoàn cảnh tương tự tại thời điểm giao kết hợp đồng nếu như không có cơ sở chỉ ra điều ngược lại.

#### **Điều 56**

Nếu giá hàng được ấn định theo trọng lượng của hàng hóa thì trong trường hợp có nghi ngờ, giá hàng sẽ được xác định theo trọng lượng tịnh.

#### **Điều 57**

1. Nếu người mua không có nghĩa vụ phải thanh toán tiền hàng tại một địa điểm cụ thể thì người mua phải thanh toán cho người bán:

(a) tại nơi có trụ sở kinh doanh của người bán; hoặc

(b) tại nơi giao hàng hoặc chứng từ nếu việc thanh toán được thực hiện khi giao hàng hoặc chứng từ.

2. Người bán phải gánh chịu mọi các chi phí phát sinh thêm để thực

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

hiện việc thanh toán do có sự thay đổi địa điểm trụ sở kinh doanh của mình sau khi giao kết hợp đồng.

**Điều 58**

1. Nếu người mua không có nghĩa vụ phải thanh toán vào một thời hạn cụ thể nào đó, thì họ phải trả khi người bán đặt hàng hoặc chứng từ về hàng hoá dưới quyền định đoạt của người mua theo quy định của hợp đồng và Công ước này. Người bán có thể yêu cầu việc giao hàng hoặc chứng từ là điều kiện để thanh toán.

2. Nếu hợp đồng quy định việc chuyên chở hàng hóa, người bán có thể gửi hàng đi với điều kiện là hàng hay chứng từ về hàng hoá chỉ được giao cho người mua khi người mua thanh toán tiền hàng.

3. Người mua không có nghĩa vụ phải thanh toán tiền hàng trước khi họ có cơ hội để kiểm tra hàng hóa, trừ khi thủ tục giao hàng hay thanh toán do các bên thỏa thuận không cho phép làm việc đó.

**Điều 59**

Người mua phải thanh toán vào ngày đã thỏa thuận hoặc được xác định theo hợp đồng và Công ước này mà không cần phải có yêu cầu hay việc thực hiện một thủ tục nào khác từ phía người bán.

**Mục 2**

**NHẬN HÀNG**

**Điều 60**

Nghĩa vụ nhận hàng của người mua gồm:

- (a) thực hiện mọi hành vi mà người ta có quyền chờ đợi ở họ một cách hợp lý để người bán có thể thực hiện việc giao hàng; và
- (b) Tiếp nhận hàng hóa.

**Mục 3**

**CÁC CHẾ TÀI TRONG TRƯỜNG HỢP  
NGƯỜI MUA VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

**Điều 61**

1. Nếu người mua không thực hiện một nghĩa vụ nào đó theo hợp đồng mua bán hay Công ước này, thì người bán có thể:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(a) thực hiện các quyền quy định tại các Điều từ 62 đến 65.

(b) đòi bồi thường thiệt hại như quy định tại các Điều từ 74 đến 77.

2. Người bán không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại khi họ áp dụng các chế tài khác.

3. Không một thời hạn gia hạn nào có thể được Tòa án hay Trọng tài ban cho người mua khi người bán áp dụng một chế tài bất kì trong trường hợp người mua vi phạm hợp đồng.

**Điều 62**

Người bán có thể yêu cầu người mua thanh toán, nhận hàng hay thực hiện các nghĩa vụ khác của người mua, trừ khi họ sử dụng một chế tài khác không thích hợp với các yêu cầu đó.

**Điều 63**

1. Người bán có thể chấp nhận cho người mua một thời hạn bổ sung hợp lí để thực hiện nghĩa vụ của mình.

2. Trừ trường hợp nhận được thông báo của người mua cho biết sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn ấn định, trong thời hạn đó, người bán không được áp dụng bất cứ một chế tài vi phạm hợp đồng nào. Tuy nhiên, người bán không bị mất quyền đòi bồi thường thiệt hại vì người mua chậm thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 64**

1. Người bán có thể tuyên bố hủy hợp đồng:

(a) nếu việc không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hay Công ước này của người mua cấu thành một vi phạm cơ bản hợp đồng; hoặc

(b) nếu người mua không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc nghĩa vụ nhận hàng trong thời hạn bổ sung mà người bán ấn định theo khoản 1 Điều 63 hoặc nếu người mua tuyên bố sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn đó.

2. Tuy nhiên, trong trường hợp người mua đã thanh toán, người bán mất quyền tuyên bố hủy hợp đồng, trừ khi họ làm việc này:

(a) trong trường hợp người mua chậm thực hiện nghĩa vụ, trước khi người bán biết nghĩa vụ đã được thực hiện; hoặc

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(b) trong trường hợp người mua vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào khác ngoài việc chậm thực hiện, trong một thời hạn hợp lí:

i) sau khi người bán đã biết hay đáng lẽ phải biết sự vi phạm đó; hoặc

ii) sau khi hết thời hạn bổ sung mà người bán ấn định theo khoản 1 Điều 63 hay sau khi người mua đã tuyên bố rằng họ sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung.

**Điều 65**

1. Nếu theo hợp đồng người mua phải xác định hình dáng, kích thước hay những đặc điểm khác của hàng hóa và nếu người mua không làm việc đó vào ngày đã thỏa thuận hay trong một thời hạn hợp lí kể từ lúc nhận được yêu cầu của người bán, thì người bán, không ảnh hưởng đến các quyền khác, có thể tự mình xác định hàng hóa phù hợp với yêu cầu của người mua.

2. Nếu chính người bán tự mình thực hiện việc xác định hàng hóa, họ phải thông báo chi tiết cho người mua và phải ấn định một thời hạn hợp lí để người mua có thể xác định khác. Nếu sau khi nhận được thông báo của người bán mà người mua không làm như vậy trong thời hạn đã ấn định, thì sự xác định hàng hóa do người bán thực hiện là bắt buộc.

**CHƯƠNG IV**  
**CHUYỂN RỦI RO**

**Điều 66**

Việc mất mát hay tổn thất hàng hóa sau khi rủi ro chuyển sang người mua không miễn trừ cho người mua nghĩa vụ phải thanh toán, trừ khi mất mát hay tổn thất đó là do hành động hay sơ suất của người bán gây nên.

**Điều 67**

1. Khi hợp đồng mua bán quy định việc vận chuyển hàng hóa và người bán không bị buộc phải giao hàng tại một địa điểm cụ thể, rủi ro chuyển sang người mua khi hàng hoá được giao cho người chuyên chở đầu tiên để chuyển giao cho người mua theo hợp đồng mua bán. Nếu người bán bị buộc phải giao hàng cho người chuyên chở tại một địa điểm

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

cụ thể, rủi ro không được chuyển sang người mua cho đến khi hàng hóa được giao cho người chuyên chở tại địa điểm đó. Sự kiện người bán được phép giữ lại các chứng từ nhận hàng không ảnh hưởng đến việc chuyển rủi ro đó.

2. Tuy nhiên, rủi ro không được chuyển sang người mua nếu hàng hóa không được đặc định hóa rõ ràng cho mục đích của hợp đồng hoặc bằng cách ghi kí mã hiệu trên hàng hóa, bằng các chứng từ chuyên chở, bằng một thông báo gửi cho người mua hoặc bằng bất cứ phương pháp nào khác.

**Điều 68**

Rủi ro đối hàng hóa được bán khi đang trên đường vận chuyển chuyển sang người mua kể từ khi giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh chỉ ra rằng rủi ro chuyển sang người mua kể từ khi hàng hóa được giao cho người chuyên chở là người đã phát chứng từ xác nhận hợp đồng vận chuyển. Tuy nhiên, nếu vào lúc giao kết hợp đồng mua bán, người bán đã biết hoặc đáng lẽ phải biết sự kiện hàng hóa đã bị mất mát hay hư hỏng và đã không thông báo cho người mua về điều đó thì việc mất mát hay hư hỏng hàng hóa đó do người bán phải gánh chịu.

**Điều 69**

1. Trong các trường hợp không được nêu tại các Điều 67 và 68, rủi ro chuyển sang người mua khi người mua tiếp nhận hàng hoặc, nếu họ không làm việc này đúng thời hạn quy định, thì kể từ lúc hàng hóa được đặt dưới quyền định đoạt của người mua và người mua đã vi phạm nghĩa vụ nhận hàng theo hợp đồng.

2. Tuy nhiên, nếu người mua bị ràng buộc phải nhận hàng tại một nơi khác với nơi có trụ sở kinh doanh của người bán, thì rủi ro chuyển sang người mua khi hết thời hạn giao hàng và người mua biết rằng hàng hóa đã được đặt dưới quyền định đoạt của họ tại nơi đó.

3. Nếu hợp đồng có liên quan đến hàng hóa chưa được đặc định hoá, hàng chỉ được coi là đã đặt dưới quyền định đoạt của người mua khi nào nó được đặc định hóa rõ ràng cho mục đích của hợp đồng này.

**Điều 70**

Nếu người bán vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng, thì các quy định

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

của các Điều 67, 68 và 69 không ảnh hưởng đến quyền của người mua sử dụng các chế tài đối với vi phạm đó.

CHƯƠNG V  
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG CHO NGHĨA VỤ  
CỦA NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA

**Mục 1**

VI PHẠM TRƯỚC VÀ HỢP ĐỒNG GIAO HÀNG TỪNG PHẦN

**Điều 71**

1. Một bên có thể ngừng việc thực hiện nghĩa vụ của mình nếu có dấu hiệu cho thấy rằng sau khi giao kết hợp đồng, bên kia sẽ không thực hiện một phần chủ yếu nghĩa vụ của họ do:

(a) có khiếm khuyết nghiêm trọng trong khả năng thực hiện hay sự tin cậy; hoặc

(b) hành động của bên kia trong việc chuẩn bị thực hiện hay trong khi thực hiện hợp đồng.

2. Nếu người bán đã gửi hàng đi trước khi phát hiện những lí do nêu trong khoản trên, họ có thể ngăn cản không để hàng hóa được giao cho người mua ngay cả khi người mua đã cầm giữ chứng từ nhận hàng. Khoản này chỉ liên quan đến các quyền của người mua và người bán đối với hàng hóa.

3. Một bên nào ngừng thực hiện nghĩa vụ, dù trước hay sau khi gửi hàng, thì phải gửi ngay một thông báo về việc đó cho bên kia và phải tiếp tục thực hiện hợp đồng nếu bên kia đưa ra bảo đảm phù hợp cho việc thực hiện nghĩa vụ của họ.

**Điều 72**

1. Nếu trước ngày quy định cho việc thực hiện hợp đồng mà một bên rõ ràng sẽ vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng thì bên kia có thể tuyên bố huỷ hợp đồng.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Nếu có đủ thời giờ, bên nào có ý định tuyên bố hợp đồng bị hủy thì phải gửi một thông báo hợp lý cho bên kia để cho phép họ cung cấp những bảo đảm đầy đủ rằng họ sẽ thực hiện nghĩa vụ của mình.

3. Các quy định của khoản trên không áp dụng nếu bên kia đã tuyên bố rằng họ sẽ không thực hiện nghĩa vụ của mình.

**Điều 73**

1. Nếu hợp đồng quy định giao hàng từng phần và nếu sự kiện một bên không thực hiện một nghĩa vụ có liên quan đến một lần giao hàng cấu thành một sự vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng đó thì bên kia có thể tuyên bố hủy hợp đồng đối với lần giao hàng đó.

2. Nếu sự kiện một bên không thực hiện một nghĩa vụ đối với một lần giao hàng làm cho bên kia có lý do xác đáng để cho rằng sẽ có một sự vi phạm cơ bản hợp đồng với các lần giao hàng trong tương lai thì bên kia có thể tuyên bố hủy hợp đồng đối với các lần giao hàng trong tương lai, với điều kiện phải làm việc đó trong một thời hạn hợp lý.

3. Người mua tuyên bố hủy hợp đồng đối với bất kỳ lần giao hàng nào có thể cùng một lúc, tuyên bố hủy hợp đồng đối với các lô hàng đã giao hoặc đối với các lô hàng sẽ được giao trong tương lai nếu có sự phụ thuộc lẫn nhau, các lô hàng này không thể sử dụng được cho mục đích do hai bên đã dự tính vào lúc giao kết hợp đồng.

**Mục 2**

**BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

**Điều 74**

Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng bởi một bên bao gồm tổn thất hàng hoá và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia phải gánh chịu do vi phạm hợp đồng. Tiền bồi thường thiệt hại này không được cao hơn tổn thất mà bên bị vi phạm đã dự liệu hoặc đáng lẽ phải dự liệu được vào lúc giao kết hợp đồng như một hậu quả có thể xảy ra do vi phạm hợp đồng, có tính đến các tình tiết và yếu tố mà họ đã biết hoặc đáng lẽ phải biết.



### **Điều 75**

Nếu hợp đồng bị hủy, bằng một cách hợp lí hoặc trong một thời hạn hợp lí sau khi hủy hợp đồng, người mua đã mua hàng thay thế hoặc người bán đã bán lại hàng thì bên đòi bồi thường thiệt hại có thể đòi nhận phần chênh lệch giữa trị giá hợp đồng và trị giá mua hàng thay thế hay bán lại hàng cũng như mọi khoản tiền bồi thường thiệt hại khác có thể đòi được theo Điều 74.

### **Điều 76**

1. Trong trường hợp các bên đã không mua hàng thay thế hay bán lại hàng theo Điều 75, nếu hợp đồng bị hủy và hàng hoá của hợp đồng có một giá hiện hành, bên đòi bồi thường thiệt hại có thể đòi nhận phần chênh lệch giữa giá ấn định trong hợp đồng và giá hiện hành lúc hủy hợp đồng, cùng mọi khoản tiền bồi thường thiệt hại khác có thể đòi được theo Điều 74. Tuy nhiên, nếu bên đòi bồi thường thiệt hại đã tuyên bố hủy hợp đồng sau khi đã tiếp nhận hàng hóa, thì giá hiện hành vào lúc tiếp nhận hàng hóa được áp dụng thay vì giá hiện hành vào lúc hủy hợp đồng.

2. Vì mục đích của khoản trên, giá hiện hành là giá ở nơi mà việc giao hàng đáng lẽ phải được thực hiện, hoặc nếu không có giá hiện hành tại nơi đó, là giá hiện hành tại một nơi được cho là hợp lí, có tính đến sự chênh lệch trong chi phí vận chuyển hàng hóa.

### **Điều 77**

Bên nào vi phạm dẫn sự vi phạm hợp đồng của bên kia thì phải áp dụng những biện pháp hợp lí căn cứ vào các tình huống cụ thể để hạn chế tổn thất kể cả khoản lợi bị bỏ lỡ do vi phạm hợp đồng gây ra. Nếu họ không làm như vậy, bên vi phạm hợp đồng có thể yêu cầu giảm bớt tiền bồi thường thiệt hại bằng với mức tổn thất đáng lẽ đã có thể hạn chế được.

## **Mục 3**

### **TIỀN LÃI**

### **Điều 78**

Nếu một bên chậm thanh toán tiền hàng hay một khoản tiền khác, bên kia có quyền đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả đó mà không ảnh hưởng đến quyền đòi bồi thường thiệt hại theo Điều 74.

#### **Mục 4**

#### **MIỄN TRÁCH NHIỆM**

##### **Điều 79**

1. Một bên không chịu trách nhiệm về việc không thực hiện bất kỳ một nghĩa vụ nào đó của mình nếu chứng minh được rằng việc không thực hiện đó là do một trở ngại nằm ngoài sự kiểm soát của họ và họ không thể lường trước được trở ngại đó một cách hợp lý vào lúc giao kết hợp đồng, không thể tránh được và cũng không thể khắc phục được các hậu quả của nó.

2. Nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ là do bên thứ ba không thực hiện được nghĩa vụ là bên đã cam kết thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng thì chỉ được miễn trách nhiệm nếu:

(a) họ được miễn trách nhiệm theo quy định của khoản trên; và

(b) bên thứ ba cũng được miễn trách khi các quy định của khoản trên được áp dụng.

3. Việc miễn trách quy định tại điều này chỉ có hiệu lực trong khoảng thời gian tồn tại trở ngại đó.

4. Bên không thực hiện nghĩa vụ phải thông báo cho bên kia biết về trở ngại và tác động của nó đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ. Nếu bên kia không nhận được thông báo trong một thời hạn hợp lý kể từ khi bên không thực hiện nghĩa vụ đã biết hay đáng lẽ phải biết về trở ngại đó thì bên không thực hiện sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do việc bên kia không nhận được thông báo.

5. Các quy định tại điều này không cản trở bên nào được sử dụng các quyền khác ngoài quyền đòi bồi thường thiệt hại theo Công ước này.

##### **Điều 80**

Một bên không được viện dẫn việc không thực hiện nghĩa vụ của bên kia trong chừng mực mà việc không thực hiện nghĩa vụ đó là do những hành vi hay sơ suất của chính bên đó.

## **Mục 5**

### **HỆ QUẢ CỦA VIỆC HUỖ HỢP ĐỒNG**

#### **Điều 81**

1. Việc huỷ hợp đồng giải phóng hai bên khỏi những nghĩa vụ của họ, trừ những khoản bồi thường thiệt hại có thể có. Việc huỷ hợp đồng không ảnh hưởng đến quy định của hợp đồng liên quan đến giải quyết tranh chấp hay các quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ việc huỷ hợp đồng.

2. Bên nào đã thực hiện toàn bộ hay một phần hợp đồng có thể đòi bên kia hoàn trả những gì họ đã cung cấp hay đã thanh toán theo hợp đồng. Nếu cả hai bên đều phải thực hiện việc hoàn trả, thì họ phải tiến hành cùng một lúc.

#### **Điều 82**

1. Người mua mất quyền tuyên bố huỷ hợp đồng hay đòi người bán phải giao hàng thay thế nếu họ không thể hoàn lại hàng hóa trong tình trạng về cơ bản là giống như tình trạng hàng hoá khi họ nhận được.

2. Khoản trên không áp dụng:

(a) nếu việc không thể hoàn lại hàng hóa hoặc không thể hoàn lại hàng hóa trong tình trạng về cơ bản giống như tình trạng hàng hoá khi người mua nhận được không phải là do hành động hay sơ suất của người mua;

(b) nếu hàng hóa hay một phần hàng hóa không thể sử dụng được hoặc bị hư hỏng theo kết quả kiểm tra quy định tại Điều 38; hoặc

(c) nếu người mua đã bán trong điều kiện kinh doanh thông thường hay đã tiêu dùng hoặc biến đổi toàn bộ hay một phần hàng hóa theo cách sử dụng thông thường trước khi phát hiện ra hoặc phải phát hiện ra sự không phù hợp của hàng hoá.

#### **Điều 83**

Người mua đã mất quyền tuyên bố huỷ hợp đồng hay đòi người bán phải giao hàng thay thế theo Điều 82 vẫn có quyền sử dụng tất cả các chế tài khác theo quy định của hợp đồng và Công ước này.

#### **Điều 84**

1. Nếu người bán bị buộc phải hoàn lại tiền hàng thì phải trả cả tiền lãi của số tiền đó kể từ ngày người mua thanh toán.

2. Người mua phải trả lại cho người bán mọi khoản lợi có nguồn gốc từ toàn bộ hay một phần hàng hóa:

(a) nếu họ phải hoàn lại toàn bộ hay một phần hàng hóa; hoặc

(b) nếu không thể hoàn lại toàn bộ hay một phần hàng hóa hay không thể hoàn lại hoàn hoá trong tình trạng về cơ bản giống như tình trạng họ đã nhận nhưng người mua đã tuyên bố huỷ hợp đồng hay đã yêu cầu người bán giao hàng thay thế.

### **Mục 6**

#### **BẢO QUẢN HÀNG HOÁ**

#### **Điều 85**

Nếu người mua chậm trễ trong việc nhận hàng, hoặc người mua không thanh toán trong trường hợp việc thanh toán và giao hàng phải được tiến hành cùng một lúc và hàng hoá đang thuộc quyền sở hữu hay thuộc quyền định đoạt của người bán thì người bán phải thực hiện những biện pháp hợp lý để bảo quản hàng hóa trong hoàn cảnh cụ thể. Người bán có quyền giữ lại hàng hóa cho tới khi người mua hoàn trả cho họ các chi phí hợp lý.

#### **Điều 86**

1. Nếu người mua đã nhận hàng và có ý định sử dụng quyền từ chối hàng hoá theo quy định của hợp đồng hay Công ước này, thì họ phải thực hiện các biện pháp hợp lý để bảo quản hàng hóa trong hoàn cảnh cụ thể. Người mua có quyền giữ lại hàng hóa cho tới khi nào người bán hoàn trả cho họ các chi phí hợp lý.

2. Nếu hàng hóa gửi đi cho người mua đã được đặt dưới quyền định đoạt của người mua tại nơi đến và người mua sử dụng quyền từ chối hàng thì họ phải tiếp nhận hàng hóa thay mặt người bán, với điều kiện là việc này có thể được thực hiện mà không gặp trở ngại hay chịu các chi phí bất hợp lý. Quy định này không áp dụng nếu người bán hoặc người được người bán uỷ quyền nhận hàng có mặt tại nơi đến. Nếu người mua

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

tiếp nhận hàng hóa theo khoản này các quyền và nghĩa vụ của người mua được điều chỉnh theo quy định tại khoản trên.

**Điều 87**

Bên nào có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo quản hàng hóa có thể gửi hàng vào kho của bên thứ ba với chi phí do bên kia chịu, với điều kiện là các chi phí này là hợp lí.

**Điều 88**

1. Bên nào có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo quản hàng hóa theo Điều 85 hoặc Điều 86 có thể bán hàng đi bằng cách thích hợp nếu bên kia chậm trễ một cách phi lí trong việc tiếp quản hàng hóa hay lấy lại hàng hoặc trong việc thanh toán tiền hàng hay các chi phí bảo quản, với điều kiện phải thông báo về ý định đó cho bên kia một cách hợp lí.

2. Nếu hàng hóa thuộc loại hàng dễ hỏng hay việc bảo quản nó sẽ gây ra các chi phí bất hợp lí thì bên nào có nghĩa vụ bảo quản hàng hóa theo Điều 85 hoặc Điều 86 phải tiến hành các biện pháp hợp lí để bán hàng. Theo khả năng của mình họ phải thông báo cho bên kia biết ý định phát mại đó.

3. Bên bán hàng có quyền giữ lại một phần trong khoản tiền thu được từ việc bán hàng tương ứng với các chi phí hợp lí trong việc bảo quản và phát mại hàng hóa. Họ phải trả phần còn lại cho bên kia.

**PHẦN IV**

**ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

**Điều 89**

Tổng Thư kí Liên hợp quốc được chỉ định là người giữ lưu chiếu bản Công ước này.

**Điều 90**

Công ước này không ảnh hưởng đến bất kì một thoả thuận quốc tế nào đã được hay sẽ được kí kết mà bao gồm những quy định liên quan đến các vấn đề được điều chỉnh bởi Công ước này, với điều kiện là các bên của hợp đồng có trụ sở kinh doanh tại các quốc gia thành viên của thoả thuận quốc tế đó.

### **Điều 91**

1. Công ước này đề nghị cho các bên kí kết tại cuộc họp tổng kết của Hội nghị Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và đề nghị cho tất cả các quốc gia kí kết tại trụ sở Liên hợp quốc ở New York, cho tới ngày 30 tháng 9 năm 1981.

2. Công ước này chịu sự thông qua, chấp nhận hay phê chuẩn của các quốc gia kí kết.

3. Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia ngoài các quốc gia kí kết có thể gia nhập kể từ ngày Công ước đề nghị cho các bên kí kết.

4. Các văn bản thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập sẽ được giao cho Tổng Thư kí Liên hợp quốc lưu chiểu.

### **Điều 92**

1. Vào lúc kí kết, thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập, một quốc gia thành viên có thể tuyên bố sẽ không bị ràng buộc bởi Phần II hoặc Phần III của Công ước này.

2. Một quốc gia thành viên tuyên bố theo khoản trên đối với Phần II hoặc Phần III của Công ước sẽ không được coi là một quốc gia thành viên đối với khoản 1 Điều 1 của Công ước này về các vấn đề được quy định tại phần được tuyên bố không áp dụng.

### **Điều 93**

1. Nếu một quốc gia thành viên có hai hay nhiều đơn vị lãnh thổ, trong đó theo hiến pháp của quốc gia các hệ thống pháp luật khác nhau được áp dụng cho các vấn đề được điều chỉnh bởi Công ước này thì quốc gia đó có thể, vào lúc kí kết, thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập, tuyên bố rằng Công ước này sẽ áp dụng cho tất cả hay chỉ cho một hoặc một số các đơn vị lãnh thổ và có thể sửa đổi tuyên bố đó bằng một tuyên bố khác vào bất cứ lúc nào.

2. Các tuyên bố này sẽ được thông báo cho người giữ lưu chiểu và tuyên bố rõ những đơn vị lãnh thổ áp dụng Công ước này.

3. Nếu chiểu theo một tuyên bố theo điều này, Công ước này được áp dụng cho một hay một số nhưng không phải cho tất cả đơn vị lãnh thổ của một quốc gia thành viên, và nếu trụ sở kinh doanh của một bên hợp đồng đóng tại quốc gia đó, thì vì mục đích của Công ước này, trụ sở kinh

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

doanh đó sẽ được coi là không thuộc một quốc gia thành viên, trừ khi trụ sở kinh doanh đó đóng tại một đơn vị lãnh thổ nơi Công ước được áp dụng.

4. Nếu một quốc gia thành viên không ra tuyên bố theo khoản 1 Điều này thì Công ước đó sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị lãnh thổ của quốc gia đó.

**Điều 94**

1. Hai hay nhiều quốc gia thành viên có các quy tắc pháp lí giống nhau hoặc tương tự về những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này, vào bất cứ lúc nào có thể tuyên bố không áp dụng Công ước cho các hợp đồng mua bán hoặc cho việc giao kết hợp đồng giữa các bên có trụ sở kinh doanh tại các quốc gia này. Các quốc gia có thể cùng nhau ra tuyên bố nói trên hoặc trao cho nhau những tuyên bố đơn phương về vấn đề này.

2. Một quốc gia thành viên có các quy tắc pháp lí giống hoặc tương tự với một hay nhiều quốc gia không phải thành viên Công ước có thể, vào bất cứ lúc nào, tuyên bố rằng Công ước sẽ không áp dụng cho các hợp đồng mua bán hay cho việc giao kết hợp đồng giữa các bên có trụ sở kinh doanh tại các quốc gia này.

3. Nếu một quốc gia liên quan đến một tuyên bố được làm chiếu theo khoản trên sau đó trở thành một quốc gia thành viên, thì tuyên bố này, kể từ ngày Công ước có hiệu lực đối với quốc gia thành viên mới đó, sẽ có hiệu lực như một tuyên bố được làm chiếu theo khoản 1, với điều kiện là quốc gia thành viên mới đó tham gia vào tuyên bố này hay ra một tuyên bố đơn phương có nội dung như vậy.

**Điều 95**

Khi nộp văn bản thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập, bất kì quốc gia nào cũng có thể tuyên bố, rằng quốc gia đó sẽ không bị ràng buộc bởi các quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Công ước này.

**Điều 96**

Một quốc gia thành viên mà luật quốc gia quy định hợp đồng mua bán phải được giao kết hay xác nhận bằng văn bản có thể bất cứ lúc nào đưa ra tuyên bố theo Điều 12 rằng mọi quy định của các Điều 11, Điều 29 hoặc Phần II của Công ước này cho phép một hợp đồng mua bán, sửa

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

đổi hay chấm dứt hợp đồng mua bán, hay cho chào hàng, chấp nhận chào hàng hay sự thể hiện ý định nào khác có thể được làm dưới hình thức khác không phải hình thức văn bản sẽ không được áp dụng nếu như một bên có trụ sở kinh doanh tại quốc gia đó.

**Điều 97**

1. Các tuyên bố được đưa ra vào lúc kí kết theo quy định của Công ước phải được xác nhận khi thông qua, chấp nhận hay phê chuẩn.

2. Các tuyên bố và xác nhận tuyên bố phải được làm thành văn bản và thông báo một cách chính thức cho người giữ lưu chiếu.

3. Một tuyên bố sẽ có hiệu lực đồng thời với hiệu lực của Công ước đối với quốc gia ra tuyên bố. Tuy nhiên, một tuyên bố mà người giữ lưu chiếu chính thức được thông báo sau ngày Công ước có hiệu lực sẽ có hiệu lực vào ngày tiên của đầu tháng tiếp theo sau khi hết một thời hạn 6 tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được thông báo. Các tuyên bố đơn phương tương hỗ được làm theo Điều 94 sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết một thời hạn 6 tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được thông báo về tuyên bố cuối cùng.

4. Bất cứ quốc gia nào ra một tuyên bố theo Công ước này đều có thể bất kì lúc nào rút lại tuyên bố đó bằng một thông báo chính thức bằng văn bản cho người giữ lưu chiếu. Việc rút lại này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết thời hạn 6 tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được thông báo.

5. Việc rút lại một tuyên bố theo Điều 94, kể từ ngày có hiệu lực cũng sẽ chấm dứt hiệu lực của mọi tuyên bố tương hỗ của một quốc gia khác chiếu theo quy định tại Điều 94.

**Điều 98**

Không một bảo lưu nào được cho phép ngoài các bảo lưu được cho phép bởi Công ước này.

**Điều 99**

1. Công ước này bắt đầu có hiệu lực với điều kiện tuân thủ các quy định của khoản 6 Điều này, vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết một hạn 12 tháng kể từ ngày văn bản thông qua, chấp nhận, phê



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

chuẩn hay gia nhập thứ mười được đệ trình, kể cả văn bản chứa đựng một tuyên bố được làm theo Điều 92.

2. Khi một quốc gia thông qua, chấp nhận hay phê chuẩn Công ước này hoặc gia nhập Công ước sau ngày văn bản thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập thứ mười được đệ trình, ngoại trừ phần không áp dụng, Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực đối với quốc gia đó với điều kiện tuân thủ các quy định của khoản 6 Điều này, vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết một thời hạn 12 tháng kể từ ngày văn bản thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập được đệ trình.

3. Một quốc gia thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập Công ước này và là thành viên của một hay cả hai Công ước liên quan đến Luật Thống nhất về Giao kết các hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế làm tại Hague ngày 1 tháng 7 năm 1964 (Công ước Hague 1964 về giao kết hợp đồng) và Công ước liên quan đến Luật thống nhất về mua bán hàng hóa quốc tế làm tại Hague ngày 1 tháng 7 năm 1964 (Công ước Hague 1964 về mua bán) sẽ phải đồng thời hủy bỏ, tùy trường hợp, một hay cả hai Công ước này bằng cách gửi một thông báo cho Chính phủ Hà Lan.

4. Một quốc gia thành viên của Công ước Hague 1964 về mua bán hàng hóa thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập Công ước này và tuyên bố hay đã tuyên bố theo Điều 92 rằng họ không bị ràng buộc bởi Phần II của Công ước sẽ phải, vào lúc thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập, tuyên bố bãi ước đối với Công ước Hague 1964 về mua bán hàng hóa bằng cách gửi một thông báo với mục đích đó cho Chính phủ Hà Lan.

5. Mọi quốc gia thành viên của Công ước Hague 1964 về giao kết hợp đồng thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập Công ước này và tuyên bố hay đã tuyên bố theo Điều 92 rằng họ không bị ràng buộc bởi Phần III của Công ước sẽ phải, vào lúc thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập, tuyên bố bãi ước đối với Công ước Hague 1964 về giao kết hợp đồng bằng cách gửi một thông báo với mục đích đó cho Chính phủ Hà Lan.

6. Vì mục đích của điều này, việc thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hay gia nhập Công ước này của các quốc gia thành viên của Công ước Hague 1964 về giao kết hợp đồng hay Công ước Hague 1964 về mua bán

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

hàng hóa chỉ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày các thông báo bãi ước của các quốc gia đó đối với hai Công ước nói trên bắt đầu có hiệu lực. Người giữ lưu chiếu Công ước này sẽ tham vấn với Chính phủ Hà Lan, vốn là người giữ lưu chiếu các Công ước 1964, để đảm bảo sự phối hợp cần thiết về vấn đề này.

**Điều 100**

1. Công ước này áp dụng cho việc giao kết hợp đồng chỉ khi một đề nghị giao kết hợp đồng được làm vào hoặc sau ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với các quốc gia thành viên nêu tại điểm a hoặc b khoản 1 Điều 1.

2. Công ước này chỉ áp dụng cho các hợp đồng được giao kết vào hoặc sau ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với các quốc gia thành viên nêu tại điểm a hoặc b khoản 1 Điều 1.

**Điều 101**

1. Một quốc gia thành viên có thể bãi ước Công ước này, hoặc Phần II hay Phần III của Công ước, bằng một thông báo chính thức bằng văn bản gửi cho người giữ lưu chiếu.

2. Việc bãi ước sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết một thời hạn 12 tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được thông báo. Nếu một thời hạn dài hơn để bãi ước Công ước được ấn định trong thông báo thì việc bãi ước bắt đầu có hiệu lực kể từ khi kết thúc thời hạn này sau ngày người giữ lưu chiếu nhận được thông báo.

2 ~ [Điều khoản hậu]

LÀM TẠI Vienna, ngày mười một tháng Tư năm một ngàn chín trăm tám mươi, thành một bản chính trong đó các ngôn ngữ Ả Rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau..

ĐỂ CHỨNG THỰC, các vị đại sứ đặc mệnh toàn quyền kí tên dưới đây được các Chính phủ của mình ủy quyền, đã kí vào bản công ước này.

## **2. Giải thích của Ban Thư kí UNCITRAL về Công ước của Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế.**

Giải thích này được chuẩn bị bởi Ban Thư kí của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế cho mục đích tham khảo thông tin; đây không phải là một giải thích chính thức về Công ước này. Tài liệu này được tái bản theo văn bản số V.89-53886 (tháng 6 năm 1989) của Liên hợp quốc với sự chấp thuận của UNCITRAL.

### **GIỚI THIỆU**

1. Công ước Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế là một văn bản pháp luật thống nhất về mua bán hàng hoá quốc tế. Công ước này được soạn thảo bởi Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL) và được thông qua tại một hội nghị ngoại giao vào ngày 11 tháng 4 năm 1980.

2. Công tác chuẩn bị cho sự thống nhất hoá pháp luật trong lĩnh vực mua bán hàng hoá quốc tế được bắt đầu từ năm 1930 tại Viện quốc tế về Thống nhất Luật tư (UNIDROIT) ở Rome. Sau một thời gian dài bị gián đoạn do Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, dự thảo đã được trình lên một hội nghị ngoại giao tại Hague năm 1964, hội nghị này đã thông qua hai công ước, một về mua bán hàng hoá quốc tế và một về giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế.

3. Ngay sau khi thông qua hai công ước này, đã có sự chỉ trích mạnh mẽ về các điều khoản của các công ước khi chủ yếu thể hiện truyền thống pháp lí và các điều kiện kinh tế của Tây Âu, khu vực đã đóng góp tích cực nhất cho việc soạn thảo các công ước này. Do đó, một trong những nhiệm vụ đầu tiên của UNCITRAL năm 1968 là tìm hiểu xem liệu các quốc gia có muốn tham gia các công ước này hay không và lí do của họ. Sau khi nhận được các ý kiến trả lời, UNCITRAL đã quyết định nghiên cứu hai công ước này để đưa ra các sửa đổi cần thiết có thể được chấp nhận rộng rãi hơn từ các quốc gia có các hệ thống pháp luật, kinh tế và xã hội khác nhau. Kết quả của nghiên cứu này là việc thông qua *Công*

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

ước của Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế trên cơ sở kết hợp nội dung của hai công ước kể trên tại một hội nghị ngoại giao ngày 11 tháng 4 năm 1980.

4. Thành công của UNCITRAL trong việc soạn thảo một Công ước với sự chấp nhận rộng rãi hơn đã được minh chứng bởi thực tế là 11 quốc gia đầu tiên đã tham gia công ước có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1988 là các quốc gia đến từ mọi khu vực địa lí, ở mọi trình độ phát triển kinh tế và hệ thống kinh tế, xã hội và pháp luật. 11 Quốc gia này là: Ách-en-ti-na, Trung Quốc, Ai Cập, Pháp, Hung-ga-ry, Ý, Lesotho, Syria, Mỹ, Yugoslavia và Zambia.

5. Tính đến ngày 31 tháng 01 năm 1997, có thêm 37 Quốc gia đã tham gia Công ước này, bao gồm: Úc, Áo, Bê-la-rút, Bi, Bôt-xni-a Héc-giê-gô-vi-na, Bun-ga-ri, Ca-na-đa, Chi-lê, Cu ba, Cộng hoà Séc, Đan Mạch, Ê-cua-đo, Êt-xtô-ni-a, Gruzia, Hà Lan, Đức, Guinea, Irắc, Li-thuania, Lút-xăm-bua, Mê-hi-cô, Môn-đô-va, Phần Lan, Niu-zi-lân, Na Uy, Ba Lan, Rumani, Liên bang Nga, Singapor, Slô-va-ki-a, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Uganda, U-crai-na và U-dơ-bê-kít-xtan.

6. Công ước này được chia làm bốn phần. Phần Một quy định về phạm vi điều chỉnh của Công ước và các quy định chung. Phần Hai bao gồm các quy định điều chỉnh việc giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế. Phần Ba quy định về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của người bán và người mua theo hợp đồng. Phần Bốn là điều khoản cuối cùng của Công ước quy định về phương thức và thời điểm để Công ước có hiệu lực, các bảo lưu và tuyên bố được cho phép và việc áp dụng của Công ước đối với mua bán quốc tế trong trường hợp cả hai quốc gia liên quan đều có luật giống nhau hoặc tương tự nhau về một nội dung.

**Phần Một. Phạm vi điều chỉnh và các quy định chung**

**A. Phạm vi điều chỉnh**

1. Các điều khoản về phạm vi điều chỉnh quy định cả các trường hợp áp dụng và các trường hợp không áp dụng Công ước. Đây chính là các quy định quan trọng nhất. Công ước này áp dụng đối với các hợp đồng mua bán hàng hoá giữa các bên có địa điểm kinh doanh tại các quốc gia khác nhau và, hoặc là các quốc gia này đều là thành viên của Công ước

*Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế*

hoặc là các quy tắc của tư pháp quốc tế dẫn chiếu đến luật của một quốc gia thành viên. Một số quốc gia đã sử dụng thẩm quyền theo điều 95 để tuyên bố rằng họ sẽ chỉ áp dụng Công ước đối với trường hợp cả hai quốc gia đều là thành viên mà không áp dụng đối với trường hợp còn lại. Do Công ước này được chấp nhận rộng rãi hơn nên ý nghĩa thực tế của các tuyên bố như vậy sẽ bị giảm bớt.

8. Các điều khoản cuối cùng đưa ra hai hạn chế bổ sung đối với phạm vi điều chỉnh về mặt lãnh thổ sẽ liên quan đến một số nước. Hạn chế thứ nhất áp dụng chỉ khi một quốc gia là một bên của một hiệp định quốc tế khác có chứa các quy định liên quan đến các nội dung được điều chỉnh bởi Công ước này; hạn chế còn lại cho phép các quốc gia có luật về mua bán tương tự hoặc giống nhau tuyên bố rằng Công ước này không áp dụng giữa các quốc gia đó.

9. Hợp đồng mua bán được phân biệt với hợp đồng dịch vụ trên hai khía cạnh nêu tại Điều 3. Một hợp đồng cung cấp hàng hoá sẽ được chế tạo hoặc sản xuất được coi là một hợp đồng mua bán, trừ khi bên đặt hàng có nghĩa vụ cung cấp phần lớn các nguyên liệu cần thiết cho việc chế tạo hoặc sản xuất đó. Công ước này không áp dụng trong trường hợp phần lớn các nghĩa vụ của bên cung cấp hàng hoá xuất là cung ứng lao động hoặc các dịch vụ khác.

10. Công ước này liệt kê các hình thức mua bán không được áp dụng Công ước, hoặc do mục đích của việc mua bán (hàng hoá được mua vì mục đích sử dụng của cá nhân, gia đình hoặc hộ chung sống), hoặc do bản chất của việc mua bán (bán đấu giá, bán để thi hành án hoặc để thực hiện các quy định của pháp luật) hoặc do bản chất của hàng hoá (cổ phiếu, cổ phần, chứng chỉ đầu tư, công cụ chuyển nhượng, tiền, tàu thủy, tàu chạy trên đệm không khí, máy bay hoặc điện). Ở nhiều quốc gia, một số hoặc tất cả các loại mua bán này được điều chỉnh bởi các quy định đặc biệt phản ánh tính chất đặc biệt của chúng.

11. Một số điều khoản quy định rõ rằng nội dung của Công ước bị hạn chế đối với việc giao kết hợp đồng và các quyền, nghĩa vụ của người bán và người mua trong hợp đồng. Cụ thể, Công ước này không liên quan đến hiệu lực của hợp đồng, hệ quả mà hợp đồng có thể có đối với

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

quyền sở hữu hàng hoá đã bán hoặc trách nhiệm của người bán đối với sự tử vong hoặc bị thương của bất kỳ người nào do hàng hoá đó gây ra.

*B. Quyền tự định đoạt trong việc áp dụng Công ước*

12. Nguyên tắc cơ bản của việc tự do giao kết hợp đồng trong mua bán hàng hoá quốc tế được ghi nhận bởi các quy định cho phép các bên loại trừ việc áp dụng Công ước này hoặc làm giảm hoặc thay đổi hiệu lực của bất kỳ điều khoản nào của Công ước. Việc miễn trừ áp dụng Công ước thường xuất phát từ việc các bên lựa chọn áp dụng luật của một quốc gia không thành viên hoặc luật trong nước của một Quốc gia thành viên. Việc hạn chế áp dụng Công ước sẽ xảy ra mỗi khi có một quy định trong hợp đồng khác với quy định trong Công ước.

*C. Giải thích Công ước*

13. Đối với việc thống nhất pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế, Công ước này sẽ thực hiện tốt hơn mục tiêu của nó nếu nó được giải thích theo một cách thức phù hợp với tất cả các hệ thống pháp luật. Công tác soạn thảo đã được chú trọng đặc biệt để làm cho Công ước rõ ràng và dễ hiểu nhất có thể. Tuy nhiên, các tranh chấp sẽ nảy sinh với ý nghĩa và việc áp dụng riêng. Khi điều này xảy ra, tất cả các bên, bao gồm toà án và trọng tài trong nước cần phải tính đến tính chất quốc tế của Công ước và thúc đẩy tính thống nhất hoá trong việc áp dụng Công ước và sự tuân thủ sự ngay tình trong thương mại quốc tế. Cụ thể, khi một vấn đề liên quan đến nội dung được điều chỉnh bởi Công ước này không được giải quyết một cách nhanh chóng, vấn đề đó sẽ được giải quyết phù hợp với các quy tắc chung mà Công ước này lấy làm cơ sở. Chỉ khi thiếu các nguyên tắc như vậy, vấn đề đó mới được giải quyết phù hợp với luật áp dụng theo các nguyên tắc của tư pháp quốc tế.

*D. Giải thích hợp đồng, tập quán*

14. Công ước có các quy định theo cách mà các tuyên bố và việc thực hiện của một bên được giải thích theo hoàn cảnh cụ thể của việc giao kết hoặc thực hiện hợp đồng. Các tập quán được thoả thuận bởi các bên, thói quen mà họ đã thiết lập với nhau và tập quán mà các bên biết hoặc lẽ ra phải biết và được thừa nhận một cách rộng rãi, và được các bên của hợp đồng theo dõi thường xuyên liên quan đến loại hoạt động

thương mại cụ thể, có thể điều ràng buộc các bên của hợp đồng mua bán hàng hoá.

*E. Hình thức của hợp đồng*

15. Công ước không đưa ra bất kỳ yêu cầu nào về hình thức của hợp đồng mua bán. Cụ thể, Điều 11 quy định rằng không một hình thức bằng văn bản nào là cần thiết cho việc giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, trong trường hợp hợp đồng bằng văn bản và có quy định yêu cầu bất kỳ thoả thuận về việc sửa đổi hoặc huỷ bỏ nào cũng phải lập bằng văn bản, điều 29 quy định rằng hợp đồng đó không thể được sửa đổi hoặc chấm dứt bằng thoả thuận bằng cách khác. Chỉ có một ngoại lệ là một bên có thể không phải áp dụng quy định này đối với hành động của họ trong chừng mực mà bên kia đã dựa vào hành động đó.

16. Để hỗ trợ các quốc gia mà pháp luật của họ có quy định hợp đồng mua bán hàng hoá phải được giao kết hay chứng thực bằng văn bản, điều 96 cho phép các quốc gia này tuyên bố không áp dụng điều 11 và loại trừ tại điều 29 trong trường hợp bất kỳ bên nào của hợp đồng có trụ sở kinh doanh tại quốc gia đó.

**Phần Hai. Giao kết hợp đồng**

17. Phần Hai của Công ước này là các quy định liên quan đến một số vấn đề liên quan đến giao kết hợp đồng bằng cách trao đổi chào hàng và chấp nhận chào hàng. Khi việc giao kết hợp đồng được tiến hành dưới hình thức này, hợp đồng được giao kết khi chấp nhận chào hàng có hiệu lực.

18. Để một đề nghị giao kết hợp đồng trở thành một chào hàng, đề nghị này phải được gửi đến một hoặc một số người xác định và nó phải đủ rõ ràng. Đề nghị này là đủ rõ khi nó chỉ rõ hàng hoá và ấn định một cách rõ ràng hoặc ngầm định hay có quy định để xác định số lượng và giá cả.

19. Công ước này dung hoà hai hệ quan điểm, một bảo vệ tính có thể huỷ bỏ của chào hàng cho đến khi nó được chấp nhận và quan điểm còn lại là tính không thể huỷ bỏ chào hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Quy tắc chung là một chào hàng có thể được rút lại. Tuy nhiên, thông báo rút lại chào hàng phải đến nơi người nhận chào hàng trước khi

anh ta gửi chấp nhận chào hàng. Hơn nữa, một chào hàng không thể được rút lại nếu nó chỉ rõ rằng nó không thể bị rút lại, điều này có thể được thể hiện bằng cách tuyên bố một khoảng thời gian cố định cho việc chấp nhận chào hàng hoặc theo các cách khác. Ngoài ra, một chào hàng không thể được rút lại nếu theo một cách hợp lí, người nhận cho rằng chào hàng đó không thể được rút lại và đã hành động dựa trên chào hàng đó.

20. Chấp nhận một chào hàng có thể được thực hiện theo hình thức một tuyên bố hoặc theo hình thức khác của người nhận trong đó chỉ rõ sự đồng ý đối với chào hàng mà được chuyển đến người chào hàng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chấp nhận chào hàng có thể bao gồm việc thực hiện một hành động, chẳng hạn như gửi hàng hóa hoặc thanh toán. Một hành động như thế thường sẽ có hiệu lực như một chấp nhận tại thời điểm hành động đó được thực hiện.

21. Một vấn đề phổ biến trong việc giao kết hợp đồng, có lẽ đặc biệt đối với hợp đồng mua bán hàng hoá, nảy sinh từ việc trả lời một chào hàng có nội dung là một chấp nhận chào hàng nhưng có chứa các điều khoản bổ sung hoặc khác biệt. Theo Công ước này, nếu các điều khoản bổ sung hoặc khác biệt đó không làm biến đổi một cách cơ bản các điều khoản của chào hàng thì trả lời đó hình thành một chấp nhận chào hàng, trừ khi người chào hàng không chậm trễ phản đối các điều khoản đó. Nếu anh ta không phản đối, các điều khoản của hợp đồng là các điều khoản của chào hàng với các sửa đổi trong chấp nhận chào hàng.

22. Nếu các điều khoản bổ sung và khác biệt đó làm biến đổi một cách cơ bản các điều khoản của hợp đồng, trả lời đó tạo thành một chào hàng đối mà nó cũng phải được chấp nhận thì mới hình thành một hợp đồng. Các điều khoản bổ sung và khác biệt liên quan, cùng với các điều khoản khác về giá cả, thanh toán, chất lượng và số lượng của hàng hoá, địa điểm và thời gian giao hàng, phạm vi trách nhiệm của một bên đối với bên kia hay giải quyết tranh chấp được coi là các điều khoản làm biến đổi cơ bản một chào hàng.

### **Phần Ba. Mua bán hàng hoá**

#### *A. Nghĩa vụ của người bán*

23. Các nghĩa vụ chung của người bán là giao hàng, chuyển giao các tài liệu liên quan đến hàng hoá và chuyển quyền sở hữu hàng hoá, theo



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

yêu cầu của hợp đồng và Công ước. Công ước đưa ra các quy tắc bổ sung để sử dụng trong trường hợp không có thoả thuận trong hợp đồng liên quan đến thời gian, địa điểm và cách thức thực hiện nghĩa vụ của người bán.

24. Công ước đưa ra một số quy tắc để thực hiện các nghĩa vụ của người bán đối với chất lượng của hàng hoá. Nhìn chung, người bán phải giao hàng với số lượng, chất lượng và mô tả như yêu cầu của hợp đồng và được đóng gói theo cách thức mà hợp đồng yêu cầu. Một nhóm các quy định đặc biệt quan trọng trong mua bán hàng hoá quốc tế liên quan đến nghĩa vụ giao hàng của người bán mà hàng hoá đó được giải phóng khỏi bất kỳ quyền hoặc khiếu nại nào của một bên thứ ba, bao gồm quyền sở hữu công nghiệp và các quyền sở hữu trí tuệ khác.

25. Trong mối quan hệ với nghĩa vụ của người bán đối với chất lượng của hàng hoá, Công ước có các quy định về nghĩa vụ của người mua trong việc kiểm tra hàng hoá. Người mua phải đưa ra thông báo về bất cứ sự không phù hợp nào của hàng hoá so với hợp đồng trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi người mua phát hiện ra sự không phù hợp đó hoặc lẽ ra phải phát hiện ra điều đó, và muộn nhất là sau hai năm kể từ ngày hàng hoá được giao cho người mua, trừ khi khoảng thời gian này không phù hợp với thời hạn bảo hành theo hợp đồng.

*B. Nghĩa vụ của người mua*

26. So sánh với nghĩa vụ của người bán, các nghĩa vụ chung của người mua ít hơn và có đơn giản hơn; người mua phải thanh toán cho hàng hoá và nhận hàng theo thoả thuận trong hợp đồng và quy định của Công ước. Công ước đưa ra các quy định bổ sung để áp dụng trong trường hợp không có thoả thuận trong hợp đồng về cách thức xác định giá cả và địa điểm, thời gian người mua phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

*C. Chế tài đối với vi phạm hợp đồng*

27. Các chế tài cho người mua đối với vi phạm hợp đồng của người bán được quy định trong mối quan hệ với các nghĩa vụ của người bán và các chế tài cho người bán được quy định trong mối quan hệ với nghĩa vụ của người mua. Điều này làm cho Công ước được hiểu và vận dụng một cách dễ dàng hơn.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

28. Mô hình chung của các chế tài là giống nhau trong cả hai trường hợp. Nếu tất cả các điều kiện được thoả mãn, bên bị thiệt hại có thể buộc bên kia thực hiện hợp đồng, đòi bồi thường thiệt hại hoặc huỷ hợp đồng. Người mua cũng có quyền đòi giảm giá trong trường hợp hàng hoá được giao không phù hợp với hợp đồng.

29. Trong các giới hạn quan trọng hơn về quyền của bên bị vi phạm sử dụng một chế tài là khái niệm vi phạm cơ bản. Đối với một vi phạm hợp đồng cơ bản, vi phạm này phải dẫn đến sự thiệt hại đối với bên kia một cách đáng kể đến mức làm cho bên đó mất đi những gì mà họ có quyền mong đợi từ hợp đồng, trừ khi kết quả này không thể đoán trước được bởi bên vi phạm hoặc bởi một người bình thường trong hoàn cảnh như vậy. Người mua có thể yêu cầu việc giao hàng hoá thay thế chỉ khi hàng hoá đã được giao không phù hợp với hợp đồng và sự không phù hợp này dẫn đến một vi phạm cơ bản của hợp đồng. Sự tồn tại của vi phạm cơ bản của hợp đồng là một trong hai điều kiện mà người bị vi phạm có thể tuyên bố không thực hiện hợp đồng; điều kiện khác ở đây là, trong trường hợp người bán không giao hàng hoặc người mua không thanh toán hoặc không nhận hàng, bên vi phạm không thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lí được xác định bởi bên bị vi phạm.

30. Các chế tài khác có thể bị giới hạn bởi các hoàn cảnh đặc biệt. Ví dụ, nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng, người mua có thể yêu cầu người bán khắc phục sự không phù hợp bằng việc sửa chữa, trừ khi điều này là không hợp lí trong mọi hoàn cảnh. Một bên không thể khôi phục thiệt hại mà anh ta đáng lẽ đã khắc phục được bằng các biện pháp thích hợp. Một bên có thể được miễn khỏi việc bồi thường thiệt hại vì thực tế trở ngại xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của anh ta.

*D. Chuyển rủi ro*

31. Xác định thời điểm chính xác khi rủi ro về mất mát hoặc thiệt hại đối với hàng hoá chuyển từ người bán sang người mua có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế. Các bên có thể quy định vấn đề này trong hợp đồng hoặc bằng một quy định cụ thể hoặc bằng việc sử dụng một điều kiện thương mại. Tuy nhiên, đối với trường hợp thường xảy ra là hợp đồng không có các quy định này, Công ước đã đưa ra một nhóm các quy định đầy đủ để áp dụng.

32. Hai tình huống đặc biệt được Công ước dự liệu là khi hợp đồng mua bán liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá và tình huống hàng hoá được bán trong khi vận chuyển. Trong tất cả các trường hợp khác, rủi ro được chuyển cho người mua từ thời điểm người mua nhận hàng hoặc từ thời điểm hàng hoá được đặt dưới quyền định đoạt của người mua và người mua đã không nhận hàng hoá đó, tùy thuộc vào thời điểm nào xảy ra trước. Trong trường hợp thường xảy ra là khi hợp đồng liên quan đến hàng hoá không được đặc định, hàng hoá đó phải được xác định trong hợp đồng trước khi chúng có thể được coi là đặt dưới quyền định đoạt của người mua và rủi ro về mất mát có thể được coi là đã chuyển sang người mua.

*E. Đình chỉ thực hiện và vi phạm trước thời hạn thực hiện hợp đồng*

33. Công ước có các quy định đặc biệt đối với trường hợp trong đó, trước ngày đến hạn thực hiện nghĩa vụ, rõ ràng là một trong các bên sẽ không thực hiện một phần cơ bản nghĩa vụ của anh ta hoặc sẽ vi phạm cơ bản hợp đồng. Sự khác biệt giữa các trường hợp mà bên kia có thể đình chỉ thực hiện nghĩa vụ của anh ta theo hợp đồng nhưng hợp đồng vẫn có hiệu lực đối với các sự kiện trong tương lai và anh ta có thể tuyên bố hợp đồng bị huỷ bỏ.

*F. Miễn trách nhiệm thanh toán*

34. Khi một bên không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của anh ta do một trở ngại vượt ra ngoài tầm kiểm soát của anh ta mà anh ta không thể tính đến một cách hợp lý tại thời điểm giao kết hợp đồng và anh ta đã không thể tránh hoặc khắc phục được thì bên đó được miễn khỏi trách nhiệm thanh toán thiệt hại. Miễn trách này có thể cũng áp dụng nếu việc không thực hiện đó là do việc không thực hiện của bên thứ ba là bên đã cam kết thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng. Tuy nhiên, bên đó phải tuân thủ bất kỳ chế tài nào khác, bao gồm giảm giá, nếu hàng hoá không phù hợp theo một cách nào đó.

*G. Bảo quản hàng hoá*

35. Công ước quy định cả hai bên có nghĩa vụ bảo quản bất kỳ hàng hoá nào họ đang chiếm hữu nhưng thuộc quyền sở hữu của bên kia. Nghĩa vụ như thế thậm chí quan trọng hơn trong mua bán hàng hoá quốc

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

tế khi mà một bên khác ở nước ngoài và có thể không có đại diện tại nước nơi giữ hàng hoá. Trong một số trường hợp nhất định bên chiếm hữu hàng hoá có thể bán hàng hoá, hoặc thậm chí có thể được yêu cầu bán hàng hoá. Bên bán hàng hoá có quyền giữ lại một phần tiền thu được từ việc bán hàng hoá đó để trang trải các chi phí hợp lí của việc bảo quản và bán hàng hoá và phải trả lại cho bên kia phần tiền còn lại.

**Phần Bốn: Điều khoản cuối cùng**

36. Các điều khoản cuối cùng là các quy định thông thường liên quan đến Tổng Thư kí là người bảo lưu và quy định rằng Công ước phải phụ thuộc vào việc phê chuẩn, chấp thuận hoặc thông qua bởi các quốc gia đã kí kết đến ngày 30 tháng 9 năm 1981, Công ước được đề nghị gia nhập cho tất cả các quốc gia mà không phải là quốc gia kí kết và các phiên bản bằng tiếng Ả rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị như nhau.

37. Công ước này cho phép một số lượng nhất định các tuyên bố. Các tuyên bố này liên quan đến phạm vi điều chỉnh và yêu cầu về hợp đồng bằng văn bản đã được đề cập ở trên. Có những tuyên bố đặc biệt đối với các quốc gia mà có các hệ thống pháp luật về hợp đồng mua bán khác nhau ở các vùng hoặc lãnh thổ khác nhau của các quốc gia đó. Cuối cùng, một quốc gia có thể tuyên bố rằng quốc gia đó sẽ không bị ràng buộc bởi Phần II về giao kết hợp đồng hoặc Phần III về quyền và nghĩa vụ của người bán và người mua. Tuyên bố này được coi là một phần của quyết định kết hợp các nội dung của hai công ước Hague năm 1964 thành một công ước.

## **II. CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ SỬ DỤNG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ<sup>(2)</sup>**

### **1. Thông qua Công ước (Dự thảo Nghị quyết II)**

*Đại Hội đồng,*

*Căn cứ* Nghị quyết số 2205 (XXI) ngày 17 tháng 12 năm 1966 thành lập Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế với sứ mệnh thúc đẩy tiến trình thống nhất và hài hòa hóa pháp luật thương mại quốc tế, có tính đến lợi ích của tất cả các quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển, trong xu thế phát triển mạnh mẽ của thương mại quốc tế,

*Xét thấy* những vấn đề gây ra bởi tính bất ổn định về giá trị pháp lý của các giao dịch điện tử khi được sử dụng trong quá trình giao kết và thực hiện các hợp đồng quốc tế đã và đang tạo ra trở ngại cho hoạt động thương mại quốc tế,

*Tin rằng* việc áp dụng các quy định đồng nhất nhằm xóa bỏ trở ngại đối với việc sử dụng giao dịch điện tử trong hợp đồng quốc tế, bao gồm cả những trở ngại tạo ra bởi hệ thống văn bản luật thương mại quốc tế hiện hành, sẽ nâng cao tính chắc chắn về phương diện pháp lý cũng như độ tin cậy về phương diện thương mại cho hợp đồng quốc tế, và giúp các nhà nước tiếp cận được những phương thức tiến hành thương mại hiện đại,

*Căn cứ* quyết định của Ủy ban tại phiên họp lần thứ 34, năm 2001, về việc xây dựng một văn bản luật quốc tế đề cập đến những vấn đề về giao kết hợp đồng điện tử, đồng thời hướng tới xóa bỏ những trở ngại đối với thương mại điện tử trong các công ước luật và hiệp định thương mại

---

<sup>2</sup> United Nations Convention on the Use of Electronic Communications in International Contracts.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

hiện hành, và giao cho Nhóm công tác IV (nhóm công tác thương mại điện tử) dự thảo văn bản này,

*Ghi nhận* việc Nhóm công tác đã dành 6 phiên làm việc trong khoảng thời gian từ 2002 đến 2004 để xây dựng dự thảo Công ước về Sử dụng Giao dịch điện tử trong Hợp đồng quốc tế, và Ủy ban đã xem xét dự thảo Công ước này trong phiên họp lần thứ 38, năm 2005,

*Nhận thấy* tất cả các Nhà nước và tổ chức quốc tế có quan tâm đã được mời tham gia xây dựng dự thảo Công ước tại mọi phiên làm việc của Nhóm công tác và phiên họp lần thứ 38 của Ủy ban, dù với tư cách thành viên hoặc quan sát viên thì cũng có đầy đủ cơ hội để phát biểu và đề xuất ý kiến,

*Hài lòng nhận thấy* trước phiên họp lần thứ 38 của Ủy ban, bản dự thảo Công ước đã được gửi để xin ý kiến tất cả các Chính phủ và tổ chức quốc tế được mời tham dự những cuộc họp của Ủy ban và Nhóm công tác với tư cách quan sát viên; và những ý kiến đóng góp này đã được tập hợp để báo cáo Ủy ban tại phiên họp lần thứ 38,

*Hài lòng ghi nhận* quyết định của Ủy ban tại phiên họp lần thứ 38 về việc trình dự thảo Công ước lên Đại hội đồng xem xét,

*Ghi nhận* dự thảo Công ước đã được Ủy ban thông qua,

1. *Đánh giá cao* Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế về việc xây dựng dự thảo Công ước về Sử dụng Giao dịch điện tử trong Hợp đồng quốc tế;
2. *Thông qua* Công ước Liên hợp quốc về Sử dụng Giao dịch điện tử trong Hợp đồng quốc tế tại phụ lục của Nghị quyết này, và yêu cầu Tổng Thư kí mở Công ước cho các bên tham gia kí kết;
3. *Kêu gọi* tất cả các Chính phủ xem xét tham gia Công ước.

*Phiên họp toàn thể lần thứ 53*

*23 tháng 11 năm 2005.*

## **2. Công ước Liên hợp quốc về Sử dụng giao dịch điện tử trong hợp đồng quốc tế<sup>(3)</sup>**

NHÀ NƯỚC CÁC BÊN THAM GIA CÔNG ƯỚC,

KHẲNG ĐỊNH sự tin tưởng rằng thương mại quốc tế trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi là một nhân tố quan trọng thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các Nhà nước,

NHẬN THẤY việc sử dụng giao dịch điện tử ngày càng nhiều đã góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động thương mại, cải thiện các mối quan hệ kinh tế và tạo ra cơ hội mới để tiếp cận những thị trường và đối tác trước đây vốn xa lạ, vì thế đóng một vai trò nền tảng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và thương mại cả trên phương diện quốc gia cũng như quốc tế,

XÉT THẤY những vấn đề gây ra bởi tính pháp lí thiếu rõ ràng của giao dịch điện tử khi được sử dụng trong quá trình giao kết và thực hiện các hợp đồng quốc tế đã và đang tạo ra trở ngại cho hoạt động thương mại quốc tế,

TIN RẰNG việc áp dụng các quy định đồng nhất nhằm xóa bỏ trở ngại đối với việc sử dụng giao dịch điện tử trong hợp đồng quốc tế, bao gồm cả những trở ngại tạo ra bởi hệ thống văn bản luật thương mại quốc tế hiện hành, sẽ nâng cao tính chắc chắn về phương diện pháp lí cũng như tính ổn định về phương diện thương mại cho hợp đồng quốc tế, và giúp các Nhà nước tiếp cận được những phương thức tiến hành thương mại hiện đại,

CHO RẰNG những quy định đồng nhất cần phải tôn trọng tự do của các bên trong việc lựa chọn công nghệ và phương tiện phù hợp, có tính đến các nguyên tắc trung lập công nghệ và tương ứng chức năng, với điều kiện phương tiện do các bên lựa chọn phù hợp với mục đích của những quy định tương ứng,

VỚI MONG MUỐN đưa ra một giải pháp chung nhằm xóa bỏ những trở ngại pháp lí đối với việc sử dụng giao dịch điện tử theo một cách thức

---

<sup>3</sup> Phụ lục của Nghị quyết II

mà các nhà nước với hệ thống kinh tế, chính trị, pháp luật khác nhau đều chấp nhận được,

ĐÃ THOẢ THUẬN như sau:

## **CHƯƠNG I PHẠM VI ÁP DỤNG**

### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Công ước này áp dụng đối với việc sử dụng giao dịch điện tử liên quan đến giao kết và thực hiện hợp đồng giữa các bên có địa điểm kinh doanh tại những quốc gia khác nhau.

2. Việc các bên có địa điểm kinh doanh tại những quốc gia khác nhau sẽ không được tính đến nếu điều đó không thể hiện trong hợp đồng hoặc bất kỳ thỏa thuận nào giữa các bên, hoặc trong các thông tin được các bên tiết lộ trước hoặc tại thời điểm kí kết hợp đồng.

3. Việc quyết định áp dụng công ước không dựa trên quốc tịch của các bên cũng như đặc điểm dân sự hoặc thương mại của các bên hoặc của hợp đồng.

### **Điều 2. Điều khoản loại trừ**

1. Công ước này không áp dụng đối với giao dịch điện tử có liên quan đến một trong những điều sau:

(a) Hợp đồng kí kết cho mục đích cá nhân, gia đình hoặc hộ gia đình;

(b) (i) Các giao dịch trên một thị trường chứng khoán có điều tiết; (ii) các giao dịch ngoại hối; (iii) các hệ thống thanh toán liên ngân hàng, các thỏa thuận thanh toán liên ngân hàng hoặc các hệ thống thanh toán bù trừ liên quan đến chứng khoán hay các tài sản và công cụ tài chính khác; (iv) việc chuyển giao quyền chứng khoán thông qua bán, cho vay hoặc thỏa thuận mua lại chứng khoán hay các tài sản và công cụ tài chính khác do một bên trung gian nắm giữ.

2. Công ước này không áp dụng với hối phiếu, lệnh phiếu, phiếu gửi hàng, vận đơn, biên nhận kho hàng hoặc bất cứ chứng từ hay công cụ có



thể chuyển nhượng nào mà cho phép bên cầm giữ hoặc bên hưởng lợi được nhận hàng hay được thanh toán một khoản tiền.

### **Điều 3. Quyền tự chủ của các bên**

Các bên tham gia có thể loại trừ việc áp dụng Công ước hoặc giảm bớt hay điều chỉnh hiệu lực của bất kì điều khoản nào trong Công ước.

## **CHƯƠNG II CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

### **Điều 4. Định nghĩa**

Trong Công ước này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

(a) “Giao dịch” là mọi thông báo, tuyên bố, yêu cầu hoặc đề nghị, bao gồm cả chào hàng và chấp nhận chào hàng, mà các bên được yêu cầu đưa ra hoặc tự đưa ra liên quan tới việc giao kết hay thực hiện một hợp đồng.

(b) “Giao dịch điện tử” là giao dịch mà các bên thực hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

(c) “Thông điệp dữ liệu” là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận hoặc được lưu trữ bằng phương tiện điện tử, từ, quang hay phương tiện tương tự, bao gồm nhưng không giới hạn ở trao đổi dữ liệu điện tử, thư điện tử, điện báo, telex hoặc telecopy.

(d) “Người khởi tạo” trong một giao dịch điện tử là bên, hoặc bên có người đại diện, tạo ra hoặc gửi đi giao dịch điện tử trước khi lưu trữ nó. Người khởi tạo không bao gồm bên hoạt động với tư cách là người trung gian liên quan tới giao dịch điện tử.

(e) “Người nhận” trong một giao dịch điện tử là bên nhận được giao dịch điện tử theo chủ ý của người khởi tạo. Người nhận không bao gồm bên hoạt động với tư cách là người trung gian liên quan tới giao dịch điện tử.

(f) “Hệ thống thông tin” là hệ thống để tạo ra, gửi đi, nhận, lưu trữ hoặc xử lý thông điệp dữ liệu.

(g) “Hệ thống thông tin tự động” là chương trình máy tính, phương tiện điện tử hoặc phương tiện tự động khác được sử dụng để khởi đầu

một hành động hay phản hồi các thông điệp dữ liệu nhưng không có sự can thiệp hoặc kiểm tra của con người mỗi lần một hành động được khởi đầu hoặc một phản hồi được tạo ra bởi hệ thống.

(h) “Địa điểm kinh doanh” là nơi một bên có cơ sở cố định để tiến hành hoạt động kinh doanh, hoạt động kinh doanh này không bao gồm việc cung cấp tạm thời hàng hóa hay dịch vụ tại một vị trí cụ thể.

#### **Điều 5. Giải thích**

1. Việc diễn giải Công ước này phải tính tới bản chất quốc tế của Công ước và cần đảm bảo sự nhất quán trong việc ứng dụng Công ước cũng như trong việc tuân thủ các tập quán thương mại quốc tế.

2. Những vấn đề liên quan đến các nội dung của Công ước mà không được đề cập trực tiếp trong Công ước này sẽ được diễn giải trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc chung của Công ước, hoặc nếu không có cơ sở là những nguyên tắc này thì dựa trên các luật lệ liên quan của tư pháp quốc tế

#### **Điều 6. Địa điểm kinh doanh của các bên**

1. Trong Công ước này, địa điểm kinh doanh của một bên là địa điểm do bên đó chỉ ra, trừ khi bên khác nêu rõ bên đó không có địa điểm kinh doanh tại nơi này.

2. Trường hợp một bên có nhiều địa điểm kinh doanh nhưng không chỉ ra địa điểm kinh doanh nào, thì địa điểm kinh doanh theo Công ước này là địa điểm có mối quan hệ mật thiết nhất với hợp đồng liên quan xét tới mọi bối cảnh trước và tại thời điểm kí kết hợp đồng.

3. Trong trường hợp một cá nhân không có địa điểm kinh doanh thì địa điểm kinh doanh là nơi cư trú của cá nhân đó.

4. Một địa điểm không được coi là địa điểm kinh doanh nếu chỉ vì địa điểm đó là: (a) nơi đặt máy móc, thiết bị công nghệ của hệ thống thông tin do một bên sử dụng để giao kết hợp đồng, hoặc (b) chỉ là nơi hệ thống thông tin có thể được truy cập bởi các bên khác.

5. Việc một bên sử dụng tên miền hay địa chỉ thư điện tử gắn với một quốc gia cụ thể không đủ cấu thành giả thiết là bên đó có địa điểm kinh doanh tại quốc gia này.

### **Điều 7. Các yêu cầu về thông tin**

Công ước này không tác động tới việc áp dụng bất kì quy định pháp luật nào yêu cầu các bên phải công bố danh tính, địa điểm kinh doanh hoặc những thông tin khác, cũng như không miễn trừ cho bất kì bên nào các hậu quả pháp lí do việc công bố sai, thiếu chính xác hoặc không đầy đủ những thông tin trên gây ra.

## **CHƯƠNG III SỬ DỤNG CHỨNG TỬ ĐIỆN TỬ TRONG HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ**

### **Điều 8. Giá trị pháp lí của giao dịch điện tử**

1. Một giao dịch hoặc hợp đồng sẽ không bị phủ nhận giá trị hoặc hiệu lực pháp lí chỉ vì được thể hiện dưới dạng giao dịch điện tử.

2. Công ước này không yêu cầu các bên phải sử dụng hoặc chấp nhận giao dịch điện tử, nhưng việc một bên đồng ý sử dụng hoặc chấp nhận giao dịch điện tử có thể được suy ra từ hành động của bên đó.

### **Điều 9. Các yêu cầu về hình thức**

1. Công ước này không yêu cầu một giao dịch hoặc hợp đồng phải được làm hoặc chứng minh dưới một hình thức cụ thể nào.

2. Trường hợp pháp luật yêu cầu một giao dịch hay hợp đồng phải thể hiện bằng văn bản, hoặc đề ra những hệ quả đối với trường hợp chúng không được thể hiện ở hình thức văn bản, thì giao dịch điện tử đáp ứng yêu cầu đó nếu thông tin chứa trong giao dịch điện tử có thể truy cập được để sử dụng về sau.

3. Trường hợp pháp luật yêu cầu giao dịch hay hợp đồng phải có chữ kí của một bên, hoặc đề ra những hậu quả khi không có chữ kí, thì một giao dịch điện tử đáp ứng yêu cầu này nếu thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

a) Một phương pháp đã được sử dụng để xác định bên đó và chỉ ra sự chấp thuận thông tin chứa trong giao dịch điện tử của bên đó; và

b) Phương pháp này:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

i) đủ tin cậy cho mục đích tạo ra và trao đổi giao dịch điện tử đó xét tới mọi bối cảnh và thỏa thuận liên quan; hoặc

ii) có thể chứng minh trong thực tế, bằng chính phương pháp đó hoặc với các chứng cứ bổ sung, là phương pháp này hội đủ những chức năng được nêu tại điểm a)

4. Trường hợp pháp luật yêu cầu giao dịch hay hợp đồng phải được xuất trình hay lưu trữ ở dạng bản gốc, hoặc đề ra những hậu quả khi không có bản gốc, một giao dịch điện tử đáp ứng yêu cầu này nếu thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

a) Có sự đảm bảo đủ tin cậy về tính toàn vẹn của thông tin chứa trong giao dịch điện tử từ khi thông tin được tạo ra ở dạng cuối cùng là giao dịch điện tử hay dạng khác.

b) Thông tin chứa trong giao dịch điện tử có thể hiển thị được khi cần thiết.

5. Với các quy định tại khoản 4 a):

a) Tiêu chí đánh giá tính toàn vẹn là thông tin còn đầy đủ và chưa bị thay đổi, ngoài những thay đổi xảy ra khi chấp thuận, trao đổi, lưu trữ và hiển thị giao dịch điện tử.

b) Tiêu chuẩn về sự tin cậy được xem xét phù hợp với mục đích thông tin được tạo ra và mọi bối cảnh liên quan.

**Điều 10. Thời điểm, địa điểm gửi và nhận giao dịch điện tử**

1. Thời điểm gửi một giao dịch điện tử là thời điểm khi nó rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay của bên đại diện cho người khởi tạo. Trong trường hợp giao dịch điện tử không rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay của bên đại diện cho người khởi tạo, thời điểm gửi là thời điểm nhận được giao dịch điện tử.

2. Thời điểm nhận một giao dịch điện tử là thời điểm khi người nhận có thể truy cập được giao dịch điện tử đó tại một địa chỉ điện tử do người nhận chỉ ra. Thời điểm nhận một giao dịch điện tử ở địa chỉ điện tử khác của người nhận là thời điểm khi người nhận có thể truy cập được giao dịch điện tử tại địa chỉ này và người nhận biết rõ giao dịch điện tử đã

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

được gửi tới địa chỉ này. Người nhận được coi là có thể truy cập được một giao dịch điện tử khi giao dịch điện tử đó tới được địa chỉ điện tử của người nhận.

3. Địa điểm kinh doanh của người khởi tạo được coi là địa điểm gửi giao dịch điện tử và địa điểm kinh doanh của người nhận được coi là địa điểm nhận giao dịch điện tử. Địa điểm kinh doanh được xác định theo điều 6.

4. Khoản 2 điều này áp dụng trong cả trường hợp khi địa điểm của hệ thống thông tin hỗ trợ địa chỉ điện tử có thể khác với địa điểm giao dịch điện tử được coi là nhận được theo khoản 3 điều này.

**Điều 11. Lời mời đưa ra chào hàng**

Một đề nghị giao kết hợp đồng được làm thông qua một hay nhiều giao dịch điện tử không gửi đến một hay nhiều bên xác định, nhưng nói chung các bên sử dụng hệ thống thông tin đều có thể tiếp cận, bao gồm cả đề nghị sử dụng các ứng dụng tương tác để thay thế các chào hàng thông qua các hệ thống thông tin đó, được coi là một lời mời đưa ra chào hàng, trừ khi nó chỉ rõ ý định của bên đề nghị muốn ràng buộc trách nhiệm trong trường hợp được chấp nhận.

**Điều 12. Sử dụng hệ thống thông điệp tự động để giao kết hợp đồng**

Hợp đồng được giao kết từ sự tương tác giữa một hệ thống thông điệp tự động và một cá nhân, hoặc giữa các hệ thống thông điệp tự động với nhau, không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông điệp tự động thực hiện hay hợp đồng được giao kết.

**Điều 13. Cung cấp các điều khoản của hợp đồng**

Không điều nào trong Công ước này ảnh hưởng đến việc áp dụng bất kỳ quy tắc pháp luật nào có thể có yêu cầu một bên đàm phán một số hoặc tất cả các điều khoản của hợp đồng thông qua trao đổi các giao dịch điện tử để cung cấp cho bên kia các giao dịch điện tử đó, là các giao dịch có chứa các điều khoản hợp đồng theo một cách cụ thể, hoặc tránh cho bên kia các hậu quả pháp lý khi không thực hiện như vậy.

**Điều 14. Lỗi trong giao dịch điện tử**

1. Trường hợp một cá nhân mắc phải lỗi nhập thông tin trong một giao dịch điện tử được sử dụng để trao đổi với hệ thống thông tin tự động

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

của bên khác nhưng hệ thống thông tin tự động này không hỗ trợ cho cá nhân đó sửa lại lỗi thì cá nhân đó hoặc người đại diện của mình có quyền rút bỏ phần giao dịch điện tử có lỗi nếu tuân thủ hai điều kiện sau:

a) Ngay khi biết có lỗi, cá nhân hoặc người đại diện của mình thông báo cho bên kia về lỗi và nêu rõ mình đã mắc phải lỗi trong giao dịch điện tử này.

b) Cá nhân hoặc người đại diện của mình vẫn chưa sử dụng hoặc có được bất kỳ lợi ích vật chất hay giá trị nào từ hàng hóa hay dịch vụ nhận được từ bên kia.

2. Không nội dung nào của Điều này ảnh hưởng tới việc áp dụng pháp luật quy định về hậu quả các lỗi phát sinh ngoài các quy định tại khoản 1.

## CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

### **Điều 15. Lưu chiếu**

Tổng Thư kí Liên hợp quốc được chỉ định là người lưu chiếu Công ước này.

### **Điều 16. Kí, phê chuẩn, chấp thuận hoặc thông qua**

1. Công ước này đề nghị cho tất cả các nước thành viên tại Trụ sở chính của Liên hợp quốc tại New York từ 16 tháng 1 năm 2006 đến 16 tháng 1 năm 2008.

2. Công ước này phải được sự phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt của các nước.

3. Công ước này đề nghị cho tất cả các nước không phải là nước kí kết gia nhập kể từ ngày Công ước đề nghị.

4. Thủ tục phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt và gia nhập được gửi đến Tổng Thư kí Liên hợp quốc.

### **Điều 17. Việc tham gia của các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực**

1. Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực được hình thành từ các nước có chủ quyền và có thẩm quyền đối với những vấn đề liên quan được quy

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

định bởi Công ước này có thể kí, phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này.

Trong trường hợp đó, tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có những quyền và nghĩa vụ của một nước kí kết đối với những vấn đề liên quan được quy định bởi Công ước này. Nếu số nước thành viên đã đủ trong Công ước này, tổ chức hội nhập kinh tế khu vực đó sẽ không được tính là một nước thành viên thêm vào tư cách thành viên của quốc gia mà đã là nước kí kết.

2. Vào thời điểm kí, phê duyệt, chấp nhận, phê chuẩn hoặc gia nhập, tổ chức hội nhập kinh tế khu vực thông báo cho người giữ lưu chiểu nêu rõ những vấn đề được quy định bởi Công ước này liên quan tới thẩm quyền được chuyển giao cho tổ chức đó bởi những nước thành viên. Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực phải ngay lập tức thông báo cho người giữ lưu chiểu biết về bất kì thay đổi nào liên quan tới việc trao thẩm quyền, bao gồm cả việc trao thẩm quyền mới, được nêu chi tiết trong thông báo theo đoạn này.

3. Tất cả những đề cập đến thuật ngữ “Nước kí kết” và “Những nước kí kết” trong Công ước này được áp dụng bình đẳng đối với một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nếu ngữ cảnh yêu cầu.

4. Công ước này sẽ không có giá trị cao hơn những quy định về xung đột của tổ chức hội nhập kinh tế khu vực khi áp dụng đối với các bên mà có trụ sở kinh doanh tương ứng tại những nước thành viên của tổ chức đó, khi được quy định trong thông báo theo Điều 21.

**Điều 18. Hiệu lực trong các đơn vị lãnh thổ nội địa**

1. Nếu một nước kí kết có hai hoặc hơn hai đơn vị lãnh thổ mà hệ thống luật áp dụng liên quan tới những vấn đề được quy định trong công ước này là khác nhau thì nước đó có thể, tại thời điểm kí, phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn hoặc gia nhập, tuyên bố rằng Công ước này có hiệu lực đối với tất cả các đơn vị lãnh thổ của nước đó hoặc chỉ đối với một hoặc một số đơn vị lãnh thổ, và có thể sửa đổi tuyên bố đó bằng cách đệ trình tuyên bố khác vào bất kì thời điểm nào.

2. Những tuyên bố nói trên phải được thông báo tới người giữ lưu chiểu và phải thông báo tới những đơn vị lãnh thổ mà Công ước có hiệu lực.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

3. Nếu dưới tác động của điều này mà Công ước chỉ có hiệu lực đối với một hoặc một số những không phải tất cả đơn vị lãnh thổ của một nước kí kết, và nếu địa điểm kinh doanh của một bên nằm tại nước đó thì chỉ khi nào địa điểm kinh doanh đó nằm tại đơn vị lãnh thổ chịu sự tác động của Công ước thì bên đó mới chịu sự điều chỉnh của Công ước này.

4. Nếu một nước kí kết không thông báo theo đoạn 1 của điều này, Công ước này có hiệu lực trên tất cả các đơn vị lãnh thổ của nước đó.

**Điều 19. Thông báo về phạm vi áp dụng**

1. Bất kì nước kí kết nào cũng có thể tuyên bố rằng, theo quy định tại Điều 21, rằng nước đó chỉ áp dụng Công ước này:

(a) Khi những nước được nêu tại Điều 1, đoạn 1 là những nước kí kết đối với Công ước này; hoặc

(b) Khi các bên thỏa thuận rằng sẽ áp dụng Công ước này.

2. Bất kì nước kí kết nào cũng có thể loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của Công ước này một số vấn đề theo quy định tại Điều 21 bằng một thông báo.

**Điều 20. Thông tin được trao đổi theo những công ước quốc tế khác**

1. Những điều khoản của Công ước này áp dụng đối với việc sử dụng giao dịch điện tử liên quan tới việc thiết lập hoặc thực hiện hợp đồng mà những công ước quốc tế sau áp dụng lên nó, một nước kí kết của Công ước này là hoặc có thể trở thành nước kí kết áp dụng lên nó:

Công ước New York năm 1958 về Công nhận và thi hành quyết định trọng tài nước ngoài;

Công ước về Giới hạn thời gian trong mua bán hàng hóa quốc tế (New York, ngày 14 tháng 6 năm 1974) và Nghị định thư kèm theo (Viên, ngày 11 tháng 4 năm 1980);

Công ước Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (Viên, ngày 11 tháng 4 năm 1980);

Công ước Liên hợp quốc về Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tại sân bay, cầu cảng trong thương mại quốc tế (Viên, ngày 19 tháng 4 năm 1991);

Công ước Liên hợp quốc về Bảo lãnh độc lập và thư tín dụng dự phòng (New York, ngày 11 tháng 12 năm 1995);



*Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế*

Công ước Liên hợp quốc về Chứng từ chuyển nhượng của người nhận trong thương mại quốc tế (New York, ngày 12 tháng 12 năm 2001).

2. Những điều khoản trong Công ước này sẽ áp dụng cả với những giao dịch điện tử liên quan tới việc thiết lập hoặc thực hiện của một hợp đồng mà những công ước, hiệp định, thỏa thuận quốc tế khác không đề cập một cách cụ thể trong đoạn 1 của Điều này, và cả với một nước kí kết của Công ước này hoặc có thể trở thành nước kí kết của Công ước này, trừ khi nước đó đã tuyên bố rằng, theo Điều 21 thì nước đó không chịu sự ràng buộc bởi đoạn này.

3. Một nước có tuyên bố theo đoạn 2 của Điều này có thể cũng tuyên bố rằng nước đó sẽ áp dụng những điều khoản của Công ước này trong việc sử dụng giao dịch điện tử liên quan tới việc thiết lập hoặc thực hiện những hợp đồng mà một điều ước quốc tế cụ thể áp dụng tới nước mà là hoặc có thể trở thành một nước kí kết.

4. Các nước có thể tuyên bố rằng họ sẽ không áp dụng những điều khoản của Công ước này đối với việc sử dụng giao dịch điện tử trong việc thiết lập hoặc thực hiện một hợp đồng mà bất kì điều ước quốc tế nào được nêu cụ thể trong tuyên bố của nước đó áp dụng tới, bao gồm bất kì công ước nào được đề cập tới trong đoạn 1 của Điều này, kể cả khi nước đó đã không loại trừ việc áp dụng đoạn 2 của Điều này bằng một tuyên bố được đưa ra theo quy định tại Điều 21.

**Điều 21. Thủ tục và hiệu lực của tuyên bố**

1. Tuyên bố theo Điều 17, đoạn 4, Điều 19, đoạn 1 và 2, Điều 20, đoạn 2,3,4 có thể được đưa ra bất kì lúc nào. Những tuyên bố được đưa ra vào thời điểm kí phải được xác nhận dựa trên việc phê duyệt, chấp thuận hoặc phê chuẩn.

2. Những tuyên bố và xác nhận nêu trên phải được làm bằng văn bản và thông báo một cách chính thức cho người giữ lưu chiểu.

3. Một tuyên bố có hiệu lực đồng thời với thời điểm có hiệu lực của Công ước này đối với nước có liên quan. Tuy nhiên, một tuyên bố mà người giữ lưu chiểu nhận được thông báo chính thức sau ngày có hiệu lực

*Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế*

thì sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau thời hạn sáu tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được tuyên bố đó.

4. Các nước đã có tuyên bố theo Công ước này có thể sửa đổi hoặc rút lại tuyên bố đó vào bất kì thời điểm nào bằng một thông báo chính thức bằng văn bản gửi tới người giữ lưu chiếu. Việc sửa đổi hoặc rút lại đó sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau thời hạn sáu tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được tuyên bố đó.

**Điều 22. Bảo lưu**

Công ước này không chấp nhận bất kì bảo lưu nào

**Điều 23. Điều khoản thi hành**

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau thời hạn sáu tháng kể từ ngày lưu chiếu văn kiện thứ ba của việc phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn hoặc gia nhập.

2. Nếu một nước phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau ngày lưu chiếu văn kiện thứ ba của việc phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn hoặc gia nhập, Công ước này sẽ có hiệu lực đối với nước đó vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau thời hạn sáu tháng kể từ ngày lưu chiếu văn kiện thứ ba của nước đó về việc phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn hoặc gia nhập.

**Điều 24. Thời gian áp dụng**

Công ước này và các tuyên bố chỉ áp dụng đối với giao dịch điện tử được tạo lập sau ngày Công ước này và các tuyên bố có hiệu lực và đã có hiệu lực đối với nước kí kết đó.

**Điều 25. Bãi ước**

1. Một nước kí kết có thể bãi ước Công ước này bằng một tuyên bố chính thức bằng văn bản gửi đến người giữ lưu chiếu.

2. Việc bãi ước có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau thời hạn mười hai tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được tuyên bố đó. Nếu trong thông báo ghi rõ rằng nước đó muốn một thời hạn dài hơn, việc bãi ước sẽ có hiệu lực dựa trên khoảng thời hạn dài hơn mười hai tháng đó kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được tuyên bố.

*Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế*

ĐƯỢC LÀM tại New York, năm 2005, bằng một bản gốc duy nhất, bằng các ngôn ngữ: Ả rập, Trung, Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, có giá trị ngang nhau.

TRƯỚC SỰ CHỨNG KIẾN, những người kí kết dưới đây, đã được ủy quyền hợp lệ để kí Công ước này.

### **III. CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ ĐƠN GIẢN HOÁ VÀ HÀI HÒA THỦ TỤC HẢI QUAN SỬA ĐỔI**

#### **1. Nghị định thư sửa đổi Công ước quốc tế về Đơn giản hoá và hài hòa thủ tục hải quan<sup>4</sup>**

**(Làm tại Brussels ngày 26 tháng 06 năm 1999)**

CÁC BÊN THAM GIA vào Công ước Quốc tế về đơn giản hoá và hài hòa Thủ tục Hải quan (làm tại Kyoto ngày 18 tháng 05 năm 1973 và có hiệu lực từ 25 tháng 9 năm 1974), dưới đây gọi là “Công ước”, được lập ra dưới sự bảo trợ của Hội đồng Hợp tác Hải quan, dưới đây gọi tắt là “Hội đồng”.

CHO RẰNG để đạt được các mục đích về:

(a) loại bỏ những khác biệt giữa thủ tục và thông lệ Hải quan có thể gây trở ngại cho thương mại quốc tế cũng như những trao đổi quốc tế khác của các Bên tham gia;

(b) đáp ứng những yêu cầu của thương mại quốc tế và của cơ quan Hải quan trong việc tạo thuận lợi, hài hòa và đơn giản hóa thủ tục và thông lệ Hải quan;

(c) đảm bảo những chuẩn mực thích hợp cho việc kiểm tra Hải quan; và

(d) cho phép cơ quan Hải quan đáp ứng được những thay đổi to lớn về các phương pháp và kỹ thuật quản lý và kinh doanh;

Công ước phải được sửa đổi,

CŨNG CHO RẰNG Công ước sửa đổi:

1. phải đưa ra được những nguyên tắc cơ bản về hài hòa và đơn giản hóa mang tính chất bắt buộc đối với các Bên tham gia Công ước sửa đổi;

---

<sup>4</sup> Protocol of Amendment to the International Convention on the Simplification and Harmonization of Customs Procedures

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. phải đem lại cho cơ quan Hải quan những thủ tục hữu hiệu được hỗ trợ bởi các phương pháp kiểm tra thích hợp có hiệu quả; và

3. cho phép đạt được mức độ cao về hài hòa và đơn giản hóa thủ tục và thông lệ hải quan – là mục đích cơ bản của Hội đồng hợp tác Hải quan, và do đó mang lại đóng góp quan trọng cho việc tạo thuận lợi thương mại quốc tế,

ĐÃ THỎA THUẬN như sau:

**Điều I**

Lời nói đầu và các Điều của Công ước được sửa đổi như trình bày tại văn bản của Phụ lục I kèm theo.

**Điều II**

Các Phụ lục của Công ước được thay thế bởi Phụ lục Tổng quát trong văn bản Phụ lục II và bởi các Phụ lục chuyên đề trong văn bản Phụ lục III kèm theo.

**Điều III**

1. Bất cứ Bên tham gia Công ước nào cũng có thể bày tỏ cam kết tuân thủ Nghị định thư này, kể cả các văn bản Phụ lục I và II, bằng cách sau:

- (a) kí Nghị định thư không cần bảo lưu việc phê chuẩn;
- (b) gửi văn kiện phê chuẩn sau khi kí nếu phải qua phê chuẩn; hay
- (c) gia nhập Nghị định thư.

1. Nghị định thư này sẽ được mở để các Bên tham gia Công ước kí cho đến 30 tháng 6 năm 2000 tại trụ sở của Hội đồng tại Brussels. Sau đó Nghị định thư sẽ được đề nghị cho việc tham gia.

2. Nghị định thư này, kể cả các văn bản Phụ lục I và II, sẽ có hiệu lực sau ba tháng sau khi đã có bốn mươi Bên tham gia Công ước kí không bảo lưu việc phê chuẩn hay đã gửi văn bản phê chuẩn hay tham gia.

3. Sau khi bốn mươi Bên tham gia đã bày tỏ cam kết tuân thủ Nghị định thư này như quy định tại khoản 1, để chấp nhận các sửa đổi bổ sung Công ước, Bên tham gia Công ước chỉ cần trở thành Bên tham gia Nghị định thư này. Đối với Bên tham gia đó, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng sau khi kí Nghị định thư không bảo lưu việc phê chuẩn hoặc gửi văn bản phê chuẩn hay tham gia.

#### **Điều IV**

Vào thời điểm bày tỏ cam kết tuân thủ Nghị định thư, các Bên tham gia có thể chấp nhận bất cứ Phụ lục đặc biệt nào hay bất cứ Chương nào của các Phụ lục đó tại văn bản Phụ lục III kèm theo đây và phải thông báo cho Tổng Thư kí Hội đồng về sự chấp nhận như vậy cũng như về các thông lệ được khuyến nghị mà Bên tham gia đó bảo lưu.

#### **Điều V**

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, Tổng Thư kí Hội đồng không nhận bất cứ văn bản phê chuẩn hay tham gia nào vào Công ước.

#### **Điều VI**

Trong quan hệ giữa các Bên tham gia Nghị định thư này, Nghị định thư cùng các văn bản phụ lục của nó sẽ thay thế cho Công ước.

#### **Điều VII**

Tổng Thư kí Hội đồng là người lưu chiểu Nghị định thư này và sẽ thực hiện các chức năng như đã quy định tại Điều 19 trong văn bản Phụ lục I của Nghị định thư.

#### **Điều VIII**

Nghị định thư này được mở cho các Bên tham gia Công ước kí tại Trụ sở Hội đồng tại Brussels từ ngày 26 tháng 6 năm 1999.

#### **Điều IX**

Theo Điều 102 của Hiến chương Liên hợp quốc, Nghị định thư này cùng các văn bản phụ lục của nó được đăng kí tại Ban Thư kí của Liên hợp quốc theo đề nghị của Tổng Thư kí Hội đồng.

Để làm bằng chứng, những người kí tên dưới đây, được ủy quyền đúng quy định đã kí vào Nghị định thư này.

LÀM TẠI Brussels, ngày 26 tháng 6 năm 1999, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai có giá trị như nhau, thành một bản chính duy nhất được gửi lưu chiểu tại Tổng Thư kí Hội đồng và Tổng Thư kí Hội đồng sẽ gửi các bản sao đã chứng thực cho tất cả các thực thể nói tại khoản 1 Điều 8 văn bản phụ lục I của Nghị định thư này.

## **2. Công ước Quốc tế về Đơn giản hoá và hài hòa thủ tục hải quan sửa đổi <sup>(5)</sup>**

### **LỜI NÓI ĐẦU**

CÁC BÊN THAM GIA vào Công ước hiện tại được lập ra dưới sự bảo trợ của Hội đồng Hợp tác Hải quan:

NÓ LỰC xoá bỏ sự khác biệt giữa thủ tục và các thông lệ Hải quan có thể gây trở ngại cho thương mại quốc tế và các trao đổi quốc tế khác của các Bên tham gia;

MONG MUỐN đóng góp hiệu quả vào việc phát triển thương mại và các trao đổi đó bằng cách hài hòa và đơn giản hóa các thủ tục và thông lệ Hải quan và bằng cách tăng cường hợp tác quốc tế;

NHẬN THẤY RẰNG những lợi ích đáng kể của việc tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế có thể đạt được mà không làm tổn hại đến các chuẩn mực thích hợp về kiểm tra Hải quan;

CÔNG NHẬN RẰNG việc hài hòa và đơn giản hóa như vậy có thể thực hiện được bằng cách áp dụng là các nguyên tắc cụ thể sau đây:

(a) thực hiện những chương trình nhằm mục đích liên tục hiện đại hóa các thủ tục và thông lệ hải quan và như vậy sẽ tăng cường hiệu lực và hiệu quả;

(b) áp dụng các thủ tục và thông lệ hải quan theo phương thức có thể dự đoán được một cách nhất quán và minh bạch;

(c) cung cấp cho tất cả các bên hữu quan mọi thông tin cần thiết liên quan đến pháp luật, các quy chế, hướng dẫn hành chính, thủ tục và thông lệ hải quan;

(d) áp dụng các kỹ thuật hiện đại như quản lý rủi ro và kiểm tra trên cơ sở kiểm toán, và áp dụng tối đa công nghệ thông tin;

(e) hợp tác bất cứ khi nào thích hợp với các cơ quan chính quyền khác trong nước, với Hải quan các nước khác và với các cộng đồng kinh doanh;

---

<sup>5</sup> Phụ lục 1 của Nghị định thư sửa đổi Công ước quốc tế về Đơn giản hoá và hài hòa thủ tục Hải quan (Kyoto-1973)

(f) thực hiện các chuẩn mực quốc tế có liên quan;

(g) tạo điều kiện cho các bên chịu xử lí được dễ dàng tiếp cận quá trình phúc tra hành chính hay tư pháp.

TIN TUỞNG RẰNG một văn kiện quốc tế kết hợp được các mục tiêu và các nguyên tắc mà các Bên tham gia cam kết thi hành nêu ở trên sẽ đưa đến được mức độ hài hòa và đơn giản hóa cao hơn đối với các thủ tục và thông lệ hải quan vốn là mục đích cơ bản của Hội đồng Hợp tác Hải quan, và như vậy sẽ đóng góp quan trọng vào việc tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế.

ĐÃ THOẢ THUẬN như sau:

## **CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA**

### **Điều 1**

Trong Công ước này:

1. “**Chuẩn mực**” được hiểu như một quy định mà việc thi hành nó được thừa nhận là cần thiết để đạt được mục đích hài hòa và đơn giản hóa các thủ tục và thông lệ hải quan.

2. “**Chuẩn mực chuyển tiếp**” là một Chuẩn mực trong Phụ lục tổng quát mà thời hạn để thi hành được phép kéo dài hơn.

3. “**Thông lệ được khuyến nghị**” là một quy định trong Phụ lục chuyên đề được coi như một bước tiến theo hướng hài hòa và đơn giản hóa các thủ tục và thông lệ hải quan mà việc thi hành nó càng được phổ biến càng tốt.

4. “**Luật pháp quốc gia**” là các luật, quy chế và các biện pháp khác do cơ quan có thẩm quyền của Bên tham gia ban hành và được thi hành trên toàn bộ lãnh thổ của Bên tham gia hữu quan, hoặc các điều ước đang có hiệu lực mà Bên tham gia đó bị ràng buộc.

5. “**Phụ lục tổng quát**” là một tập hợp các quy định áp dụng đối với tất cả các thủ tục và thông lệ Hải quan được đề cập tại Công ước này.



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

6. “**Phụ lục chuyên đề**” là một tập hợp các quy định áp dụng đối với một hay một số các thủ tục và thông lệ hải quan được đề cập tại Công ước này.

7. “**Hướng dẫn**” là một tập hợp các giải thích đối với các quy định của Phụ lục tổng quát, Phụ lục chuyên đề và các Chương trong đó chỉ dẫn một số phương cách hành động phải theo khi áp dụng các Chuẩn mực, Chuẩn mực chuyển tiếp và các Thông lệ được Khuyến nghị, cụ thể là mô tả các thông lệ tốt nhất và đưa ra các ví dụ minh họa về mức độ thuận lợi cao hơn.

8. “**Ủy ban Kỹ thuật Thường trực**” là Ủy ban Kỹ thuật Thường trực của Hội đồng.

9. “**Hội đồng**” là Tổ chức được thành lập bởi Công ước thành lập Hội đồng Hợp tác Hải quan, làm tại Brussels ngày 15 tháng 12 năm 1950.

10. “**Liên minh kinh tế hay Liên minh Hải quan**” là một Liên minh được thành lập bởi và bao gồm các quốc gia, có thẩm quyền thông qua những quy chế của riêng mình, có hiệu lực bắt buộc đối với các quốc gia tham gia Liên minh về những vấn đề do Công ước này điều chỉnh, và có thẩm quyền quyết định việc kí kết, phê chuẩn hay tham gia vào Công ước này sao cho phù hợp với các thủ tục nội bộ của Liên minh.

## CHƯƠNG II CƠ CẤU VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

### Phạm vi điều chỉnh của Công ước

#### Điều 2

Mỗi Bên tham gia cam kết thúc đẩy việc đơn giản hoá và hài hoà các thủ tục hải quan và, để đạt được mục đích đó, theo các quy định của Công ước này, phải tuân thủ các Chuẩn mực, Chuẩn mực chuyển tiếp và các Thông lệ được Khuyến nghị trong các Phụ lục của Công ước. Tuy nhiên, không có gì hạn chế một Bên tham gia đưa ra các điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của Công ước, và mỗi Bên tham gia được khuyến nghị nên tạo các điều kiện thuận lợi hơn ở mức độ càng nhiều càng tốt.

### **Điều 3**

Các quy định của Công ước này không ngăn cản việc thi hành luật pháp quốc gia liên quan đến các quy định cấm hay hạn chế đối với hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra hải quan.

### **Kết cấu của Công ước**

#### **Điều 4**

1. Công ước bao gồm Nội dung chính, một Phụ lục Tổng quát và các Phụ lục Chuyên đề.

2. Phụ lục tổng quát và mỗi Phụ lục chuyên đề của Công ước này, về nguyên tắc, bao gồm các Chương của Phụ lục và bao gồm:

(a) các định nghĩa; và

(b) các Chuẩn mực, một số trong Phụ lục tổng quát là các Chuẩn mực chuyên tiếp.

3. Mỗi Phụ lục Chuyên đề cũng có các Thông lệ được Khuyến nghị.

4. Mỗi Phụ lục đều có các Hướng dẫn kèm theo, nội dung của các Hướng dẫn không có hiệu lực bắt buộc đối với các Bên tham gia.

#### **Điều 5**

Vì những mục đích của Công ước này, bất cứ một Phụ lục chuyên đề (các Phụ lục chuyên đề) hay Chương (các Chương) của Phụ lục chuyên đề mà một Bên tham gia chấp nhận thì đều được coi như một phần không tách rời của Công ước, và đối với Bên tham gia đó bất cứ sự dẫn chiếu nào đến Công ước đều phải được coi là có bao gồm cả dẫn chiếu đến Phụ lục hay Chương.

## **CHƯƠNG III QUẢN LÝ CÔNG ƯỚC**

### **Ủy ban quản lý**

#### **Điều 6**

1. Ủy ban Quản lý được thành lập để xem xét việc thực hiện Công ước, các biện pháp để đảm bảo tính thống nhất trong việc giải thích và áp

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

dụng Công ước, và tất cả các đề nghị sửa đổi bổ sung đối với Công ước.

2. Các Bên tham gia đều là các thành viên của Ủy ban Quản lý Công ước.

3. Cơ quan quản lý có thẩm quyền của bất cứ thực thể nào đủ tiêu chuẩn để trở thành Bên tham gia Công ước này theo các quy định của Điều 8 hay của bất cứ Thành viên nào của Tổ chức Thương mại Thế giới đều có quyền tham dự các kì họp của Ủy ban Quản lý với tư cách quan sát viên. Tư cách và quyền hạn của các quan sát viên như vậy sẽ được xác định theo Quyết định của Hội đồng. Quyền hạn đề cập trên đây không được thi hành trước khi Quyết định đó có hiệu lực.

4. Ủy ban Quản lý có thể mời đại diện của các tổ chức quốc tế liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ đến dự các phiên họp của Ủy ban Quản lý với tư cách quan sát viên.

5. Ủy ban Quản lý:

(a) phải đề xuất với các Bên tham gia:

i) các sửa đổi bổ sung với nội dung chính của Công ước;

ii) các sửa đổi bổ sung đối với Phụ lục Tổng quát, các Phụ lục Chuyên đề và các Chương của chúng cũng như việc bổ sung các Chương mới vào Phụ lục Tổng quát; và

iii) việc bổ sung các Phụ lục Chuyên đề mới và bổ sung các Chương mới vào Phụ lục Chuyên đề;

(b) có thể quyết định sửa đổi bổ sung các Thông lệ được Khuyến nghị hay bổ sung các Thông lệ được Khuyến nghị mới vào Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của chúng theo quy định của Điều 16;

(c) phải xem xét việc thi hành các quy định của Công ước này theo khoản 4 Điều 13;

(d) phải rà soát và cập nhật các Hướng dẫn;

(e) phải xem xét tất cả các vấn đề khác có liên quan đến Công ước có thể tham chiếu đến Ủy ban;

(f) phải thông báo cho Ủy ban Kỹ thuật Thường trực và Hội đồng về các quyết định của mình.

6. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên tham gia phải thông báo cho Tổng Thư kí Hội đồng các đề xuất theo quy định tại các khoản 5 (a),

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(b), (c) hay (d) Điều này và những lí do đưa ra các đề xuất đó, cùng với những đề nghị về việc đưa thêm các đề mục vào Chương trình nghị sự các kì họp của Ủy ban quản lí. Tổng Thư kí Hội đồng phải thông báo các đề xuất đó đến các cơ quan có thẩm quyền của các Bên tham gia và của các quan sát viên đã đề cập tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

7. Ủy ban Quản lí nhóm họp ít nhất mỗi năm một lần. Hàng năm Ủy ban phải bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Tổng Thư kí Hội đồng phải gửi giấy mời và dự thảo Chương trình nghị sự đến các cơ quan có thẩm quyền của các Bên tham gia và các quan sát viên đã nói tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này ít nhất là sáu tuần trước khi Ủy ban quản lí nhóm họp.

8. Trường hợp không đạt được đồng thuận cho một quyết định, các vấn đề được đưa ra trước Ủy ban Quản lí sẽ được quyết định bằng cách biểu quyết của các Bên tham gia có mặt. Những đề xuất theo quy định tại các khoản 5 (a), (b), (c) của Điều này phải được thông qua với đa số hai phần ba số ý kiến biểu quyết. Tất cả các vấn đề khác được Ủy ban Quản lí quyết định với đa số phiếu thông thường.

9. Khi áp dụng khoản 5 Điều 8 Công ước này trong trường hợp phải biểu quyết, các Liên minh Kinh tế hoặc Hải quan là các Bên tham gia sẽ chỉ có một số lượng phiếu tương đương với tổng số phiếu được phân cho các Thành viên của các Liên minh là Bên tham gia.

10. Trước khi bế mạc các kì họp, Ủy ban Quản lí phải thông qua 1 bản báo cáo. Bản báo cáo này được chuyển cho Hội đồng và cho các Bên tham gia cũng như các quan sát viên quy định tại các khoản 2, 3 và 4.

11. Nếu không có những quy định phù hợp tại Điều này, các Quy tắc Thủ tục của Hội đồng sẽ được áp dụng, trừ khi Ủy ban Quản lí có quyết định khác.

### **Điều 7**

Khi biểu quyết tại Ủy ban Quản lí, mỗi Phụ lục Chuyên đề và mỗi Chương của một Phụ lục Chuyên đề đều phải được biểu quyết riêng.

1. Mỗi Bên tham gia đều có quyền biểu quyết về những vấn đề liên quan đến việc giải thích, áp dụng hay sửa đổi bổ sung nội dung chính của

Công ước và Phụ lục Tổng quát của Công ước.

2. Đối với những vấn đề liên quan đến một Phụ lục Chuyên đề hay Chương của một Phụ lục Chuyên đề đã có hiệu lực, chỉ có những Bên tham gia nào đã chấp nhận Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó mới có quyền biểu quyết.

3. Mỗi Bên tham gia đều có quyền biểu quyết về các dự thảo của các Phụ lục Chuyên đề mới hay các Chương mới của một Phụ lục Chuyên đề.

## **CHƯƠNG IV BÊN THAM GIA**

### **Phê chuẩn Công ước**

#### **Điều 8**

1. Bất cứ Thành viên nào của Hội đồng và bất cứ Thành viên nào của Liên hợp quốc hay của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc cũng đều có thể trở thành Bên tham gia Công ước này:

(a) bằng cách kí Công ước mà không cần bảo lưu phê chuẩn;

(b) bằng cách nộp văn kiện phê chuẩn sau khi đã kí nếu phải qua phê chuẩn; hay

(c) bằng cách gia nhập Công ước.

2. Công ước này sẽ đề ngỏ cho đến 30/06/1974 để các Thành viên nêu trong khoản 1 của Điều này kí kết tại trụ sở của Hội đồng tại Brussels. Sau đó Công ước sẽ được mở để các Thành viên đó gia nhập.

3. Vào thời điểm kí kết, phê chuẩn hay gia nhập Công ước này, các Bên tham gia phải chỉ rõ những Phụ lục Chuyên đề nào hay những Chương nào của Phụ lục Chuyên đề được Bên tham gia đó chấp nhận. Sau đó Bên tham gia đó có thể thông báo cho người lưu chiếu về việc chấp nhận thêm một hay nhiều Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của Phụ lục Chuyên đề.

4. Các Bên tham gia chấp nhận bất cứ Phụ lục chuyên đề mới hay bất cứ Chương mới của Phụ lục Chuyên đề phải thông báo cho cơ quan lưu chiếu theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(a) bất cứ Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan nào, theo quy định của các khoản 1, 2 và 3 Điều này, đều có thể trở thành Bên tham gia của Công ước này. Liên minh kinh tế hay Liên minh Hải quan đó phải thông báo cho người lưu chiểu về thẩm quyền của mình đối với những vấn đề do Công ước này điều chỉnh. Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan đó cũng phải thông báo cho người lưu chiểu về những thay đổi cơ bản trong phạm vi thẩm quyền của mình.

(b) một Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan là Bên tham gia Công ước, đối với những vấn đề trong phạm vi thẩm quyền của mình, phải thực hiện các quyền hạn dưới danh nghĩa riêng của mình, và thi hành các nghĩa vụ mà Công ước ấn định cho mọi thành viên của Liên minh đó, đồng thời cũng là Bên tham gia Công ước. Trong trường hợp như vậy, các Thành viên của Liên minh sẽ không có quyền đơn lẻ thực hiện các quyền hạn đó, kể cả quyền biểu quyết.

### **Điều 9**

1. Bất cứ Bên tham gia nào khi phê chuẩn Công ước này hay gia nhập Công ước cũng sẽ bị ràng buộc bởi các sửa đổi bổ sung Công ước, kể cả Phụ lục Tổng quát đã có hiệu lực vào ngày gửi văn kiện phê chuẩn hay tham gia.

2. Bất cứ Bên tham gia nào khi chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay một Chương của Phụ lục Chuyên đề cũng sẽ bị ràng buộc bởi các sửa đổi bổ sung đối với các Chuẩn mực có trong Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó, các sửa đổi bổ sung này sẽ có hiệu lực vào ngày Bên tham gia đó thông báo về việc chấp nhận của mình cho người lưu chiểu. Bất cứ Bên tham gia nào khi chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay một Chương của Phụ lục Chuyên đề cũng sẽ bị ràng buộc bởi các sửa đổi bổ sung vào các Thực hành Khuyến nghị có trong Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó, mà các sửa đổi bổ sung này đã có hiệu lực vào ngày Bên tham gia đó thông báo về việc chấp nhận của mình cho người lưu chiểu, trừ khi Bên tham gia đó có bảo lưu đối với một hay nhiều Thông lệ được Khuyến nghị theo quy định của Điều 12 Công ước này.

## **Thi hành Công ước**

### **Điều 10**

1. Bất kì Bên tham gia nào, vào thời điểm kí Công ước mà không bảo lưu việc phê chuẩn, hay vào thời điểm gửi văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập, hay vào bất kì thời gian nào sau đó, đều có thể tuyên bố bằng cách gửi thông báo cho người lưu chiếu rằng Công ước sẽ được áp dụng cho toàn bộ hay bất kì phần lãnh thổ nào mà Bên kí kết đó chịu trách nhiệm về các quan hệ quốc tế. Một thông báo như vậy sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày người lưu chiếu nhận được thông báo. Tuy nhiên, Công ước không áp dụng đối với những lãnh thổ được liệt kê trong thông báo trước khi Công ước có hiệu lực đối với Bên tham gia hữu quan.

2. Bất kì Bên tham gia nào đã gửi thông báo như quy định tại khoản 1 Điều này nhằm áp dụng Công ước cho các lãnh thổ mà Bên tham gia đó chịu trách nhiệm về các quan hệ quốc tế đều có thể thông báo cho người lưu chiếu, theo thủ tục quy định tại Điều 19 của Công ước này, về việc lãnh thổ đang đề cập không còn áp dụng Công ước này nữa.

### **Điều 11**

Để áp dụng Công ước này, một Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan là Bên tham gia phải thông báo cho Tổng Thư kí Hội đồng về những vùng lãnh thổ tạo thành Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan đó, và những vùng lãnh thổ này được coi như hợp thành một lãnh thổ duy nhất.

## **Chấp nhận các quy định và các điều kiện bảo lưu**

### **Điều 12**

1. Tất cả các Bên tham gia đều bắt buộc phải chấp nhận Phụ lục Tổng quát.

2. Mỗi Bên tham gia có thể chấp nhận một hoặc nhiều Phụ lục Chuyên đề hay một hoặc nhiều Chương của Phụ lục Chuyên đề. Bên tham gia nào đã chấp nhận một Phụ lục chuyên đề hay Chương của Phụ lục chuyên đề sẽ phải chấp nhận tất cả các Chuẩn mực có trong đó. Bên tham gia nào đã chấp nhận một Phụ lục chuyên đề hay Chương của Phụ lục chuyên đề sẽ phải chấp nhận tất cả các Thông lệ được Khuyến nghị

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

có trong đó, trừ trường hợp vào thời điểm chấp nhận hay vào bất kỳ thời gian nào sau đó, Bên tham gia đó thông báo cho người lưu chiểu về Thông lệ được Khuyến nghị mà Bên tham gia đó bảo lưu, có nêu rõ những khác biệt đang tồn tại giữa những quy định của luật pháp quốc gia và những quy định của Thông lệ được Khuyến nghị có liên quan. Bất kỳ Bên tham gia nào đã tham gia bảo lưu đều có thể rút bỏ chúng, một phần hay toàn bộ, vào bất cứ thời gian nào bằng cách gửi thông báo cho người lưu chiểu nêu rõ thời điểm khi việc rút bỏ đó bắt đầu có hiệu lực.

3. Mỗi Bên tham gia chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay Chương có trong Phụ lục Chuyên đề cần xem xét khả năng rút bỏ những bảo lưu đối với các Thông lệ được Khuyến nghị đã có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 và thông báo cho Tổng Thư kí Hội đồng về kết quả của việc xem xét đó ba năm một lần bắt đầu từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với Bên tham gia đó, chỉ rõ những quy định của luật pháp quốc gia, mà theo quan điểm của Bên tham gia đó, còn mâu thuẫn với việc rút bỏ những bảo lưu.

### **Thực hiện các quy định**

#### **Điều 13**

1. Mỗi Bên tham gia đều phải thực hiện các Chuẩn mực trong Phụ lục Tổng quát và trong các Phụ lục Chuyên đề cũng như các Chương của Phụ lục Chuyên đề mà họ chấp nhận trong thời hạn 36 tháng sau khi các Phụ lục hay các Chương đó có hiệu lực đối với Bên tham gia đó.

2. Mỗi Bên tham gia phải thực hiện các Chuẩn mực chuyên tiếp trong Phụ lục tổng quát trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày Phụ lục tổng quát có hiệu lực đối với Bên tham gia đó.

3. Mỗi Bên tham gia phải thực hiện các Thông lệ được Khuyến nghị có trong các Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của Phụ lục Chuyên đề đã chấp nhận trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày các Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của Phụ lục Chuyên đề có hiệu lực đối với Bên tham gia đó, trừ trường hợp bảo lưu đã được chấp nhận đối với một hay nhiều các Thông lệ được Khuyến nghị đó:

(a) nếu những thời gian quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, trên thực tế, không đủ để Bên tham gia thực hiện các quy định của Phụ lục



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Tổng quát, thì Bên tham gia đó có thể yêu cầu Ủy ban Quản lí, trước khi hết thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, gia hạn thêm thời hạn đó. Khi đưa ra các yêu cầu, Bên tham gia phải nêu rõ (những) quy định nào của Phụ lục tổng quát yêu cầu được tăng thêm thời hạn và những lí do để đưa ra yêu cầu như vậy;

(b) Trong những trường hợp ngoại lệ, Ủy ban Quản lí có thể quyết định cho phép gia hạn. Bất cứ quyết định nào của Ủy ban Quản lí về việc cho gia hạn này đều phải trình bày rõ những hoàn cảnh đặc biệt là cơ sở cho quyết định đó và thời hạn tăng thêm trong bất kì trường hợp nào cũng không được quá một năm. Khi hết thời hạn được tăng thêm, Bên tham gia phải thông báo cho người lưu chiếu về việc thực hiện những quy định mà thời hạn thực hiện đối với chúng đã được tăng thêm.

**Giải quyết tranh chấp**

**Điều 14**

1. Bất kì một tranh chấp nào giữa hai hay nhiều hơn các Bên tham gia liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước này phải cố gắng giải quyết bằng thương lượng giữa các Bên tham gia đó.

2. Bất kì một tranh chấp nào không giải quyết được bằng thương lượng cần phải được các Bên tham gia hữu quan gửi đến Ủy ban Quản lí, Ủy ban này sẽ xem xét tranh chấp và đưa ra các khuyến nghị để giải quyết tranh chấp đó.

3. Các Bên tham gia có tranh chấp có thể thỏa thuận trước với nhau về việc chấp nhận các khuyến nghị của Ủy ban Quản lí là bắt buộc.

**Sửa đổi Công ước**

**Điều 15**

1. Bất kì văn bản bổ sung nào được Ủy ban Quản lí khuyến nghị đối với các Bên tham gia theo quy định của các đoạn i) và ii) điểm (a) khoản 5 Điều 6 đều phải được Tổng Thư kí Hội đồng thông báo đến tất cả các Bên tham gia và đến các Thành viên của Hội đồng không phải là Bên tham gia Công ước.

2. Các sửa đổi Nội dung chính của Công ước sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Bên tham gia sau mười hai tháng kể từ ngày gửi các văn bản

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

chấp nhận của các Bên tham gia có mặt tại kì họp của Ủy ban Quản lí khi những sửa đổi bổ đó được khuyến nghị, với điều kiện không có ý kiến phản đối nào được các Bên tham gia gửi đến trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày thông báo về các sửa đổi nói trên.

3. Bất kì một sửa đổi được khuyến nghị nào đối với Phụ lục Tổng quát hay các Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của chúng đều được coi là đã được chấp nhận sau sáu tháng kể từ ngày các sửa đổi được khuyến nghị đó đã được thông báo cho các Bên tham gia, trừ trường hợp:

(a) có ý kiến phản đối từ một Bên tham gia hoặc, trong trường hợp một Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề, của Bên tham gia chấp nhận Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó; hay

(b) một Bên tham gia thông báo cho Tổng Thư kí Hội đồng rằng, mặc dù Bên tham gia đó có ý định chấp nhận sửa đổi được khuyến nghị, nhưng những điều kiện cần thiết cho việc chấp nhận đó còn chưa được hoàn tất.

4. Nếu một Bên tham gia gửi thông báo đến Tổng Thư kí Hội đồng như được quy định tại khoản 3 (b) Điều này, thì chừng nào Bên tham gia đó còn chưa thông báo cho Tổng Thư kí Hội đồng về việc chấp nhận sửa đổi được khuyến nghị, họ vẫn có thể đưa ra ý kiến phản đối sửa đổi bổ sung đó trong thời hạn mười tám tháng kể từ ngày hết thời hạn sáu tháng đã đề cập tại khoản 3 Điều này.

5. Nếu một ý kiến phản đối sửa đổi được khuyến nghị nói trên được thông báo phù hợp với các điều kiện trong khoản 3 điểm (a) hay khoản 4 Điều này, sửa đổi đó được coi là không được chấp nhận và sẽ không có hiệu lực.

6. Nếu bất kì Bên tham gia nào đã gửi thông báo phù hợp với khoản 3 (b) Điều này, thì sửa đổi sẽ vẫn được coi là được chấp nhận vào ngày sớm hơn trong hai thời điểm sau:

(a) ngày mà tất cả các Bên tham gia đã gửi thông báo như vậy thông báo cho Tổng Thư kí Hội đồng về sự chấp nhận của họ đối với sửa đổi được khuyến nghị, với điều kiện là tất cả các ý kiến chấp nhận đó được thông báo trước khi hết thời hạn sáu tháng đã đề cập tại khoản 3 Điều này, ngày đó được coi như là ngày hết thời hạn sáu tháng đã nói trên đây;

(b) ngày hết thời hạn mười tám tháng đã đề cập tại khoản 4 Điều này.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

7. Mọi sửa đổi Phụ lục Tổng quát hay Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của chúng được coi là đã được chấp nhận sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày sửa đổi đó được coi là được chấp nhận hay, nếu có một thời hạn khác được quy định trong sửa đổi được khuyến nghị, vào ngày kết thúc thời hạn đó tính từ ngày sửa đổi đó được chấp nhận.

8. Tổng Thư kí Hội đồng phải thông báo càng sớm càng tốt cho các Bên tham gia Công ước về bất cứ ý kiến phản đối nào được đưa ra phù hợp với khoản 3(a) Điều này đối với sửa đổi được khuyến nghị, và về mọi thông báo nhận được phù hợp với khoản 3(b) Điều này. Tổng Thư kí Hội đồng sau đó phải thông báo cho các Bên tham gia về các ý kiến phản đối hay chấp nhận sửa đổi được khuyến nghị của (các) Bên tham gia đã gửi thông báo đó.

**Điều 16**

1. Không phụ thuộc vào thủ tục sửa đổi quy định tại Điều 15 Công ước này, Ủy ban Quản lí theo quy định của Điều 6 có thể quyết định sửa đổi bất cứ Thông lệ được Khuyến nghị nào hay ghép thêm các Thông lệ được khuyến nghị mới vào Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề. Mỗi Bên tham gia sẽ được Tổng Thư kí Hội đồng mời tham gia các cuộc thảo luận của Ủy ban Quản lí. Văn bản sửa đổi hay văn bản các Thông lệ được Khuyến nghị mới được quyết định như trên sẽ được Tổng Thư kí Hội đồng thông báo đến các Bên tham gia và đến các Thành viên Hội đồng không phải là các Bên tham gia Công ước.

2. Mọi sửa đổi bổ sung hoặc ghép thêm các Thông lệ được Khuyến nghị mới được quyết định theo quy định của khoản 1 Điều này sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày có thông báo của Tổng Thư kí Hội đồng. Mỗi Bên tham gia đã chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay một Chương của Phụ lục Chuyên đề là đối tượng của việc sửa đổi như vậy hay của việc ghép các Thông lệ được Khuyến nghị mới được coi như chấp nhận các sửa đổi đó hay các Thông lệ được Khuyến nghị mới đó trừ khi đã đưa ra bảo lưu theo các thủ tục quy định tại Điều 12 Công ước này.

**Thời hạn gia nhập**

**Điều 17**

1. Công ước này được mở vô thời hạn nhưng bất cứ Bên tham gia nào cũng có thể tuyên bố rút khỏi Công ước vào bất kì thời gian nào sau khi Công ước đã có hiệu lực theo quy định của Điều 18 Công ước.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Việc rút khỏi Công ước phải được thông báo bằng một văn bản gửi cho cơ quan lưu chiểu.

3. Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày cơ quan lưu chiểu nhận được văn bản tuyên bố rút khỏi Công ước.

4. Các quy định của khoản 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với các Phụ lục Chuyên đề và các Chương của Phụ lục Chuyên đề, mà đối với chúng bất cứ Bên tham gia nào cũng có thể rút khỏi vào bất kì thời hạn nào sau khi chúng đã có hiệu lực.

5. Bên tham gia nào đã rút khỏi Phụ lục Tổng quát sẽ được coi là đã rút khỏi Công ước. Trong trường hợp này, cũng áp dụng các quy định của khoản 2 và 3.

## **CHƯƠNG V**

### **ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

#### **Hiệu lực của Công ước**

#### **Điều 18**

1. Công ước này sẽ có hiệu lực ba tháng sau khi đã có năm trong số các thực thể được đề cập tại khoản 1 và 5 Điều 8 Công ước này kí Công ước mà không bảo lưu việc phê chuẩn hay đã gửi các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của họ.

2. Công ước này sẽ có hiệu lực đối với bất cứ Bên tham gia nào ba tháng sau khi họ trở thành Bên tham gia phù hợp với các quy định của Điều 8.

3. Phụ lục Chuyên đề và Chương của Phụ lục Chuyên đề của Công ước sẽ có hiệu lực ba tháng sau khi đã có năm Bên tham gia chấp nhận Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó.

4. Sau khi Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề đã có hiệu lực theo khoản 3 Điều này, Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó sẽ có hiệu lực đối với mỗi Bên tham gia ba tháng sau khi Bên tham gia đó thông báo về việc chấp nhận của mình. Tuy nhiên, không Phụ lục Chuyên đề nào hay Chương nào của Phụ lục Chuyên đề có hiệu lực đối với một Bên tham gia trước khi Công ước có hiệu lực đối với Bên tham gia đó.

## **Lưu chiếu Công ước**

### **Điều 19**

1. Công ước, tất cả các văn bản kí kết có hay không có bảo lưu việc phê chuẩn và tất cả các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập Công ước đều phải được Tổng Thư kí Hội đồng lưu chiếu.

2. Cơ quan lưu chiếu phải:

(a) nhận và lưu chiếu các văn bản gốc của Công ước;

(b) chuẩn bị các bản sao được chứng thực của các văn bản gốc của Công ước và gửi chúng cho các Bên tham gia và cho các Thành viên của Hội đồng không phải là Bên tham gia và cho Tổng Thư kí Liên hợp quốc;

(c) nhận các văn bản kí kết có hay không có bảo lưu việc phê chuẩn, văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước, và nhận và lưu chiếu các văn kiện, thông báo, công văn có liên quan đến Công ước;

(d) kiểm tra xem các văn bản kí kết hay các văn kiện, thông báo hay công văn liên quan đến Công ước có hợp thức hợp lệ không và, nếu cần thiết, thông báo về việc này đến Bên tham gia hữu quan;

(e) thông báo cho các Bên tham gia, các Thành viên của Hội đồng không phải là Bên tham gia, và cho Tổng Thư kí Liên hợp quốc về:

- Các văn bản kí kết, phê chuẩn, gia nhập hay chấp nhận các Phụ lục và các Chương theo quy định của Điều 8 Công ước;

- các Chương mới của Phụ lục Tổng quát và các Phụ lục Chuyên đề mới hay các Chương mới của Phụ lục Chuyên đề mà Ủy ban Quản lí quyết định khuyến nghị đưa vào Công ước;

- ngày có hiệu lực của Công ước, của Phụ lục Tổng quát và Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề theo quy định của Điều 18 Công ước;

- những thông báo nhận được theo quy định của các Điều 8, 10, 11, 12 và 13 của Công ước;

- việc rút chấp nhận các Phụ lục/các Chương của các Bên tham gia;

- các bãi ước theo quy định của Điều 17 Công ước; và

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

- sửa đổi được chấp nhận theo quy định của Điều 15 Công ước và ngày sửa đổi đó có hiệu lực.

3. Trong trường hợp có khác biệt giữa một Bên tham gia và cơ quan lưu chiểu về việc thực hiện chức năng của cơ quan lưu chiểu, thì cơ quan lưu chiểu hay Bên tham gia đó phải đưa vấn đề ra trước các Bên tham gia hay ký kết khác hay, tùy trường hợp, ra trước Ủy ban Quản lý hay Hội đồng.

**Đăng kí và các văn bản gốc**

**Điều 20**

Theo Điều 102 Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước phải được đăng kí với Ban Thư kí Liên hợp quốc theo đề nghị của Tổng Thư kí Hội đồng.

Với sự chứng kiến của những người kí tên dưới đây, đã được ủy quyền hợp lệ, đã kí vào Công ước.

LÀM TẠI Kyoto, ngày mười tám tháng Năm năm một nghìn chín trăm bảy ba bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai bản có giá trị như nhau trong một là bản gốc duy nhất sẽ được lưu chiểu tại Tổng Thư kí Hội đồng, người sẽ gửi các bản sao được chứng thực cho tất cả các thực thể đã được nêu tại khoản 1 Điều 8 của Công ước.

## **IV. CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ĐƯỜNG BIỂN (CÁC QUY TẮC HAMBURG)<sup>6</sup>**

**Hamburg, 30 tháng 3 năm 1978**

### **LỜI MỞ ĐẦU**

CÁC QUỐC GIA THAM GIA CÔNG ƯỚC NÀY,

THỪA NHẬN sự mong muốn ấn định một số quy tắc liên quan tới việc vận chuyển hàng hóa bằng đường biển bằng sự thoả thuận.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH kí kết một Công ước nhằm mục đích đó và đã thoả thuận về Công ước này như sau:

### **PHẦN I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Các định nghĩa**

Trong Công ước này:

1. "Người chuyên chở" là bất kì người nào tự mình hoặc trên danh nghĩa của mình kí kết một hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển với người gửi hàng.

2. "Người chuyên chở thực tế" là bất kì người nào được người chuyên chở ủy thác thực hiện việc vận chuyển hàng hoá hoặc một phần việc vận chuyển đó và bao gồm bất kì người nào khác được giao phó thực hiện việc vận chuyển đó.

3. "Người gửi hàng" là bất kì người nào tự kí hay được người khác đứng tên hoặc thay mặt kí một hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển với người chuyên chở, hoặc là bất kì người nào đã tự mình

---

<sup>6</sup> United Nations Convention on the Carriage of Goods by Sea (The Hamburg Rules)

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

hoặc được người khác đứng tên hay thay mặt thực hiện việc giao hàng liên quan đến hợp đồng vận chuyển đường biển cho người chuyên chở.

4. "Người nhận hàng" là người có quyền nhận hàng.

5. "Hàng hoá" gồm cả súc vật sống, nếu hàng hóa được đóng trong container, pallet hoặc công cụ vận chuyển tương tự, hoặc khi hàng hóa được bao gói thì "hàng hóa" bao gồm cả công cụ vận chuyển hoặc bao gói đó nếu chúng được người gửi hàng cung cấp.

6. "Hợp đồng vận chuyển bằng đường biển" là bất kì hợp đồng nào mà theo đó người chuyên chở đảm nhận việc vận chuyển hàng hóa bằng đường biển từ một cảng này đến một cảng khác để thu tiền cước. Tuy nhiên, một hợp đồng bao gồm vận chuyển bằng đường biển và bằng phương tiện khác thì hợp đồng đó chỉ được coi là hợp đồng vận chuyển bằng đường biển theo nghĩa trong Công ước này trong chừng mực liên quan đến vận chuyển đường biển.

7. "Vận đơn đường biển" là một chứng từ làm bằng chứng cho một hợp đồng vận chuyển bằng đường biển và cho việc người chuyên chở đã nhận hàng để chở hoặc xếp hàng xuống tàu và bằng vận đơn này người chuyên chở cam kết sẽ giao hàng khi vận đơn được xuất trình. Một điều khoản trong chứng từ này quy định rằng lô hàng phải được giao theo lệnh của người được ghi đích danh, hoặc giao theo lệnh hoặc giao cho người nắm giữ vận đơn chính là sự cam kết đó.

8. "Văn bản", ngoài những cái khác, bao gồm cả điện tín và Telex.

**Điều 2. Phạm vi áp dụng**

1. Những quy định trong Công ước này được áp dụng cho mọi hợp đồng vận chuyển bằng đường biển giữa hai nước, nếu:

a. Cảng bốc hàng quy định trong hợp đồng vận chuyển bằng đường biển nằm ở một nước tham gia Công ước, hoặc

b. Cảng dỡ hàng quy định trong hợp đồng vận chuyển bằng đường biển nằm ở một nước tham gia Công ước, hoặc

c. Một trong các cảng dỡ hàng lựa chọn được quy định trong hợp đồng vận chuyển bằng đường biển là cảng dỡ hàng thực tế và cảng đó nằm trong một nước tham gia Công ước, hoặc



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

d. Vận đơn hoặc chứng từ khác làm bằng chứng cho hợp đồng vận chuyển bằng đường biển được phát hành tại một nước tham gia Công ước, hoặc

e. Vận đơn hoặc chứng từ khác làm bằng chứng cho hợp đồng vận chuyển bằng đường biển quy định rằng những điều khoản của Công ước này hoặc luật lệ của bất kỳ quốc gia nào thừa nhận hiệu lực của những quy định của Công ước này là luật điều chỉnh hợp đồng.

2. Những quy định của Công ước này được áp dụng không phụ thuộc vào quốc tịch của tàu, của người chuyên chở, người chuyên chở thực tế, người gửi hàng, người nhận hàng hoặc bất kỳ người nào khác có liên quan.

3. Những quy định của Công ước này không áp dụng cho hợp đồng thuê tàu. Tuy nhiên khi một vận đơn được cấp theo một hợp đồng thuê tàu, thì những quy định của Công ước này sẽ được áp dụng cho vận đơn đó nếu vận đơn có điều chỉnh quan hệ giữa người chuyên chở với người cầm vận đơn không phải là người thuê tàu.

4. Nếu một hợp đồng quy định sẽ vận chuyển hàng hóa làm nhiều chuyến trong một thời kỳ thỏa thuận thì những quy định của Công ước này sẽ áp dụng cho từng chuyến. Tuy nhiên, khi hàng được vận chuyển theo một hợp đồng thuê tàu thì áp dụng những quy định trong khoản 3 Điều này.

### **Điều 3. Giải thích Công ước**

Khi giải thích và áp dụng các điều khoản của Công ước này phải tính đến đặc điểm quốc tế của Công ước và sự cần thiết phải tăng cường tính thống nhất.

## **PHẦN II**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CHUYÊN CHỞ**

#### **Điều 4. Thời hạn trách nhiệm**

1. Trách nhiệm của người chuyên chở đối với hàng hóa, theo Công ước này, bao gồm khoảng thời gian mà người chuyên chở đã chịu trách nhiệm về hàng hóa ở cảng xếp hàng, trong quá trình vận chuyển và ở cảng dỡ hàng.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Theo Khoản 1 Điều này, người chuyên chở được coi là đã chịu trách nhiệm về hàng hóa:

a. Kể từ khi người chuyên chở đã nhận hàng từ:

i. Người gửi hàng hoặc người đại diện cho người gửi hàng hoặc

ii. Một cơ quan hoặc người thứ ba khác mà theo luật lệ hoặc quy định ở cảng xếp hàng, hàng hoá phải được trao cho họ để gửi đi.

b. Cho đến khi người chuyên chở đã giao hàng:

i. Bằng cách chuyển giao hàng cho người nhận, hoặc

ii. Trong trường hợp người nhận không nhận hàng từ người chuyên chở, bằng cách đặt hàng hóa dưới sự định đoạt của người nhận hàng phù hợp với hợp đồng hoặc luật lệ hay tập quán buôn bán mặt hàng đó tại cảng dỡ, hoặc

iii. Bằng cách chuyển giao hàng cho một cơ quan hoặc cho một người thứ ba khác mà, theo luật lệ hoặc quy định áp dụng ở cảng dỡ, hàng hóa phải được chuyển giao cho họ.

3. Trong Khoản 1 và 2 Điều này, khi nói đến người chuyên chở hoặc người nhận hàng, thì ngoài người chuyên chở và người nhận hàng ra, còn có nghĩa là nói đến cả người làm công hay đại lí của họ.

**Điều 5. Cơ sở trách nhiệm**

1. Người chuyên chở chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hàng hóa bị mất mát hoặc hư hỏng cũng như do việc chậm giao hàng nếu sự cố gây ra mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng xảy ra trong khi hàng hóa đang thuộc trách nhiệm của người chuyên chở theo quy định của Điều 4, trừ khi người chuyên chở chứng minh được rằng bản thân mình, những người làm công hoặc người đại lí của mình đã áp dụng mọi biện pháp hợp lí, cần thiết để tránh sự cố và hậu quả của nó.

2. Được coi là chậm giao hàng, khi hàng không được giao ở cảng dỡ hàng quy định trong hợp đồng vận chuyển bằng đường biển trong thời gian đã thỏa thuận rõ ràng hoặc nếu không có sự thỏa thuận như vậy thì trong thời gian hợp lí có thể đòi hỏi ở một người chuyên chở cần mẫn, có xét đến hoàn cảnh của sự việc.

3. Người có quyền khiếu nại về việc mất hàng có thể coi là hàng hóa đã bị mất nếu hàng đó không được giao theo quy định của Điều 4 trong

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

vòng 60 ngày liên tục tính từ ngày hết thời hạn giao hàng nêu tại Khoản 2 Điều này.

4. a. Người chuyên chở chịu trách nhiệm về:

(i) Mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng do hỏa hoạn gây ra, nếu người khiếu nại chứng minh được rằng hỏa hoạn xảy ra là do lỗi hoặc sơ suất của người chuyên chở, người làm công hoặc đại lí của người chuyên chở;

(ii) Mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng mà người khiếu nại chứng minh được là do lỗi hoặc do sơ suất của người chuyên chở, người làm công hoặc đại lí của người chuyên chở trong khi tiến hành tất cả các biện pháp mà các biện pháp này, một cách hợp lí phải được thực hiện để dập tắt lửa và để tránh, hạn chế hậu quả tổn thất.

b. Trong trường hợp hỏa hoạn trên tàu ảnh hưởng đến hàng hóa, nếu người khiếu nại hoặc người chuyên chở yêu cầu thì phải tiến hành giám định theo đúng thực tiễn hàng hải để xác định nguyên nhân và tình hình của vụ cháy và một bản sao biên bản giám định phải được chuyển cho người chuyên chở và người khiếu nại theo yêu cầu của họ.

5. Đối với súc vật sống, người chuyên chở không chịu trách nhiệm về mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng xảy ra do bất kì rủi ro đặc biệt nào vốn có trong loại vận chuyển này. Nếu người chuyên chở đã chứng minh được rằng mình đã làm đúng mọi chỉ dẫn đặc biệt của người gửi hàng liên quan đến súc vật và chứng minh được rằng trong hoàn cảnh đó, mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng có thể đã xuất phát từ những rủi ro nói trên thì mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng được suy đoán là do nguyên nhân đó gây ra trừ phi có bằng chứng là toàn bộ hoặc một phần mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng xảy ra do lỗi hoặc sơ suất của người chuyên chở, người làm công hoặc đại lí người chuyên chở.

6. Trừ trường hợp tổn thất chung, người chuyên chở không chịu trách nhiệm khi mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng xảy ra do thi hành những biện pháp nhằm cứu sinh mạng hay những biện pháp hợp lí nhằm cứu tài sản trên biển.

7. Khi lỗi lầm hoặc sơ suất của người chuyên chở, người làm công hoặc đại lí của người chuyên chở cùng với một nguyên nhân khác gây ra

mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng thì người chuyên chở chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi việc mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng xảy ra do lỗi hoặc do sơ suất đó, với điều kiện là người chuyên chở chứng minh được phần mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng không thể được quy cho lỗi hoặc sơ suất đó.

#### **Điều 6. Giới hạn trách nhiệm**

1. a. Trách nhiệm của người chuyên chở về thiệt hại do hàng hóa bị mất mát hoặc hư hỏng theo những quy định của Điều 5 được giới hạn bằng số tiền tương đương 835 đơn vị tính toán cho mỗi kiện hoặc đơn vị vận chuyển khác hoặc tương đương 2,5 đơn vị tính toán cho mỗi kilôgam trọng lượng cả bì của hàng hóa bị mất mát hoặc bị hư hỏng, tùy theo cách tính nào cao hơn.

b. Trách nhiệm của người chuyên chở về việc chậm giao hàng theo những quy định của Điều 5 được giới hạn bằng số tiền tương đương 2,5 lần tiền cước phải trả cho số hàng giao chậm nhưng không vượt quá tổng số tiền cước phải trả theo quy định của hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.

c. Trong mọi trường hợp, tổng trách nhiệm của người chuyên chở theo điểm (a) và (b) khoản này không được vượt quá giới hạn trách nhiệm được xác định theo điểm (a) khoản này đối với trường hợp tổn thất toàn bộ của hàng hóa mà người chuyên chở có trách nhiệm.

2. Để tính toán số tiền nào lớn hơn theo Khoản 1 (a) của Điều này, những quy tắc sau đây được áp dụng:

a. Nếu container, pallet hay công cụ vận chuyển tương tự được dùng để đóng hàng thì những kiện hoặc những đơn vị vận chuyển khác liệt kê trong vận đơn, nếu vận đơn được kí phát, hoặc trong bất cứ chứng từ nào làm bằng chứng cho hợp đồng vận chuyển bằng đường biển được coi là những kiện hoặc những đơn vị chuyên chở. Ngoài cách nói trên, những hàng hoá chứa trong công cụ vận chuyển đó chỉ được coi là một đơn vị vận chuyển.

b. Trong những trường hợp mà bản thân công cụ vận chuyển bị mất hoặc hư hỏng thì công cụ vận chuyển đó được coi là một đơn vị vận chuyển riêng biệt nếu nó không do người chuyên chở sở hữu, hoặc cung cấp.

3. Đơn vị tính toán là đơn vị tính toán nêu tại Điều 26.

4. Người chuyên chở và người gửi hàng có thể thỏa thuận quy định những giới hạn trách nhiệm cao hơn các giới hạn quy định tại khoản 1.

#### **Điều 7. Áp dụng đối với các khiếu nại không thuộc hợp đồng**

1. Những miễn trách và giới hạn trách nhiệm quy định trong Công ước này được áp dụng cho những vụ kiện người chuyên chở liên quan đến những mất mát hoặc hư hỏng của hàng hóa được vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển đường biển, cũng như về việc chậm giao hàng, dù việc khởi kiện được căn cứ vào hợp đồng, ngoài hợp đồng hoặc trên cơ sở khác.

2. Nếu vụ kiện như vậy nhằm vào một người làm công hoặc đại lí của người chuyên chở thì người làm công hay đại lí đó sẽ được quyền hưởng những miễn trách và giới hạn trách nhiệm mà người chuyên chở có quyền viện dẫn theo Công ước này nếu người làm công hoặc đại lí đó chứng minh được rằng anh ta đã hành động trong phạm vi công việc được giao.

3. Trừ những quy định của Điều 8, tổng số tiền bồi thường từ người chuyên chở và từ bất kì người nào nêu tại Khoản 2 Điều này sẽ không vượt quá các mức giới hạn trách nhiệm quy định trong Công ước này.

#### **Điều 8. Mất quyền hưởng giới hạn trách nhiệm**

1. Người chuyên chở không được quyền hưởng giới hạn trách nhiệm quy định trong Điều 6 nếu có bằng chứng rằng mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng là do hành động hay thiếu sót của người chuyên chở được thực hiện một cách cố ý thức nhằm gây ra mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng hoặc thực hiện một cách thiếu thận trọng trong khi biết rằng mất mát, hư hỏng hoặc sự chậm giao hàng đó có thể xảy ra.

2. Mặc dù có những quy định của Khoản 2 Điều 7, người làm công hoặc đại lí của người chuyên chở không có quyền hưởng giới hạn trách nhiệm quy định trong Điều 6 nếu có bằng chứng rằng sự mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng là do hành động thiếu sót của người làm công hoặc đại lí đó thực hiện một cách cố ý thức nhằm gây ra mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng, hoặc thực hiện một cách thiếu thận trọng trong khi biết rằng mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng đó có thể xảy ra.

### **Điều 9. Hàng trên boong**

1. Người chuyên chở chỉ có quyền chở hàng trên boong nếu được việc chuyên chở như vậy phù hợp với sự thỏa thuận với người gửi hàng hoặc tập quán chuyên chở mặt hàng đó hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Nếu người chuyên chở và người gửi hàng đã thỏa thuận rằng hàng sẽ hoặc có thể chở trên boong, thì người chuyên chở phải ghi điều này vào vận đơn hoặc vào chứng từ khác là bằng chứng cho hợp đồng vận chuyển bằng đường biển. Nếu trên vận đơn không có điều ghi chú đó, người chuyên chở đó có trách nhiệm chứng minh rằng đã có sự thỏa thuận về việc chở hàng trên boong, tuy nhiên người chuyên chở không có quyền viện dẫn thỏa thuận đó đối với người thứ ba, kể cả người nhận hàng, người đã có được vận đơn một cách thiện ý.

3. Trường hợp hàng hóa được chở trên boong trái với những quy định ở khoản 1 Điều này hoặc trường hợp người chuyên chở không viện dẫn về sự thỏa thuận chở hàng trên boong theo khoản 2 Điều này thì mặc dù có những quy định của Khoản 1 Điều 5 người chuyên chở vẫn chịu trách nhiệm đối với mất mát hư hỏng của hàng hóa cũng như đối với việc chậm giao hàng chỉ do việc chở hàng trên boong gây nên và mức độ trách nhiệm của người chuyên chở phải được xác định theo những quy định của Điều 6 hoặc Điều 8 của Công ước này, tùy trường hợp cụ thể.

4. Việc chở hàng trên boong trái với sự thỏa thuận rõ ràng là hàng phải chở trong hầm tàu được coi là một hành vi hoặc thiếu sót của người chuyên chở theo ý nghĩa của Điều 8.

### **Điều 10. Trách nhiệm của người chuyên chở và người chuyên chở thực tế**

1. Khi toàn bộ hay một phần việc vận chuyển được giao cho người chuyên chở thực tế đảm nhiệm, dù việc ủy thác đó có phù hợp với quyền tự do theo hợp đồng vận chuyển bằng đường biển hay không thì người chuyên chở vẫn phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ quá trình vận chuyển theo đúng quy định của Công ước này. Đối với phần vận chuyển do người chuyên chở thực tế tiến hành, người chuyên chở phải chịu trách nhiệm về những hành vi và thiếu sót của người chuyên chở thực tế và của người làm công và đại lí của người chuyên chở thực tế khi những người này hoạt động trong phạm vi công việc được giao.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Tất cả các quy định của Công ước này điều chỉnh trách nhiệm của người chuyên chở cũng được áp dụng đối với trách nhiệm của người chuyên chở thực tế trong quãng đường vận chuyển do người này thực hiện. Những quy định của khoản 2 và 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 8 sẽ được áp dụng nếu người làm công hoặc đại lí của người chuyên chở thực tế bị khởi kiện.

3. Bất kì thỏa thuận đặc biệt nào mà theo đó người chuyên chở đảm nhận những nghĩa vụ không được đặt ra trong Công ước hoặc từ bỏ những quyền được hưởng theo Công ước này chỉ có hiệu lực đối với người chuyên chở thực tế nếu được người chuyên chở thực tế đồng ý rõ ràng bằng văn bản. Dù người chuyên chở thực tế có đồng ý như vậy hay không, người chuyên chở vẫn phải tuân thủ những nghĩa vụ hoặc sự từ bỏ quyền lợi phát sinh từ sự thỏa thuận đặc biệt đó.

4. Trong trường hợp và trong chừng mực mà cả người chuyên chở và người chuyên chở thực tế cùng chịu trách nhiệm thì trách nhiệm của họ là liên đới và riêng biệt.

5. Tổng số tiền bồi thường mà người chuyên chở, người chuyên chở thực tế và những người làm công và đại lí của họ phải chịu không được vượt quá những giới hạn trách nhiệm quy định trong Công ước này.

6. Không một quy định nào trong Điều này làm phương hại đến quyền truy đòi có thể có giữa người chuyên chở và người chuyên chở thực tế.

**Điều 11. Vận chuyển chở suốt**

1. Mặc dù có những quy định của khoản 1 Điều 10, khi một hợp đồng vận chuyển bằng đường biển quy định rõ ràng một phần cụ thể của việc vận chuyển theo hợp đồng đó được thực hiện bởi một người cụ thể khác, không phải là người chuyên chở, thì hợp đồng cũng có thể quy định rằng người chuyên chở không chịu trách nhiệm về sự mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng mà nguyên nhân là một sự kiện xảy ra trong khi hàng hóa thuộc trách nhiệm của người chuyên chở thực tế trong phần vận chuyển đó. Tuy nhiên mọi quy định hạn chế hoặc loại trừ trách nhiệm như vậy đều vô hiệu nếu không thể kiện được người chuyên chở thực tế tại một Toà án có thẩm quyền theo khoản 1 và 2 Điều 21. Trách nhiệm chứng minh rằng mọi sự mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng do sự kiện nói trên gây ra thuộc về người chuyên chở.

2. Người chuyên chở thực tế chịu trách nhiệm theo đúng những quy định ở Khoản 2 Điều 10 về mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng do một sự kiện xảy ra trong khi hàng hóa thuộc trách nhiệm của mình.

### **PHẦN III TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI GỬI HÀNG**

#### **Điều 12. Quy tắc chung**

Người gửi hàng không chịu trách nhiệm về thiệt hại của người chuyên chở hoặc của người chuyên chở thực tế, cũng như những hư hỏng của tàu, trừ khi thiệt hại hoặc hư hỏng đó do lỗi hoặc do sơ suất của người gửi hàng, người làm công hoặc đại lí của người gửi hàng. Những người làm công hoặc đại lí của người gửi hàng cũng không chịu trách nhiệm về thiệt hại hoặc hư hỏng đó, trừ phi thiệt hại hoặc hư hỏng đó do lỗi hoặc do sơ suất của họ gây ra.

#### **Điều 13. Những quy tắc đặc biệt liên quan đến hàng nguy hiểm**

1. Người gửi hàng phải ghi kí hiệu hoặc dán nhãn hiệu một cách thích hợp để làm rõ hàng hóa đó là hàng nguy hiểm.

2. Khi người gửi hàng chuyển giao hàng nguy hiểm cho người chuyên chở hoặc cho một người chuyên chở thực tế, tùy trường hợp cụ thể, người gửi hàng phải thông báo cho người này về tính chất nguy hiểm của hàng hóa và về những biện pháp phòng ngừa phải thi hành nếu cần. Nếu người gửi hàng không làm như vậy và người chuyên chở hoặc người chuyên chở thực tế không bằng cách khác biết được tính chất nguy hiểm của hàng hóa, thì:

a. Người gửi hàng chịu trách nhiệm đối với người chuyên chở và bất kì người chuyên chở thực tế nào về những thiệt hại do việc chuyên chở những hàng hóa đó gây ra, và

b. Hàng hóa có thể bị dỡ xuống, phá hủy hoặc làm vô hại, tùy hoàn cảnh đòi hỏi vào bất kì lúc nào mà không phải trả tiền bồi thường.

3. Bất kì người nào nhận trách nhiệm về hàng hóa trong quá trình vận chuyển khi đã biết tính chất nguy hiểm của nó thì không được viện dẫn những quy định ở Khoản 2 Điều này.



4. Trong các trường hợp những quy định ở điểm 2 (b) của Điều này không áp dụng hoặc không viện dẫn được, nếu hàng nguy hiểm trở thành một mối nguy hiểm thực sự đối với sinh mạng hoặc tài sản thì hàng hóa đó có thể bị dỡ xuống, phá huỷ hoặc làm vô hại, tùy hoàn cảnh đòi hỏi, mà không phải trả tiền bồi thường, trừ trường hợp có nghĩa vụ đóng góp vào tổn thất chung hoặc khi người chuyên chở phải chịu trách nhiệm theo những quy định của Điều 5.

## **PHẦN IV CHỨNG TỪ VẬN TẢI**

### **Điều 14. Phát hành vận đơn**

1. Khi người chuyên chở hoặc người chuyên chở thực tế nhận hàng để chở, người chuyên chở phải phát hành một vận đơn cho người gửi hàng theo yêu cầu của người này.

2. Vận đơn có thể được kí bởi một người được người chuyên chở uỷ quyền. Một vận đơn do Thuyền trưởng tàu chở hàng kí được coi là đã được kí thay mặt người chuyên chở.

3. Chữ kí trên vận đơn có thể được kí bằng tay, in trên fax, đục lỗ, đóng dấu, kí hiệu tượng trưng hoặc bằng các phương tiện cơ khí hoặc điện tử khác, nếu các cách kí này không trái với luật của nước mà tại đó vận đơn được phát hành.

### **Điều 15. Nội dung của vận đơn**

1. Ngoài các chi tiết khác, vận đơn phải bao gồm những chi tiết sau đây:

a. Tính chất chung của hàng hóa, những kí hiệu chủ yếu cần thiết cho việc nhận biết hàng hóa, một ghi chú rõ ràng về tính chất nguy hiểm của hàng hóa, nếu cần, số kiện hay số chiếc và trọng lượng hàng hoặc số lượng hàng được thể hiện bằng cách khác, tất cả các chi tiết đó theo thông tin do người gửi hàng cung cấp;

b. Tình trạng bên ngoài của hàng hóa;

c. Tên và địa điểm kinh doanh chính của người chuyên chở;

d. Tên người gửi hàng;

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

- e. Tên người nhận hàng nếu được người gửi hàng chỉ định;
- f. Cảng xếp hàng theo hợp đồng vận chuyển bằng đường biển và ngày hàng được giao cho người chuyên chở tại cảng xếp hàng;
- g. Cảng dỡ hàng theo hợp đồng vận chuyển bằng đường biển;
- h. Số bản gốc của vận đơn, nếu có hơn một bản;
- i. Nơi cấp phát vận đơn;
- j. Chữ kí của người chuyên chở hoặc của người thay mặt người chuyên chở;
- k. Tiền cước trong phạm vi mà người nhận hàng phải trả hoặc chỉ dẫn khác thể hiện việc tiền cước cho người nhận trả;
- l. Điều ghi chú nêu tại khoản 3 Điều 23;
- m. Điều ghi chú là hàng hóa sẽ hoặc có thể được chở trên boong, nếu có;
- n. Ngày hoặc thời hạn giao hàng tại cảng dỡ hàng nếu điều này được các bên thỏa thuận rõ ràng và
- o. Các giới hạn trách nhiệm tăng thêm mà các bên thỏa thuận phù hợp với khoản 4 Điều 6.

2. Sau khi hàng hóa đã được xếp lên tàu, người chuyên chở phải cấp cho người gửi một vận đơn “đã xếp” nếu người gửi hàng yêu cầu. Vận đơn này, ngoài những chi tiết theo yêu cầu của khoản 1 Điều này, phải ghi rằng hàng hóa đã ở trên một hoặc những chiếc tàu được nêu tên và phải ghi ngày hoặc những ngày xếp hàng. Nếu trước đó người chuyên chở đã cấp cho người gửi hàng một vận đơn hoặc chứng từ sở hữu khác về bất kì hàng hóa nào trong số hàng hóa đó thì người gửi hàng phải giao lại chứng từ đó cho người chuyên chở theo yêu cầu của người chuyên chở để đổi lấy vận đơn “đã xếp”. Người chuyên chở có thể bổ sung vào bất kì chứng từ nào đã cấp phát trước đó để đáp ứng yêu cầu của người gửi hàng muốn có một vận đơn “đã xếp”, miễn là sau khi được bổ sung, chứng từ đó có đầy đủ thông tin mà một vận đơn “đã xếp” phải có.

3. Việc vận đơn thiếu một hoặc một số chi tiết nêu tại Điều này không ảnh hưởng đến tính hợp pháp của chứng từ với tư cách là một vận đơn, miễn là chứng từ đó đáp ứng được những yêu cầu quy định tại khoản 7 Điều 1.

**Điều 16. Vận đơn: những bảo lưu và hiệu lực chứng cứ**

1. Nếu vận đơn có những chi tiết về tính chất chung, những kí hiệu chủ yếu, số kiện hoặc số chiếc, trọng lượng hoặc số lượng hàng hóa mà người chuyên chở hoặc người cấp vận đơn thay mặt người chuyên chở biết hoặc có cơ sở hợp lí để nghi ngờ là không mô tả đúng hàng hóa thực tế đã nhận hoặc đã xếp xuống tàu, trong trường hợp đã cấp một vận đơn “đã xếp” hoặc nếu không có phương tiện hợp lí để kiểm tra những chi tiết đó, thì người chuyên chở hoặc người khác đó phải ghi vào vận đơn một điều khoản bảo lưu nêu rõ những điểm không chính xác, cơ sở của sự nghi ngờ hoặc việc thiếu phương tiện hợp lí để kiểm tra nói trên.

2. Nếu người chuyên chở hoặc người cấp vận đơn thay mặt người chuyên chở không ghi chú vào vận đơn tình trạng bên ngoài của hàng hóa thì coi như người đó đã ghi vào vận đơn rằng hàng hóa có tình trạng bên ngoài tốt.

3. Trừ những chi tiết đã được ghi bảo lưu trong phạm vi mà Khoản 1 Điều này cho phép thì:

a. Vận đơn là bằng chứng hiển nhiên của việc người chuyên chở đã nhận hàng hoặc trong trường hợp vận đơn “đã xếp” được cấp là bằng chứng của việc đã xếp hàng xuống tàu như mô tả trong vận đơn.

b. Bằng chứng chứng minh ngược lại của người chuyên chở không được chấp nhận nếu vận đơn đã được chuyển cho một người thứ ba, bao gồm người nhận hàng, người đã hành động một cách có thiện ý dựa vào sự mô tả hàng hóa ghi trong vận đơn đó.

4. Một vận đơn không ghi rõ tiền cước hoặc không nêu rõ rằng tiền cước do người nhận hàng trả như quy định ở điểm (k) khoản 1 Điều 15 hoặc không ghi tiền phạt xếp hàng chậm ở cảng bốc hàng do người nhận hàng trả thì vận đơn đó là bằng chứng hiển nhiên rằng người nhận hàng không phải trả tiền cước hoặc tiền phạt xếp hàng chậm đó. Tuy nhiên bằng chứng chứng minh ngược lại của người chuyên chở không được chấp nhận, khi vận đơn đã được chuyển cho người thứ ba, bao gồm người nhận hàng, người đã hành động một cách có thiện ý dựa vào việc không có những điều kiện ghi như vậy trong vận đơn.

### **Điều 17. Bảo đảm của người gửi hàng**

1. Người gửi hàng được coi là đã đảm bảo với người chuyên chở về tính chính xác của những chi tiết liên quan đến tính chất chung của hàng hóa, kí hiệu, số hiệu, số lượng và trọng lượng của những hàng hóa đó như người gửi hàng đã cung cấp để ghi vào vận đơn. Người gửi hàng phải bồi thường cho người chuyên chở những thiệt hại do những điểm không chính xác trong các chi tiết đó gây ra. Người gửi hàng vẫn phải chịu trách nhiệm cả trong trường hợp vận đơn đã được chuyển nhượng. Quyền đòi bồi thường đó của người chuyên chở không hề hạn chế trách nhiệm của người chuyên chở theo hợp đồng vận chuyển bằng đường biển đối với bất kì ai không phải là người gửi hàng.

2. Bất kì thư bảo đảm hoặc thỏa thuận nào theo đó người gửi hàng cam kết bồi thường cho người chuyên chở những thiệt hại do người chuyên chở hoặc người thay mặt người chuyên chở phát hành vận đơn không có bảo lưu về những chi tiết được người gửi hàng cung cấp để ghi vào vận đơn hoặc tình trạng bên ngoài của hàng hóa đều vô giá trị và không có hiệu lực đối với bất kì người thứ ba nào, bao gồm người nhận hàng là người đã được chuyển giao vận đơn.

3. Thư bảo đảm hoặc thỏa thuận như vậy có hiệu lực đối với người gửi hàng trừ khi người chuyên chở hoặc người thay mặt người chuyên chở, bằng cách xoá bỏ điều bảo lưu nêu tại Khoản 2 Điều này, có ý định lừa gạt một người thứ ba, kể cả người nhận hàng, người đã hành động một cách thiện ý dựa vào sự mô tả hàng hóa ghi trong vận đơn. Trong trường hợp này, nếu điều bảo lưu bị xoá bỏ có liên quan đến những chi tiết được người gửi hàng cung cấp để ghi vào vận đơn thì người chuyên chở không có quyền đòi người gửi hàng bồi thường theo Khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp cố ý man trá như nêu tại Khoản 3 Điều này, người chuyên chở phải chịu trách nhiệm mà không được hưởng giới hạn trách nhiệm quy định trong Công ước này, về thiệt hại của người thứ ba, kể cả người nhận hàng, bởi vì người này đã hành động dựa vào sự mô tả hàng hóa ghi trong vận đơn.

### **Điều 18. Các chứng từ không phải vận đơn**

Khi một người chuyên chở phát hành một chứng từ không phải vận đơn để làm bằng chứng cho việc nhận hàng để chở, thì chứng từ đó là

bằng chứng hiển nhiên của việc kí kết hợp đồng vận chuyển bằng đường biển và của việc người chuyên chở nhận hàng hóa như mô tả trong chứng từ đó.

## **PHẦN V KHIẾU NẠI VÀ KIỆN**

### **Điều 19. Thông báo về mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng**

1. Trừ khi người nhận hàng gửi cho người chuyên chở văn bản thông báo về mất mát, hư hỏng nói rõ tính chất chung của mất mát hoặc hư hỏng đó không muộn hơn ngày làm việc sau ngày hàng được giao cho người nhận, việc giao hàng đó là bằng chứng hiển nhiên của việc người chuyên chở đã giao hàng hóa đúng như được mô tả trong chứng từ vận tải, hoặc đã giao hàng trong trạng thái tốt, nếu không có chứng từ vận tải đó.

2. Trong trường hợp mất mát hoặc hư hỏng khó thấy, thì những quy định trong Khoản 1 Điều này được áp dụng tương ứng nếu không có thông báo bằng văn bản trong vòng 15 ngày liên tục tính từ ngày hàng được chuyển giao cho người nhận.

3. Nếu tình trạng hàng hóa vào lúc chuyển giao cho người nhận đã được kiểm tra hoặc giám định đối tịch giữa các bên, thì không cần phải có thông báo bằng văn bản về mất mát hoặc hư hỏng đã được xác định trong quá trình kiểm tra hoặc giám định đó.

4. Trong trường hợp có mất mát hoặc hư hỏng thực sự hoặc suy đoán, người chuyên chở và người nhận hàng phải dành cho nhau mọi điều kiện thuận tiện hợp lí để kiểm tra và kiểm đếm hàng hóa.

5. Thiệt hại do chậm giao hàng gây nên sẽ không được bồi thường nếu không có thông báo bằng văn bản cho người chuyên chở trong vòng 60 ngày sau ngày hàng hóa được chuyển giao cho người nhận hàng.

6. Nếu hàng hóa do một người chuyên chở thực tế giao, thì mọi thông báo gửi cho người chuyên chở thực tế theo quy định của Điều này cũng có hiệu lực như được gửi cho người chuyên chở và mọi thông báo

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

gửi cho người chuyên chở cũng có hiệu lực như gửi cho người chuyên chở thực tế.

7. Nếu trong vòng 90 ngày liên tục, tính từ ngày xảy ra mất mát, hư hỏng hoặc ngày giao hàng nêu tại Khoản 2 Điều 4, tùy theo ngày nào xảy ra sau, mà người chuyên chở hoặc người chuyên chở thực tế không gửi cho người gửi hàng thông báo bằng văn bản về mất mát hoặc hư hỏng có xác định tính chất chung của mất mát và hư hỏng đó thì đó là bằng chứng hiển nhiên về việc người chuyên chở và người chuyên chở thực tế không hề bị mất mát hoặc hư hỏng nào do lỗi hoặc sơ suất của người gửi, nhân viên hoặc đại lý của người này gây ra.

8. Nhằm mục đích của Điều này, thông báo gửi cho một người thay mặt người chuyên chở hoặc người chuyên chở thực tế kể cả Thuyền trưởng và sĩ quan phụ trách tàu, hoặc gửi cho một người thay mặt gửi hàng thì cũng coi như là đã trao cho người chuyên chở, người chuyên chở thực tế hoặc người gửi hàng.

**Điều 20. Thời hiệu khởi kiện**

1. Việc khởi kiện liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa theo Công ước này đều hết hiệu lực nếu trong thời hạn 2 năm không tiến hành các thủ tục đưa ra Tòa hoặc ra trọng tài.

2. Thời hiệu khởi kiện bắt đầu tính từ ngày người chuyên chở đã giao toàn bộ hay một phần hàng hóa, hoặc trong trường hợp không giao hàng thì tính từ ngày cuối cùng mà hàng hóa đáng lẽ phải được giao.

3. Ngày khởi đầu của kì hạn thời hiệu không tính vào thời hiệu khởi kiện.

4. Người bị kiện có thể vào bất kì lúc nào trong suốt thời hiệu khởi kiện kéo dài thời hiệu đó bằng một bản tuyên bố gửi cho người khởi kiện. Kì hạn này có thể lại được kéo dài bằng một hoặc nhiều tuyên bố khác.

5. Người chịu trách nhiệm bồi thường có thể kiện truy đòi bồi thường ngay cả sau khi hết thời hiệu khởi kiện quy định trong các khoản trên nếu đi kiện trong thời hạn được phép theo luật của nước mà tại đó vụ kiện được tiến hành. Tuy nhiên, thời hạn được phép này không được ít hơn 90 ngày tính từ ngày người đi kiện truy đòi bồi thường đã thanh toán tiền bồi thường hoặc đã nhận thông báo về việc mình bị kiện.

**Điều 21. Thẩm quyền xét xử**

1. Trong những vụ kiện liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa theo Công ước này, bên nguyên có thể lựa chọn phát đơn kiện tại một Tòa án được luật pháp của nước có Tòa án đó công nhận là có thẩm quyền xét xử và trong phạm vi quyền hạn xét xử của Tòa án đó có một trong các địa điểm sau:

- a. Nơi kinh doanh chính của bên bị hoặc nơi cư trú thường xuyên của bên bị, nếu bên bị không có trụ sở kinh doanh chính, hoặc
- b. Nơi kí kết hợp đồng, với điều kiện là tại đó bên bị có trụ sở kinh doanh, chi nhánh hoặc đại lí qua đó hợp đồng được kí kết, hoặc
- c. Cảng xếp hàng hoặc cảng dỡ hàng, hoặc
- d. Bất kì một địa điểm bổ sung nào được hợp đồng vận chuyển bằng đường biển quy định cho mục đích trên.

2. (a). Mặc dù có những quy định nêu trên của Điều này, vẫn có thể đi kiện tại Tòa án ở bất kì một cảng hoặc một địa điểm nào trên lãnh thổ một nước tham gia Công ước mà tại đó tàu chở hàng hoặc bất kì tàu nào khác của cùng một chủ tàu đã bị bắt giữ theo các quy tắc được áp dụng của luật nước đó và của luật quốc tế.

Tuy nhiên trong trường hợp ấy, theo yêu cầu của bên bị, bên nguyên phải lựa chọn chuyển vụ kiện đến một trong những nơi có thẩm quyền xét xử quy định trong Khoản 1 Điều này để giải quyết, nhưng trước đó bên bị phải nộp một khoản tiền bảo đảm đủ để trả mọi khoản tiền mà sau đó Tòa án có thể xử cho bên nguyên được hưởng.

(b). Tòa án tại cảng hoặc tại nơi bắt giữ tàu sẽ quyết định mọi vấn đề liên quan đến sự đủ hay không của khoản tiền bảo đảm này.

3. Không được khởi kiện liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa theo Công ước này tại một nơi không được quy định trong khoản 1 hoặc 2 Điều này. Những quy định trong khoản này không gây cản trở gì tới thẩm quyền của các Tòa án của các nước tham gia Công ước đối với những biện pháp tạm thời hoặc những biện pháp bảo vệ.

4. (a). Khi một vụ kiện đã được xét xử trước một Tòa án có thẩm quyền theo Khoản 1 hoặc 2 của Điều này hoặc khi Tòa án đó đã ra phán quyết, thì hai bên không được kiện lại nhau vẫn vì những lí do như cũ,

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

trừ phi phán quyết của Tòa án nơi vụ kiện đầu tiên được tiến hành không thể thi hành được tại nước mà thủ tục kiện mới được đưa ra.

(b). Để thực hiện Điều này, việc định ra những biện pháp nhằm thi hành một phán quyết không được coi là việc bắt đầu một vụ kiện mới.

(c). Để thực hiện Điều này, việc chuyển một vụ kiện đến một Tòa án khác trong cùng một nước, hoặc đến một Tòa án của một nước khác, theo điểm 2 (a) Điều này, không được coi là việc bắt đầu một vụ kiện mới.

5. Mặc dù có những quy định ở các khoản trên đây, sau khi có tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển bằng đường biển, việc các bên thỏa thuận chỉ định địa điểm mà bên khiếu nại đưa đơn kiện sẽ có hiệu lực.

**Điều 22. Trọng tài**

1. Tùy thuộc vào những quy định của Điều này, các bên có thể thỏa thuận bằng văn bản quy định rằng mọi tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến vận chuyển hàng hóa theo Công ước này sẽ được đưa ra Trọng tài xét xử.

2. Khi một hợp đồng thuê tàu có một điều khoản quy định rằng những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thuê tàu đó được đưa ra Trọng tài xét xử và trong vận đơn phát hành theo hợp đồng thuê tàu đó không có ghi chú đặc biệt xác định rằng quy định nói trên sẽ ràng buộc người cầm giữ vận đơn, thì người chuyên chở không thể viện dẫn quy định đó đối với người cầm giữ vận đơn đã có được vận đơn một cách có thiện ý.

3. Việc xét xử của Trọng tài có thể tiến hành tại một trong những địa điểm sau, theo sự lựa chọn của bên nguyên:

a. Một địa điểm trong một nước, mà trên lãnh thổ của nước đó có; Nơi kinh doanh chính của bên bị hoặc nơi cư trú thường xuyên của bên bị, nếu bên bị không có nơi kinh doanh chính, hoặc nơi kí hợp đồng, với điều kiện là tại đó bên bị có trụ sở kinh doanh, chi nhánh hoặc đại lí qua đó hợp đồng được kí kết, hoặc

b. Bất kì một địa điểm nào được điều khoản hoặc thỏa thuận trọng tài chỉ định cho mục đích trên.

4. Trọng tài viên hoặc Hội đồng trọng tài sẽ áp dụng những quy tắc của Công ước này.



5. Những quy định của Khoản 3 và 4 Điều này được coi là bộ phận của mọi điều khoản hoặc thỏa thuận trọng tài và bất kỳ điều kiện nào trong điều khoản hay thỏa thuận trọng tài đó trái với những quy định đó đều vô hiệu.

6. Không một quy định nào của Điều này ảnh hưởng đến hiệu lực của một thỏa thuận về trọng tài được hai bên đưa ra sau khi có khiếu nại phát sinh từ hợp đồng vận chuyển bằng đường biển.

## **PHẦN VI QUY ĐỊNH BỔ SUNG**

### **Điều 23. Những quy định về hợp đồng**

1. Mọi quy định trong hợp đồng vận chuyển bằng đường biển, trong một vận đơn hoặc trong một chứng từ khác chứng minh cho hợp đồng vận chuyển bằng đường biển đều vô hiệu trong chừng mực điều khoản đó trực tiếp hoặc gián tiếp trái với những quy định của Công ước này. Sự vô hiệu của một điều khoản như vậy không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản khác của hợp đồng hoặc của chứng từ có điều khoản ấy. Một điều khoản dành quyền lợi bảo hiểm từ hàng hóa cho người chuyên chở hoặc bất kỳ điều khoản nào tương tự đều vô hiệu.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 Điều này, một người chuyên chở có thể tăng trách nhiệm và nghĩa vụ của mình so với trách nhiệm và nghĩa vụ quy định trong Công ước này.

3. Khi một vận đơn hoặc bất kỳ chứng từ nào khác làm bằng chứng cho hợp đồng vận chuyển bằng đường biển được phát hành thì vận đơn hoặc chứng từ ấy phải có một điều nói rõ là việc vận chuyển tuân thủ các quy định của Công ước này, và điều đó sẽ làm vô hiệu mọi quy định trái với Công ước và gây thiệt hại cho người gửi hàng hoặc người nhận hàng.

4. Khi người khiếu nại về hàng hóa bị thiệt hại do một điều khoản vô hiệu theo quy định của Điều này hoặc do không ghi điều tuyên bố nêu tại khoản 3 Điều này, thì người chuyên chở phải bồi thường cho người khiếu nại về hàng hóa tới mức cần thiết đủ để đền bù cho mọi mất mát, hư hỏng của hàng hóa cũng như cho việc chậm giao hàng theo đúng quy định của

Công ước này. Ngoài ra, người chuyên chở còn phải bồi hoàn những chi phí mà người khiếu nại về hàng hóa đã chi ra nhằm thực hiện quyền của mình, với điều kiện là những chi phí phát sinh trong vụ kiện có viện dẫn quy định nêu trên phải được ấn định đúng theo luật của nước mà tại đó vụ kiện được đưa ra.

#### **Điều 24. Tổng quát chung**

1. Không một quy định nào của Công ước này ngăn cản việc áp dụng những quy định của hợp đồng vận chuyển bằng đường biển hoặc luật quốc gia liên quan đến việc tính toán và phân bổ tổn thất chung.

2. Ngoại trừ trường hợp quy định tại Điều 20, những quy định của Công ước này liên quan đến trách nhiệm của người chuyên chở về những mất mát hoặc hư hỏng của hàng hóa cũng quyết định cả vấn đề người nhận hàng có thể từ chối đóng góp tổn thất chung hay không và quyết định về trách nhiệm của người chuyên chở phải bồi hoàn cho người nhận hàng về khoản đóng góp đó hoặc về chi phí cứu nạn mà người nhận hàng đã trả.

#### **Điều 25. Các công ước khác**

1. Công ước này không làm thay đổi những quyền lợi và nghĩa vụ của người chuyên chở, người chuyên chở thực tế và người làm công, đại lí của họ đã được quy định trong các Công ước quốc tế hoặc trong luật quốc gia liên quan đến giới hạn trách nhiệm của các chủ tàu biển.

2. Những quy định của Điều 21 và 22 của Công ước này không ngăn cản việc áp dụng những quy định bắt buộc của các Công ước nhiều bên khác đang có hiệu lực vào ngày Công ước này được kí kết có liên quan đến những vấn đề được đề cập đến trong các điều nói trên, với điều kiện là tranh chấp phát sinh hoàn toàn chỉ liên quan đến các bên có trụ sở chính tại các nước tham gia Công ước khác đó. Tuy vậy, quy định tại khoản này không ảnh hưởng đến việc áp dụng khoản 4 Điều 22 của Công ước này.

3. Theo các quy định của Công ước này, sẽ không có một trách nhiệm nào phát sinh đối với hư hại do tai nạn hạt nhân gây ra nếu người điều hành cơ sở hạt nhân phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

a. Hoặc theo Công ước Paris ngày 29/7/1960 về trách nhiệm người thứ ba trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân đã được sửa đổi theo Nghị định thư bổ sung ngày 28/1/1964 hoặc theo Công ước Viên ngày 21/5/1963 về trách nhiệm dân sự đối với hư hại hạt nhân.

b. Hoặc theo luật quốc gia điều chỉnh trách nhiệm về những hư hại đó với điều kiện là đối với những người có thể bị thiệt hại, về mọi phương diện luật đó cũng có lợi như Công ước Paris hoặc Công ước Viên.

4. Theo những quy định của Công ước này, không một trách nhiệm nào phát sinh đối với mọi mất mát hoặc hư hại, hoặc chậm giao hàng lí mà người chuyên chở chịu trách nhiệm theo một Công ước quốc tế hoặc luật quốc gia liên quan đến vận chuyển hành khách và hành lí bằng đường biển.

5. Không một quy định nào trong Công ước này ngăn cản một nước kí kết áp dụng bất kì Công ước quốc tế nào khác đã có hiệu lực vào ngày kí kết công ước này và được áp dụng bắt buộc đối với các hợp đồng vận chuyển hàng hóa chủ yếu bằng phương thức vận tải khác không phải là vận tải đường biển. Quy định này cũng áp dụng đối với mọi sửa chữa và sửa đổi sau này của Công ước quốc tế đó.

**Điều 26. Đơn vị tính toán**

1. Đơn vị tính toán nêu tại Điều 6 của Công ước này là Quyền Rút vốn Đặc biệt do Quỹ Tiền tệ Quốc tế xác định. Những số tiền nêu tại **Điều 6** được chuyển đổi ra đồng tiền quốc gia của một nước theo giá trị của đồng tiền đó vào ngày phán quyết hoặc vào ngày được các bên thỏa thuận. Giá trị biểu thị bằng Quyền Rút vốn Đặc biệt của đồng tiền quốc gia của một nước kí kết là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế được tính theo phương pháp mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế áp dụng vào ngày liên quan đối với những nghiệp vụ và giao dịch của đồng tiền đó. Giá trị biểu thị bằng Quyền Rút vốn Đặc biệt của đồng tiền quốc gia của một nước kí kết không phải là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế được tính theo phương pháp do nước đó quy định.

2. Tuy nhiên các nước không phải là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế mà luật pháp của những nước đó không cho phép áp dụng những quy định của Khoản 1 Điều này, có thể vào lúc kí hoặc phê chuẩn, chấp

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

nhận, thông qua hoặc gia nhập hoặc bất cứ lúc nào sau đó, tuyên bố rằng những giới hạn trách nhiệm nêu trong Công ước này được áp dụng trên lãnh thổ nước mình bằng 12.500 đơn vị tiền tệ đối với mỗi kiện hay đơn vị vận chuyển khác, hoặc 37,5 đơn vị tiền tệ đối với mỗi kilôgram trọng lượng cả bì của hàng hóa.

3. Đơn vị tiền tệ nêu tại Khoản 2 Điều này tương ứng với 66,5 miligram vàng có độ nguyên chất 900 phần nghìn. Việc chuyển đổi những số tiền nêu tại Khoản 2 ra tiền quốc gia phải được tiến hành theo đúng luật pháp của nước liên quan.

4. Cách tính nêu trong câu cuối cùng ở Khoản 1 và việc chuyển đổi ở Khoản 3 Điều này phải được tiến hành theo cách sao cho giá trị tính bằng đồng tiền quốc gia của nước kí kết sát nhất với giá trị thực tế của những số tiền nêu tại Điều 6 tính bằng đơn vị tính toán. Vào lúc kí hoặc vào lúc lưu chiếu văn bản phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập hoặc khi sử dụng quyền lựa chọn nêu tại Khoản 2 Điều này, và mỗi khi có sự thay đổi trong phương pháp tính toán hoặc trong kết quả chuyển đổi, các nước tham gia Công ước này phải thông báo ngay cho người lưu chiếu Công ước về phương pháp tính toán của mình theo đúng quy định của Khoản 1 Điều này hoặc về những kết quả của việc chuyển đổi theo đúng quy định của Khoản 3 Điều này, tùy trường hợp cụ thể.

## PHẦN VII CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

### **Điều 27. Lưu chiếu**

Tổng Thư kí Liên hiệp quốc được chỉ định là người lưu chiếu Công ước này.

### **Điều 28. Kí kết, phê chuẩn, chấp nhận, thông qua, gia nhập Công ước**

1. Công ước này được mở cho các nước kí kết tại trụ sở Liên hợp quốc tại New York cho đến ngày 30/4/1979.

2. Công ước phải được các nước kí kết phê chuẩn, chấp nhận hoặc thông qua.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

3. Sau ngày 30/4/1979, Công ước này sẽ được mở cho các nước không phải là nước kí Công ước gia nhập.

4. Các văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua và gia nhập phải được lưu chiếu tại Tổng Thư kí Liên hợp quốc.

**Điều 29. Bảo lưu**

Không cho phép một bảo lưu nào đối với Công ước này.

**Điều 30. Ngày có hiệu lực**

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu của tháng sau khi hết thời hạn một năm kể từ ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập thứ 20.

2. Đối với bất kì nước nào trở thành nước thành viên của Công ước này sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập thứ 20, thì Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng sau khi hết thời hạn 1 năm kể từ ngày lưu chiếu văn kiện của nước đó.

3. Mỗi nước kí kết sẽ áp dụng các quy định của Công ước này đối với các hợp đồng vận chuyển bằng đường biển được kí kết từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với nước đó.

**Điều 31. Bãi bỏ các Công ước khác**

1. Khi trở thành thành viên của Công ước này, bất kì nước nào là thành viên của Công ước Quốc tế để thống nhất một số quy tắc về vận đơn kí tại Brussels ngày 25/8/1924 (Công ước 1924) phải thông báo cho Chính phủ Bỉ, cơ quan lưu chiếu Công ước 1924, biết là mình đã bãi bỏ Công ước đó với lời tuyên bố rằng việc bãi bỏ đó có hiệu lực từ ngày mà Công ước này có hiệu lực đối với mình.

2. Khi Công ước này có hiệu lực theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, người lưu chiếu Công ước này phải thông báo cho Chính phủ Bỉ, cơ quan lưu chiếu Công ước 1924 về ngày có hiệu lực đó cũng như về tên các nước kí kết mà đối với họ Công ước này có hiệu lực.

3. Các quy định của khoản 1 và 2 Điều này cũng được áp dụng một cách tương ứng đối với các nước tham gia Nghị định thư kí ngày 23/2/1968 nhằm sửa đổi Công ước quốc tế để thống nhất một số quy tắc về vận đơn kí tại Brussels ngày 25/8/1924.

4. Mặc dù có những quy định của Điều 2 Công ước này nhưng nhằm phục vụ khoản 1 Điều này, một nước thành viên, khi xét thấy cần thiết, có thể hoãn việc bãi bỏ Công ước 1924 và Công ước 1924 được sửa đổi bởi Nghị định thư 1968 trong một thời hạn tối đa là 5 năm kể từ ngày có hiệu lực của Công ước này. Trong trường hợp này, nước đó phải thông báo ý định nói trên cho Chính phủ Bỉ. Trong thời kì quá độ này, nước đó phải áp dụng Công ước này đối với các nước kí kết.

### **Điều 32. Sửa chữa và sửa đổi**

1. Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba số nước thành viên Công ước này, người lưu chiểu phải triệu tập một hội nghị các nước thành viên để sửa chữa hoặc sửa đổi Công ước này.

2. Mọi văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập được lưu chiểu sau khi một sửa đổi của Công ước này có hiệu lực được coi là áp dụng đối với Công ước đã được sửa đổi như vậy.

### **Điều 33. Điều chỉnh các số tiền giới hạn trách nhiệm và đơn vị tính toán hoặc đơn vị tiền tệ**

1. Mặc dù có những quy định của Điều 32, theo đúng Khoản 2 Điều này, người lưu chiểu sẽ triệu tập hội nghị chỉ nhằm mục đích điều chỉnh các số tiền nêu tại Điều 6 và Khoản 2 Điều 26 hoặc để thay một trong hai hoặc cả hai đơn vị được xác định ở Khoản 1 và 3 Điều 26 bằng những đơn vị khác. Việc điều chỉnh các số tiền giới hạn trách nhiệm chỉ được tiến hành khi giá trị thực tế của chúng đã có sự thay đổi đáng kể.

2. Người lưu chiểu phải triệu tập một hội nghị điều chỉnh khi có yêu cầu của ít nhất là một phần tư số nước tham gia Công ước này thì

3. Mọi quyết định của Hội nghị phải được thông qua với đa số 2/3 các nước tham gia hội nghị tán thành. Kết quả điều chỉnh phải được người lưu chiểu thông báo cho tất cả các nước thành viên để chấp nhận hoặc cho tất cả các nước kí Công ước để biết.

4. Mọi sự sửa đổi được thông qua sẽ có hiệu lực vào ngày đầu của tháng tiếp sau khi hết thời hạn một năm kể từ khi sự sửa đổi đó được 2/3 các nước thành viên chấp nhận. Việc chấp nhận phải được thực hiện bằng cách gửi một văn kiện chính thức về sự chấp nhận đó cho người lưu chiểu.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

5. Sau khi sự sửa đổi có hiệu lực, nước kí kết đã chấp nhận sự sửa đổi đó có quyền áp dụng Công ước đã được sửa đổi trong quan hệ của mình với những nước kí kết mà trong vòng 6 tháng sau khi sửa đổi đó được thông qua không thông báo cho người lưu chiếu biết rằng họ không bị ràng buộc bởi sửa đổi đó.

6. Mọi văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập được lưu chiếu sau khi sự sửa đổi của Công ước này có hiệu lực được coi là áp dụng đối với Công ước đã được sửa đổi.

**Điều 34. Chấm dứt tư cách thành viên**

1. Các quốc gia thành viên có thể bãi bỏ Công ước này vào bất kì lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản cho người lưu chiếu.

2. Việc chấm dứt tư cách thành viên có hiệu lực vào ngày đầu của tháng tiếp sau khi hết thời hạn 1 năm kể từ ngày người lưu chiếu nhận được thông báo. Nếu thông báo ghi một thời hạn dài hơn thì việc chấm dứt tư cách thành viên sẽ bắt đầu có hiệu lực từ lúc kết thúc thời hạn đó tính từ ngày người lưu chiếu nhận được thông báo.

LÀM TẠI Hamburg, ngày 31 tháng 3 năm 1978 với một bản gốc duy nhất, bằng các thứ tiếng Ả Rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha và đều có giá trị như nhau.

TRƯỚC SỰ CHỨNG KIẾN, những người đại diện toàn quyền kí tên dưới đây, được các chính phủ nước mình ủy quyền, đã kí Công ước này.

## V. CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ THÔNG NHẤT MỘT SỐ QUY TẮC PHÁP

# **LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN<sup>(7)</sup>**

## **1. Công ước**

Tổng thống Cộng hòa Đức, Tổng thống Cộng hòa Ác-hen-ti-na, Quốc vương Bỉ, Tổng thống Cộng hòa Chilê, Chủ tịch Cộng hòa Cu Ba, Quốc vương Đan Mạch và Ai-len, Quốc vương Tây Ban Nha, Người đứng đầu Nhà nước Estonia, Tổng thống Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Tổng thống Cộng hòa Phần Lan, Tổng thống Cộng hòa Pháp, Quốc vương Liên hiệp Anh và Ai-len và các lãnh thổ tự trị trong khối Liên hiệp Anh, Quốc vương Ấn Độ, Thủ lĩnh quyền lực Quốc vương Hung-ga-ry, Nhà vua Italia, Nhật hoàng, Tổng thống nước Cộng hòa Latvia, Tổng thống nước Cộng hòa Mexico, Đức vua Na-uy, Nữ hoàng Hà Lan, Tổng thống nước Cộng hòa Peru, Tổng thống nước Cộng hòa Ba Lan, Tổng thống nước Cộng hòa Bồ Đào Nha, Đức vua Rumani, Đức vua của khối các nước Séc, Croat-ti-a và Slô-vê-nia, Nhà vua Thụy Điển và Tổng thống nước Cộng hòa U-ru-goay.

ĐÃ CÔNG NHẬN lợi ích của việc thống nhất những quy tắc điều chỉnh vận đơn đường biển trong một điều ước.

ĐI ĐẾN KẾT LUẬN cho vấn đề này bằng một công ước và chỉ định những đại diện sau đây:

(Danh sách các Đại diện ngoại giao không được liệt kê tại đây)

HỌ, với đầy đủ thẩm quyền đã THỐNG NHẤT những điều khoản sau:

### **Điều 1**

Trong Công ước này, những từ sau đây được hiểu và dùng theo nghĩa được trình bày dưới đây:

---

<sup>7</sup> International Convention for the Unification of Certain Rules of Law relating to Bills of Lading.



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(a) “Người chuyên chở” bao gồm người chủ tàu hay người thuê tàu kí kết một hợp đồng vận tải với người gửi hàng.

(b) “Hợp đồng vận chuyển” chỉ được áp dụng để chỉ những hợp đồng vận tải được thể hiện bởi một vận đơn đường biển hoặc một chứng từ sở hữu tương tự, với điều kiện những chứng từ đó có liên quan tới việc vận chuyển hàng hoá bằng đường biển, nó cũng được sử dụng cho vận đơn hay chứng từ tương tự như đã nói ở trên được phát hành theo hay phụ thuộc vào một hợp đồng thuê tàu kể từ thời điểm vận đơn hoặc chứng từ ấy điều chỉnh quan hệ giữa người chuyên chở và người giữ vận đơn.

(c) “Hàng hóa” bao gồm của cải, đồ vật, hàng hóa hay vật phẩm thuộc bất kì chủng loại nào, trừ súc vật sống và hàng hóa theo hợp đồng vận chuyển được khai báo là được xếp trên boong và thực tế được vận chuyển trên boong.

(d) “Tàu biển” nghĩa là bất kì loại tàu nào dùng để chuyên chở hàng hóa bằng đường biển.

(e) “vận chuyển hàng hóa” bao gồm khoảng thời gian từ lúc xếp hàng lên tàu đến lúc dỡ hàng hoá đó khỏi tàu.

## **Điều 2**

Tuân thủ quy định tại Điều 6, trong bất cứ hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển nào người chuyên chở chịu trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lí, cũng như được hưởng các quyền và miễn trách liên quan đến việc bốc xếp hàng hoá, lưu kho, sắp xếp, vận chuyển, coi giữ, bảo quản và dỡ hàng như quy định dưới đây.

## **Điều 3**

1. Trước và tại thời điểm bắt đầu hành trình người chuyên chở phải có một sự cẩn mẫn hợp lí để:

(a) Đảm bảo tàu có đủ khả năng đi biển.

(b) Biên chế thuyền viên, trang bị và đảm bảo các cung ứng khác cho tàu.

(c) Đảm bảo các hầm chứa, các phòng lạnh và phát lạnh, và tất cả các phần khác của con tàu được sử dụng để chuyên chở hàng hoá phải phù hợp và an toàn cho việc tiếp nhận, chuyên chở và bảo quản hàng hoá.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Tuân thủ quy định tại Điều 4, người chuyên chở phải tiến hành một cách hợp lý và cẩn thận việc bốc xếp, san cào, chuyển dịch, sắp xếp, lưu giữ, bảo quản và dỡ những hàng được chuyên chở.

3. Sau khi nhận trách nhiệm về hàng hóa, người chuyên chở, hoặc thuyền trưởng, hoặc đại lý của người chuyên chở, sẽ theo yêu cầu của người gửi hàng, cấp cho người gửi hàng một vận đơn đường biển, trong đó ngoài những chi tiết khác, có ghi:

(a) Những kí mã hiệu chủ yếu cần thiết để nhận biết hàng hoá giống như trong những tài liệu được người gửi hàng cung cấp trước khi hàng hoá được bốc lên tàu, những kí hiệu này có thể được in, đóng dấu hoặc thể hiện rõ ràng bằng những cách khác lên hàng hóa không đóng bao bì, hoặc lên trên hòm, kiện hoặc bao bì chứa hàng hóa, sao cho chúng còn lưu lại rõ ràng cho đến khi kết thúc hành trình.

(b) Số kiện, số chiếc, số lượng hay trọng lượng trong từng trường hợp giống như trong văn bản của người gửi hàng cung cấp.

(c) Trạng thái và tình trạng bên ngoài của hàng hóa.

Người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý của người chuyên chở không buộc phải kê khai hoặc thể hiện trong vận đơn những kí hiệu, số liệu, số lượng hoặc trọng lượng mà họ có cơ sở hợp lý để nghi ngờ rằng không thể hiện đúng hàng hóa mà thực tế họ đã nhận, hoặc họ không có phương tiện thích hợp để kiểm tra.

4. Một vận đơn như vậy là bằng chứng hiển nhiên về việc người chuyên chở đã nhận hàng hóa theo như những mô tả trong vận đơn, phù hợp với điểm a, b, c của khoản 3.

5. Người gửi hàng sẽ được coi như đã đảm bảo cho người chuyên chở về tính chính xác của những kí hiệu, số liệu, số lượng và trọng lượng như văn bản đã cung cấp cho người chuyên chở vào thời điểm gửi hàng, và người gửi hàng có trách nhiệm bồi thường cho người chuyên chở mọi tổn thất, thiệt hại, và chi phí phát sinh do sự không chính xác đó gây ra. Quyền được bồi thường đó của người chuyên chở tuyệt nhiên không hạn chế trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của họ theo hợp đồng vận tải đối với bất kì người nào khác ngoài người gửi hàng.

6. Trừ khi có thông báo được lập thành văn bản về mất mát, hư hỏng và tính chất chung của những mất mát, hư hỏng ấy được gửi cho người chuyên chở hoặc đại lý của người chuyên chở tại cảng dỡ hàng trước hoặc tại thời điểm giao hàng hoá dưới quyền định đoạt của người nhận theo hợp đồng vận tải, hoặc nếu mất mát, hư hỏng là không rõ rệt và trong vòng 3 ngày nếu thông báo như trên không được gửi, thì việc giao hàng hoá đó là bằng chứng thể hiện việc người chuyên chở đã giao hàng theo đúng mô tả trong vận đơn.

Nếu mất mát, hư hỏng là không rõ rệt thì thông báo phải được gửi trong vòng 3 ngày kể từ ngày giao hàng.

Thông báo bằng văn bản đó sẽ không cần phải gửi nếu tại thời điểm nhận hàng, hàng hoá đã được giám định, hoặc được kiểm tra dưới sự có mặt của các bên.

Trong mọi trường hợp, người chuyên chở và con tàu sẽ không phải chịu trách nhiệm về mất mát, hư hỏng nếu khiếu nại không được thực hiện trong vòng 1 năm kể từ ngày giao hàng hoặc ngày hàng đáng lẽ phải được giao.

Trong trường hợp có mất mát, hư hỏng thực tế hoặc cảm thấy có mất mát, hư hỏng, thì người chuyên chở và người nhận hàng phải tạo mọi điều kiện thích hợp và thuận lợi cho nhau để tiến hành việc kiểm tra và kiểm đếm hàng hóa.

7. Sau khi hàng đã được xếp lên tàu, vận đơn được cấp bởi người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý của người chuyên chở cho người gửi hàng theo yêu cầu của người gửi hàng, sẽ là vận đơn “đã xếp”, nếu trước đó người gửi hàng đã nhận bất kỳ chứng từ nào có giá trị sở hữu hàng hóa, thì họ phải hoàn lại chứng từ đó để đổi lấy vận đơn “đã xếp”. Tùy theo sự lựa chọn của người chuyên chở mà tại cảng bốc hàng người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý của người chuyên chở có thể ghi trên vận đơn tên tàu là tên của một hoặc nhiều con tàu mà hàng hoá đã được bốc lên, và ngày là ngày đã xếp hàng tại cảng xếp hàng, khi ghi như vậy, nếu có đủ nội dung như được quy định tại khoản 3 điều 3, thì vận đơn đó sẽ được xem như vận đơn “đã xếp”

8. Bất kì điều khoản, giao ước hay thỏa thuận nào trong hợp đồng vận tải nhằm giảm nhẹ trách nhiệm của người chuyên chở hoặc tàu đối với mất mát, hư hỏng của hàng hóa hoặc có liên quan tới hàng hóa xuất phát từ sơ suất, lỗi hay việc không làm tròn nghĩa vụ và trách nhiệm quy định tại điều này hoặc giảm bớt trách nhiệm so với quy định của Công ước này, đều vô giá trị và vô hiệu. Việc lợi ích bảo hiểm dành cho người chuyên chở hoặc điều khoản tương tự sẽ được xem như điều khoản giảm nhẹ trách nhiệm cho người chuyên chở.

#### **Điều 4**

1. Cả người chuyên chở và tàu đều không phải chịu trách nhiệm về mất mát hay hư hỏng xuất phát từ việc tàu không đủ khả năng đi biển, trừ khi tình trạng đó là do sự thiếu cẩn mẫn hợp lý của người chuyên chở trong việc đảm bảo cho tàu có đủ khả năng đi biển và đảm bảo tàu được biên chế đầy đủ, có đủ trang thiết bị và các vật dụng cung ứng, và đảm bảo cho khoang chứa, phòng lạnh cũng như những phần khác của tàu dùng để chuyên chở hàng hóa phù hợp, an toàn cho việc tiếp nhận, chuyên chở và bảo quản hàng hoá theo quy định của khoản 1 Điều 3. Một khi đã có mất mát, hư hỏng xảy ra do việc tàu không có đủ khả năng đi biển, thì trách nhiệm chứng minh đã có sự cẩn mẫn hợp lý thuộc về người chuyên chở hoặc bất cứ người nào khác muốn được miễn trách nhiệm theo quy định của điều này.

2. Cả người chuyên chở và tàu đều không phải chịu trách nhiệm về những mất mát, hư hỏng xảy ra do:

(a) Hành vi, sự sơ suất, hay khuyết điểm của thuyền trưởng, thủy thủ, hoa tiêu hay người làm công trên tàu trong việc điều khiển và quản trị con tàu.

(b) Cháy, trừ trường hợp do lỗi thực tế hoặc hành động cố ý của người chuyên chở gây ra.

(c) Những tai họa, nguy hiểm hay tai nạn trên biển hay các vùng nước hàng hải khác.

(d) Thiên tai.

(e) Hành động chiến tranh.

(f) Hành động thù địch.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(g) Bất giữ hay cản trở của vua chúa, nhà chức trách, chính quyền hay của nhân dân, hoặc sự thu giữ theo quy định của pháp luật.

(h) Những hạn chế do kiểm dịch.

(i) Hành vi hay thiếu sót của người gửi hàng, chủ hàng hoặc đại lý hay đại diện của họ.

(j) Đình công, bế xưởng, đình chỉ hay cản trở một bộ phận hoặc toàn bộ lao động do bất kì lí do gì.

(k) Nổi loạn hay bạo động.

(l) Cứu nạn hay nỗ lực cứu tính mạng hoặc tài sản trên biển.

(m) Hao hụt về thể tích, trọng lượng hoặc bất kì mất mát, hư hỏng nào khác xuất phát từ nội tì, bản chất, tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật của hàng hóa.

(n) Bao bì không đầy đủ.

(o) Thiếu sót hoặc không chính xác về kí mã hiệu.

(p) Những khuyết tật, ẩn tỳ không thể phát hiện được dù đã cẩn mẫn hợp lý.

(q) Bất kì nguyên nhân nào khác không do lỗi thực tế hoặc cố ý của người chuyên chở, cũng như không phải do lỗi thực tế hay sơ suất của đại lý hay người làm công của người chuyên chở. Những người muốn được hưởng quyền miễn trách này phải có trách nhiệm chứng minh không phải do lỗi thực sự hoặc cố ý của người chuyên chở, hoặc sơ suất, lỗi lầm của đại lý hoặc người làm công của người chuyên chở góp phần vào những mất mát, hư hỏng đó.

3. Người gửi hàng không phải chịu trách nhiệm về mất mát, hư hỏng gây ra do người chuyên chở hoặc tàu do bất kì nguyên nhân nào, nếu không phải do hành vi, lỗi hoặc sơ suất của người gửi hàng, đại lý hoặc người làm công của người gửi hàng gây nên.

4. Bất kì sự đi chệch đường nào nhằm cứu hay nỗ lực để cứu sinh mạng hoặc tài sản trên biển, hay bất kì sự đi chệch đường chính đáng nào khác sẽ không bị xem là vi phạm hoặc trái với Công ước này hoặc với hợp đồng chuyên chở, và người chuyên chở sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với mất mát, hư hỏng do việc đi chệch đường đó gây ra.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

5. Cả người chuyên chở và tàu trong mọi trường hợp đều không phải chịu trách nhiệm về mất mát, hư hỏng đối với hàng hóa hoặc liên quan tới hàng hóa với mức vượt quá số tiền 100 Bảng Anh một đơn vị hoặc kiện hàng, hoặc giá trị tương đương tính theo đơn vị tiền tệ khác, trừ khi tính chất và giá trị của hàng hóa đã được người gửi hàng khai trước khi xếp hàng và đã được ghi nhận trong vận đơn.

Lời khai này nếu có ghi trong vận đơn sẽ là bằng chứng hiển nhiên nhưng không có tính chất ràng buộc và quyết định đối với người chuyên chở.

Người chuyên chở, thuyền trưởng hay đại lý của người chuyên chở có thể thoả thuận với người gửi hàng một mức giá trị tối đa khác với giá trị được đưa ra ở trên, tuy nhiên số tiền tối đa này không được thấp hơn con số nói trên.

Trong bất cứ trường hợp nào, người chuyên chở và tàu đều không phải chịu trách nhiệm về mất mát, hư hỏng xảy ra đối với hàng hóa hoặc liên quan tới hàng hóa, nếu như tính chất và giá trị của hàng hóa đã bị người gửi hàng cố ý khai sai trong vận đơn.

6. Hàng hóa dễ cháy, nổ hoặc có tính chất nguy hiểm đối với việc vận chuyển, mà người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý của người chuyên chở sẽ không đồng ý chuyên chở nếu biết về tính chất của nó, thì người chuyên chở có thể dỡ hàng lên bờ tại bất kỳ địa điểm nào, bất kỳ thời điểm nào trước khi giao hàng, hoặc có thể tiêu huỷ hoặc loại bỏ tính nguy hiểm của hàng hóa đó mà không phải bồi thường, và người gửi hàng sẽ phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại và chi phí do hậu quả trực tiếp hay gián tiếp của việc gửi hàng hóa ấy gây nên. Nếu người chuyên chở đã biết tính chất nguy hiểm của những hàng hóa ấy và vẫn đồng ý cho xếp xuống tàu, sau đó những hàng hóa ấy trở thành mối nguy hiểm cho tàu hay cho hàng hóa trên tàu, thì cũng tương tự như trên hàng hóa đó có thể được người chuyên chở đưa lên bờ hoặc làm mất tác hại mà người chuyên chở không phải chịu trách nhiệm gì trừ trường hợp tổn thất chung, nếu có.

**Điều 5**

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Người chuyên chở có thể tự do từ bỏ toàn bộ hoặc một phần, tất cả hoặc một số quyền hạn và miễn trách người đó được hưởng, hoặc tăng thêm trách nhiệm và nghĩa vụ của mình theo quy định trong Công ước này, với điều kiện việc từ bỏ hoặc tăng thêm đó phải được ghi trong vận đơn cấp cho người gửi hàng.

Các quy định của Công ước này không áp dụng cho hợp đồng thuê tàu, nhưng nếu vận đơn phát hành trong trường hợp thuê hàng theo một hợp đồng thuê tàu thì vận đơn đó vẫn phải tuân theo quy định của Công ước này. Trong số này, không có quy tắc nào được quy định để cấm đưa vào vận đơn bất kỳ một điều khoản hợp pháp nào về tổn thất chung.

**Điều 6**

Mặc dù có những quy định như các điều khoản trên, người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý của người chuyên chở và người gửi hàng, đối với một số loại hàng hóa riêng biệt, có thể tự do kí kết bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ pháp lý của người chuyên chở, quyền hạn và miễn trách của người chuyên chở, hoặc nghĩa vụ đảm bảo tàu có đủ khả năng đi biển, hoặc sự thận trọng hoặc sự cẩn mẫn của những người làm công trong việc bốc xếp hàng, lưu kho, sắp xếp, vận chuyển, bảo quản và dỡ hàng, miễn là những điều khoản này không trái với những quy tắc chung. Trong trường hợp này, không có bất cứ một vận đơn nào đã được, hoặc sẽ được cấp phát và các điều khoản đã được thỏa thuận phải được ghi nhận trong một biên lai, biên lai này là một chứng từ không có khả năng lưu thông, và phải được ghi rõ như vậy.

Một thỏa thuận như vậy sẽ có đầy đủ giá trị pháp lý.

Điều này sẽ không được áp dụng cho việc vận chuyển những hàng hóa mua bán thông thường, mà chỉ được áp dụng đối với những trường hợp tính chất và đặc điểm của tài sản được vận chuyển, hoặc hoàn cảnh vận chuyển, điều khoản, điều kiện vận chuyển chứng tỏ sự cần thiết phải có một thỏa thuận đặc biệt.

**Điều 7**

Công ước này không đưa ra bất cứ một quy định nào ngăn cản việc người chuyên chở, hay người gửi hàng đưa ra thỏa thuận, điều khoản, điều kiện, bảo lưu hoặc miễn trách liên quan đến trách nhiệm và nghĩa vụ

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

pháp lý của người chuyên chở hoặc tàu đối với mất mát, hư hỏng của hàng hóa, hoặc có liên quan đến việc cất giữ, bảo quản và lưu kho hàng hóa trước khi xếp lên tàu, và sau khi dỡ hàng khỏi tàu.

**Điều 8**

Những quy định trong Công ước sẽ không ảnh hưởng đến quyền hạn và nghĩa vụ của người chuyên chở theo quy định của bất kỳ luật lệ hiện hành nào liên quan đến giới hạn nghĩa vụ pháp lý của chủ tàu biển.

**Điều 9**

Các đơn vị tiền tệ được đề cập trong Công ước này sẽ được tính giá trị theo vàng.

Các nước thành viên của Công ước không dùng đồng bảng Anh làm đơn vị tiền tệ sẽ có thể quy đổi số tiền tính theo bảng Anh nói trên sang đồng tiền của nước mình theo số tròn.

Luật quốc gia của các nước có thể dành cho người mắc nợ quyền trả nợ bằng đồng tiền nước mình theo tỷ giá hối đoái vào ngày tàu đến cảng dỡ hàng quy định.

**Điều 10**

Những quy định trong Công ước này áp dụng cho tất cả các vận đơn đường biển được phát hành tại bất kỳ nước thành viên nào.

**Điều 11**

Trong thời hạn không quá 2 năm kể từ ngày Công ước này được kí kết, Chính phủ Bỉ sẽ liên hệ với các Chính phủ của các Quốc gia đã tự tuyên bố việc phê chuẩn Công ước để xem xét quyết định chấp nhận hiệu lực của nó. Các văn bản phê chuẩn của các nước sẽ được lưu chiếu ở Brussels vào ngày mà các Chính phủ trên thỏa thuận ấn định. Lần lưu chiếu văn bản phê chuẩn đầu tiên sẽ được thực hiện dưới hình thức ghi âm, tuyên bố bằng lời của các đại diện các quốc gia tham gia vào Công ước và Bộ trưởng Bộ ngoại giao Bỉ.

Những lần phê chuẩn tiếp theo sẽ được thực hiện dưới hình thức một thông báo bằng văn bản cùng với văn kiện phê chuẩn gửi đến Chính phủ Bỉ.

Bản sao có chứng nhận hợp thức của việc lưu chiếu văn bản phê chuẩn lần đầu tiên, cũng như những thông báo được đề cập trên đây, hay các văn bản kèm theo về việc phê chuẩn, sẽ được Chính phủ Bỉ thông



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

qua con đường ngoại giao gửi tới các quốc gia đã kí kết hoặc gia nhập Công ước. Trong những trường hợp kể trên, Chính phủ Bỉ sẽ thông báo cho chính phủ các nước về việc nhận thông báo ngay trong ngày họ nhận được bản thông báo đó.

**Điều 12**

Các nước không tham gia kí kết vẫn có thể gia nhập Công ước hiện hành kể cả khi họ không có đại diện tham dự tại Hội nghị quốc tế ở Brussels.

Các quốc gia có ý định gia nhập sẽ thông báo điều đó bằng văn bản tới Chính phủ Bỉ, đồng thời gửi cho chính phủ Bỉ văn kiện gia nhập, văn kiện này sẽ được đưa vào hồ sơ lưu trữ của Quốc gia đó.

Chính phủ Bỉ chuyển ngay bản sao có chứng nhận hợp thức của thông báo và biên bản gia nhập đó tới tất cả các thành viên đã kí kết hay gia nhập Công ước, và trong văn bản đó có ghi rõ ngày Chính phủ Bỉ nhận được thông báo.

**Điều 13**

Các bên kí kết Công ước, vào lúc kí kết, phê chuẩn hay gia nhập có thể tuyên bố rằng việc họ chấp nhận Công ước này không bao gồm một số hoặc tất cả các lãnh địa tự trị, hay thuộc địa, sở hữu địa hải ngoại, đất bảo hộ của họ hoặc lãnh thổ thuộc chủ quyền và kiểm soát của họ và sau đó họ có thể thay mặt bất cứ lãnh địa tự trị, thuộc địa, sở hữu địa, đất bảo hộ hay lãnh thổ đó để xin tham gia riêng vào Công ước. Họ cũng có thể tuyên bố bãi ước riêng rẽ theo những quy định của Công ước đối với các lãnh địa tự trị, thuộc địa, sở hữu địa, đất bảo hộ nói trên.

**Điều 14**

Đối với các quốc gia thành viên đã tham gia vào đợt đầu trao văn bản phê chuẩn, Công ước này sẽ có hiệu lực sau thời hạn 1 năm kể từ ngày kí kết biên bản ghi nhớ việc lưu chiếu này.

Đối với các quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập sau, cũng như các trường hợp mà Công ước này phát sinh hiệu lực sau đó như quy định của điều 13, thì Công ước sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ ngày Chính phủ Bỉ nhận được thông báo như quy định tại khoản 2 Điều 11 và khoản 2 Điều 12.

**Điều 15**

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Trong trường hợp một trong các Quốc gia kí kết muốn bãi ước Công ước này thì việc bãi ước sẽ được thông báo bằng văn bản cho Chính phủ Bỉ. Chính phủ này sẽ gửi ngay một bản sao của bản thông báo đó có chứng nhận hợp thức cho các quốc gia khác và thông tin về ngày họ nhận được bản thông báo trên.

Việc tuyên bố bãi ước chỉ thực hiện đối với các quốc gia đưa ra thông báo và chỉ có hiệu lực sau thời hạn một năm kể từ khi thông báo gửi tới Chính phủ Bỉ.

**Điều 16**

Bất kì quốc gia thành viên nào cũng có quyền đề nghị triệu tập hội nghị nhằm xem xét khả năng sửa đổi, bổ sung Công ước.

Quốc gia thành viên thực thi quyền này có thể thông báo ý định của mình tới các nước thành viên khác thông qua Chính phủ Bỉ, sau đó chính phủ Bỉ sẽ đứng ra thu xếp triệu tập hội nghị.

*Hoàn thành tại Brussel, được lập thành 1 bản, ngày 25 tháng 8 năm 1924.*

(Chữ kí tại bản chính)

## **2. Nghị định thư liên quan tới việc kí kết**

Cùng lúc kí kết Công ước quốc tế về hợp nhất những quy tắc liên quan đến vận đơn đường biển, việc đại diện các quốc gia thành viên đã tham gia kí kết công ước này tức là cũng đã thông qua Nghị định thư có cùng hiệu lực và giá trị đối với những điều khoản liên quan được ghi trong Công ước.

Quốc gia thành viên sẽ thực thi Công ước này bằng việc thừa nhận hiệu lực của nó như pháp luật tại quốc gia đó hoặc thêm vào hệ thống pháp luật trong nước dưới dạng phù hợp với quy tắc pháp lý được thông qua trong Công ước này.

Họ có thể bảo lưu những quyền hạn sau đây:

1. Quy định rằng trong trường hợp được nhắc đến ở điểm c tới điểm p khoản 2 của điều 4, người giữ vận đơn sẽ có quyền quy trách nhiệm về mất mát, hư hỏng gây ra bởi lỗi cá nhân của người chuyên chở, hoặc lỗi

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

của người làm công cho họ nếu trường hợp này chưa được quy định tại điểm a.

2. Điều 6 sẽ được áp dụng nếu việc buôn bán thương mại bằng đường biển của quốc gia liên quan tới mọi chủng loại hàng hóa mà không tính tới bất kỳ một sự giới hạn nào như được quy định tại đoạn cuối cùng của điều 6.

*Hoàn thành tại Brussel, lập thành 1 bản. Ngày 25 tháng 8 năm 1924.*

## **VI. CÔNG ƯỚC VỀ THỐNG NHẤT MỘT SỐ QUY TẮC LIÊN QUAN ĐẾN VẬN TẢI HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ <sup>(8)</sup>**

**(Montreal, 28 tháng 5 năm 1999)**

**CÁC BÊN CỦA CÔNG ƯỚC NÀY**

THỪA NHẬN sự đóng góp quan trọng của Công ước về Thống nhất một số quy tắc liên quan đến vận tải hàng không quốc tế được ký tại Warsaw vào ngày 12 tháng 9 năm 1929, sau đây gọi là “Công ước Warsaw”, và các thể chế có liên quan đối với việc hài hoà hoá luật về vận tải hàng không dân dụng quốc tế;

THỪA NHẬN sự cần thiết hiện đại hoá và hợp nhất Công ước Warsaw và các thể chế liên quan;

THỪA NHẬN tầm quan trọng của việc bảo đảm các lợi ích của người tiêu dùng trong vận tải hàng không quốc tế và các yêu cầu cho việc bồi thường thỏa đáng trên cơ sở nguyên tắc bồi thường tổn thất;

KHẼNG ĐỊNH LẠI mong muốn đối với sự phát triển có trật tự của các hoạt động vận tải hàng không quốc tế và sự di chuyển thuận lợi của hành khách, hành lí và hàng hoá phù hợp với các nguyên tắc và mục đích của Công ước về Hàng không Dân dụng Quốc tế, ký tại Chicago vào ngày 7 tháng 12 năm 1944;

ĐƯỢC THUYẾT PHỤC RẰNG hành động tập thể của các Quốc gia để hài hoà hoá và nhất thể hoá hơn nữa các quy định liên quan hoạt động vận tải hàng không quốc tế thông qua một Công ước mới là cách thức phù hợp nhất để đạt được sự cân bằng hợp lí của các lợi ích;

ĐÃ THOẢ THUẬN như sau:

---

<sup>8</sup> Convention for the Unification of Certain Rules for International Carriage by Air.

## **CHƯƠNG I CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Công ước này áp dụng đối với tất cả hoạt động vận tải quốc tế đối với người, hành lí hoặc hàng hoá được thực hiện bởi phương tiện bay vì mục đích lợi nhuận. Công ước này cũng áp dụng đối với các hoạt động vận tải phi lợi nhuận được thực hiện bởi các hãng vận tải hàng không.

2. Vì mục đích của Công ước này, khái niệm “vận tải quốc tế” nghĩa là bất kì hoạt động vận tải nào mà trong đó, theo thoả thuận giữa các bên, địa điểm khởi hành và điểm đến, dù có hoặc không có chặng nghỉ hoặc quá cảnh thuộc phạm vi lãnh thổ của Quốc gia thành viên, hoặc trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia thành viên nếu có điểm dừng thoả thuận thuộc lãnh thổ của một quốc gia khác, kể cả khi Quốc gia đó không phải là Quốc gia thành viên. Việc vận tải giữa hai điểm trong phạm vi lãnh thổ một Quốc gia thành viên mà không điểm dừng thoả thuận trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia khác không phải là hoạt động vận tải quốc tế theo cách hiểu của Công ước này.

3. Vì mục đích của Công ước này, việc vận tải được thực hiện bởi một số người vận tải nối tiếp nhau được coi là một hoạt động vận tải liên tục nếu hoạt động vận tải đó được các bên coi là một hoạt động duy nhất, dù hoạt động đó đã được thoả thuận trong một hợp đồng duy nhất hay các hợp đồng khác nhau, và hoạt động đó không mất đi tính chất quốc tế chỉ vì lí do là một hợp đồng hoặc một số hợp đồng được thực hiện toàn bộ trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia.

4. Công ước này áp dụng đối với các hoạt động vận tải được quy định tại Chương V, theo các điều kiện được quy định trong Chương đó.

### **Điều 2. Hoạt động vận tải được thực hiện bởi Chính phủ và hoạt động vận tải bưu chính**

1. Công ước này áp dụng đối với hoạt động vận tải được thực hiện bởi Chính phủ hoặc bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với điều kiện là hoạt động đó đáp ứng các điều kiện nêu tại Điều 1.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Trong hoạt động vận tải bưu chính, người vận tải chỉ phải có trách nhiệm đối với công ti bưu chính có liên quan phù hợp với các quy định áp dụng cho mỗi quan hệ giữa những người vận tải và các công ti bưu chính.

3. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, các quy định của Công ước này sẽ không áp dụng cho hoạt động vận tải bưu chính.

## CHƯƠNG II

### CHỨNG TỪ VÀ CÁC NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÍ VÀ HÀNG HOÁ

#### Điều 3. Hành khách và hành lí

1. Đối với việc vận tải hành khách, phải có chứng từ vận tải với các nội dung sau đây:

(a) điểm khởi hành và điểm đến;

(b) nếu địa điểm khởi hành và điểm đến nằm trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và có một hoặc nhiều hơn một điểm dừng trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia khác, phải chỉ rõ ít nhất một điểm dừng đó.

2. Bất kì phương tiện nào khác bảo lưu các thông tin nêu tại khoản 1 có thể thay thế cho việc cung cấp các chứng từ được nêu trong khoản đó. Nếu sử dụng phương tiện khác đó, người vận tải phải đề nghị cung cấp cho khách hàng văn bản ghi các thông tin được bảo lưu đó.

3. Người vận tải phải cung cấp đến khách hàng một phiếu chứng nhận hành lí đối với mỗi kiện hành lí đã được kiểm tra.

4. Hành khách phải được thông báo bằng văn bản về thông tin trong trường hợp Công ước này được áp dụng, Công ước điều chỉnh và có thể giới hạn trách nhiệm của người vận tải đối với người chết, người bị thương và việc tiêu hủy, mất mát, hoặc thiệt hại về hành lí và sự chậm trễ.

5. Việc không tuân thủ với các quy định của các khoản trên sẽ không ảnh hưởng đến sự tồn tại hoặc hiệu lực của hợp đồng vận tải, mặc dù vậy hợp đồng vẫn phải tuân thủ các quy định của Công ước này bao gồm các quy định liên quan đến giới hạn trách nhiệm.

#### **Điều 4. Hàng hoá**

1. Đối với việc vận tải hàng hoá, phải có vận đơn hàng không.
2. Bất kì phương tiện nào khác mà có sự ghi nhận về việc thực hiện hoạt động vận tải có thể thay thế cho việc cung cấp vận đơn hàng không. Nếu áp dụng phương tiện đó, nếu người gửi hàng yêu cầu, người vận tải phải giao cho người gửi hàng một biên lai nhận hàng cho phép xác định việc nhận hàng và tiếp cận đến các thông tin được ghi nhận bởi các phương tiện đó.

#### **Điều 5. Nội dung của vận đơn hàng không hoặc biên lai nhận hàng**

Vận đơn hàng không hoặc biên lai nhận hàng phải bao gồm các nội dung sau đây:

1. Địa điểm khởi hành và điểm đến;
2. Nếu địa điểm khởi hành và điểm đến trong phạm vi một lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và một hoặc một số điểm dừng thoả thuận trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia khác thì phải chỉ rõ ít nhất một trong các điểm dừng đó; và
3. Trọng lượng của hàng hoá kí gửi.

#### **Điều 6. Chứng từ liên quan đến bản chất của hàng hoá**

Nếu cần thiết, người gửi hàng có thể được yêu cầu phải cung cấp các tài liệu thể hiện bản chất của hàng hoá kí gửi để đáp ứng thủ tục của cơ quan hải quan, cảnh sát và các cơ quan nhà nước tương tự. Quy định này không làm phát sinh nghĩa vụ, trách nhiệm hay bổn phận cho người vận tải.

#### **Điều 7. Miêu tả vận đơn hàng không**

1. Vận đơn hàng không phải được lập bởi người gửi hàng bằng ba bản chính.
2. Bản thứ nhất phải ghi rõ “cho người vận chuyển”; bản này được kí bởi người gửi hàng. Bản thứ hai phải được ghi rõ “cho người nhận hàng”; bản này phải được kí bởi người gửi hàng và người vận tải. Bản thứ ba phải được kí bởi người vận tải và người này phải giao nó cho người gửi hàng sau khi hàng hoá đã được chấp nhận.
3. Chữ kí của người vận tải và người gửi hàng có thể được in hoặc đóng dấu.

4. Nếu người vận tải lập vận đơn hàng không theo yêu cầu của người gửi hàng, người vận tải được coi là đã thực hiện điều đó nhân danh người gửi hàng nếu không có bằng chứng chứng minh ngược lại.

**Điều 8. Chứng từ trong trường hợp nhiều kiện hàng**

Trong trường hợp có nhiều hơn một kiện hàng:

(a) người vận tải có quyền yêu cầu người gửi hàng lập các vận đơn hàng không riêng biệt;

(b) người gửi hàng có quyền yêu cầu người vận tải giao các biên lai nhận hàng riêng biệt trong trường hợp áp dụng các phương tiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 4.

**Điều 9. Không tuân thủ với các yêu cầu về chứng từ**

Việc không tuân thủ với các quy định từ Điều 4 đến Điều 8 sẽ không ảnh hưởng đến sự tồn tại hoặc hiệu lực của hợp đồng vận tải, mặc dù vậy hợp đồng vẫn phải tuân thủ các quy định của Công ước này, bao gồm các quy định liên quan đến giới hạn trách nhiệm.

**Điều 10. Trách nhiệm đối với các nội dung cụ thể của chứng từ**

1. Người gửi hàng chịu trách nhiệm đối với sự chính xác của các nội dung và tuyên bố liên quan đến hàng hoá được điền bởi chính họ hoặc nhân danh họ hoặc được cung cấp cho người vận tải bởi chính họ hoặc nhân danh họ để điền vào các biên lai nhận hàng hoặc thể hiện trong cách ghi nhận theo phương thức khác như quy định tại khoản 2 Điều 4. Quy định trên cũng được áp dụng trong trường hợp người hành động nhân danh người gửi hàng cũng là đại diện của người vận tải.

2. Người gửi hàng phải đền bù cho người vận tải đối với tất cả các thiệt hại mà người vận tải, hoặc bất kỳ người nào mà người vận tải chịu trách nhiệm, phải chịu do sự không phù hợp, không chính xác hoặc không đầy đủ của các thông tin và tuyên bố được cung cấp bởi người gửi hàng hoặc nhân danh người gửi hàng.

3. Theo các quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều này, người vận tải phải đền bù cho người gửi hàng tất cả các thiệt hại của người kí gửi hoặc bất kỳ một người nào khác mà người kí gửi có trách nhiệm do việc điền không phù hợp, không chính xác hoặc không đầy đủ thông tin của người



vận tải hoặc đại diện của người vận tải trên biên lai gửi hàng hoặc trên các cách ghi nhận theo các phương thức khác quy định tại khoản 2 Điều 4.

**Điều 11. Giá trị chứng cứ của chứng từ**

1. Vận đơn hàng không hoặc biên lai nhận hàng là chứng cứ ban đầu của việc giao kết hợp đồng, của việc chấp nhận hàng hoá và các điều kiện vận chuyển hàng hoá được nêu trong đó.

2. Bất cứ nội dung nào trong vận đơn hàng không hoặc biên lai nhận hàng liên quan đến khối lượng, kích thước và việc đóng gói hàng hoá, cũng như các nội dung liên quan đến số lượng kiện hàng, là bằng chứng ban đầu của các thông tin được nêu; những nội dung liên quan đến số lượng, thể tích và tình trạng của hàng hoá không tạo thành chứng cứ chống lại người vận tải trừ phi các thông tin đó đã được người vận tải kiểm tra và được nêu rõ trong vận đơn hàng không hoặc biên lai nhận hàng là đã được kiểm tra trước sự chứng kiến của người gửi hàng, hoặc liên quan đến tình trạng hiển nhiên của hàng hóa.

**Điều 12. Quyền định đoạt hàng hoá**

1. Tùy thuộc vào trách nhiệm phải thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vận tải, người gửi hàng có quyền định đoạt hàng hoá với việc rút hàng hoá ra khỏi sân bay tại điểm khởi hành hoặc điểm đến, hoặc dừng hàng trên đường vận chuyển, hoặc yêu cầu giao hàng giao tại điểm đến hoặc trên đường vận chuyển cho một người không phải là người nhận hàng đã được thoả thuận, hoặc yêu cầu hàng hoá phải được đưa trở lại sân bay khởi hành. Người gửi hàng không được thực hiện quyền định đoạt hàng hoá này theo cách nhằm gây cản trở cho người vận tải hoặc những người gửi hàng khác và phải bồi hoàn mọi chi phí phát sinh bởi việc thực hiện quyền này.

2. Trong trường hợp không thể thực hiện chỉ dẫn của người gửi hàng, người vận tải phải ngay lập tức thông báo điều đó cho người gửi hàng.

3. Nếu người vận tải thực hiện chỉ dẫn của người gửi hàng đối với việc định đoạt hàng hoá mà không yêu cầu lập một phần vận đơn hàng không hoặc giao biên lai nhận hàng cho người gửi hàng, người vận tải phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ thiệt hại nào của người sở hữu hợp pháp phần đó của vận đơn hàng không hoặc biên lai nhận hàng do việc

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

thực hiện điều này mà không ảnh hưởng đến quyền của người vận tải trong việc được đền bù lại từ người gửi hàng,.

4. Quyền của người gửi hàng chấm dứt tại thời điểm người nhận hàng bắt đầu thực hiện quyền của mình theo Điều 13. Tuy nhiên, trong trường hợp người nhận hàng từ chối chấp nhận hàng hoá, hoặc không thể liên lạc được, người gửi hàng sẽ dành lại quyền định đoạt hàng hoá.

**Điều 13. Giao hàng**

1. Trừ trường hợp người gửi hàng đã thực hiện quyền của mình theo Điều 12, khi hàng đến điểm đến, người nhận hàng được quyền yêu cầu người vận tải giao hàng cho mình trên cơ sở thanh toán các loại phí phải trả và phù hợp với các điều kiện vận tải.

2. Trừ phi có thoả thuận khác, người vận tải có nghĩa vụ thông báo đến người nhận hàng ngay khi hàng hoá đến.

3. Trong trường hợp người vận tải thừa nhận việc mất mát hàng hoá, hoặc nếu hàng hoá không đến nơi sau thời hạn bảy ngày kể từ ngày hàng hoá lẽ ra phải đến, người nhận hàng được quyền bắt buộc thực hiện các quyền của mình phát sinh từ hợp đồng vận tải đối với người vận tải.

**Điều 14. Thực hiện quyền của người gửi hàng và người nhận hàng**

Người gửi hàng và người nhận hàng có thể thực hiện một cách tương ứng tất cả các quyền của mình theo Điều 12 và Điều 13 nhân danh chính mình dù việc thực hiện các quyền đó là vì lợi ích của chính họ hay lợi ích của người khác, với điều kiện là họ thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng vận tải.

**Điều 15. Quan hệ giữa bên gửi hàng và bên nhận hàng hoặc quan hệ với các bên thứ ba**

1. Điều 12, 13 và 14 không ảnh hưởng đến quan hệ của bản thân người gửi hàng và người nhận hàng cũng như quan hệ với các bên thứ ba mà quyền của các bên thứ ba này được có được từ người gửi hàng hoặc người nhận hàng.

2. Các quy định của Điều 12, 13 và 14 chỉ có thể được thay đổi khi có các quy định cụ thể trong vận đơn hàng không hoặc biên lai nhận hàng.

**Điều 16. Thủ tục hải quan, cảnh sát và các cơ quan công quyền khác**

1. Người gửi hàng phải cung cấp các thông tin và tài liệu cần thiết để đáp ứng các thủ tục hải quan, cảnh sát và bất kì cơ quan công quyền nào khác trước khi hàng có thể được giao cho người nhận. Người gửi hàng phải chịu trách nhiệm trước người vận tải đối với bất kì thiệt hại nào xảy ra do việc không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không kịp thời bất kì thông tin hoặc tài liệu nào, trừ phi thiệt hại xảy ra do lỗi của người vận tải, người làm công hoặc người đại diện của người vận tải.

2. Người vận tải không có nghĩa vụ phải thắc mắc về sự chính xác và đầy đủ của các thông tin hay tài liệu đó.

**CHƯƠNG III**

**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI VẬN TẢI VÀ PHẠM VI  
BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

**Điều 17. Hành khách tử vong và bị thương - thiệt hại đối với hành lí**

1. Người vận tải phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại trong trường hợp hành khách tử vong hoặc bị thương chỉ với điều kiện là tai nạn gây ra tử vong hoặc bị thương cho hành khách xảy ra trên phương tiện bay hoặc trong quá trình lên hoặc xuống phương tiện bay.

2. Người vận tải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại trong trường hợp hành lí đã được kiểm tra bị huỷ hoại, mất mát hoặc hư hỏng chỉ với điều kiện sự kiện gây ra sự huỷ hoại, mất mát hoặc hư hỏng xảy ra trên phương tiện bay hoặc trong khoảng thời gian hành lí đã được kiểm tra thuộc trách nhiệm giám sát của người vận tải. Tuy nhiên, người vận tải không chịu trách nhiệm nếu và trong phạm vi thiệt hại do khuyết tật hoặc chất lượng vốn có của hành lí. Trong trường hợp hành lí chưa được kiểm tra, bao gồm cả hành lí cá nhân, người vận tải phải chịu trách nhiệm nếu thiệt hại đó xuất phát từ lỗi của người vận tải hoặc các nhân viên hay đại lí của người vận tải.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

3. Trong trường hợp người vận tải thừa nhận việc mất mát của hành lí đã kiểm tra, hoặc nếu hành lí đã được kiểm tra không đến nơi sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày hành lí lẽ ra đã phải đến, hành khách có quyền thực hiện các quyền của mình theo các quy định của hợp đồng vận tải đối với người vận tải.

4. Trừ phi được quy định khác, trong Công ước này “hành lí” được hiểu là cả hành lí đã được kiểm tra lẫn hành lí chưa được kiểm tra.

**Điều 18. Thiệt hại đối với hàng hoá**

1. Người vận tải chỉ chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại trong trường hợp hàng hoá bị huỷ hoại, mất mát hoặc hư hỏng với điều kiện là sự kiện gây ra thiệt hại xảy ra trong quá trình vận tải hàng không.

2. Tuy nhiên, người vận tải không chịu trách nhiệm nếu và trong trường hợp người vận tải chứng minh được rằng sự huỷ hoại, mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hoá đó là do một hoặc một số lí do sau đây:

(a) hàng hoá khiếm khuyết hoặc chất lượng không đảm bảo do thuộc tính vốn có của nó;

(b) hàng hoá được đóng gói không đảm bảo mà việc đóng gói hàng hoá này được thực hiện bởi một người không phải là người vận tải hoặc nhân viên hoặc đại lí của người vận tải;

(c) chiến tranh hoặc xung đột vũ trang;

(d) hành động của cơ quan công quyền được thực hiện liên quan đến việc nhận hàng, giao hàng và quá cảnh hàng hoá.

3. Quá trình vận tải hàng không theo khoản 1 Điều này là khoảng thời gian hàng hoá nằm dưới sự kiểm soát của người vận tải.

4. Khoảng thời gian vận tải hàng không không bao gồm các hoạt động vận tải bằng đường bộ, đường biển hoặc đường thủy nội địa được thực hiện bên ngoài sân bay. Tuy nhiên, nếu hoạt động vận tải này xảy ra khi thực hiện hợp đồng vận tải hàng không vì mục đích bốc dỡ, giao hàng hay chuyển phương tiện vận tải thì thiệt hại xảy ra được coi là do một sự kiện xảy ra trong quá trình vận tải bằng hàng không trừ trường hợp có bằng chứng ngược lại. Nếu một người vận tải thay thế việc vận tải

bằng đường hàng không theo thỏa thuận giữa các bên bằng một hình thức chuyên chở khác đối với toàn bộ hoặc một phần của hoạt động vận tải mà không được sự đồng ý của người gửi hàng thì hoạt động vận tải theo các hình thức chuyên chở khác đó vẫn được coi là thuộc quá trình vận tải hàng không.

#### **Điều 19. Chậm trễ**

Người vận tải phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại đối với hành khách, hành lí hoặc hàng hóa xảy ra do sự chậm trễ trong hoạt động vận tải hàng không. Tuy nhiên, người vận tải sẽ không chịu trách nhiệm cho các thiệt hại xảy ra do sự chậm trễ nếu người vận tải chứng minh được rằng họ và các nhân viên và đại lí của họ đã thực hiện tất cả các biện pháp hợp lí cần thiết để tránh thiệt hại hoặc họ không thể thực hiện được các biện pháp đó.

#### **Điều 20. Sự miễn trách**

Nếu người vận tải chứng minh được rằng thiệt hại có nguyên nhân chủ yếu hoặc một phần bởi sự cẩu thả hay các hành động sai trái khác hoặc sự bỏ sót của người có yêu cầu bồi thường, hoặc người có quyền đòi bồi thường thì người vận tải được miễn trách toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm đối với người có yêu cầu bồi thường trong phạm vi những thiệt hại phát sinh do sự cẩu thả hay các hành động sai trái khác hoặc sự sơ suất đó. Tương tự, khi một người không phải là hành khách đòi bồi thường về tính mạng hoặc thương tật của hành khách thì người vận tải sẽ được miễn trách một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm nếu chứng minh được rằng sự thiệt hại là do sự bất cẩn hoặc các hành vi sai trái khác của hành khách. Quy định tại điều này áp dụng đối với tất cả các vấn đề về trách nhiệm được quy định trong Công ước này, bao gồm khoản 1 Điều 21.

#### **Điều 21. Bồi thường trong trường hợp hành khách thiệt mạng hoặc bị thương**

1. Đối với các thiệt hại xảy ra theo khoản 1 của Điều 17 không vượt quá 100.000 Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) cho mỗi khách hàng, người vận tải không được miễn trách hoặc giới hạn trách nhiệm.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Người vận tải không phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại phát sinh theo khoản 1 của Điều 17 trong trường hợp mức thiệt hại vượt quá 100.000 SDR nếu người vận tải chứng minh được rằng:

(a) những thiệt hại này không phải do sự cấu thả hoặc các hành động sai trái hoặc sự sơ suất của người vận tải hoặc nhân viên hoặc đại lí của người vận tải; hoặc

(b) những thiệt hại này chỉ do sự cấu thả hoặc các hành động sai trái hoặc sự sơ suất của bên thứ ba.

**Điều 22. Giới hạn trách nhiệm đối với sự chậm trễ, đối với hành lí và hàng hoá.**

1. Trong trường hợp thiệt hại do sự chậm trễ như quy định tại Điều 19 trong việc vận chuyển người, trách nhiệm của người vận tải đối với mỗi hành khách được giới hạn đến 4.150 SDR.

2. Đối với việc vận chuyển hành lí, trách nhiệm của vận tải trong trường hợp hành lí bị mất mát, huỷ hoại, thiệt hại hoặc chậm trễ được giới hạn trong phạm vi 1,000 SDR cho mỗi hành khách trừ phi hành khách đã đưa ra một tuyên bố đặc biệt về giá trị của việc giao hành lí tại điểm đến và trả một khoản phí bổ sung nếu được yêu cầu tại thời điểm hành lí đã được kiểm tra được giao cho người vận tải. Trong trường hợp này người vận tải sẽ chịu trách nhiệm thanh toán một khoản tiền không vượt quá khoản tiền mà hành khách đã tuyên bố trừ trường hợp người vận tải chứng minh được rằng khoản tiền này lớn hơn lợi ích thực sự của hành khách trong việc giao hành lí đến điểm đến.

3. Đối với vận tải hàng hoá, trách nhiệm của người vận tải trong trường hợp hàng hoá bị huỷ hoại, mất mát, thiệt hại hoặc chậm giao hàng được giới hạn ở mức 17 SDR trên 01 kilogram, trừ phi người kí gửi hành lí đã đưa ra một tuyên bố đặc biệt về giá trị của việc giao hàng tại điểm đến và trả một khoản phí bổ sung nếu được yêu cầu tại thời điểm hành lí đã được kiểm tra được giao cho người vận tải. Trong trường hợp này người vận tải sẽ chịu trách nhiệm thanh toán một khoản tiền không vượt quá khoản tiền mà hành khách đã tuyên bố trừ trường hợp người vận tải chứng minh được rằng khoản tiền này lớn hơn lợi ích thực sự của hành khách trong việc giao hàng đến điểm đến.

4. Trong trường hợp một phần của hàng hoá hoặc bất kì bộ phận nào của hàng hoá bị huỷ hoại, mất mát, thiệt hại hoặc giao chậm, trọng lượng để xác định giới hạn trách nhiệm của người vận tải sẽ chỉ là trọng lượng của kiện hay các kiện hàng có liên quan. Tuy nhiên, khi sự huỷ hoại, mất mát, thiệt hại hoặc chậm trễ như vậy của một phần của hàng hoá hoặc bất kì bộ phận của hàng hoá ảnh hưởng đến giá trị của các kiện hàng khác trong cùng một vận đơn hàng không, hoặc cùng biên lai nhận hàng hoặc các dạng chứng từ tương tự được phát hành dưới hình thức khác theo khoản 2 Điều 4 nếu không phát hành các vận đơn hay biên lai nói trên thì tổng khối lượng của kiện hàng hoặc các kiện hàng đó cũng sẽ được tính để xác định giới hạn trách nhiệm.

5. Các quy định ở khoản 1 và khoản 2 của Điều này sẽ không được áp dụng nếu chứng minh được rằng thiệt hại phát sinh từ một hành động hoặc sự thiếu cẩn cán của người vận tải, nhân viên hoặc đại diện của người vận tải, được thực hiện với ý định gây thiệt hại hoặc do thiếu thận trọng và với nhận thức rằng thiệt hại có thể phát sinh; với điều kiện trong trường hợp những hành động hay sự thiếu cẩn cán của nhân viên hay đại diện của người vận tải thì cũng chứng minh được rằng những nhân viên và đại lí này đã hành động trong phạm vi mà họ được uỷ quyền.

6. Các giới hạn trách nhiệm được quy định tại Điều 21 và Điều này sẽ không cản trở tòa án ra phán quyết thêm vào đó người khởi kiện phải gánh chịu toàn bộ hay một phần án phí và các chi phí tranh tụng khác, bao gồm cả các khoản lãi suất phù hợp với pháp luật của nước đó. Quy định trên sẽ không áp dụng nếu tổng số tiền đền bù thiệt hại đã được phán quyết không bao gồm án phí và các chi phí tranh tụng khác không lớn hơn tổng số tiền mà người vận tải đề nghị với nguyên đơn bằng văn bản trong vòng 6 tháng kể từ ngày sự kiện gây ra thiệt hại xảy ra, hoặc trước khi bị khởi kiện nếu việc khởi kiện xảy ra sau.

### **Điều 23. Quy đổi các đơn vị tiền tệ**

1. Số tiền được quy định theo Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) trong Công ước này sẽ được coi là dẫn chiếu đến Quyền rút vốn đặc biệt được xác định bởi Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Việc quy đổi đơn vị tiền tệ này ra đồng tiền quốc gia phải được dựa trên giá trị của đồng tiền đó so với

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

SDR tại thời điểm phán quyết trong trường hợp tố tụng. Giá trị so với SDR của đồng tiền quốc gia của một quốc gia thành viên và là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, sẽ được tính toán theo phương pháp định giá mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế áp dụng dựa trên sự vận hành và giao dịch đồng tiền đó tại thời điểm phán quyết. Giá trị so với SDR của đồng tiền quốc gia của nước không phải là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, sẽ được tính toán theo cách thức được Quốc gia đó xác định.

2. Tuy nhiên, những Quốc gia không phải thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế mà luật pháp của các quốc gia đó không cho phép áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này có thể tuyên bố, tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập hoặc thời điểm sau đó, rằng giới hạn trách nhiệm của người vận tải theo quy định tại Điều 21 trong quá trình xét xử trên lãnh thổ của các quốc gia này được cố định tại mức 1.500.0000 đơn vị tiền tệ cho một hành khách; 62.500 đơn vị tiền tệ cho một hành khách theo khoản 1 Điều 22; 15.000 đơn vị tiền tệ cho một hành khách đối với khoản 2 Điều 22; và 250 đơn vị tiền tệ trên 01 kilogram đối với khoản 3 Điều 22. Đơn vị tiền tệ này tương đương với 65,5 milligrams vàng tuổi 900 phần nghìn. Số tiền này có thể được quy đổi làm tròn số theo đồng tiền quốc gia có liên quan. Việc quy đổi số lượng này thành đồng tiền quốc gia được thực hiện theo Luật của Quốc gia liên quan.

3. Việc tính toán theo câu cuối cùng của khoản 1 Điều này và phương pháp quy đổi quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo cách thức sao cho khi thể hiện theo đồng tiền quốc gia của Quốc gia thành viên, giá trị thực tế của số tiền theo Điều 21 và Điều 22 tương đương số tiền thu được từ việc áp dụng ba câu đầu tiên của khoản 1 Điều này. Các Quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Cơ quan lưu chiếu cách thức tính toán theo khoản 1 Điều này, hoặc kết quả chuyển đổi theo khoản 2 Điều này tùy trường hợp cụ thể khi lưu chiếu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này và bất kì khi nào có sự thay đổi.

**Điều 24. Xem xét lại các giới hạn trách nhiệm**

1. Không ảnh hưởng đến các quy định của Điều 25 Công ước này và tùy thuộc vào khoản 2 dưới đây, các giới hạn trách nhiệm quy định tại



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Điều 21, 22 và 23 sẽ được Cơ quan lưu chiếu xem xét lại 5 năm một lần, lần xem xét đầu tiên sẽ được thực hiện sau năm năm đầu tiên kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, hoặc nếu Công ước này chưa có hiệu lực trong phạm vi 5 năm kể từ ngày Công ước được mở cho việc kí gia nhập thì trong năm đầu tiên Công ước có hiệu lực bằng việc tham khảo đến nhân tố lạm phát tương ứng với tỉ lệ lạm phát cộng dồn từ lần điều chỉnh trước đó hoặc trong trường hợp xem xét lần đầu tiên thì từ ngày Công ước có hiệu lực. Phương pháp được sử dụng để tính tỉ lệ lạm phát nhằm xác định nhân tố lạm phát là mức trung bình tăng/giảm hàng năm của Chỉ số Giá Tiêu dùng của các Quốc gia có đồng tiền cấu thành Quyền rút vốn đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 23.

2. Trong trường hợp quá trình xem xét lại tại khoản 1 Điều này đưa đến kết luận là lạm phát đã vượt 10%, Cơ quan Lưu chiếu sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên về việc điều chỉnh các giới hạn trách nhiệm. Mọi sự điều chỉnh như trên sẽ có hiệu lực sáu tháng sau khi được thông báo đến các Quốc gia thành viên. Nếu trong vòng ba tháng kể từ khi được thông báo mà đa số Quốc gia thành viên không chấp nhận thì sự điều chỉnh đó sẽ không có hiệu lực và Cơ quan Lưu chiếu phải đưa vấn đề này ra cuộc họp các Quốc gia thành viên. Cơ quan Lưu chiếu phải ngay lập tức thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên về việc sự điều chỉnh có hiệu lực.

3. Không phụ thuộc vào khoản 1 Điều này, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này sẽ được áp dụng tại bất kì thời điểm nào với điều kiện là 1/3 số Quốc gia Thành viên bày tỏ mong muốn đó và với điều kiện nhân tố lạm phát nêu tại khoản 1 đã vượt quá 30% kể từ lần điều chỉnh trước đó hoặc kể từ ngày Công ước này có hiệu lực nếu trước đó chưa có lần điều chỉnh nào. Các lần xem xét lại sau đó theo thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được thực hiện 5 năm một lần bắt đầu từ thời điểm kết thúc của 5 năm tính từ này xem xét lại theo khoản này.

**Điều 25. Quy định về giới hạn trách nhiệm**

Người vận tải có thể quy định rằng hợp đồng vận tải sẽ có giới hạn trách nhiệm cao hơn những giới hạn trách nhiệm đã được quy định trong Công ước này hoặc không có bất cứ giới hạn trách nhiệm nào.

**Điều 26. Các điều khoản vô hiệu của hợp đồng**

Bất kì điều khoản nào theo hướng giải phóng trách nhiệm hoặc ấn định trách nhiệm của người vận tải thấp hơn giới hạn trách nhiệm quy định tại Công ước này sẽ không có hiệu lực và không có giá trị, nhưng sự vô hiệu của bất kì điều khoản nào như vậy sẽ không liên quan đến sự vô hiệu của toàn bộ hợp đồng, hợp đồng vẫn được điều chỉnh bởi các quy định của Công ước này.

**Điều 27. Tự do giao kết hợp đồng**

Không có quy định nào trong Công ước này ngăn cản người vận tải từ chối giao kết hợp đồng vận tải, từ bỏ những sự miễn trách theo Công ước này hoặc đưa ra các điều kiện không mâu thuẫn với các quy định của Công ước này.

**Điều 28. Thanh toán trước**

Trong trường hợp phương tiện bay bị tai nạn dẫn đến hành khách bị chết hoặc bị thương, nếu pháp luật nội địa có quy định, người vận tải phải thanh toán trước ngay lập tức cho người hoặc những người có quyền khiếu nại đòi bồi thường để đáp ứng nhu cầu kinh tế cấp thiết của những người đó. Việc thanh toán trước này sẽ không bị coi là sự thừa nhận trách nhiệm và có thể được khấu trừ trên tổng số tiền bồi thường thiệt hại mà người vận tải phải trả.

**Điều 29. Căn cứ khởi kiện**

Trong vận tải hành khách, hành lí hoặc hàng hoá, việc khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại, dù căn cứ trên Công ước này, trên hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng hoặc theo căn cứ khác, chỉ có thể được thực hiện phù hợp với các điều kiện và các giới hạn trách nhiệm được quy định trong Công ước này mà không ảnh hưởng đến vấn đề những người có quyền khởi kiện là ai và các quyền của họ tương ứng là gì. Trong bất kì vụ kiện nào như vậy, các thiệt hại mang tính gây khó khăn, để cảnh báo hoặc các thiệt hại phi bồi thường sẽ không được hoàn trả.

**Điều 30. Khiếu nại của tập thể nhân viên, người đại diện**

1. Nếu nhân viên hoặc người đại diện của một người vận tải bị khởi kiện xuất phát từ thiệt hại liên quan đến Công ước này thì nhân viên và đại lí đó sẽ được áp dụng các điều kiện và giới hạn trách nhiệm mà người

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

vận tải được quyền viện dẫn trong Công ước này nếu họ chứng minh được rằng họ đã hành động trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

2. Trong trường hợp đó, tổng số tiền bồi thường từ người vận tải, nhân viên và đại lí của người đó sẽ không lớn hơn mức giới hạn nói trên.

3. Ngoại trừ vận tải hàng hoá, các quy định của khoản 1 và 2 Điều này sẽ không áp dụng nếu chứng minh được rằng thiệt hại có nguyên nhân từ một hành động hoặc sự thiếu sót của nhân viên hoặc người đại diện được thực hiện với ý định gây ra thiệt hại hoặc do cẩu thả và với nhận thức rằng có thể xảy ra thiệt hại.

**Điều 31. Thông báo kịp thời về khiếu nại**

1. Việc người được quyền nhận hàng tiếp nhận hàng lí, hàng hoá đã kiểm tra mà không có khiếu nại là bằng chứng ban đầu về việc hàng hoá, hàng lí đã được giao trong điều kiện tốt và phù hợp với các chứng từ vận tải hoặc với biên bản được lưu giữ bằng các phương tiện khác quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Công ước này.

2. Trong trường hợp có thiệt hại, người có quyền nhận hàng phải khiếu nại đến người vận tải ngay sau khi phát hiện ra thiệt hại, và muộn nhất là trong phạm vi 7 ngày từ ngày nhận được đối với hàng lí đã kiểm tra và 14 ngày từ ngày nhận được đối với hàng hoá. Trong trường hợp chậm trễ thì phải khiếu nại trong vòng 21 ngày kể từ ngày mà hàng lí hoặc hàng hoá đã được đặt dưới quyền kiểm soát của người có quyền nhận hàng.

3. Mọi khiếu nại phải được làm bằng văn bản và được giao hoặc gửi trong phạm vi các thời hạn nói trên.

4. Nếu người có quyền nhận hàng không có khiếu nại trong thời hạn nói trên thì không có quyền khởi kiện người vận tải, trừ trường hợp có sự gian lận của người vận tải.

**Điều 32. Người có trách nhiệm bị tử vong**

Trong trường hợp người có trách nhiệm đã chết, việc khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại phù hợp với các quy định của Công ước này sẽ có hiệu lực đối với người đại diện hợp pháp cho các tài sản của người đã chết đó.

### **Điều 33. Thẩm quyền xét xử**

1. Việc khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại phải được tiến hành trong lãnh thổ của một trong các Quốc gia thành viên, tại toà án nơi có địa điểm cư trú của người vận tải hoặc địa điểm kinh doanh chính của người đó, hoặc nơi có một cơ sở kinh doanh mà thông qua đó hợp đồng được giao kết hoặc tại toà án ở điểm đến tùy người khởi kiện lựa chọn.

2. Đối với thiệt hại phát sinh từ việc tử vong hoặc bị thương của hành khách, có thể khởi kiện tại một trong các toà án được đề cập tại khoản 1 Điều này, hoặc trong lãnh thổ của Quốc gia Thành viên mà tại thời điểm tai nạn xảy ra hành khách cư trú chủ yếu và thường xuyên và là nơi người vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hành khách đi đến bằng đường hàng không trên phương tiện bay của mình hoặc phương tiện bay của người vận tải khác theo hợp đồng thương mại, và là nơi người vận tải đó thực hiện hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng đường hàng không từ địa điểm do người vận tải đó hoặc người vận tải khác có hợp đồng thương mại với người vận tải đó thuê hoặc sở hữu.

3. Vì mục đích của khoản 2 này:

(a) “hợp đồng thương mại” nghĩa là một hợp đồng không phải là hợp đồng đại diện, được lập giữa những người vận tải và liên quan đến việc cùng nhau cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách bằng hàng không;

(b) “địa điểm cư trú chính và thường xuyên” được hiểu là địa điểm lưu trú cố định và thường xuyên của hành khách tại thời điểm xảy ra tai nạn. Quốc tịch của hành khách không phải là nhân tố quyết định để xác định địa điểm này.

4. Các vấn đề về thủ tục tố tụng sẽ được điều chỉnh bởi luật của toà án nơi thụ lý vụ việc.

### **Điều 34. Trọng tài**

1. Tùy thuộc vào các quy định của Điều này, các bên trong hợp đồng vận tải hàng hoá có thể quy định rằng bất kì tranh chấp nào liên quan đến trách nhiệm của người vận tải theo Công ước này sẽ được giải quyết bởi trọng tài. Thỏa thuận đó phải được lập thành văn bản.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Việc xét xử trọng tài sẽ diễn ra tại một trong các địa điểm tổ tụng quy định tại Điều 33 theo sự lựa chọn của người khởi kiện.

3. Trọng tài viên hoặc hội đồng trọng tài phải áp dụng các quy định của Công ước này.

4. Các quy định của khoản 2 và khoản 3 Điều này được coi là một phần của mọi điều khoản hoặc thoả thuận về trọng tài, và bất kì quy định nào trong điều khoản hoặc thoả thuận trọng tài đó không phù hợp với quy định trên sẽ được coi là vô hiệu và không có giá trị.

**Điều 35. Thời hạn khởi kiện**

1. Quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại sẽ không còn nếu không tiến hành khởi kiện trong thời hạn 2 năm tính từ ngày đến điểm đến hoặc từ ngày mà phương tiện bay lẽ ra phải đến hoặc từ ngày mà việc vận tải bị ngừng lại.

2. Phương pháp tính toán thời hạn nói trên sẽ được xác định bởi luật tại nơi toà án thụ lí vụ việc.

**Điều 36. Việc vận tải nối tiếp**

1. Trong trường hợp hoạt động vận tải được thực hiện bởi nhiều người vận tải nối tiếp và thuộc trường hợp được định nghĩa tại khoản 3 Điều 1, mỗi người vận tải chấp nhận hành khách, hành lí hoặc hàng hoá phải tuân thủ các quy tắc được quy định trong Công ước này và được coi là một trong các bên của hợp đồng vận tải trong chừng mực hợp đồng liên quan đến phần hoạt động vận tải được thực hiện dưới sự giám sát của người vận tải đó.

2. Trong trường hợp hoạt động vận tải như trên, hành khách hoặc bất kì người nào có quyền đòi bồi thường liên quan đến hành khách chỉ có thể khởi kiện người đã thực hiện hoạt động vận tải tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sự chậm trễ, trừ trường hợp có thoả thuận rõ ràng rằng người vận tải đầu tiên chịu trách nhiệm về toàn bộ hành trình.

3. Đối với hành lí hay hàng hoá, hành khách hoặc người gửi hàng có quyền khởi kiện người vận tải đầu tiên, và hành khách hoặc người nhận hàng là những người có quyền nhận hàng có quyền khởi kiện người vận tải cuối cùng, và ngoài ra mỗi bên có thể khởi kiện người vận tải đã thực hiện hoạt động vận tải vào lúc xảy ra việc tiêu huỷ, mất mát, thiệt hại

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

hoặc chậm trễ. Những người vận tải này sẽ chịu trách nhiệm liên đới đối với hành khách hoặc người gửi hàng hay người nhận hàng.

**Điều 37. Quyền truy đòi bên thứ ba**

Không quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng đến vấn đề một người phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại theo các quy định của Công ước có quyền truy đòi người khác hay không.

**CHƯƠNG IV  
VẬN TẢI KẾT HỢP**

**Điều 38. Vận tải kết hợp**

1. Đối với hoạt động vận tải kết hợp được thực hiện một phần bằng đường hàng không và một phần bằng các hình thức vận tải khác thì các quy định của Công ước này sẽ chỉ áp dụng đối với việc vận tải bằng đường hàng không phù hợp với các quy định tại khoản 4 Điều 18, với điều kiện là hoạt động vận tải bằng đường hàng không theo định nghĩa tại Điều 1.

2. Không có quy định nào trong Công ước này ngăn cản các bên trong hoạt động vận tải kết hợp đưa vào chứng từ vận tải hàng không các điều kiện liên quan đến các hình thức vận tải khác, với điều kiện là việc vận tải hàng không tuân thủ các quy định của Công ước này.

**CHƯƠNG V  
VẬN TẢI HÀNG KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI MỘT NGƯỜI  
KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI VẬN TẢI THEO HỢP ĐỒNG**

**Điều 39. Người vận tải theo hợp đồng - người vận tải thực tế**

Các quy định của Chương này áp dụng khi một người (sau đây được gọi là “người vận tải theo hợp đồng”) là người vận tải kí một hợp đồng vận tải được điều chỉnh bởi Công ước này với một hành khách hoặc người gửi hàng hoặc với một người hành động nhân danh hành khách hoặc người gửi hàng và một người khác (sau đây gọi là “người vận tải thực tế”) thực hiện toàn bộ hoặc một phần của hoạt động vận tải theo ủy quyền của người vận tải theo hợp đồng, nhưng không liên quan đến hoạt

động của người vận tải nối tiếp theo định nghĩa tại Công ước này. Sự ủy quyền như trên được coi là đã được thực hiện khi không có bằng chứng ngược lại.

**Điều 40. Trách nhiệm của người vận tải theo hợp đồng và người vận tải thực tế**

Nếu một người vận tải thực tế thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động vận tải được điều chỉnh bởi Công ước này theo hợp đồng được định nghĩa tại Điều 39, thì cả người vận tải theo hợp đồng và người vận tải thực tế phải tuân thủ các quy định của Công ước này trừ trường hợp có quy định khác trong Chương này, người vận tải theo hợp đồng chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hoạt động vận tải được dự tính theo hợp đồng, người vận tải thực tế chỉ chịu trách nhiệm đối với phần hoạt động vận tải mà người đó thực hiện.

**Điều 41. Trách nhiệm chung**

1. Hành động và sự bất cẩn của người vận tải thực tế và của nhân viên và đại lí của người đó trong phạm vi nhiệm vụ được giao liên quan đến hoạt động vận tải được thực hiện bởi người vận tải thực tế sẽ được coi là hành động hoặc sự bất cẩn của người vận tải theo hợp đồng.

2. Hành động hoặc sự bất cẩn của người vận tải theo hợp đồng và của nhân viên và đại lí của người đó trong phạm vi nhiệm vụ được giao liên quan đến hoạt động vận tải được thực hiện bởi người vận tải thực tế cũng sẽ được coi là hành động hoặc sự bất cẩn của người vận tải thực tế. Tuy nhiên, hành động hoặc sự bất cẩn như vậy sẽ không buộc người vận tải thực tế phải chịu trách nhiệm lớn hơn tổng số tiền quy định tại Điều 21, 22, 23 và 24. Các thoả thuận đặc biệt theo đó người vận tải theo hợp đồng thừa nhận nghĩa vụ không quy định trong Công ước này hoặc sự từ bỏ các quyền hoặc sự miễn trách được Công ước này quy định hoặc tuyên bố đặc biệt về lợi ích của việc giao hành lí, hàng hoá tại điểm đến theo Điều 22 sẽ không ảnh hưởng đến người vận tải thực tế trừ phi người vận tải thực tế cũng đồng ý với những điều đó.

**Điều 42. Người tiếp nhận khiếu nại và chỉ dẫn**

Bất kì khiếu nại hoặc chỉ dẫn nào được thực hiện theo Công ước này gửi đến người vận tải sẽ có cùng một hiệu lực dù được gửi đến người vận

tải theo hợp đồng hay người vận tải thực tế. Tuy nhiên, các chỉ dẫn theo Điều 12 sẽ chỉ có hiệu lực nếu được gửi đến người vận tải theo hợp đồng.

#### **Điều 43. Nhân viên và đại lí**

Đối với việc vận tải được thực hiện bởi người vận tải thực tế, các nhân viên hoặc đại lí của người vận tải đó hoặc người vận tải theo hợp đồng sẽ được quyền vận dụng các điều kiện và giới hạn trách nhiệm mà Công ước này áp dụng cho người vận tải mà họ là nhân viên hoặc đại lí nếu họ chứng minh được rằng họ đã hành động trong phạm vi nhiệm vụ được giao, trừ phi chứng minh được rằng họ đã hành động theo cách đã cản trở việc viện dẫn các giới hạn trách nhiệm theo Công ước này.

#### **Điều 44. Tổng số tiền đền bù thiệt hại**

Đối với hoạt động vận tải được thực hiện bởi người vận tải thực tế, tổng số tiền đền bù thiệt hại có thể được nhận từ người vận tải đó và người vận tải theo hợp đồng, và từ nhân viên hoặc đại lí của những người đó hành động trong phạm vi nhiệm vụ được giao sẽ không vượt quá tổng số tiền đền bù cao nhất mà người vận tải theo hợp đồng hoặc người vận tải thực tế có thể phải chịu theo Công ước này, nhưng không có người nào được đề cập trên đây phải chịu trách nhiệm đối với số tiền đền bù vượt quá giới hạn trách nhiệm áp dụng cho người đó.

#### **Điều 45. Người tiếp nhận khiếu nại**

Đối với hoạt động vận tải được thực hiện bởi người vận tải thực tế, nguyên đơn có thể lựa chọn khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại đối với người vận tải đó hoặc người vận tải theo hợp đồng, hoặc đối với cả hai cùng nhau hoặc độc lập với nhau. Nếu chỉ khởi kiện đối với một trong những người vận tải nói trên thì người vận tải đó có quyền yêu cầu người vận tải còn lại cùng tham gia vào quá trình tố tụng, các thủ tục và quyết định được điều chỉnh bởi Luật của Tòa án nơi thụ lí vụ kiện đó.

#### **Điều 46. Thẩm quyền xét xử bổ sung**

Việc khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 45 phải được tiến hành trên lãnh thổ của một trong các Quốc gia thành viên tại tòa án nơi có thể khởi kiện người vận tải theo hợp đồng như quy định tại Điều 33 hoặc tại tòa án có thẩm quyền xét xử nơi người vận tải thực tế cư trú hoặc có địa điểm kinh doanh chính tùy nguyên đơn lựa chọn.



**Điều 47. Các điều khoản vô hiệu của hợp đồng**

Bất kì điều khoản nào trong hợp đồng theo hướng giảm nhẹ trách nhiệm của người vận tải theo hợp đồng hoặc người vận tải thực tế theo Chương này hoặc ấn định một mức giới hạn thấp hơn mức được áp dụng theo Chương này sẽ không có hiệu lực và không có giá trị, nhưng sự vô hiệu của bất kì điều khoản nào như trên sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực của toàn bộ hợp đồng, hợp đồng sẽ vẫn có hiệu lực theo các quy định của Chương này.

**Điều 48. Quan hệ giữa người vận tải theo hợp đồng và người vận tải thực tế**

Trừ trường hợp được quy định tại Điều 45, không có quy định nào trong Chương này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của những người vận tải đối với nhau kể cả các quyền truy đòi hay bồi thường.

**CHƯƠNG VI  
CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

**Điều 49. Việc áp dụng bắt buộc**

Bất kì điều khoản nào trong hợp đồng vận tải và các thoả thuận đặc biệt khác được giao kết trước khi thiệt hại xảy ra theo đó các bên vi phạm các quy định của Công ước này, dù bằng cách xác định Luật sẽ được áp dụng hay thay đổi các quy định về thẩm quyền xét xử đều không có hiệu lực và không có giá trị.

**Điều 50. Bảo hiểm**

Các Quốc gia Thành viên phải yêu cầu người vận tải nước mình mua bảo hiểm hợp lí để bảo hiểm cho những trách nhiệm của người vận tải theo Công ước này. Một người vận tải có thể được một Quốc gia Thành viên yêu cầu cung cấp bằng chứng rằng người vận tải đó đã thực hiện việc mua bảo hiểm đủ để bảo hiểm cho trách nhiệm của họ theo Công ước này.

**Điều 51. Việc vận tải được thực hiện trong các trường hợp đặc biệt**

Các quy định từ Điều 3 đến Điều 5, Điều 7 và Điều 8 liên quan đến các chứng từ vận tải sẽ không áp dụng trong trường hợp việc vận tải

được thực hiện trong các trường hợp đặc biệt ngoài phạm vi hoạt động thông thường của hoạt động kinh doanh của người vận tải.

**Điều 52. Định nghĩa về ngày**

Khái niệm “ngày” được sử dụng trong Công ước này có nghĩa là ngày thông thường theo lịch chứ không được hiểu là ngày làm việc.

**CHƯƠNG VII  
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

**Điều 53. Kí, phê chuẩn và hiệu lực**

1. Công ước này được mở để kí gia nhập tại Montreal vào ngày 28 tháng 5 năm 1999 bởi các Quốc gia tham gia Hội nghị Quốc tế về Luật Hàng không được tổ chức tại Montreal từ ngày 10 đến ngày 28 tháng 5 năm 1999. Sau ngày 28 tháng 5 năm 1999, Công ước này sẽ được mở cho tất cả các Quốc gia kí gia nhập tại Trụ sở Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế ở Montréal cho đến khi nó có hiệu lực theo khoản 6 của Điều này.

2. Công ước này cũng sẽ được mở cho các Tổ chức Hội nhập Kinh tế Khu vực kí gia nhập. Vì mục tiêu của Công ước này, một “Tổ chức Hội nhập Kinh tế Khu vực” nghĩa là bất kì tổ chức nào được thành lập bởi các Quốc gia có chủ quyền của một khu vực nhất định mà có đầy đủ thẩm quyền liên quan đến các vấn đề được điều chỉnh bởi Công ước này và đã được ủy quyền đầy đủ để kí và phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này. Các quy định đối với “Quốc gia Thành viên” hoặc “các Quốc gia Thành viên” trong Công ước này, khác với khoản 2 Điều 1, điểm (b) khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 5, Điều 23, 33, 46 và khoản (b) Điều 57 cũng áp dụng đối với các Tổ chức Hội nhập Kinh tế Khu vực. Vì mục tiêu của Điều 24, việc dẫn chiếu đến “đa số các Quốc gia Thành viên” và “một phần ba số Quốc gia Thành viên” sẽ không áp dụng đối với Tổ chức Hội nhập Kinh tế Khu vực.

3. Công ước này phải được các Quốc gia và các Tổ chức Hội nhập kinh tế khu vực đã kí Công ước phê chuẩn.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

4. Bất kì Quốc gia hoặc Tổ chức Hội nhập Kinh tế Khu vực không tham gia kí Công ước có thể chấp thuận, thông qua hay gia nhập Công ước vào bất kì thời điểm nào.

5. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập sẽ được lưu chiếu tại Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế, sau đây gọi là Cơ quan lưu chiếu.

6. Công ước này sẽ có hiệu lực giữa các Quốc gia đã lưu chiếu văn kiện về việc phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập vào ngày thứ sáu mươi kể từ ngày lưu chiếu văn kiện thứ 30 như trên tại Cơ quan Lưu chiếu. Vì mục đích của khoản này, việc lưu chiếu văn kiện của các Tổ chức Hội nhập Kinh tế Khu vực sẽ không được tính.

7. Đối với các Quốc gia và các Tổ chức Hội nhập Kinh tế khu vực khác, Công ước này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày lưu chiếu văn kiện về việc phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập.

8. Cơ quan Lưu chiếu sẽ ngay lập tức thông báo cho tất cả các nước kí kết và các Quốc gia Thành viên về:

(a) Các nước kí kết Công ước này và ngày kí;

(b) Việc lưu chiếu văn bản về việc phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập và ngày lưu chiếu;

(c) Ngày có hiệu lực của Công ước này;

(d) Ngày có hiệu lực của bất kì sự điều chỉnh giới hạn trách nhiệm nào được thiết lập theo Công ước này;

(e) Sự chấm dứt tư cách thành viên theo Điều 54.

**Điều 54. Chấm dứt tư cách thành viên Công ước**

1. Mọi Quốc gia Thành viên của Công ước có thể chấm dứt tư cách thành viên của mình bằng thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Lưu chiếu.

2. Việc chấm dứt tư cách thành viên sẽ có hiệu lực sau một trăm tám mươi ngày kể từ ngày Cơ quan Lưu chiếu nhận được thông báo.

**Điều 55. Quan hệ với các văn kiện khác của Công ước Warsaw**

Công ước này sẽ bãi bỏ bất kì quy định nào áp dụng đối với hoạt động vận tải hàng không quốc tế:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

1. Giữa các Quốc gia Thành viên của Công ước này bởi vì những Quốc gia này thường là các bên của:

(a) Công ước về Nhất thể hoá các Quy định liên quan đến Vận tải hàng không Quốc tế kí tại Warsaw ngày 12 tháng 12 năm 1929 (sau đây gọi là Công ước Warsaw);

(b) Nghị định thư sửa đổi Công ước về Nhất thể hoá các quy định liên quan đến Vận tải Hàng không Quốc tế kí tại Warsaw ngày 12 tháng 10 năm 1929, được kí tại The Hague ngày 28 tháng 9 năm 1955 (sau đây gọi là Nghị định thư Hague);

(c) Công ước bổ sung Công ước Warsaw về Nhất thể hoá các quy định liên quan đến Vận tải Hàng không Quốc tế được thực hiện bởi một người không phải là Người vận tải theo hợp đồng, kí tại Guadalajara ngày 18 tháng 9 năm 1961 (sau đây gọi là Công ước Guadalajara);

(d) Nghị định thư sửa đổi Công ước về Nhất thể hoá các quy định liên quan đến Vận tải Hàng không Quốc tế kí tại Warsaw ngày 12 tháng 10 năm 1929 được sửa đổi bởi Nghị định thư Hague ngày 28 tháng 9 năm 1955, kí tại Guatemala ngày 8 tháng 3 năm 1971 (sau đây gọi là Nghị định thư Guatemala);

(e) Nghị định thư bổ sung Số 1 đến 3 và Nghị định thư Montreal số 4 sửa đổi Công ước Warsaw được sửa đổi bởi Nghị định thư Protocol và Nghị định thư Guatemala, kí tại Montreal ngày 25 tháng 9 năm 1975 (sau đây gọi là các Nghị định thư Montreal); hoặc

2. Trong phạm vi lãnh thổ của bất kì Quốc gia Thành viên nào của Công ước này bởi vì Quốc gia đó cũng là thành viên của một hay nhiều văn kiện nêu tại các điểm từ (a) đến (e) nói trên.

**Điều 56. Các Quốc gia có nhiều hơn một hệ thống pháp luật**

1. Nếu một Quốc gia có hai hoặc nhiều đơn vị lãnh thổ trong đó áp dụng các hệ thống pháp luật khác nhau liên quan đến các vấn đề được quy định trong Công ước này thì tại thời điểm kí, phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập các Quốc gia này có thể tuyên bố rằng Công ước này sẽ áp dụng đối với tất cả các đơn vị lãnh thổ hoặc chỉ trên một hoặc một số đơn vị lãnh thổ đó và có thể sửa đổi tuyên bố này bằng việc gửi một tuyên bố mới tại bất kì thời điểm nào.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Mọi tuyên bố như trên phải được thông báo đến Cơ quan Lưu chiếu và phải nêu rõ các đơn vị lãnh thổ áp dụng Công ước.

3. Đối với Quốc gia Thành viên đã đưa ra tuyên bố như trên:

(a) Khái niệm và các quy định liên quan đến “đồng tiền quốc gia” tại Điều 23 sẽ được hiểu là đồng tiền của đơn vị lãnh thổ có liên quan của Quốc gia đó; và

(b) Khái niệm và các quy định liên quan đến “luật quốc gia” tại Điều 28 sẽ được hiểu là luật của đơn vị lãnh thổ liên quan của Quốc gia đó.

**Điều 57. Bảo lưu**

Công ước này không có bảo lưu trừ trường hợp tại bất kì thời điểm nào một Quốc gia Thành viên tuyên bố bằng thông báo tới Cơ quan Lưu chiếu rằng Công ước này sẽ không áp dụng đối với:

(a) hoạt động vận tải hàng không quốc tế được thực hiện và điều hành trực tiếp bởi Quốc gia Thành viên đó vì các mục đích phi thương mại liên quan tới chức năng và nhiệm vụ của Quốc gia đó như là một Quốc gia có chủ quyền; và/hoặc

(b) việc vận tải người, hàng hoá và hành lí cho các cơ quan quân sự trên các phương tiện bay do Quốc gia Thành viên đó đăng kí hoặc cho thuê với toàn bộ công suất phương tiện bay được đặt chỗ bởi chính cơ quan đó hoặc nhân danh cơ quan đó.

TRƯỚC SỰ CHỨNG KIẾN, với sự ủy quyền đầy đủ, những người kí tên dưới đây đã kí Công ước này.

ĐÃ KÍ tại Montréal vào ngày 28 tháng 5 năm 1999 bằng tiếng Anh, Ả-rập, Trung Quốc, Pháp, Nga và Tây Ban Nha, các phiên bản này đều đáng tin cậy. Công ước này sẽ được lưu chiếu tại hệ thống lưu chiếu của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế, và các bản sao được chứng nhận sẽ được Cơ quan Lưu chiếu chuyển đến các Quốc gia Thành viên của Công ước này, cũng như đến tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước Warsaw, Nghị định thư Hague, Công ước Guadalajara, Nghị định thư Guatemala City và các Nghị định thư Montreal.

## **VII. CÔNG ƯỚC VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẦU TƯ GIỮA CÁC QUỐC GIA VÀ CÔNG DÂN CỦA CÁC QUỐC GIA KHÁC<sup>(9)</sup>**

(Washington, ngày 18/3/1965)

### **LỜI NÓI ĐẦU**

**CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN**

XÉT ĐẾN nhu cầu hợp tác quốc tế và vai trò của hoạt động đầu tư tư nhân quốc tế trong phát triển kinh tế;

NHẬN THỨC ĐƯỢC khả năng xảy ra các tranh chấp liên quan đến đầu tư giữa các quốc gia và công dân của các nước thành viên khác;

THỪA NHẬN RẰNG, trong khi những tranh chấp nêu trên có thể được giải quyết thông qua các thủ tục theo Luật quốc gia, các giải pháp mang tính quốc tế chỉ có thể thích hợp trong những trường hợp nhất định;

ĐẶC BIỆT CHÚ TRỌNG TỚI các cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để tiến hành thủ tục hòa giải hoặc trọng tài quốc tế đối với việc giải quyết tranh chấp mà các quốc gia thành viên và công dân của các quốc gia thành viên khác có thể đưa ra;

MONG MUỐN xây dựng cơ sở vật chất đặt tại Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế;

NHẬN THỨC ĐƯỢC việc các bên nhất trí giải quyết tranh chấp thông qua thủ tục hòa giải hoặc trọng tài bằng việc tạo ra những điều kiện thuận lợi để hình thành nên một thỏa thuận ràng buộc, theo đó yêu cầu sự xem xét thoả đáng đối với bất kì khuyến nghị của hòa giải viên và quyết định trọng tài; và

TUYÊN BỐ RẰNG không một quốc gia thành viên nào có nghĩa vụ đưa ra bất kì tranh chấp cụ thể để giải quyết thông qua thủ tục hoà giải

---

<sup>9</sup> Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of other States.

hoặc trọng tài do việc quốc gia thành viên đó đã phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê chuẩn Công ước này mà không có sự đồng ý của quốc gia đó.

ĐÃ ĐỒNG THUẬN như sau:

## **CHƯƠNG I**

### **TRUNG TÂM GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**

#### **Mục 1**

#### **THÀNH LẬP VÀ TỔ CHỨC**

##### **Điều 1:**

1. Tại Công ước này, các bên đồng ý thành lập Trung tâm Giải quyết Tranh chấp đầu tư Quốc tế (sau đây gọi là Trung tâm)

2. Mục đích của Trung tâm là tạo điều kiện thuận lợi cho thủ tục hòa giải và trọng tài đối với các tranh chấp đầu tư giữa các nước thành viên và công dân của các nước thành viên khác, tuân theo các quy định của Công ước này.

##### **Điều 2**

Trung tâm đặt tại trụ sở chính của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (sau đây gọi là Ngân hàng). Trụ sở này có thể chuyển đến địa điểm khác theo quyết định của hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng Điều hành.

##### **Điều 3**

Trung tâm bao gồm Hội đồng Điều hành, Ban Thư kí và Tổ hoà giải và Tổ Trọng tài.

#### **Mục 2**

#### **HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH**

##### **Điều 4**

1. Hội đồng Điều hành bao gồm một đại diện của mỗi quốc gia thành viên. Thành viên dự khuyết có thể đại diện cho thành viên chính thức trong trường hợp thành viên chính thức vắng mặt hoặc không có khả năng tham gia.

2. Trong trường hợp cả đại diện thay thế cũng vắng mặt, mỗi thống đốc và thống đốc dự khuyết của Ngân hàng do một quốc gia kí kết chỉ

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

định sẽ đương nhiên là thành viên và thành viên dự khuyết tương ứng của quốc gia kí kết đó.

**Điều 5**

Chủ tịch Ngân hàng đương nhiên là chủ tịch của Hội đồng Điều hành (sau đây gọi là Chủ tịch) nhưng không được quyền biểu quyết. Trong trường hợp Chủ tịch Ngân hàng vắng mặt hoặc không có khả năng thực hiện công việc và trong thời gian khuyết vị trí Chủ tịch Ngân hàng, người đang thực hiện chức năng Chủ tịch Ngân hàng tại thời điểm đó sẽ thực hiện chức năng Chủ tịch Hội đồng Điều hành.

**Điều 6**

1. Nếu không có những điều khoản khác của Công ước quy định quyền hạn và chức năng của Trung tâm thì Hội đồng Điều hành có thẩm quyền:

- a) Thông qua các quy định về hành chính và tài chính của Trung tâm;
- b) Thông qua các quy tắc về tổ chức thủ tục, hòa giải và trọng tài;
- c) Thông qua các quy tắc về thủ tục tố tụng hoà giải và trọng tài (sau đây được là thủ tục hòa giải và thủ tục trọng tài);
- d) Thông qua những thỏa thuận với Ngân hàng về quyền sử dụng các thiết bị quản lí và dịch vụ của Ngân hàng.
- e) Quyết định điều kiện làm việc của Tổng Thư kí và các Phó Tổng Thư kí;
- f) Thông qua ngân sách các khoản chi và thu hàng năm của Trung tâm;
- g) Phê chuẩn báo cáo hoạt động hàng năm của Trung tâm;

Các quyết định được đưa ra theo mục a, b, c và f phải được 2/3 số thành viên của Hội đồng Điều hành thông qua.

2. Hội đồng Điều hành có thể thành lập các ủy ban trong trường hợp cần thiết.

3. Hội đồng Điều hành có những quyền hạn và thực hiện các chức năng khác nếu thấy cần thiết cho việc thực thi các điều khoản của Công ước này.

**Điều 7**



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

1. Hội đồng hành chính tổ chức cuộc họp hàng năm và các cuộc họp theo quyết định của Hội đồng, hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch hay Tổng Thư kí theo đề nghị của ít nhất 5 thành viên trong Hội đồng.

2. Mỗi thành viên của Hội đồng Điều hành có một phiếu bầu và trừ khi có quy định khác, tất cả những vấn đề đưa ra Hội đồng sẽ được quyết định theo kết quả đa số phiếu bầu.

3. Mỗi cuộc họp của Hội đồng Điều hành phải chiếm có đa số thành viên Hội đồng tham gia.

4. Nếu được 2/3 số thành viên đồng ý, Hội đồng Điều hành ban hành thủ tục cho phép Chủ tịch xin Hội đồng cho biểu quyết mà không cần phải triệu tập một cuộc họp từ Hội đồng. Việc biểu quyết này chỉ có hiệu lực nếu đa số các thành viên đều bỏ phiếu tán thành trong khoản thời gian xác định trong quy định đó.

**Điều 8**

Những thành viên của Hội đồng Điều hành và Chủ tịch phải đảm nhận trách nhiệm mà không có tiền thù lao từ Trung tâm.

**Mục 3**

**BAN THƯ KÍ**

**Điều 9**

Ban Thư kí bao gồm một Tổng Thư kí, một hoặc nhiều hơn một Phó Tổng Thư kí và các nhân viên.

**Điều 10**

1. Tổng Thư kí và các phó Tổng Thư kí do Chủ tịch đề cử được bầu trên cơ sở 2/3 số phiếu biểu quyết của các thành viên trong Hội đồng hành chính, theo đó họ sẽ giữ chức không quá 6 năm và được tiếp tục tranh cử ở nhiệm kì tiếp. Sau khi có sự cố vấn từ các thành viên của Hội đồng Hành chính, Chủ tịch Hội đồng sẽ đề xuất một hoặc một số ứng cử viên cho các vị trí trong ban.

2. Tổng Thư kí và Phó Tổng Thư kí đều không thực hiện chính trị nào. Tổng Thư kí và Phó Tổng Thư kí đều không được tham gia bất kì quan hệ lao động nào khác hoặc làm bất kì nghề nào khác nếu không được Hội đồng Điều hành chấp nhận.

3. Trong trường hợp Tổng Thư kí hoặc Phó Tổng Thư kí vắng mặt hoặc không thể đảm nhiệm vị trí, và khi chưa bổ nhiệm được Tổng Thư kí thì Phó Tổng Thư kí sẽ giữ vai trò của Tổng Thư kí. Nếu có nhiều Phó Tổng Thư kí thì Hội đồng Điều hành sẽ quyết định sẵn thứ tự thay thế vị trí Tổng Thư kí.

#### **Điều 11**

Tổng Thư kí là đại diện pháp lí và là người có quyền quản lí cao nhất của Trung tâm, chịu trách nhiệm về việc các hoạt động của Trung tâm, bao gồm cả việc bổ nhiệm cán bộ theo các điều khoản của Công ước và các quy định được Hội đồng hành chính thông qua. Tổng Thư kí có nhiệm vụ thực hiện việc theo dõi và xác thực các tài phán được nêu trong Công ước, và có quyền cấp bản sao các tài liệu đó.

### **Mục 4**

#### **CÁC TỔ**

#### **Điều 12**

Tổ Hòa giải và Tổ Trọng tài gồm những người có đủ tiêu chuẩn được quy định trong Công ước này và sẵn sàng làm các công việc tương ứng.

#### **Điều 13**

1. Mỗi nước thành viên được phép chỉ định bốn người vào mỗi Tổ, những người này có thể là công dân hoặc không phải là công dân của nước đó.

2. Chủ tịch có thể đề cử 10 người ở mỗi Tổ. Những người được đề cử phải có quốc tịch khác nhau.

#### **Điều 14**

1. Những người được đề cử vào các Tổ là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực trong lĩnh vực pháp luật, thương mại, công nghiệp hoặc tài chính và tin tưởng rằng những người này có thể thực thi và tự đánh giá công việc một cách độc lập. Năng lực trong lĩnh vực pháp luật có tầm quan trọng đặc biệt đối với những người tham gia Tổ Trọng tài.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Ngoài ra, khi đề cử người tham gia các Tổ, Chủ tịch phải chú trọng đảm bảo có đại diện tại các Tổ của các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới và các hình thức hoạt động kinh tế.

**Điều 15**

1. Thành viên các Tổ sẽ làm việc theo các nhiệm kỳ có thể gia hạn thời gian 6 năm.

2. Trong trường hợp có một thành viên nào đó của Tổ chết hay từ chức, người có thẩm quyền đề cử thành viên đó có quyền đề cử người khác đảm nhiệm vị trí đó trong khoảng thời gian còn lại của nhiệm kỳ thành viên đó.

3. Thành viên các Tổ phải đảm nhiệm vị trí cho tới khi người kế nhiệm của họ được bổ nhiệm.

**Điều 16**

1. Một người có thể làm việc trong cả hai Tổ.

2. Nếu một người đã được nhiều quốc gia thành viên, hoặc được một hay nhiều hơn một quốc gia thành viên và Chủ tịch chỉ định vào cùng một Tổ, người này được xem là đã được đề cử bởi đối tượng đầu tiên đưa ra sự đề cử, hoặc bởi quốc gia mà người được đề cử là công dân.

3. Tất cả những đề cử này sẽ được thông báo cho Tổng Thư kí và sẽ có hiệu lực từ ngày Tổng Thư kí nhận thông báo.

**Mục 5**

**TÀI CHÍNH CHO TRUNG TÂM**

**Điều 17**

Nếu các khoản thu từ việc sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm hoặc các khoản thu khác không đủ để thanh toán các chi phí phần chênh lệch sẽ được thanh toán bởi các quốc gia thành viên của Ngân hàng theo tỉ lệ tương ứng giữa mức phí của từng quốc gia vào vốn cổ phần của Ngân hàng, và các quốc gia không phải là thành viên của Ngân hàng theo quy định do Hội đồng điều hành.

## **Mục 6**

### **ĐỊA VỊ, QUYỀN MIỄN TRỪ VÀ ƯU TIÊN**

#### **Điều 18**

Trung tâm có đủ tư cách pháp nhân quốc tế. Tư cách pháp lí của Trung tâm bao gồm:

- a) giao kết hợp đồng;
- b) mua và định đoạt các động sản và bất động sản;
- c) tổ chức tiến hành các thủ tục pháp lí.

#### **Điều 19**

Để Trung tâm thực hiện được đầy đủ các chức năng của mình, tại mỗi quốc gia kí kết, Trung tâm được hưởng các quyền miễn trừ và ưu tiên quy định trong Mục này.

#### **Điều 20**

Tài sản và bất động sản của Trung tâm được hưởng quyền miễn trừ khỏi mọi thủ tục pháp lí, trừ trường hợp Trung tâm từ bỏ quyền miễn nhiệm này.

#### **Điều 21**

Chủ tịch, các thành viên của Hội đồng Điều hành, các Hòa giải viên hay Trọng tài viên hoặc các thành viên một Ủy ban được thành lập theo quy định tại đoạn 3 Điều 52, và những cán bộ, những người giúp việc cho Ban Thư kí

a) được hưởng quyền miễn trừ về các thủ tục pháp lí khi họ thực hiện công việc trong phạm vi của mình, trừ phi trung tâm từ bỏ quyền miễn trừ này;

b) nếu không phải là công dân của các nước thành viên thì theo sự nhất trí của các nước thành viên, họ sẽ được miễn các quy định cấm nhập cư, yêu cầu về đăng kí nhập tịch và các nghĩa vụ quân sự, được hưởng các ưu đãi về giới hạn hối đoái và về vấn đề đi lại tương tự như cán bộ và nhân viên cùng cấp của các nước thành viên khác.

#### **Điều 22**

Những quy định tại Điều 21 sẽ áp dụng đối với những người tham gia các thủ tục tố tụng theo Công ước này bao gồm các bên người đại diện, người tư vấn, bào chữa, nhân chứng hoặc chuyên gia; tuy nhiên với

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

các điều kiện quy định tại đoạn (b) Điều 21 chỉ áp dụng trong trường hợp đối với những người này đến, lưu lại và đi khỏi nơi tiến hành thủ tục tố tụng.

**Điều 23**

1. Ở bất cứ nơi nào, cơ quan văn thư lưu trữ của Trung tâm cũng là nơi bất khả xâm phạm.

2. Về vấn đề truyền thông, sự chấp thuận của các cơ quan quốc tế khác được xem xét với mức độ ưu tiên hơn sự chấp thuận của các Nhà nước thành viên.

**Điều 24**

1. Những tài sản, bất động sản và thu nhập và các hoạt động, giao dịch của Trung tâm được Công ước này cho phép thì sẽ được miễn tất cả các loại thuế và nghĩa vụ hải quan. Trung tâm cũng không phải chịu trách nhiệm pháp lí về thu hoặc trả bất kì loại thuế hay thuế hải quan nào.

2. Trừ trường hợp là công dân của một nước thì các khoản trợ cấp chi tiêu mà Trung tâm dành cho Chủ tịch hay những thành viên khác của Hội đồng Điều hành hoặc các khoản tiền lương, trợ cấp hay các khoản thù lao khác mà Trung tâm trả cho các thành viên hoặc những cán bộ hoặc nhân viên của Ban Thư kí sẽ không phải chịu bất kì một khoản thuế nào.

3. Các loại phí hay các khoản trợ cấp trả cho một hòa giải viên, trọng tài hay các thành viên của Ủy ban nêu trong mục 3 Điều 52, theo các quy định của Công ước này, nhận được sẽ không bị đánh thuế, nếu quyền hành pháp về nghĩa vụ thuế xuất phát từ nơi đặt trụ sở của Trung tâm hoặc nơi kiểm soát các nghĩa vụ đó hoặc nơi mà các khoản phí hay trợ cấp đó được trả.

**CHƯƠNG II**

**THẨM QUYỀN XÉT XỬ CỦA TRUNG TÂM**

**Điều 25**

1. Thẩm quyền xét xử của Trung tâm có liên quan tới mọi tranh chấp pháp lí liên quan trực tiếp tới dự án đầu tư, giữa một quốc gia thành viên (hay các cơ quan, các chi nhánh của quốc gia thành viên được nước này

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

đề cử với Trung tâm) và công dân của một quốc gia thành viên khác mà các bên liên quan đồng ý bằng văn bản về việc đưa vụ việc tới giải quyết tại Trung tâm. Một khi các bên đã gửi thông điệp đồng ý của mình thì không bên nào được đơn phương rút lại thông điệp đó.

2. “Công dân của quốc gia thành viên khác” được hiểu là:

a) bất cứ thể nhân nào, vào ngày các bên đồng ý giải quyết tranh chấp bằng hoà giải hoặc trọng tài cũng như vào ngày mà yêu cầu đã được xác nhận như quy định trong khoản 3 điều 28 hay trong khoản 3 điều 36, nhưng không bao gồm bất kì người nào có quốc tịch của quốc gia tranh chấp vào một trong hai ngày nêu trên; và

b) bất cứ pháp nhân nào, vào ngày các bên đồng ý giải quyết vụ tranh chấp đó bằng hoà giải hoặc bằng trọng tài, mang quốc tịch của một nước thành viên không phải là một bên liên quan trong tranh chấp, và bất cứ pháp nhân nào vào ngày đó có quốc tịch của nước liên quan trong vụ tranh chấp, nhưng do thuộc quyền kiểm soát của nước ngoài mà các bên đã chấp nhận coi đó như một công dân của một Nhà nước thành viên khác theo quy định trong Công ước này.

3. Sự chấp thuận của một cơ quan, chi nhánh của một nước thành viên cần phải có sự phê chuẩn của nước đó trừ trường hợp nước đó thông báo cho Trung tâm rằng không cần một phê chuẩn như vậy.

4. Bất kì một nước thành viên nào kể từ thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, tán thành Công ước này phải thông báo cho Trung tâm về những hình thức tranh chấp sẽ thuộc hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Trung tâm. Tổng Thư kí sẽ ngay lập tức chuyển thông báo đó tới cho tất cả các nước thành viên. Thông báo đó sẽ không được coi là đã tạo thành một văn bản đồng ý như yêu cầu trong khoản 1.

**Điều 26**

Sự đồng thuận của các bên đối với việc giải quyết bằng trọng tài như trong quy định của Công ước này, trừ trường hợp có những thoả thuận khác, sẽ được coi là sự đồng ý sử dụng trọng tài thay vì những biện pháp giải quyết khác. Nước thành viên có thể yêu cầu một sự xét xử nghiêm minh của cơ quan quản lí nước sở tại hay các biện pháp pháp lí thoả đáng

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

như một điều kiện để đồng ý giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo quy định trong Công ước này.

**Điều 27**

1. Không một nước thành viên nào được phép sử dụng biện pháp can thiệp ngoại giao, hoặc đưa ra những yêu cầu mang tính chất quốc tế về một tranh chấp giữa một công dân nước đó và một nước thành viên khác mà có thể trình lên trọng tài hoặc đã trình lên trọng tài như quy định trong Công ước này, trừ khi nước thành viên kia không thực hiện hoặc không tuân thủ quyết định trọng tài đối với tranh chấp đó.

2. Can thiệp ngoại giao, theo khoản 1, sẽ không bao gồm những trao đổi ngoại giao không chính thức với mục đích duy nhất là hỗ trợ việc giải quyết tranh chấp.

**CHƯƠNG III**

**HOÀ GIẢI**

**Mục 1**

**YÊU CẦU HOÀ GIẢI**

**Điều 28**

1. Bất cứ một nước thành viên hoặc công dân của một nước thành viên nào nếu muốn thiết lập một quy trình hoà giải sẽ phải gửi một yêu cầu bằng văn bản tới Tổng Thư kí. Sau đó Tổng Thư kí sẽ gửi một bản sao của yêu cầu đó tới bên liên quan còn lại.

2. Yêu cầu sẽ bao gồm những thông tin về các vấn đề tranh chấp, về các bên liên quan và sự đồng ý của các bên trong việc giải quyết bằng hoà giải theo như những quy tắc của tiến trình hoà giải và giải quyết bằng trọng tài.

3. Tổng Thư kí sẽ đăng kí xác nhận yêu cầu trên trừ trường hợp dựa vào những thông tin trong bản yêu cầu, Tổng Thư kí thấy rằng trường hợp tranh chấp này rõ ràng nằm ngoài thẩm quyền giải quyết của Trung tâm. Tổng Thư kí phải thông báo một cách sớm nhất tới các bên về việc chấp thuận đăng kí hay từ chối giải quyết vụ việc đó.

## **Mục 2**

### **TỔ CHỨC CỦA ỦY BAN HOÀ GIẢI**

#### **Điều 29**

1. Ủy ban Hoà giải (sau đây gọi tắt là Ủy ban) phải được thành lập ngay sau khi đề nghị hoà giải được đăng kí theo Điều 28.

a) Ủy ban có thể bao gồm một hoà giải viên hay một số lẻ hoà giải viên theo như chỉ định nếu được các bên chấp thuận.

b) Trong trường hợp các bên không chấp thuận về số lượng hoà giải viên hay phương thức chỉ định hoà giải viên, Ủy ban sẽ gồm 3 hoà giải viên, trong đó mỗi bên chỉ định một hoà giải viên, hoà giải viên thứ 3 đồng thời là chủ tịch của Ủy ban sẽ do hai bên thoả thuận và thống nhất chỉ định.

#### **Điều 30**

Nếu Ủy ban không được thành lập trong vòng 90 ngày kể từ sau khi Tổng Thư kí gửi thông báo về bản đăng kí yêu cầu như quy định trong khoản 3 điều 28, hoặc sau một khoảng thời gian do hai bên tự thoả thuận, ngài Chủ tịch sẽ theo yêu cầu của một trong hai bên, và sau khi đã tham khảo ý kiến hai bên, chỉ định hoà giải viên hoặc những hoà giải viên mà vẫn chưa được chỉ định.

#### **Điều 31**

1. Những hoà giải viên có thể được chỉ định từ ngoài Tổ Hoà giải, trừ trường hợp do Chủ tịch chỉ định theo điều 30.

2. Những thành viên hoà giải không nằm trong Tổ Hoà giải phải đáp ứng những yêu cầu như trong quy định tại khoản 1 điều 14.

## **Mục 3**

### **THỦ TỤC HOÀ GIẢI**

#### **Điều 32**

1. Ủy ban hoà giải tự quy định thẩm quyền của mình.

2. Bất kì sự kháng cáo nào không thuộc thẩm quyền của Trung tâm, hoặc vì lí do nào đó không thuộc thẩm quyền của Ủy ban hoà giải, Ủy



ban sẽ xem xét xử lí như vấn đề chưa có quy định trước đó hoặc giải quyết theo tính chất phải trái của tranh chấp.

### **Điều 33**

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, mọi tiến trình hoà giải đều phải tiến hành theo những điều khoản quy định trong phần này và theo quy định trong các quy tắc hoà giải hiện hành vào ngày hai bên liên quan đồng ý lựa chọn phương thức hoà giải. Nếu bất kì vấn đề nào nảy sinh trong tiến trình mà chưa được quy định trong phần này hay trong Các quy tắc hoà giải hoặc các quy tắc mà hai bên đã thống nhất, Ủy ban sẽ tự đưa ra quyết định cho vấn đề đó.

### **Điều 34**

1. Ủy ban có trách nhiệm làm sáng tỏ những vướng mắc trong tranh chấp giữa hai bên và nỗ lực để đạt được sự thống nhất giữa các bên dựa trên các điều khoản được cả hai bên chấp thuận. Để đạt được điều đó, trong tất cả các giai đoạn của tiến trình Ủy ban phải luôn phải đưa ra các đề nghị về các điều khoản giải quyết tranh chấp đối với các bên. Hai bên sẽ hợp tác dựa trên sự tin tưởng vào Ủy ban Hoà giải nhằm hỗ trợ Ủy ban thực hiện tốt các chức năng của mình, và sẽ xem xét một cách hết sức cẩn thận những đề nghị của Ủy ban Hoà giải.

2. Trong trường hợp các bên đi tới thoả thuận, Ủy ban sẽ soạn thảo một thông báo về các vấn đề tranh chấp và ghi nhận việc các bên đã đạt được thoả thuận cho những vấn đề đó. Nếu trong bất cứ giai đoạn nào của vụ việc mà Ủy ban nhận thấy rằng sẽ không đạt được một thoả thuận nào giữa các bên, Ủy ban sẽ dừng tiến trình và soạn thông báo về vụ việc cũng như ghi lại rằng các bên đã không thể đi đến thoả thuận cho tranh chấp. Nếu một bên vắng mặt hoặc không thể đưa ra lí lẽ chứng tỏ mình đúng, Ủy ban sẽ dừng vụ việc và soạn thảo thông báo về việc bên đó vắng mặt hoặc không thể chứng tỏ rằng mình đúng.

### **Điều 35**

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trong thủ tục hoà giải các bên không được tham gia vào bất cứ một vụ việc nào khác, ngay cả với trọng tài, toà án hay dựa vào viện dẫn, vào các quan điểm hoặc các công bố hoặc sự chấp nhận hay đề nghị giải quyết vụ việc do bên kia đưa

ra trong thủ tục hoà giải hay thông báo hoặc bất cứ đề nghị nào do Ủy ban đưa ra.

## **CHƯƠNG IV TRỌNG TÀI**

### **Mục 1**

#### **ĐỀ NGHỊ TRỌNG TÀI**

##### **Điều 36**

1. Bất kì một quốc gia thành viên nào hay công dân của một nước thành viên muốn đưa vụ việc ra xét xử bằng trọng tài đều phải gửi một bản yêu cầu bằng văn bản tới Tổng Thư kí. Ngài Tổng Thư kí có trách nhiệm gửi bản yêu cầu đó tới bên kia.

2. Yêu cầu phải bao gồm những thông tin về các vấn đề tranh chấp, về các bên liên quan và sự đồng ý của các bên trong việc giải quyết bằng trọng tài theo những quy tắc của tiến trình giải quyết bằng hoà giải và trọng tài.

3. Tổng Thư kí sẽ đăng kí xác nhận yêu cầu trên trừ trường hợp dựa vào những thông tin trong bản yêu cầu ông ta thấy rằng trường hợp tranh chấp này rõ ràng nằm ngoài thẩm quyền giải quyết của Trung tâm. Ngay lập tức, Tổng Thư kí phải thông báo cho các bên về việc chấp thuận đăng kí hay từ chối giải quyết vụ việc đó.

### **Mục 2**

#### **TỔ CHỨC ỦY BAN TRỌNG TÀI**

##### **Điều 37**

1. Ủy ban trọng tài (sau đây gọi là Ủy ban) sẽ được thành lập sớm nhất có thể sau khi có bản đăng kí yêu cầu theo Điều 36.

2. a) Ủy ban bao gồm duy nhất một trọng tài hoặc bao gồm số lẻ các trọng tài theo chỉ định nếu các bên chấp thuận.

b) Nếu các bên không chấp thuận về số lượng trọng tài và cách thức chỉ định trọng tài, Ủy ban sẽ bao gồm ba trọng tài, hai trọng tài viên do

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

mỗi bên tự chỉ định, trọng tài thứ ba làm Chủ tịch Ủy ban sẽ do hai bên thoả thuận chỉ định.

**Điều 38**

Nếu Ủy ban không được thành lập trong vòng 90 ngày sau khi Tổng Thư kí gửi bản đăng kí yêu cầu như trong đoạn 3 Điều 36, hoặc sau một khoảng thời gian do hai bên thoả thuận, Chủ tịch sẽ theo yêu cầu của các bên bất kì và sau khi tham khảo ý kiến hai bên, chỉ định trọng tài hoặc các trọng tài mà vẫn chưa chỉ định.

Các trọng tài được Chủ tịch chỉ định theo quy định của điều này không được là người của các nước đang tranh chấp hay là người của nước đang có người tham gia tranh chấp.

**Điều 39**

Đa số các trọng tài trong Ủy ban không được là người của nước tranh chấp hoặc người của nước có công dân là một bên của tranh chấp. Tuy nhiên, quy định này sẽ không áp dụng nếu các bên đã thoả thuận chỉ định một trọng tài duy nhất hoặc đã thoả thuận lựa chọn các thành viên của Ủy ban.

**Điều 40**

1. Các trọng tài viên của Ủy ban có thể được chỉ định từ thành viên ngoài Tổ Trọng tài, trừ trường hợp được Chủ tịch chỉ định theo Điều 38.

2. Các trọng tài viên được chỉ định mà không nằm trong Tổ Trọng tài phải đáp ứng các tiêu chuẩn nêu tại đoạn 1 Điều 14.

**Mục 3**

**QUYỀN HẠN VÀ CHỨC NĂNG CỦA ỦY BAN TRỌNG TÀI**

**Điều 41**

1. Ủy ban tự quy định thẩm quyền của mình

2. Bất kì sự kháng cáo nào của các bên tranh chấp không thuộc quyền hạn của Trung tâm, hoặc vì lí do nào đó không thuộc thẩm quyền của Ủy ban, sẽ được Ủy ban xem xét xử lí như vấn đề ban đầu của vụ việc hoặc phân xử theo sự phải trái của tranh chấp.

### **Điều 42**

1. Ủy ban sẽ đưa ra quyết định về tranh chấp dựa vào cơ sở pháp lí mà các bên thống nhất lựa chọn. Nếu như các bên không thống nhất thì Ủy ban sẽ áp dụng luật của nước tham gia tranh chấp (bao gồm các quy định về xung đột pháp luật) và áp dụng các quy tắc của luật quốc tế nếu có thể.

2. Ủy ban không được đưa ra quyết định *không cơ sở*<sup>10</sup> dựa trên căn cứ là luật không quy định hoặc quy định không rõ.

3. Các quy định tại các đoạn 1 và 2 sẽ không gây ảnh hưởng tới quyền của Ủy ban đối với việc giải quyết tranh chấp *một cách công bằng và hợp lí*<sup>11</sup>, nếu như các bên tranh chấp đồng ý như vậy.

### **Điều 43**

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, nếu như trong quá trình kiện mà Ủy ban thấy cần thiết, họ có thể:

- a) yêu cầu các bên cung cấp văn bản hoặc chứng cứ khác, và
- b) đến địa điểm có liên quan tới tranh chấp, và tiến hành thẩm vấn tại đó nếu cần thiết.

### **Điều 44**

Bất cứ thủ tục phân xử tại cơ quan trọng tài nào cũng sẽ được tiến hành theo các điều khoản của phần này và, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, sẽ phù hợp với các Quy định về Trọng tài đang có hiệu lực vào thời điểm mà các bên tranh chấp đưa vụ việc ra trọng tài. Nếu có vấn đề gì phát sinh liên quan tới thủ tục mà không được quy định trong phần này hay trong Quy định về Trọng tài hoặc trong luật mà các bên đã thống nhất, Ủy ban sẽ quyết định vấn đề đó.

### **Điều 45**

1. Việc một bên vắng mặt hoặc không thể đưa ra lí lẽ chứng minh là mình đúng không có nghĩa là bên kia chấp nhận điều này.

---

<sup>10</sup> *Non liquet*

<sup>11</sup> *ex aequo et bono*

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Nếu một bên vắng mặt hoặc không đưa ra được lí lẽ trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình xét xử, bên kia có thể yêu cầu Ủy ban giải quyết các vấn đề được đệ trình và ra quyết định. Trước khi ra quyết định, Ủy ban sẽ thông báo và gia hạn cho bên vắng mặt hoặc không cung cấp được lí lẽ, trừ khi bên này không có ý định thực hiện.

**Điều 46**

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, nếu như một bên có yêu cầu, Ủy ban sẽ đưa ra phân xử về bất cứ khiếu nại hay bác bỏ khiếu nại nào phát sinh bất ngờ hoặc phát sinh thêm bên cạnh vấn đề tranh chấp miễn là những khiếu nại hay bác bỏ khiếu nại đó nằm trong phạm vi các bên đã thoả thuận hoặc thuộc thẩm quyền của Trung tâm.

**Điều 47**

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, Ủy ban có thể đề xuất các biện pháp xử lí tạm thời để đảm bảo quyền lợi các bên nếu nhận thấy tình hình thực tế yêu cầu phải áp dụng các biện pháp này.

**Mục 4**

**QUYẾT ĐỊNH TRỌNG TÀI**

**Điều 48**

1. Ủy ban sẽ đưa ra quyết định trên cơ sở đa số phiếu của các thành viên.
2. Quyết định của Ủy ban phải làm bằng văn bản và được kí tên bởi các thành viên bỏ phiếu thông.
3. Quyết định của Ủy ban phải giải quyết tất cả các vấn đề mà các bên đưa ra và lí do đưa ra quyết định đó.
4. Bất cứ thành viên nào của Ủy ban cũng có thể gửi kèm ý kiến riêng của mình với quyết định, dù thành viên đó bỏ phiếu tán thành với quyết định hay không, hoặc tuyên bố việc không tán thành của mình đối với quyết định.

**Điều 49**

1. Tổng Thư kí sẽ ngay lập tức gửi cho các bên các bản sao quyết định đã được chứng thực. Quyết định được coi như đã được đưa ra kể từ ngày các bản sao quyết định được gửi đi.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Ủy ban, dựa trên yêu cầu của một bên làm trong vòng 45 ngày kể từ ngày đưa ra quyết định, sau khi thông báo cho bên kia, có thể xem xét các vấn đề họ đã không đưa vào quyết định, chỉnh sửa lại các sai sót lỗi văn bản, sai sót tính toán hoặc các sai sót tương tự. Quyết định chỉnh sửa này cũng được coi như một phần của quyết định và cũng sẽ được thông báo cho các bên theo cách thông báo quyết định. Khoảng thời gian nêu trong đoạn 2 Điều 51 và đoạn 2 Điều 52 sẽ bắt đầu tính từ ngày quyết định chỉnh sửa được đưa ra.

## **Mục 5**

### **GIẢI THÍCH, SỬA ĐỔI VÀ BÃI BỎ QUYẾT ĐỊNH**

#### **Điều 50**

1. Nếu phát sinh tranh cãi giữa các bên liên quan tới giải thích và phạm vi của quyết định trọng tài, một bên có thể làm bản yêu cầu giải thích quyết định trọng tài gửi tới Tổng Thư kí.

2. Nếu có thể, yêu cầu đó có thể được gửi tới Ủy ban đã đưa ra quyết định. Nếu không, một Ủy ban mới sẽ được thành lập theo Phần 2 của Chương này. Ủy ban này, dựa trên tình hình thực tế, có thể yêu cầu hoãn thi hành quyết định của Ủy ban trước.

#### **Điều 51**

1. Một bên có thể làm văn bản yêu cầu xem lại quyết định gửi tới Tổng Thư kí nếu như phát hiện ra các yếu tố khách quan tác động tới quyết định trọng tài, với điều kiện là khi Ủy ban đưa ra quyết định, Ủy ban và bên có đề nghị sửa đổi quyết định không biết tới các yếu tố thực tế đó và việc không nêu ra sự kiện đó không phải là do sơ xuất của bên yêu cầu.

2. Văn bản yêu cầu phải được lập trong vòng 90 ngày sau khi phát hiện ra các yếu tố đó và trong bất cứ thời điểm nào trong vòng 3 năm sau ngày quyết định được đưa ra.

3. Nếu có thể yêu cầu này sẽ được đưa tới Ủy ban đã đưa ra quyết định. Nếu không thực hiện được thì một hội đồng trọng tài mới sẽ được lập dựa vào Mục 2 Chương này.

4. Ủy ban, dựa trên tình hình thực tế, có thể yêu cầu hoãn thi hành quyết định của Ủy ban trước. Nếu trong bản yêu cầu của mình, bên yêu cầu đề nghị hoãn thi hành quyết định, thì quyết định đó được hoãn tạm thời cho đến khi Ủy ban ra quyết định về yêu cầu đó.

#### **Điều 52**

1. Các bên có quyền yêu cầu bãi bỏ quyết định trọng tài bằng văn bản gửi tới Tổng Thư kí dựa trên một hoặc các cơ sở sau:

- a) Ủy ban không được thành lập một cách hợp lệ;
- b) Ủy ban đã hành động vượt quá quyền hạn của mình;
- c) có dấu hiệu mua chuộc một thành viên của Ủy ban;
- d) một nguyên tắc cơ bản của quá trình xét xử bị vi phạm nghiêm trọng;
- e) quyết định trọng tài không nêu ra các lí do đưa ra các quyết định

2. Văn bản phải được làm trong vòng 120 ngày sau ngày quyết định được gửi đi; trừ trường hợp khi yêu cầu huỷ bỏ dựa trên cơ sở có dấu hiệu mua chuộc trọng tài, văn bản yêu cầu huỷ bỏ phải làm trong vòng 120 ngày sau ngày phát hiện ra có sự mua chuộc và trong vòng 3 năm sau ngày quyết định được gửi đi.

3. Khi nhận được văn bản yêu cầu, Chủ tịch sẽ chỉ định thành lập từ Tổ Trọng tài một Ban Trọng tài adhoc gồm 3 người. Các thành viên của Ban này không thuộc Ủy ban đã đưa ra quyết định trọng tài, không có cùng quốc tịch với các thành viên của Ủy ban, không là công dân của nước tranh chấp hoặc của nước có công dân tranh chấp, không phải được chỉ định bởi các nước tham gia tranh chấp, và không phải là người đã từng tham gia hoà giải trong tranh chấp đó. Ban Trọng tài này có quyền bãi bỏ quyết định hoặc một phần quyết định trọng tài dựa trên các cơ sở nêu trong đoạn 1 Điều này.

4. Các quy định trong Điều từ 41 đến 45, 48, 49, 53 và 54, và trong Chương VI, VII có thể sẽ có nhưng thay đổi phù hợp trong quá trình kiện trước khi thành lập Ban Trọng tài.

5. Nếu thấy cần thiết, Ban Trọng tài có thể hoãn hiệu lực thi hành quyết định trọng tài. Nếu bên nộp đơn đề nghị giữ nguyên hiệu lực quyết định trọng tài, quyết định đó sẽ tạm thời có hiệu lực cho đến khi Ban Trọng tài có quyết định chính thức về vấn đề này.

6. Nếu quyết định trọng tài bị huỷ bỏ, theo yêu cầu của bất kì bên nào, tranh chấp sẽ được chuyển tới một Ủy ban mới được thành lập theo Mục 2 của Chương này.

## **Mục 6**

### **THỪA NHẬN VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

#### **Điều 53**

1. Quyết định trọng tài sẽ ràng buộc các bên và các bên không có quyền kháng cáo hay quyền nào khác trừ các quyền nêu trong Công ước này. Các bên sẽ tôn trọng và tuân thủ các điều khoản trong quyết định trọng tài trừ trường hợp việc thi hành quyết định là dựa trên các quy định có liên quan của Công ước này.

2. Trong mục này, “Quyết định” sẽ bao gồm tất cả các quyết định giải thích, sửa đổi hay bãi bỏ theo Điều 50, 51 và 52.

#### **Điều 54**

1. Theo Công ước này mỗi nước tham gia tranh chấp sẽ nhận được một bản quyết định ràng buộc việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi lãnh thổ và quyết định này được coi như là quyết định cuối cùng của một toà án tại nước đó. Một nước tham gia tranh chấp có thể chế liên bang thì có thể thực hiện quyết định trọng tài trong hoặc thông qua các toà án liên bang và các toà án đó sẽ coi quyết định trọng tài như là quyết định cuối cùng của toà án nước thành viên.

2. Nếu một bên yêu cầu sự thừa nhận và thi hành trong phạm vi lãnh thổ của nước tham gia tranh chấp thì bên đó phải cung cấp cho toà án có thẩm quyền hoặc cơ quan nào khác chịu trách nhiệm về vấn đề này một bản sao quyết định được Tổng Thư kí chứng nhận. Mỗi nước tham gia tranh chấp phải thông báo cho Tổng Thư kí việc chỉ định toà án có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác chịu trách nhiệm về vấn đề này và những thay đổi nếu có trong việc chỉ định.

3. Việc thực thi quyết định trọng tài sẽ được điều chỉnh bởi luật liên quan đến việc thực thi các quyết định có hiệu lực ở nước phải thực thi quyết định đó.



### **Điều 55**

Các quy định trong Điều 54 không làm giảm hiệu lực của các luật ở bất cứ nước tham gia tranh chấp nào có liên quan đến việc miễn thi hành ở nước đó hoặc ở nước nào khác.

## **CHƯƠNG V THAY THẾ VÀ MIỄN NHIỆM HOÀ GIẢI VIÊN VÀ TRỌNG TÀI VIÊN**

### **Điều 56**

1. Sau khi một Phái đoàn hoặc một Ủy ban đã được thành lập và quá trình kiện đã bắt đầu, thành phần của nó sẽ không thay đổi, trừ trường hợp một hoà giải viên hoặc một trọng tài bị chết, trở nên không đủ năng lực hành vi, hoặc từ chức, vị trí này sẽ được thay thế theo các quy định của Mục 2 Chương III hoặc Mục 2 Chương IV.

2. Một thành viên của Phái đoàn hoặc Ủy ban sẽ tiếp tục vai trò của mình kể cả khi thành viên này không còn là thành viên của Tổ.

3. Nếu một hoà giải viên hoặc một trọng tài được một bên chỉ định từ chức không do yêu cầu của Phái đoàn hay Tổ mà người đó là thành viên, Chủ tịch sẽ chỉ định người khác thuộc Tổ đảm nhận vị trí này.

### **Điều 57**

Một bên có thể kiến nghị với Phái đoàn hay Ủy ban về năng lực yếu kém của thành viên của họ dựa trên các đánh giá việc thiếu các tiêu chuẩn quy định trong đoạn 1 Điều 14. Ngoài ra, một bên theo các thủ tục kiện ra trọng tài có thể đề xuất về năng lực yếu kém của một trọng tài viên dựa trên cơ sở trọng tài viên đó không đủ tư cách để được bổ nhiệm vào Ủy ban theo Mục 2 Chương IV.

### **Điều 58**

Quyết định về bất cứ đề xuất nào về năng lực yếu kém của hoà giải viên hoặc trọng tài viên sẽ được các thành viên khác của Phái đoàn hay Ủy ban xem xét với điều kiện là các thành viên này có vị trí ngang nhau; trong trường hợp đề xuất về năng lực yếu kém của một hoà giải viên hay

trọng tài viên chủ chốt, hoặc của phần lớn các hoà giải viên và trọng tài viên, Chủ tịch sẽ xem xét đưa ra quyết định. Nếu quyết định chấp thuận đề xuất, hoà giải viên hoặc trọng tài viên đó sẽ bị thay thế theo các quy định của Mục 2 Chương III hoặc Mục 2 Chương IV.

## **CHƯƠNG VI CHI PHÍ**

### **Điều 59**

Các khoản phí mà các bên phải chi trả cho việc sử dụng các phương tiện của Trung tâm sẽ do Tổng Thư kí quyết định dựa trên các quy định của Hội đồng Điều hành.

### **Điều 60**

1. Mỗi Phái đoàn và mỗi Uỷ ban sẽ quyết định phí và các khoản chi tiêu của các thành viên trong giới hạn quy định của Hội đồng Điều hành và sau khi xin ý kiến của Tổng Thư kí.

2. Các quy định trong đoạn 1 Điều này sẽ không có nghĩa là các bên sẽ đồng ý trước với Phái đoàn hay Uỷ ban về phí và các khoản chi tiêu của các thành viên của họ.

### **Điều 61**

1. Trong trường hợp hoà giải, các khoản phí và chi tiêu cũng như các chi phí cho việc sử dụng các phương tiện của Trung tâm sẽ do các bên cùng chịu. Mỗi bên sẽ chịu bất cứ các khoản phí nào khác phát sinh trong quá trình hoà giải.

2. Trong trường hợp kiện ra trọng tài, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, Uỷ ban phải đánh giá các chi phí mà các bên phải chi trả trong quá trình kiện và sẽ quyết định các thức và bên chi trả các khoản phí, khoản chi tiêu của các thành viên Uỷ ban và các khoản chi phí sử dụng các phương tiện của Trung tâm. Quyết định này sẽ là một phần trong Quyết định của trọng tài.

## **CHƯƠNG VII**

## **NƠI GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

### **Điều 62**

Các thủ tục hoà giải và trọng tài sẽ được tiến hành tại Trung tâm trừ trường hợp được quy định dưới đây.

### **Điều 63**

Nếu các bên đồng ý, các thủ tục hoà giải và trọng tài sẽ được tiến hành,

a) Tại Toà án của Trọng tài hoặc tại bất cứ địa điểm hợp lí nào khác, hoặc tư nhân hoặc công cộng, mà Trung tâm có thể sắp xếp được.

b) tại bất cứ địa điểm nào khác mà Phái đoàn hoặc Uỷ ban thông qua sau khi xin ý kiến Tổng Thư kí.

## **CHƯƠNG VIII**

### **TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÍ KẾT**

### **Điều 64**

Bất cứ tranh chấp nào phát sinh giữa các bên tranh chấp liên quan tới việc diễn giải hay áp dụng Công ước này mà không giải quyết được bằng đàm phán sẽ được đưa ra Toà án quốc tế khi có đơn yêu cầu của một bên tranh chấp, trừ khi các nước liên quan chấp nhận phương thức giải quyết khác.

## **CHƯƠNG IX**

### **SỬA ĐỔI**

### **Điều 65**

Bất cứ nước tham gia tranh chấp nào cũng có thể yêu cầu thay đổi Công ước này. Yêu cầu thay đổi sẽ được gửi tới Tổng Thư kí trong vòng 90 ngày trước cuộc họp Hội đồng Hành chính và Tổng Thư kí sẽ chuyển yêu cầu sửa đổi tới các thành viên của Hội đồng Hành chính và yêu cầu sửa đổi sẽ được xem xét tại cuộc họp này.

### **Điều 66**

1. Nếu 2/3 thành viên trở lên của Hội đồng Điều hành tán thành việc sửa đổi, sửa đổi này sẽ được gửi tới tất cả các nước thành viên để thông qua, chấp nhận hay phê duyệt. Mỗi sửa đổi sẽ có hiệu lực trong vòng 30 ngày sau khi các nước nhận được thông báo tất cả các nước thành viên đã thông qua, chấp nhận hay phê duyệt sửa đổi.

2. Sửa đổi sẽ không làm ảnh hưởng tới các quyền lợi và nghĩa vụ của các nước thành viên hoặc các cơ quan của các nước thành viên, hoặc của công dân nước thành viên quy định trong Công ước này trước ngày sửa đổi có hiệu lực thi hành.

## **CHƯƠNG X CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

### **Điều 67**

Công ước này sẽ được kí đại diện các nước thành viên của Ngân hàng kí kết. Nó cũng sẽ được kí đại diện cho bất cứ nước thành viên nào là thành viên của Đạo luật Tòa án Quốc tế và được 2/3 Hội đồng Điều hành chấp thuận việc mời nước đó tham gia kí Công ước.

### **Điều 68**

1. Công ước này sẽ được thông qua, chấp thuận và phê duyệt bởi các nước kí kết theo các thủ tục trong hiến pháp nước đó.

2. Công ước này sẽ có hiệu lực 30 ngày sau ngày lưu trữ tài liệu thứ hai mươi để thông qua, chấp nhận hay phê duyệt. Đối với các nước tham gia sau, nó sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày họ đưa ra tài liệu đó.

### **Điều 69**

Mỗi nước thành viên sẽ có các biện pháp pháp lí hoặc biện pháp khác để đảm bảo các điều khoản trong Công ước này có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ của nước đó.

### **Điều 70**

Công ước này sẽ áp dụng đối với tất cả các vùng lãnh thổ có các quan hệ quốc tế mà nước thành viên có trách nhiệm, trừ trường hợp đã có

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

bản thông báo loại trừ gửi cho người lưu chiếu Công ước này vào thời điểm thông qua, chấp nhận hay phê duyệt hoặc sau đó.

**Điều 71**

Các nước thành viên có thể tuyên bố không tiếp tục tham gia Công ước này bằng văn bản gửi tới người nhận lưu chiếu Công ước này. Việc không tiếp tục tham gia sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ ngày nhận được văn bản thông báo.

**Điều 72**

Thông báo của một nước thành viên theo Điều 70 hoặc 71 sẽ không ảnh hưởng tới các quy định trong Công ước này về quyền lợi và nghĩa vụ của nước đó hay các cơ quan của nước đó hay công dân của nước đó trước khi người nhận lưu chiếu nhận được thông báo.

**Điều 73**

Các tài liệu thông qua, chấp nhận hay phê duyệt công ước này và các sửa đổi phải được đưa ra Ngân hàng với tư cách là người nhận bảo lãnh Công ước này. Người nhận bảo lãnh sẽ chuyển các bản sao đã được xác nhận của Công ước tới các nước thành viên của Ngân hàng và tới các nước được mời kí Công ước.

**Điều 74**

Người nhận lưu chiếu sẽ đăng kí Công ước này với Ban Thư kí Liên hợp quốc theo Điều 102 Hiến chương Liên hợp quốc và các quy định của Hội đồng Lập pháp.

**Điều 75**

Người nhận lưu chiếu sẽ thông báo tới các nước kí kết những điều sau:

- a) việc kí kết theo Điều 67;
- b) việc lưu chiếu các tài liệu thông qua, chấp nhận hoặc phê duyệt theo Điều 73;
- c) ngày Công ước có hiệu lực theo Điều 68;
- d) miễn trừ áp dụng đối với các vùng lãnh thổ theo Điều 70;
- e) ngày các sửa đổi có hiệu lực theo Điều 66; và
- f) việc không tiếp tục tham gia theo Điều 71

*Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế*

Công ước này được làm tại Washington bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, cả ba đều có giá trị như nhau, làm thành một bản đặt tại bộ phận lưu trữ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế; bằng việc kí kết vào công ước này, Ngân hàng cam kết thực hiện các chức năng của Ngân hàng theo quy định tại Công ước này.

## VIII. CÔNG ƯỚC HAGUE VỀ CHỨNG CỨ<sup>(12)</sup>

CÁC NƯỚC THAM GIA KÍ KẾT CÔNG ƯỚC NÀY,

MONG MUỐN tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao và thực hiện Thư Yêu cầu và thúc đẩy tìm ra các biện pháp khác nhau nhằm sử dụng cho mục đích này,

MONG MUỐN nâng cao hoạt động tương trợ tư pháp quốc tế về các vấn đề dân sự và thương mại. Đã quyết định việc kí Công ước và đã thống nhất về những điều khoản dưới đây:

### CHƯƠNG I THƯ YÊU CẦU

#### Điều 1

Về các vấn đề dân sự hoặc thương mại, cơ quan tư pháp của một nước kí kết có thể, phù hợp với quy định của pháp luật của nước đó, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước kí kết khác, thông qua Thư yêu cầu để thu thập chứng cứ hoặc thực hiện một số hành vi mang tính tư pháp khác.

Một bức Thư bình thường sẽ không được sử dụng để thu thập chứng cứ mà không có ý định sử dụng trong thủ tục tố tụng, đã được bắt đầu hay sẽ được thực hiện.

Cụm từ "hành vi mang tính tư pháp khác" không bao gồm việc tổng đạt giấy tờ hoặc quy trình qua đó bản án, lệnh được thực thi hoặc quy trình đối với việc thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc mang tính bảo vệ.

#### Điều 2

Nước kí kết sẽ chỉ định một Cơ quan có thẩm quyền Trung ương thực hiện việc tiếp nhận Thư yêu cầu từ cơ quan tư pháp của một nước kí kết khác và chuyển Thư yêu cầu đó đến cơ quan có thẩm quyền để thực

---

<sup>12</sup> Hague Evidence Convention.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

hiện. Mỗi nước sẽ tổ chức Cơ quan Thẩm quyền Trung ương đó phù hợp với quy định của pháp luật nước đó.

Thư yêu cầu phải được gửi tới Cơ quan Trung ương của nước thi hành chứ không được chuyển qua bất kỳ một cơ quan có thẩm quyền khác của nước đó.

**Điều 3**

Thư yêu cầu phải chỉ rõ

a) cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thi hành và cơ quan có thẩm quyền được yêu cầu thi hành Thư yêu cầu đó, nếu cơ quan yêu cầu biết;

b) tên và địa chỉ của các bên tham gia vào quá trình tố tụng và đại diện của các bên, nếu có;

c) bản chất tố tụng qua đó chứng cứ được yêu cầu, cung cấp tất cả những thông tin có liên quan;

d) Chứng cứ cần được thu thập hoặc hành vi tư pháp khác cần được thực hiện. Trong trường hợp cần thiết, Thư yêu cầu phải chỉ rõ, bên cạnh những thông tin khác:

e) tên và địa chỉ của những người cần được thẩm tra;

f) những câu hỏi cần đặt đối với người bị thẩm tra hoặc tuyên bố về vấn đề chính yếu mà liên quan tới nó những người đó sẽ bị thẩm tra;

g) tài liệu hoặc tài sản khác, thực tế hoặc cá nhân, cần phải được thanh tra;

h) bất kỳ một yêu cầu nào đối với chứng cứ đó phải được cung cấp trên cơ sở tuyên thệ hoặc khẳng định, và bất kỳ hình thức đặc biệt nào khác cần được sử dụng;

i) bất kỳ một biện pháp hoặc thủ tục đặc biệt nào cần tuân theo Điều 9.

Thư Yêu cầu cũng có thể đề cập đến bất kỳ một thông tin nào cần thiết cho việc áp dụng Điều 11.

Không yêu cầu việc hợp pháp hóa hoặc các thủ tục tương tự nào khác.

**Điều 4**

Ngôn ngữ của Thư yêu cầu phải là ngôn ngữ của nước được yêu cầu để thi hành thư đó hoặc được gửi kèm với bản dịch sang ngôn ngữ của nước đó.



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Tuy nhiên, Nước kí kết phải chấp nhận Thư yêu cầu bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, hoặc bản dịch sang một trong 2 ngôn ngữ đó, ngoại trừ nước đó đã bảo lưu theo Điều 33.

Nước kí kết có nhiều hơn một ngôn ngữ chính thức và không thể chấp nhận thư viết bằng một trong những ngôn ngữ này trên toàn bộ lãnh thổ vì những lí do của quy định pháp luật trong nước, thông qua tuyên bố, sẽ chỉ rõ ngôn ngữ theo đó Thư yêu cầu hoặc bản dịch sẽ được thi hành tại những địa điểm cụ thể trên lãnh thổ của nước đó. Trong trường hợp không tuân theo tuyên bố này mà không có lí do hợp lí, chi phí dịch sang ngôn ngữ của nước được yêu cầu sẽ phải do nước gốc chịu.

Nước tham gia kí kết, thông qua tuyên bố, có thể chỉ rõ một hoặc nhiều ngôn ngữ bên cạnh những ngôn ngữ đã được đề cập ở những đoạn nêu trên mà theo đó Thư yêu cầu có thể được gửi tới Cơ quan có thẩm quyền trung ương.

Bất kì một bản dịch nào đi kèm theo thư yêu cầu phải được chứng thực, thông qua một viên chức ngoại giao hoặc đại diện lãnh sự hoặc một dịch giả đã tuyên thệ hoặc bởi bất kì một người nào khác được uỷ quyền tại mỗi nước.

**Điều 5**

Nếu Cơ quan thẩm quyền trung ương cho rằng Thư yêu cầu không tuân thủ theo những quy định của Công ước này, cơ quan đó sẽ nhanh chóng thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước gốc chuyển thư yêu cầu đó, chỉ rõ những lí do không đồng ý với Thư yêu cầu đó.

**Điều 6**

Nếu cơ quan có thẩm quyền nơi mà Thư yêu cầu đã được chuyển đến không có thẩm quyền thi hành, Thư yêu cầu sẽ được chuyển ngay lập tức cho cơ quan có thẩm quyền tại nước đó để thi hành theo quy định của pháp luật của nước đó.

**Điều 7**

Cơ quan yêu cầu, nếu muốn, sẽ được thông báo về thời gian và địa điểm, thủ tục tiến hành để các bên có liên quan và đại diện của họ, nếu có, có thể có mặt. Thông tin này sẽ được gửi trực tiếp cho các bên hoặc đại diện của họ khi cơ quan thẩm quyền của nước gốc yêu cầu.

### **Điều 8**

Nước tham gia kí kết có thể tuyên bố rằng nhân viên tư pháp của cơ quan yêu cầu của nước kí kết khác có thể có mặt khi thực hiện Thư yêu cầu. Có thể yêu cầu ủy quyền trước của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 9**

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền thực thi Thư yêu cầu sẽ áp dụng các biện pháp và thủ tục theo quy định của pháp luật nước mình.

Tuy nhiên, cơ quan này sẽ thi hành yêu cầu theo thủ tục và biện pháp đặc biệt của cơ quan đưa ra yêu cầu ngoại trừ biện pháp hoặc thủ tục đặc biệt đó không phù hợp với quy định pháp luật của nước thi hành hoặc không thể thực hiện được vì những lí do liên quan đến tập quán và thủ tục trong nước hoặc do những khó khăn thực tiễn.

Thư yêu cầu sẽ được thi hành một cách nhanh chóng.

### **Điều 10**

Trong khi thi hành Thư yêu cầu, cơ quan được yêu cầu sẽ áp dụng những biện pháp bắt buộc trong một số trường hợp và với mức độ theo quy định của pháp luật trong nước để thi hành những mệnh lệnh do cơ quan có thẩm quyền của chính nước đó hoặc thi hành những yêu cầu do các bên trong quá trình tố tụng trong nước đưa ra.

### **Điều 11**

Trong khi thực hiện thư yêu cầu, người có liên quan có thể từ chối cấp chứng cứ nếu người đó có đặc quyền hoặc nghĩa vụ từ chối cung cấp

(a) theo quy định của pháp luật nước thi hành; hoặc

(b) theo luật của nước gốc, và đặc quyền hoặc nghĩa vụ đó đã được chỉ rõ trong Thư yêu cầu, hoặc mặt khác đã được khẳng định với cơ quan có thẩm quyền theo đề nghị của cơ quan được yêu cầu.

Ngoài ra, nước tham gia kí kết có thể tuyên bố rằng sẽ tôn trọng những đặc quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật của nước khác ngoài nước gốc và nước thi hành theo phạm vi hoặc mức độ được nêu trong tuyên bố đó.

### **Điều 12**

Việc thực hiện Thư yêu cầu có thể được từ chối nếu

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

a) ở nước thi hành, việc thi hành Thư yêu cầu đó không thuộc phạm vi chức năng của cơ quan tư pháp; hoặc

b) nước được yêu cầu cân nhắc rằng chủ quyền hoặc an ninh có thể bị xâm hại.

Việc thi hành không thể được từ chối với lí do theo quy định của pháp luật trong nước, chỉ nước thi hành mới có thẩm quyền riêng biệt đối với nội dung hoặc quy định pháp luật trong nước không chấp nhận quyền thi hành Thư yêu cầu.

**Điều 13**

Cơ quan được yêu cầu sẽ gửi các văn bản thi hành Thư yêu cầu tới cơ quan yêu cầu theo cùng một kênh đã do cơ quan yêu cầu sử dụng.

Trong trường hợp Thư yêu cầu không được thực hiện một phần hoặc toàn bộ, cơ quan yêu cầu sẽ được thông báo ngay lập tức thông qua cùng một kênh và những lí do không thực hiện cũng sẽ được thông báo.

**Điều 14**

Về bản chất việc thi hành thư yêu cầu sẽ không làm phát sinh bất kì việc bồi hoàn các khoản thuế hoặc chi phí nào.

Tuy nhiên, nước thi hành có quyền yêu cầu nước gốc hoàn trả những khoản phí đã thanh toán cho các chuyên gia, phiên dịch và các chi phí phát sinh do việc áp dụng một thủ tục đặc biệt theo yêu cầu của nước gốc theo điều 9, đoạn 2.

Cơ quan được yêu cầu mà pháp luật của nước đó bắt buộc các bên tự bảo đảm chứng cứ và bản thân cơ quan đó không thể thi hành Thư yêu cầu đó, sau khi có được sự đồng ý của cơ quan yêu cầu, có thể chỉ định một người phù hợp để thực hiện. Trong khi có được sự chấp thuận, cơ quan được yêu cầu sẽ đề xuất những khoản chi phí ước tính sẽ phát sinh từ thủ tục này. Nếu cơ quan yêu cầu chấp thuận, cơ quan đó sẽ hoàn trả những khoản chi phí phát sinh được tính cộng dồn; nếu không có sự chấp thuận này, cơ quan yêu cầu sẽ không chịu trách nhiệm đối với các khoản chi phí đó.

**CHƯƠNG II**  
**TIẾP NHẬN CHỨNG CỨ THÔNG QUA VIÊN CHỨC**  
**NGOẠI GIAO, VIÊN CHỨC LÃNH SỰ**  
**VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

**Điều 15**

Trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại, viên chức ngoại giao hoặc đại diện lãnh sự của một nước kí kết, trên lãnh thổ của nước kí kết khác và trong phạm vi chức năng của người đó, có thể tiếp nhận chứng cứ mà không có sự ép buộc của công dân nước mà người đó đại diện để hỗ trợ quá trình tố tụng được bắt đầu tại toà án của nước mà người đó đại diện.

Nước kí kết có thể tuyên bố rằng chứng cứ có thể được tiếp nhận bởi một viên chức ngoại giao hoặc đại diện lãnh sự chỉ khi việc cho phép tiếp nhận trên cơ sở đơn của anh ta hoặc nhân danh anh ta gửi tới cơ quan có thẩm quyền do nước tuyên bố chỉ định.

**Điều 16**

Viên chức ngoại giao hoặc đại diện lãnh sự của một nước tham gia kí kết, trong lãnh thổ của nước kí kết khác và trong phạm vi chức năng của mình, cũng có thể tiếp nhận chứng cứ, mà không có sự ép buộc, của các công dân của nước mà người đó thực hiện những chức năng của mình hoặc của một nước thứ ba, để hỗ trợ cho thủ tục tố tụng đã được tiến hành toà án của nước mà người đó đại diện nếu:

a) cơ quan có thẩm quyền do nước mà anh ta thực hiện chức năng của mình thiết lập cho phép theo nguyên tắc chung hoặc trong từng trường hợp cụ thể, và

b) anh ta tuân thủ các điều kiện đã được xác định cụ thể theo sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nước tham gia kí kết có thể tuyên bố rằng chứng cứ có thể được tiếp nhận theo điều khoản này mà không cần có sự cho phép trước của nước đó.

**Điều 17**

Trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại, một người được chỉ định làm người được uỷ quyền có thể, mà không có sự ép buộc, tiếp nhận

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

chứng cứ trong lãnh thổ của một nước kí kết để hỗ trợ thủ tục tố tụng đã được tiến hành tại toà án của một nước kí kết khác nếu:

a) cơ quan có thẩm quyền được chỉ định bởi nước nơi mà chứng cứ sẽ được tiếp nhận đã cho phép theo nguyên tắc chung hoặc trong từng trường hợp cụ thể; và

b) anh ta tuân thủ các điều kiện đã được xác định cụ thể theo sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nước kí kết có thể tuyên bố rằng chứng cứ có thể được tiếp nhận theo điều này mà không cần có sự cho phép trước của nước đó.

**Điều 18**

Một nước tham gia kí kết có thể tuyên bố rằng một viên chức ngoại giao, đại diện lãnh sự hoặc người được uỷ quyền tiếp nhận chứng cứ theo điều 15, 16 hoặc 17 có thể nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền do nước tuyên bố chỉ định để được hỗ trợ nhằm thu thập chứng cứ bằng biện pháp cưỡng chế. Tuyên bố này có thể gồm những điều kiện mà nước tuyên bố thấy phù hợp.

Nếu chấp thuận đơn đó, cơ quan có thẩm quyền sẽ phải áp dụng bất kì biện pháp cưỡng chế thích hợp và được quy định trong pháp luật về tố tụng của nước đó.

**Điều 19**

Cơ quan có thẩm quyền, khi cho phép theo quy định tại điều 15, 16 hoặc 17, hoặc khi chấp thuận đơn yêu cầu theo điều 18, có thể, bên cạnh những điều kiện khác, đưa ra những điều kiện mà cơ quan đó cho là phù hợp về thời gian và địa điểm tiếp nhận chứng cứ. Tương tự như vậy, cơ quan đó có thể yêu cầu được thông báo trước một cách hợp lí về thời gian, ngày và địa điểm tiếp nhận chứng cứ; trong trường hợp như vậy, đại diện của cơ quan có thẩm quyền sẽ được quyền có mặt vào lúc tiếp nhận chứng cứ.

**Điều 20**

Trong quá trình tiếp nhận chứng cứ theo bất kì một điều nào của chương này, những người liên đới có thể được đại diện về mặt pháp lí.

**Điều 21**

Trong trường hợp một viên chức ngoại giao, đại diện lãnh sự hoặc người được uỷ quyền được phép tiếp nhận chứng cứ theo Điều 15, 16 hoặc 17:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

a) người đó có thể tiếp nhận tất cả các loại chứng cứ không phù hợp với pháp luật của nước nơi chứng cứ được tiếp nhận hoặc trái với bất kỳ sự cho phép nào theo những điều khoản quy định ở trên, và sẽ có thẩm quyền tiếp nhận chứng cứ tuyên thệ hoặc khẳng định;

b) văn bản yêu cầu một người có mặt hoặc cung cấp chứng cứ, ngoại trừ người tiếp nhận là công dân của nước nơi phiên tòa án đang đình chỉ, sẽ được soạn thảo bằng ngôn ngữ nước nơi chứng cứ được tiếp nhận hoặc được đi kèm với một bản dịch sang ngôn ngữ đó;

c) văn bản yêu cầu phải thông báo với người đó rằng anh ta sẽ được đại diện về mặt pháp lý và, ở nước không đưa ra tuyên bố theo Điều 18, văn bản yêu cầu cũng phải thông báo với người đó rằng anh ta không bị buộc phải có mặt hoặc cung cấp chứng cứ;

d) chứng cứ có thể được tiếp nhận theo cách do pháp luật quy định áp dụng đối với tòa án mà tại đó phiên tòa đang đình chỉ nếu cách thức đó không bị cấm theo pháp luật của nước nơi chứng cứ được tiếp nhận;

e) người được yêu cầu cung cấp chứng cứ có thể viện dẫn đến đặc quyền và nghĩa vụ từ chối cung cấp chứng cứ nêu tại Điều 11.

**Điều 22**

Nỗ lực tiếp nhận chứng cứ theo quy định của chương này không được thực hiện do sự từ chối của người cung cấp chứng cứ, sẽ không ngăn cản việc nộp đơn tiếp nhận chứng cứ theo thủ tục tại Chương I.

**CHƯƠNG III  
ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

**Điều 23**

Nước kí kết có thể, vào thời điểm kí, phê chuẩn hoặc gia nhập, tuyên bố rằng nước đó sẽ không thi hành Thư yêu cầu nhằm mục đích thu thập chứng cứ hoặc tài liệu trước phiên xét xử tại tòa án như tại các nước theo truyền thống luật án lệ.

**Điều 24**

Nước kí kết có thể chỉ định các cơ quan có thẩm quyền khác ngoài Cơ quan trung ương và xác định phạm vi thẩm quyền của những cơ quan

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

này. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, Thư yêu cầu phải được gửi tới Cơ quan trung ương.

Các nước liên bang được tự do chỉ định hơn một Cơ quan trung ương.

**Điều 25**

Nước kí kết có nhiều hơn một hệ thống pháp luật có thể chỉ định cơ quan có thẩm quyền của mỗi hệ thống pháp luật và từng cơ quan thẩm quyền đó sẽ có thẩm quyền riêng biệt để thi hành Thư yêu cầu theo công ước này.

**Điều 26**

Nước kí kết, theo quy định về mặt hiến pháp, có thể yêu cầu nước gốc hoàn trả các khoản phí và lệ phí, liên quan tới việc thực hiện Thư yêu cầu, để buộc người cung cấp chứng cứ xuất hiện, chi phí cho sự có mặt của những người đó, và chi phí cho việc dịch các chứng cứ.

Trong trường hợp một nước đã có yêu cầu như nêu trong đoạn trên, một nước tham gia kí kết khác có thể yêu cầu nước đó bồi hoàn các khoản phí và lệ phí tương tự.

**Điều 27**

Các quy định của Công ước này sẽ không ngăn cản một nước kí kết:

a) tuyên bố rằng thư yêu cầu có thể được chuyển tới cơ quan tư pháp có thẩm quyền thông qua những kênh không phải là những kênh quy định trong Điều 2;

b) cho phép, theo quy định của pháp luật trong nước hoặc tập quán, bất kì một hành vi hoặc hành động nào được quy định tại Công ước này được thực hiện trên cơ sở những điều kiện ít hạn chế hơn;

c) cho phép, theo quy định của pháp luật trong nước hoặc tập quán, các biện pháp tiếp nhận chứng cứ khác ngoài những biện pháp được quy định tại Công ước này..

**Điều 28**

Công ước này sẽ không ngăn cản thoả thuận giữa hai hoặc nhiều nước kí kết không tuân theo hoặc không thực hiện.

a) các quy định tại Điều 2 về cách thức chuyển thư yêu cầu;

b) các quy định của Điều 4 về ngôn ngữ có thể được sử dụng;

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

c) các quy định của Điều 8 về sự có mặt của nhân viên tư pháp khi thi hành Thư yêu cầu;

d) các quy định của Điều 11 về đặc quyền và nghĩa vụ của các nhân chứng trong việc từ chối cung cấp chứng cứ;

e) các quy định của Điều 13 về cách thức gửi trả Thư yêu cầu đã được thực hiện tới cơ quan yêu cầu;

f) các quy định của Điều 14 về phí và lệ phí;

g) các quy định tại chương II.

**Điều 29**

Trong trường hợp các Bên gia nhập Công ước này cũng là Các Bên gia nhập một hoặc cả hai Công ước về Thủ tục tố tụng Dân sự được kí tại Hague ngày 17 tháng 7 năm 1905 và ngày 1 tháng 3 năm 1954, Công ước này sẽ thay thế các điều từ 8 đến 16 của những Công ước trước đó.

**Điều 30**

Công ước này sẽ không ảnh hưởng tới việc áp dụng Điều 23 của Công ước năm 1905 hoặc Điều 24 của Công ước năm 1954.

**Điều 31**

Các thỏa thuận bổ sung giữa các Bên gia nhập Công ước 1905 và 1954 sẽ được xem là áp dụng tương tự đối với Công ước này trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác.

**Điều 32**

Không làm ảnh hưởng tới các quy định của Điều 29 và 31, Công ước này sẽ không là ngoại lệ đối với các công ước có những quy định điều chỉnh về những vấn đề được quy định tại Công ước này mà các tham gia kí kết hiện nay hoặc sẽ là thành viên.

**Điều 33**

Một nước có thể, vào thời điểm kí, phê chuẩn hoặc gia nhập, loại trừ một phần hoặc toàn bộ việc áp dụng các quy định tại đoạn 2 Điều 4 và của Chương II. Không cho phép một sự bảo lưu nào khác.



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Mỗi nước kí kết vào bất kì thời điểm nào cũng có thể rút bảo lưu đã đưa ra; bảo lưu đó sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày thứ 60 ngay sau khi có thông báo về việc rút bảo lưu.

Khi một nước đã đưa ra bảo lưu, bất kì một nước nào khác bị ảnh hưởng có thể áp dụng quy định tương tự đối với nước bảo lưu.

**Điều 34**

Một nước tại bất kì thời điểm nào cũng có thể rút lại hoặc thay đổi một tuyên bố.

**Điều 35**

Nước tham gia kí kết, vào thời điểm gửi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập, hoặc vào một ngày sau đó, phải thông báo cho Bộ Ngoại giao Hà Lan về việc chỉ định các cơ quan có thẩm quyền theo Điều 2, 8, 24 và 25.

Nước tham gia kí kết cũng sẽ thông báo cho Bộ Ngoại giao Hà Lan, khi thấy thích hợp, những thông tin dưới đây:

(a) tên của cơ quan có thẩm quyền mà thông báo phải được gửi tới, sự cho phép của cơ quan đó có thể được yêu cầu và sự hỗ trợ của cơ quan đó có thể được viện dẫn tới khi chứng cứ được tiếp nhận bởi các viên chức ngoại giao và đại diện lãnh sự, theo Điều 15, 16 và 18;

( ) tên của cơ quan thẩm quyền mà sự cho phép của cơ quan đó có thể được yêu cầu khi tiếp nhận chứng cứ thông qua những người được uỷ quyền theo quy định của Điều 17 và tên của những người có thể hỗ trợ theo quy định tại Điều 18;

c) các tuyên bố theo Điều 4, 8, 11, 15, 16, 17, 18, 23 và 27;

d) bất kì việc rút hoặc thay đổi về tên và nội dung của các tuyên bố nói trên;

e) bất kì việc rút bảo lưu nào.

**Điều 36**

Bất kì khó khăn nào phát sinh giữa các nước kí kết liên quan tới quá trình thực hiện Công ước này sẽ được giải quyết thông qua các kênh ngoại giao.

**Điều 37**

Công ước này sẽ được mở ra cho các nước đại diện tại Phiên họp thứ 11 của Hội nghị Hague về Luật Tư pháp quốc tế kí.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Công ước này sẽ được phê chuẩn, và các văn kiện phê chuẩn sẽ được gửi tới Bộ Ngoại giao Hà Lan.

**Điều 38**

Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 60 sau khi văn kiện phê chuẩn thứ ba được đề cập tại đoạn 2 của Điều 37 được gửi.

Công ước này sẽ có hiệu lực đối với mỗi nước kí mà trong 60 ngày tiếp theo nước đó phải phê chuẩn và gửi văn bản phê chuẩn.

**Điều 39**

Bất kì một nước nào không có đại diện tại Phiên họp thứ 11 của Hội nghị Hague về Luật Tư pháp quốc tế nhưng là thành viên của Hội nghị này hoặc của Liên Hiệp Quốc hoặc của một cơ quan chuyên môn của Tổ chức đó, hoặc là một bên tham gia Quy chế của Tòa Tư pháp Quốc tế có thể gia nhập Công ước này sau khi công ước đã có hiệu lực theo đúng với đoạn 1 của Điều 38.

Văn kiện gia nhập sẽ được gửi tới Bộ Ngoại giao Hà Lan.

Công ước này sẽ có hiệu lực đối với nước gia nhập Công ước vào ngày thứ 60 sau khi gửi văn kiện gia nhập.

Việc gia nhập sẽ chỉ có hiệu lực nếu mối quan hệ giữa nước xin gia nhập và các nước kí kết được giải quyết thông qua tuyên bố rằng các nước kí kết đã chấp thuận việc gia nhập. Tuyên bố này sẽ được gửi tới Bộ Ngoại giao Hà Lan; Bộ này sẽ chuyển tiếp bản sao có xác nhận cho từng nước kí kết.

Công ước sẽ có hiệu lực giữa nước xin gia nhập và nước tuyên bố chấp thuận sự gia nhập đó vào ngày thứ 60 sau khi gửi tuyên bố chấp thuận.

**Điều 40**

Vào thời điểm kí kết, phê chuẩn hoặc gia nhập, bất kì nước nào cũng có thể tuyên bố rằng Công ước này sẽ mở rộng tới tất cả những vùng lãnh thổ mà nước đó có quan hệ, hoặc đối với một hoặc một số vùng lãnh thổ trong số đó. Một tuyên bố như vậy sẽ có hiệu lực vào ngày Công ước có hiệu lực đối với nước liên quan.

Vào bất kì thời điểm nào sau đó, việc mở rộng này phải được thông báo cho Bộ Ngoại giao Hà Lan.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Công ước sẽ có hiệu lực đối với những vùng lãnh thổ được nêu theo tuyên bố mở rộng vào ngày thứ 60 sau khi có thông báo được nêu tại đoạn trên.

**Điều 41**

Công ước này có hiệu lực trong vòng 5 năm kể từ ngày có hiệu lực theo đoạn 1 của Điều 38, thậm chí đối với cả những nước phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau đó.

Nếu không có khiếu nại hoặc phản đối nào, Công ước này sẽ mặc nhiên được gia hạn 5 năm một lần.

Bất kì khiếu nại nào cũng phải được thông báo cho Bộ Ngoại giao Hà Lan ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc giai đoạn 5 năm đó.

Sự khiếu nại này có thể được giới hạn đối với những vùng lãnh thổ nhất định mà Công ước được áp dụng.

Sự khiếu nại này sẽ chỉ có hiệu lực đối với nước đã có thông báo. Công ước vẫn giữ nguyên hiệu lực đối với những nước tham gia kí kết khác.

**Điều 42**

Bộ Ngoại giao Hà Lan sẽ gửi thông báo tới các nước được đề cập trong Điều 37, và đối với những nước đã gia nhập theo Điều 39 về những thông tin dưới đây:

- (a) chữ kí và việc phê chuẩn được đề cập tới trong Điều 37;
- (b) ngày mà Công ước này có hiệu lực theo đoạn thứ nhất của Điều 38;
- (c) việc gia nhập được đề cập tại Điều 39 và ngày việc gia nhập đó có hiệu lực;
- (d) việc mở rộng được đề cập tới trong Điều 40 và ngày có hiệu lực;
- (e) những sự chỉ định, bảo lưu và tuyên bố được đề cập tới trong Điều 33 và 35;
- (f) khiếu nại theo đoạn 3 của Điều 41.

Chúng kiến hội nghị này, những người dưới đây, được ủy quyền, đã kí Công ước này.

ĐƯỢC LÀM tại Hague, vào ngày 18 tháng 3 năm 1970, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai đều có giá trị như nhau, trong một bản duy nhất được gửi vào lưu trữ của Chính phủ Hà Lan và một bản sao có xác nhận sẽ

*Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế*

được gửi thông qua kênh ngoại giao cho mỗi một quốc gia được đại diện tại phiên họp thứ 11 của Hội nghị Hague về Luật Tư pháp Quốc tế.

## **IX. CÔNG ƯỚC VỀ TỔNG ĐẠT RA NƯỚC NGOÀI GIẤY TỜ TƯ PHÁP VÀ NGOÀI TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ VÀ THƯƠNG MẠI<sup>(13)</sup>**

NHỮNG NƯỚC KÍ CÔNG ƯỚC NÀY,

MONG MUỐN tạo dựng những biện pháp phù hợp để đảm bảo rằng những giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp được tổng đạt ra nước ngoài tới người nhận đúng thời hạn;

MONG MUỐN cải thiện việc tổ chức tương trợ tư pháp vì mục đích này thông qua việc đơn giản hóa và thuận lợi hoá các thủ tục'

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH kí kết Công ước để thực hiện những mục đích nêu trên và đã đồng ý những điều khoản sau đây:

### **Điều 1**

Công ước này sẽ áp dụng đối với các trường hợp chuyển giao giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại ra nước ngoài.

Công ước này sẽ không áp dụng đối với những trường hợp không rõ địa chỉ của người nhận tổng đạt.

## **CHƯƠNG I GIẤY TỜ TƯ PHÁP**

### **Điều 2**

Mỗi nước kí kết sẽ chỉ định một Cơ quan Trung ương để tiếp nhận nhận yêu cầu tổng đạt của một nước kí kết khác và thực hiện tổng đạt phù hợp với các quy định từ Điều 3 đến Điều 6.

---

<sup>13</sup> Convention on the Service Abroad of Judicial and Extrajudicial Documents in Civil or Commercial Matters

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Mỗi nước sẽ tổ chức Cơ quan Trung ương phù hợp với pháp luật của nước mình.

**Điều 3**

Cơ quan hoặc cán bộ tư pháp có thẩm quyền theo pháp luật của nước tổng đạt sẽ chuyển yêu cầu tới Cơ quan Trung ương của nước có địa chỉ cần tổng đạt theo mẫu trong phụ lục kèm theo Công ước này, mà không cần phải hợp pháp hóa hoặc các thủ tục tương tự khác.

Giấy tờ tổng đạt hoặc một bản sao của nó sẽ được đính kèm yêu cầu. Yêu cầu và giấy tờ sẽ được lập thành hai bản.

**Điều 4**

Trường hợp Cơ quan Trung ương nhận thấy yêu cầu không tuân thủ những điều khoản của Công ước này thì phải thông báo ngay lập tức cho bên yêu cầu và nêu rõ lí do từ chối yêu cầu đó.

**Điều 5**

Cơ quan Trung ương của nước tiếp nhận sẽ tự tổng đạt giấy tờ hoặc chỉ định một cơ quan phù hợp để tổng đạt giấy tờ:

(a) theo phương thức được quy định bởi pháp luật trong nước của nước tiếp nhận về việc tổng đạt giấy tờ trong nước; hoặc

(b) theo phương thức cụ thể do bên đề nghị yêu cầu, trừ khi phương thức đó trái với pháp luật của nước tiếp nhận giấy tờ.

Ngoại trừ phương thức được quy định tại mục (b) kể trên, việc tổng đạt chỉ được tiến hành khi người tổng đạt tự nguyện nhận.

Nếu giấy tờ được tổng đạt theo các phương thức trên đây, Cơ quan Trung ương có thể yêu cầu giấy tờ đó phải được lập thành văn bản hoặc dịch sang ngôn ngữ chính thức hoặc một trong những ngôn ngữ chính thức của nước tiếp nhận.

Phần tóm tắt nội dung của giấy tờ được tổng đạt theo mẫu kèm theo Công ước này sẽ phải được tổng đạt cùng với giấy tờ.

**Điều 6**

Cơ quan Trung ương của nước nhận hoặc cơ quan được chỉ định để thực hiện nhiệm vụ này sẽ hoàn tất một Giấy chứng nhận theo mẫu trong phụ lục Công ước này.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Giấy chứng nhận phải nêu rõ giấy tờ đã được tổng đạt và phải nêu rõ biện pháp, địa điểm và ngày tổng đạt và người nhận. Nếu giấy tờ đã không được tổng đạt, giấy chứng nhận phải nêu rõ nguyên nhân làm cản trở việc tổng đạt.

Trường hợp giấy chứng nhận chưa được Cơ quan Trung ương hoặc cơ quan tư pháp hoàn tất thì người yêu cầu có thể yêu cầu một trong các cơ quan này xác nhận việc chưa hoàn tất này.

Giấy chứng nhận phải chuyển trực tiếp cho người yêu cầu.

**Điều 7**

Các thuật ngữ chuẩn trong mẫu đính kèm Công ước này sẽ được viết bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp trong mọi trường hợp. Chúng cũng có thể được viết bằng ngôn ngữ chính thức hoặc một trong những ngôn ngữ chính thức của nước yêu cầu.

Những phần trống tương ứng sẽ được điền bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhận hoặc bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

**Điều 8**

Các nước kí kết có quyền tự do tổng đạt giấy tờ tư pháp tới một người ở nước ngoài trực tiếp thông qua các cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của mình với điều kiện không được áp dụng bất cứ một sự cưỡng chế nào.

Bất kì nước nào cũng có thể tuyên bố rằng họ không chấp nhận việc tổng đạt đó trong lãnh thổ của mình, trừ trường hợp giấy tờ đó được tổng đạt tới công dân của nước gửi giấy tờ.

**Điều 9**

Mỗi nước kí kết được tự do sử dụng kênh lãnh sự để chuyển giấy tờ đến các cơ quan có thẩm quyền của nước kí kết khác do nước đó chỉ định để thực hiện công việc này. Trong trường hợp đặc biệt, mỗi nước kí kết có thể sử dụng kênh ngoại giao cho cùng mục đích này.

**Điều 10**

Nếu nước nhận không phản đối, Công ước này sẽ không can thiệp vào:

(a) quyền tự do gửi giấy tờ tư pháp, bằng kênh bưu điện, trực tiếp tới những người ở nước ngoài;

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(b) quyền tự do của nhân viên tư pháp, nhân viên hoặc người có thẩm quyền khác của nước gửi giấy tờ trong việc tổng đạt giấy tờ tư pháp trực tiếp thông qua nhân viên tư pháp, nhân viên hoặc người có thẩm quyền khác của nước nhận giấy tờ;

(c) quyền tự do của bất kì người nào có lợi ích liên quan đến thủ tục tư pháp trong việc tổng đạt giấy tờ tư pháp trực tiếp thông qua nhân viên tư pháp, nhân viên hoặc người có thẩm quyền của nước nhận.

**Điều 11**

Vì mục đích tổng đạt giấy tờ tư pháp, Công ước này sẽ không ngăn cản hai hoặc nhiều nước kí kết cùng thỏa thuận cho phép những kênh tổng đạt khác ngoài các kênh được quy định ở những điều trên và, trong trường hợp cá biệt, trao đổi trực tiếp giữa các cơ quan có thẩm quyền liên quan của các Bên.

**Điều 12**

Việc tổng đạt giấy tờ tư pháp từ một nước kí kết sẽ không phải trả hoặc thanh toán các khoản thuế hoặc chi phí cho dịch vụ do nước tiếp nhận cung cấp.

Người yêu cầu phải trả hoặc thanh toán chi phí trong những trường hợp sau:

(a) chi phí thuê nhân công thực hiện công việc của nhân viên tư pháp hoặc trả công cho người có thẩm quyền theo quy định của nước tiếp nhận giấy tờ;

(b) sử dụng những phương thức tổng đạt riêng biệt.

**Điều 13**

Nếu một yêu cầu tổng đạt tuân thủ những điều khoản của Công ước này, nước tiếp nhận chỉ có thể từ chối việc tuân thủ Công ước nếu nước này cho rằng việc tuân thủ này sẽ xâm hại đến an ninh hoặc chủ quyền của mình.

Nước đó không thể từ chối việc thực hiện yêu cầu tổng đạt chỉ vì theo quy định của pháp luật nước mình yêu cầu đó đòi hỏi loại trừ quyền tài phán trong lĩnh vực đó hoặc vì luật nước mình không cho phép thực hiện hành động được yêu cầu..



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Trong trường hợp từ chối, Cơ quan Trung ương ngay lập tức thông báo cho người yêu cầu và nêu rõ lí do từ chối.

**Điều 14**

Những khó khăn nảy sinh trong việc chuyển giấy tờ tư pháp sẽ được giải quyết thông qua kênh ngoại giao.

**Điều 15**

Trong trường hợp một giấy triệu tập hoặc một giấy tờ tương đương được chuyển ra nước ngoài với mục đích tổng đạt theo quy định của Công ước này và bị đơn đã vắng mặt, phán quyết sẽ không được tuyên trừ khi xác định được rằng

(a) giấy tờ đã được tổng đạt theo phương pháp được pháp luật nước nhận tổng đạt quy định cho việc tổng đạt giấy tờ trong lãnh thổ nước mình; hoặc

(b) giấy tờ đã thực sự được gửi cho bị cáo hoặc đến nơi cư trú của bị cáo bởi một phương pháp được quy định trong Công ước này, và việc chuyển này đã được thực hiện trong một khoảng thời gian phù hợp để bị cáo có thể bào chữa.

Bất kể quy định kể trên của điều này, mỗi Nước kí kết được tự do tuyên bố rằng thẩm phán có thể đưa ra phán quyết kể cả trong trường hợp chưa nhận Giấy xác nhận tổng đạt hoặc chuyển giao nếu tất cả những điều kiện sau đây được đáp ứng:

(a) giấy tờ đã được chuyển bởi một trong những phương pháp được quy định trong Công ước này;

(b) một khoảng thời gian không ít hơn sáu tháng, được cân nhắc một cách thích hợp bởi thẩm phán trong từng trường hợp cụ thể, đã hết kể từ ngày chuyển giấy tờ;

(c) không nhận được giấy chứng nhận hoặc giấy tờ tương đương, mặc dù đã có những nỗ lực hợp lí để nhận giấy đó từ phía cơ quan có thẩm quyền của nước nhận tổng đạt.

Trong trường hợp khẩn cấp, thẩm phán có thể đưa ra những biện pháp tạm thời hoặc mang tính chất phòng ngừa khác ngoài những quy định nêu trên.

### **Điều 16**

Khi một lệnh triệu tập hoặc một văn bản tương đương phải được chuyển ra nước ngoài nhằm mục đích tổng đạt, theo những quy định của Công ước này, và bản án được đưa ra chống lại một bị đơn vắng mặt, thẩm phán có quyền kéo dài thời hạn kháng cáo cho bị đơn nếu những điều kiện sau được đáp ứng:

(a) bị đơn, không do lỗi của mình, không biết giấy tờ có quy định thời hạn để tự bảo vệ, hoặc không biết bản án quy định thời hạn để kháng cáo; và

(b) bị đơn đã có những trả lời phản hồi ban đầu về nội dung vụ kiện.

Một văn bản về việc giải phóng nói trên có thể được đệ trình trong vòng một khoảng thời gian hợp lí sau khi bị đơn biết được phán quyết.

Mỗi nước kí kết có thể tuyên bố rằng văn bản đó sẽ không được chấp nhận nếu văn bản đó được đệ trình sau khi đã hết một khoảng thời gian được nêu trong tuyên bố, nhưng khoảng thời gian đó, trong mọi trường hợp sẽ không ít hơn một năm kể từ ngày ra phán quyết.

Điều này sẽ không áp dụng đối với phán quyết liên quan tới địa vị pháp lí và năng lực pháp luật của cá nhân.

## **CHƯƠNG II GIẤY TỜ NGOÀI TƯ PHÁP**

### **Điều 17**

Các giấy tờ ngoài tư pháp được ban hành bởi các cơ quan có thẩm quyền và các viên chức tư pháp của một nước kí kết này có thể được chuyển với mục đích tổng đạt cho nước kí kết kia theo những phương pháp và quy định tại Công ước này.

## **CHƯƠNG III QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 18**

Mỗi Bên kí kết có thể chỉ định những cơ quan có thẩm quyền khác ngoài Cơ quan Trung ương và sẽ quyết định thẩm quyền của cơ quan đó.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Tuy nhiên, người nộp đơn, trong mọi trường hợp có quyền gửi một yêu cầu trực tiếp tới Cơ quan Trung ương.

Những nước theo hình thức liên bang có quyền chỉ định hơn một Cơ quan Trung ương.

**Điều 19**

Công ước này không ảnh hưởng đến quy định trong pháp luật quốc gia của nước kí kết theo đó cho phép áp dụng các biện pháp chuyển tài liệu do nước ngoài gửi đến để tổng đạt trên lãnh thổ của mình khác với các phương pháp quy định tại các điều kể trên của Công ước này.

**Điều 20**

Công ước này sẽ không hạn chế những thỏa thuận giữa bất kì hai hay nhiều nước kí kết để miễn trừ:

- (a) sự cần thiết phải làm thành hai bản đối với những giấy tờ được tổng đạt theo yêu cầu của đoạn 2 Điều 3,
- (b) yêu cầu về ngôn ngữ theo đoạn 3 Điều 5 và Điều 7,
- (c) những quy định trong đoạn 4 Điều 5,
- (d) những quy định trong đoạn 2 Điều 12.

**Điều 21**

Mỗi nước kí kết phải, nộp văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập, hoặc sau ngày đó, thông báo cho Bộ Ngoại giao của Hà Lan những thông tin sau:

- (a) sự chỉ định cơ quan có thẩm quyền, theo Điều 2 và Điều 18;
- (b) sự chỉ định cơ quan có thẩm quyền chứng nhận giấy xác nhận tổng đạt theo Điều 6;
- (c) sự chỉ định cơ quan có thẩm quyền để nhận giấy tờ được chuyển qua kênh lãnh sự, theo quy định tại Điều 9.

Tương tự như trên, mỗi nước kí kết cũng thông báo cho Bộ Ngoại giao Hà Lan vào thời điểm thích hợp khi:

- (a) sự phản đối về việc sử dụng những phương pháp chuyển theo Điều 8 và 10;
- (b) những tuyên bố theo đoạn hai Điều 15 và đoạn ba Điều 16;
- (c) tất cả những thay đổi liên quan đến việc chỉ định, phản đối, tuyên bố kể trên.

## **Điều 22**

Nếu các bên trong Công ước này cũng là các bên trong một hoặc cả hai Công ước về tố tụng dân sự kí tại La Hay ngày 17/07/1905 [99 BFSP 990], và ngày 01/03/1954 [286 UNTS 265], Công ước này sẽ thay thế các quy định từ Điều 1 đến Điều 7 của cả hai công ước đó.

## **Điều 23**

Công ước này không ảnh hưởng tới việc nộp đơn theo Điều 23 của Công ước về tố tụng dân sự kí tại La Hay ngày 17 tháng 7 năm 1905 và Điều 24 của Công ước về tố tụng dân sự kí tại La Hay ngày 1 tháng 3 năm 1954.

Tuy nhiên, những điều khoản đó sẽ chỉ áp dụng nếu những phương pháp chuyển được sử dụng giống với những phương pháp được quy định trong Công ước này.

## **Điều 24**

Những thỏa thuận bổ sung giữa các bên trong Công ước năm 1905 và 1954 sẽ có giá trị như nhau khi áp dụng cho Công ước này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

## **Điều 25**

Trừ trường hợp quy định tại Điều 22 và 24, Công ước này sẽ không làm ảnh hưởng đến những Công ước khác, mà các nước kí kết cũng là một bên, cũng có những quy định về những vấn đề mà Công ước này quy định.

## **Điều 26**

Công ước này được mở để đại diện các nước kí tại phiên thứ 10 Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế.

Công ước này phải được phê chuẩn và văn kiện phê chuẩn phải lưu chiếu tại Bộ Ngoại giao Hà Lan.

## **Điều 27**

Công ước này có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn thứ ba, như được quy định trong đoạn 2 của Điều 26.

Công ước có hiệu lực với các nước kí kết sau 60 ngày kể từ ngày nộp văn kiện phê chuẩn.

## **Điều 28**

Bất cứ nước nào không tham gia phiên thứ 10 Hội nghị Hague về Luật Tư pháp Quốc tế đều có thể gia nhập Công ước này sau khi Công

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

ước này có hiệu lực theo đoạn thứ 1 Điều 27. Văn kiện gia nhập phải được lưu chiểu tại Bộ Ngoại giao Hà Lan.

Công ước có hiệu lực đối với nước gia nhập nếu sau 6 tháng kể từ ngày Bộ Ngoại giao Hà Lan thông báo việc gia nhập mà không có bất cứ sự phản đối nào từ phía các nước đã phê chuẩn Công ước. Trong trường hợp này, Công ước có hiệu lực đối với Nước gia nhập kể từ ngày đầu tiên của tháng kế tiếp khi hết thời hạn 6 tháng được đưa ra ở đoạn trên.

**Điều 29**

Tại thời điểm kí, phê chuẩn, gia nhập, bất kì nước nào cũng có thể tuyên bố rằng Công ước này được mở rộng đối với mọi lãnh thổ mà họ có trách nhiệm trong các mối quan hệ quốc tế, hoặc một trong số đó. Một tuyên bố như vậy sẽ có hiệu lực kể từ ngày Công ước có hiệu lực đối với nước liên quan..

Sau thời điểm nói trên, bất kì sự mở rộng nào cũng phải được thông báo tới Bộ Ngoại giao Hà Lan.

Công ước này hiệu lực đối với những vùng lãnh thổ mở rộng sau 60 ngày kể từ ngày thông báo được chuyển theo quy định nói ở đoạn trên.

**Điều 30**

Công ước này có giá trị 5 năm kể từ ngày có hiệu lực theo quy định tại đoạn 1 của Điều 27, đối với cả các nước phê chuẩn cũng như các nước gia nhập.

Nếu không có yêu cầu bãi bỏ, Công ước sẽ tự động duy trì hiệu lực 5 năm một khi hết thời hạn kể trên. Tuyên bố từ bỏ Công ước phải được thông báo tới Bộ Ngoại giao Hà Lan ít nhất trước sáu tháng trước khi thời hạn năm năm kết thúc.

Cũng có thể thông qua sự bãi ước này để giới hạn một phần lãnh thổ nhất định không áp dụng Công ước này.

Tuyên bố từ bỏ Công ước chỉ có hiệu lực đối với nước đã thông báo. Công ước này vẫn có hiệu lực đối với các nước kí kết khác.

**Điều 31**

Bộ Ngoại giao Hà Lan sẽ thông báo cho các nước được quy định trong Điều 26, và các nước đã gia nhập theo Điều 28, những thông tin sau:

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

- (a) các nước kí và phê chuẩn theo quy định của Điều 26;
- (b) thời điểm Công ước này có hiệu lực theo quy định tại đoạn thứ nhất Điều 27;
- (c) việc gia nhập của các nước theo quy định tại Điều 28 và thời điểm việc gia nhập đó phát sinh hiệu lực;
- (d) những mở rộng theo quy định của Điều 29 và thời điểm sự mở rộng đó phát sinh hiệu lực;
- (e) việc chỉ định, phản đối và những tuyên bố theo Điều 21;
- (f) tuyên bố từ bỏ theo đoạn thứ ba Điều 30. Để làm bằng, các đại diện có thẩm quyền dưới đây, đã kí Công ước này.

LÀM TẠI Hague, ngày 15 tháng 11 năm 1965, thành một bản duy nhất bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai bản đều có giá trị pháp lí như nhau, được lưu chiếu tại Cơ quan lưu trữ của Chính phủ Hà Lan và mỗi bản sao có chứng thực của Công ước sẽ được chuyển qua kênh ngoại giao cho các nước có mặt tại phiên thứ mười tại Hội nghị Hague về Tư pháp quốc tế.

## **X. CÔNG ƯỚC UNIDROIT VỀ DI SẢN VĂN HOÁ VẬT THỂ BỊ ĐÁNH CẮP HOẶC BUÔN BÁN TRÁI PHÉP RA NƯỚC NGOÀI<sup>(14)</sup>**

**(Rome, 24 tháng 5 năm 1995)**

CÁC NƯỚC THAM GIA KÍ KẾT CÔNG ƯỚC NÀY,

HỌP MẶT tại Rome theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hoà Ý từ ngày 7 đến 24 tháng 6 năm 1995 nhằm tham dự Hội nghị ngoại giao để thông qua Dự thảo Công ước quốc tế Unidroit về việc trả lại các di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp hoặc buôn bán trái phép ra nước ngoài;

NHẬN THỨC được tầm quan trọng của việc bảo tồn di sản văn hoá và trao đổi văn hoá nhằm tạo ra sự hiểu biết giữa các quốc gia, và sự thiết yếu của việc truyền bá văn hoá vì sự phồn vinh của nhân loại và tiến bộ của xã hội loài người;

QUAN TÂM SÂU SẮC tới nạn buôn bán trái phép các di sản văn hoá vật thể và những thiệt hại to lớn do việc buôn bán trên gây ra đối với bản thân các vật thể và di sản văn hoá của quốc gia, bộ tộc, bản địa đó hoặc các cộng đồng khác, cũng như đối với di sản văn hoá nhân loại, và cụ thể là quan tâm tới nạn đánh cắp vật thể tại các khu vực khảo cổ dẫn tới việc mất đi những tư liệu không thể phục hồi trong lĩnh vực khảo cổ, lịch sử và khoa học;

QUYẾT TÂM góp sức chống lại nạn buôn bán trái phép các di sản văn hoá vật thể một cách hiệu quả bằng biện pháp quan trọng là thiết lập các quy định pháp lí chung, tối thiểu đối với việc khôi phục và trả lại các di sản văn hoá vật thể giữa các nước tham gia kí kết Công ước, với mục

---

<sup>14</sup> UNIDROIT Convention on Stolen or Illegally Exported Cultural Objects.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

tiêu không ngừng bảo tồn và bảo vệ các di sản văn hoá vì lợi ích của tất cả các bên;

**NHẤN MẠNH RẰNG** Công ước này nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc khôi phục và hoàn trả các di sản văn hoá vật thể, và rằng quy định về những chế tài bất kì, như đền bù, cần thiết cho việc khôi phục và hoàn trả các vật thể ở một số nước một cách hiệu quả, không có nghĩa là những chế tài này sẽ được thông qua tại các nước khác;

**KHẲNG ĐỊNH RẰNG** việc áp dụng các quy định trong Công ước này trong tương lai trong mọi trường hợp đều không được coi là sự chấp thuận hay mang tính ràng buộc về mặt pháp lí đối với các giao dịch trái phép bất kì diễn ra trước khi Công ước này có hiệu lực;

**THỐNG NHẤT RẰNG** Công ước này không phải là giải pháp cho vấn nạn buôn bán di sản văn hoá vật thể trái phép, nhưng nó là bước đầu của quá trình tăng cường hợp tác quốc tế về văn hoá và giữ một vai trò phù hợp đối với hoạt động thương mại hợp pháp và đối với các thỏa thuận về trao đổi văn hoá giữa các quốc gia;

**THỪA NHẬN RẰNG** việc áp dụng Công ước này nên đi kèm với biện pháp hữu hiệu khác trong việc bảo vệ di sản văn hoá vật thể, chẳng hạn như phát triển và sử dụng các bản ghi chép, bảo vệ các khu vực khảo cổ và hợp tác trong lĩnh vực kĩ thuật;

**THỪA NHẬN RẰNG** việc bảo vệ các di sản văn hoá là trách nhiệm của nhiều bên liên quan, cụ thể là các nước tham gia kí kết Công ước UNESCO 1970 về hạn chế hoạt động buôn lậu và xây dựng các quy tắc đạo đức trong khu vực kinh tế tư nhân,

ĐÃ NHẤT TRÍ như sau:

**CHƯƠNG I**  
**PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ GIẢI NGHĨA**

**Điều 1**

Công ước này áp dụng cho những yêu cầu quốc tế đối với:



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(a) việc khôi phục các di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp;

(b) việc trả lại các di sản văn hoá vật thể bị đưa ra khỏi lãnh thổ của một nước kí kết, trái với quy định của pháp luật nước đó liên quan đến buôn bán các di sản văn hoá vật thể ra nước ngoài, nhằm mục đích bảo vệ di sản văn hoá của nước đó (dưới đây gọi là “di sản văn hoá vật thể bị buôn bán trái phép ra nước ngoài”).

**Điều 2**

Theo Công ước này, các di sản văn hoá vật thể là các vật thể, vì lí do tôn giáo hoặc không phải lí do tôn giáo, có ý nghĩa quan trọng đối với khoa học khảo cổ, tiền sử, lịch sử, văn hoá, nghệ thuật hoặc khoa học và nằm trong danh mục các vật thể được liệt kê ở Phụ lục của Công ước này.

**CHƯƠNG II**

**KHÔI PHỤC CÁC DI SẢN VĂN HOÁ VẬT THỂ BỊ ĐÁNH CẮP**

**Điều 3**

1. Người sở hữu một di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp phải trả lại di sản đó.

2. Theo Công ước này, một di sản văn hoá vật thể đã được khai quật hợp pháp hay bất hợp pháp, nhưng nếu bị chiếm giữ một cách bất hợp pháp sẽ được coi là bị đánh cắp, theo quy định của pháp luật nước nơi tiến hành khai quật.

3. Bất kì yêu cầu khôi phục nào cũng phải được đưa ra trong khoảng thời gian 3 năm kể từ thời điểm người yêu cầu biết được vị trí của di sản văn hoá vật thể đó và xác định được người sở hữu vật thể đó, và trong mọi trường hợp phải đưa ra yêu cầu trong khoảng thời gian 50 năm kể từ thời điểm vật thể đó bị đánh cắp.

4. Tuy nhiên, yêu cầu khôi phục một di sản văn hoá vật thể vốn là một phần không thể tách rời của một đài tưởng niệm hoặc một khu khảo cổ đã được xác định, hoặc thuộc về một bộ sưu tập công cộng, sẽ không bị giới hạn về mặt thời gian ngoại trừ khoảng thời gian 3 năm kể từ khi người yêu cầu biết được vị trí của vật thể đó và xác định được người sở hữu.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

5. Không phụ thuộc vào quy định tại điều khoản nói trên, một nước bất kì tham gia kí kết Công ước này có thể tuyên bố rằng yêu cầu khôi phục vật thể văn hoá bị giới hạn trong khoảng thời gian là 75 năm hoặc lâu hơn tùy theo quy định của pháp luật nước đó. Giới hạn thời gian này cũng áp dụng đối với yêu cầu của một nước thành viên kí kết khác đối với việc khôi phục một di sản văn hoá vật thể bị đưa ra khỏi một đài tưởng niệm, một khu khảo cổ hoặc một bộ sưu tập công cộng ở nước kí kết đã đưa ra tuyên bố trên.

6. Tuyên bố đề cập tại khoản trên phải được đưa ra tại thời điểm kí, phê chuẩn, chấp thuận, hoặc gia nhập.

7. Theo Công ước này, “bộ sưu tập công cộng” bao gồm nhóm các di sản văn hoá vật thể được kiểm kê hoặc nhận dạng được sở hữu bởi:

(a) một nước tham gia kí kết Công ước;

(b) một cơ quan có thẩm quyền khu vực hoặc địa phương của nước tham gia kí kết Công ước;

(c) một tổ chức tôn giáo ở một nước tham gia kí kết Công ước; hoặc

(d) một tổ chức hoạt động chủ yếu vì mục đích văn hoá, giáo dục hoặc khoa học ở một nước tham gia kí kết Công ước và được chính phủ nước đó công nhận là hoạt động vì lợi ích xã hội.

8. Ngoài ra, một yêu cầu đối với việc khôi phục một di sản văn hoá vật thể quan trọng mang tính thần thánh hoặc cộng đồng đang được một bộ tộc hoặc một cộng đồng bản xứ tại một nước kí kết sở hữu hoặc sử dụng như một phần của nghi lễ truyền thống, phải tuân theo giới hạn thời gian áp dụng đối với các vật thể trong bộ sưu tập công.

#### **Điều 4**

1. Người sở hữu một di sản văn hoá vật thể khi được yêu cầu trả lại vật thể đó, tại thời điểm hoàn trả, có quyền được nhận một khoản bồi thường công bằng và hợp lí nếu người đó hoàn toàn không biết hoặc vì một lí do hợp lí nào đó có thể không biết rằng vật thể đó bị đánh cắp và có thể chứng minh rằng do sự say mê khi mua vật thể đó.

2. Không phụ thuộc vào quyền của người sở hữu được bồi thường theo điều khoản nêu trên, nỗ lực hợp lí được đưa ra để buộc một người chuyển giao vật thể đó cho người sở hữu, hoặc người chuyển nhượng bất

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

kì trước đó, phải trả thanh toán khoản tiền bồi thường phù hợp với luật pháp của nước đưa ra yêu cầu khôi phục vật thể.

3. Việc thanh toán khoản bồi thường cho chủ sở hữu vật thể từ người yêu cầu khôi phục, khi được yêu cầu, không làm ảnh hưởng tới quyền của người yêu cầu để thu hồi khoản bồi thường từ một người bất kì khác.

4. Để xác định liệu người sở hữu hiện tại có sự say mê hay không, phải xem xét tất cả các trường hợp liên quan đến việc có được vật thể, bao gồm đặc điểm của các bên liên quan, giá cả, đồng thời phải xem xét liệu người sở hữu có tra cứu bản ghi chép về các di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp, cùng với những thông tin và tài liệu liên quan khác có được, hoặc liệu người sở hữu có tham khảo ý kiến của các cơ quan hữu quan hoặc tiến hành một biện pháp bất kì khác mà một người bình thường sẽ làm khi gặp phải những trường hợp này.

5. Người hiện sở hữu di sản văn hoá vật thể cũng chỉ được hưởng những quyền lợi như người nhận được di sản đó dưới hình thức thừa kế hoặc cho biếu.

### **CHƯƠNG III**

## **HOÀN TRẢ CÁC DI SẢN VĂN HOÁ VẬT THỂ BỊ BUÔN BÁN TRÁI PHÉP**

### **Điều 5**

1. Nước kí kết có thể yêu cầu toà án hoặc một cơ quan có thẩm quyền của một nước kí kết khác yêu cầu hoàn trả một di sản văn hoá vật thể bị bán trái phép ra khỏi lãnh thổ của nước đưa ra yêu cầu.

2. Một di sản văn hoá vật thể sẽ được coi là bị buôn bán trái phép ra nước ngoài nếu, vật thể đó được xuất tạm thời ra khỏi lãnh thổ của nước yêu cầu vì mục đích trưng bày, nghiên cứu hoặc phục chế theo giấy phép phù hợp với pháp luật của nước đó trong lĩnh vực xuất khẩu vì mục đích bảo tồn di sản văn hoá nhưng không được nhập trở lại theo các điều khoản trong giấy phép xuất khẩu.

3. Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại một nước nêu trên sẽ yêu cầu việc hoàn trả một vật thể bị buôn bán trái phép ra nước ngoài nếu

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

nước yêu cầu chứng minh được rằng việc đưa vật thể đó ra khỏi lãnh thổ của nước đó làm ảnh hưởng tới một hoặc một số lợi ích sau:

(a) việc bảo tồn vật chất của vật thể đó hoặc các tài liệu liên quan đến vật thể đó;

(b) tính toàn vẹn của một vật thể có nhiều bộ phận hợp thành;

(c) việc bảo tồn thông tin liên quan đến các lĩnh vực như khoa học hoặc lịch sử;

(d) việc sử dụng trong các nghi lễ truyền thống của một bộ tộc hoặc cộng đồng bản xứ;

hoặc chứng minh được rằng vật thể đó đóng một vai trò quan trọng trong di sản văn hoá của quốc gia yêu cầu hoàn trả vật thể.

4. Bất kì yêu cầu nào theo quy định tại Khoản 1 của Điều này phải bao gồm hoặc đi kèm với những thông tin thực tế hoặc pháp lí có thể hỗ trợ toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Chính phủ xem xét quyết định liệu yêu cầu đó có thoả mãn những quy định nêu tại Khoản 1 đến 3 của Điều này hay không.

5. Bất kì yêu cầu hoàn trả di sản văn hoá vật thể nào cũng phải được đưa ra trong khoảng thời gian 3 năm kể từ thời điểm nước đưa ra yêu cầu biết địa điểm của vật thể và xác minh được người hiện đang sở hữu vật thể đó, và trong mọi trường hợp là 50 năm kể từ ngày vật thể đó bị bán ra nước ngoài hoặc kể từ ngày đáng lẽ vật thể đó phải được trả lại theo quy định của giấy phép xuất khẩu tại Khoản 2 Điều này.

### **Điều 6**

1. Người nắm giữ một di sản văn hoá vật thể có được vật thể đó sau khi nó bị buôn bán trái phép ra nước ngoài có quyền được nhận một khoản bồi thường công bằng và hợp lí từ nước đưa ra yêu cầu hoàn trả, với điều kiện người đó hoàn toàn không biết hoặc vì một lí do nào đó khi nắm giữ vật thể này không biết rằng nó đã bị buôn bán trái phép ra nước ngoài.

2. Để xác minh liệu người sở hữu một di sản văn hoá vật thể không biết hoặc vì một lí do nào đó không biết rằng vật thể đó đã bị buôn bán trái phép ra nước ngoài, phải xem xét tất cả các trường hợp liên quan đến việc thu mua vật thể, kể cả việc không có giấy chứng nhận xuất khẩu theo quy định của pháp luật của nước yêu cầu.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

3. Thay vì nhận tiền bồi thường và trong quá trình thoả thuận với nước yêu cầu, người sở hữu di sản văn hoá vật thể được yêu cầu hoàn trả vật thể đó cho nước yêu cầu có thể quyết định:

(a) tiếp tục nắm quyền sở hữu đối với vật thể đó; hoặc

(b) chuyển nhượng quyền sở hữu thông qua mua bán hoặc cho biếu một người hiện đang cư trú tại nước yêu cầu với điều kiện người đó có thể đưa ra những đảm bảo cần thiết.

5. Người sở hữu di sản văn hoá vật thể sẽ không được hưởng ưu đãi hơn (có vị trí thuận lợi hơn) những người nhận được di sản đó dưới hình thức thừa kế hoặc cho biếu.

**Điều 7**

1. Các quy định tại Chương này sẽ không được áp dụng nếu:

(a) việc buôn bán một di sản văn hoá vật thể ra nước ngoài không bị coi là bất hợp pháp tại thời điểm yêu cầu hoàn trả được đưa ra; hoặc

(b) di sản văn hoá vật thể đó được bán ra nước ngoài khi người tạo ra vật thể đó vẫn còn sống hoặc trong khoảng thời gian 50 năm sau khi người đó chết.

2. Không phụ thuộc vào quy định tại Mục (b) của điều khoản trên, các quy định tại Chương này sẽ được áp dụng nếu một di sản văn hoá vật thể do một thành viên hoặc các thành viên của một bộ tộc hoặc một cộng đồng người bản xứ làm ra để phục vụ nghi lễ truyền thống của bộ tộc hoặc cộng đồng và di sản đó phải được trả lại cho bộ tộc hoặc cộng đồng đó.

**CHƯƠNG IV**

**CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 8**

1. Yêu cầu khôi phục theo Chương II và yêu cầu hoàn trả theo Chương III phải được đưa ra tại toà án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của một nước kí kết nơi mà có di sản văn hoá vật thể, và toà án hoặc các cơ quan có thẩm quyền tại các nước thành viên khác có quyền xét xử theo các quy định hiện hành của các nước này.

2. Các bên có thể thoả thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại bất kì toà án, một cơ quan có thẩm quyền khác, hoặc tại trọng tài.

3. Những biện pháp khẩn cấp tạm thời, bao gồm cả biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật nước kí kết nơi có di sản văn hoá vật thể có

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

thể được áp dụng ngay cả khi yêu cầu khôi phục hoặc yêu cầu hoàn trả được đưa ra tại toà án hoặc các cơ quan có thẩm quyền tại một nước kí kết khác.

**Điều 9**

1. Không một điều khoản nào trong Công ước này có thể ngăn cấm một nước tham gia kí kết Công ước áp dụng các quy định mang tính thuận lợi hơn những quy định tại Công ước này liên quan đến việc khôi phục hoặc hoàn trả di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp hoặc mua bán trái phép ra nước ngoài.

2. Không được giải thích Điều này theo cách tạo ra một nghĩa vụ công nhận hoặc thi hành quyết định của một toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của một nước kí kết khác mà không phù hợp với các quy định tại Công ước này.

**Điều 10**

1. Các quy định tại Chương II chỉ được áp dụng đối với di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp sau khi Công ước này có hiệu lực tại nước nơi đưa ra yêu cầu, nếu:

(a) vật thể đó bị đánh cắp khỏi lãnh thổ của một nước kí kết Công ước sau khi Công ước này có hiệu lực tại nước đó; hoặc

(b) vật thể bị đánh cắp hiện đang được đặt tại một nước kí kết sau khi Công ước có hiệu lực tại nước này.

2. Các quy định tại Chương III chỉ được áp dụng đối với một di sản văn hoá vật thể bị buôn bán trái phép ra nước ngoài sau khi Công ước này có hiệu lực đối với cả nước đưa ra yêu cầu và nước được yêu cầu.

3. Trong mọi trường hợp, Công ước này không hợp pháp hoá các giao dịch bất hợp pháp đã xảy ra trước khi Công ước này có hiệu lực hoặc các giao dịch được loại trừ theo quy định tại Khoản (1) và (2) của Điều này, đồng thời Công ước này không hạn chế bất kì quyền nào của một nước hoặc một người nào đó yêu cầu những biện pháp ngoài phạm vi của Công ước liên quan đến việc khôi phục hoặc hoàn trả một di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp hoặc mua bán trái phép ra nước ngoài trước khi Công ước này có hiệu lực.

## **CHƯƠNG V**

### **CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG**

#### **Điều 11**

1. Công ước này được mở ra kí tại cuộc họp cuối cùng tại Hội nghị ngoại giao về việc thông qua Công ước sơ bộ Unidroit đối với vấn đề trả lại các di sản văn hoá vật thể bị đánh cắp hoặc buôn bán trái phép ra nước ngoài và sẽ tiếp tục được đưa ra kí kết tại Rome cho đến tháng 6 năm 1996.

2. Công ước này phải được các nước đã kí phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

3. Tất cả các nước không phải là nước kí kết ban đầu của Công ước đều có thể gia nhập Công ước kể từ ngày Công ước được đưa ra kí kết.

4. Việc phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập phải được thể hiện bằng văn kiện chính thức gửi cho cơ quan lưu chiểu.

#### **Điều 12**

1. Công ước này có hiệu lực kể từ ngày đầu tiên của sáu tháng tiếp sau ngày gửi văn kiện thứ năm về phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập.

2. Đối với mỗi nước phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này sau gửi văn kiện thứ 5 về phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, Công ước này sẽ có hiệu lực đối với nước đó kể từ ngày đầu tiên của sáu tháng tiếp theo sau ngày gửi văn kiện của nước đó về phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập.

#### **Điều 13**

1. Công ước này không ảnh hưởng tới bất kì văn kiện quốc tế nào mà một nước kí kết bất kì bị ràng buộc về mặt pháp lí và có chứa các điều khoản về các vấn đề mà Công ước này điều chỉnh, trừ trường hợp nước đó tuyên bố điều ngược lại.

2. Bất kì một nước kí kết nào có thể thoả thuận với một hoặc nhiều nước kí kết khác với mục đích tăng cường việc áp dụng Công ước này dựa trên mối quan hệ song phương. Các nước này sau khi kí kết thoả thuận này phải gửi một bản sao thoả thuận cho cơ quan lưu chiểu.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

3. Trong quan hệ với nhau, các nước kí kết vốn là thành viên của các tổ chức hợp tác kinh tế hoặc các cơ quan mang tính khu vực có thể tuyên bố rằng họ sẽ áp dụng các quy định nội bộ của tổ chức hoặc cơ quan đó và do đó sẽ không áp dụng những quy định trong Công ước này có phạm vi áp dụng tương đồng với những quy định nội bộ của tổ chức hoặc cơ quan đó.

**Điều 14**

1. Nếu một nước kí kết có từ hai hay nhiều phần lãnh thổ trở lên, có hoặc không có hệ thống pháp luật khác nhau điều chỉnh các vấn đề liên quan đến Công ước này, thì tại thời điểm kí kết hoặc tại thời điểm gửi văn kiện về phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, nước này có thể tuyên bố rằng Công ước này sẽ được áp dụng tại tất cả các phần lãnh thổ của nước mình hoặc chỉ được áp dụng tại một hoặc một vài phần lãnh thổ, và có thể bổ sung tuyên bố này bằng một tuyên bố khác vào một thời điểm bất kì.

2. Những tuyên bố này phải được thông báo cho cơ quan lưu trữ văn kiện và phải tuyên bố công khai tại những phần lãnh thổ áp dụng Công ước này.

3. Nếu Công ước này áp dụng với một hoặc một vài phần lãnh thổ chứ không phải toàn bộ phần lãnh thổ của một nước tham gia kí kết Công ước theo tuyên bố tại Điều này, thì khi đề cập đến:

(a) lãnh thổ của một nước tham gia kí kết Công ước tại Điều 1 phải được hiểu là đề cập đến lãnh thổ của một phần lãnh thổ của nước đó;

(b) một toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước tham gia kí kết Công ước hoặc của nước đang được nói đến phải được hiểu là đề cập đến toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại một phần lãnh thổ của nước đó;

(c) nước kí kết nơi di sản văn hoá vật thể hiện đang được đặt tại đó quy định tại Mục (1) Điều 8 phải được hiểu là đề cập đến phần lãnh thổ của nước đó nơi vật thể đang được đặt.;

(d) luật pháp của nước tham gia kí kết Công ước mà di sản văn hoá vật thể đang được đặt tại đó quy định tại khoản 3 Điều 8 phải được hiểu là đề cập đến luật pháp của phần lãnh thổ của nước đó nơi vật thể được đặt; và



Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(e) một nước tham gia kí kết Công ước quy định tại Điều 9 phải được hiểu là đề cập đến một phần lãnh thổ của nước đó.

(4) Nếu một nước tham gia kí kết Công ước không đưa ra tuyên bố theo Mục (1) Điều này, thì Công ước này sẽ được áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ của nước đó.

**Điều 15**

1. Các tuyên bố được đưa ra theo Công ước này tại thời điểm kí phải được khẳng định việc phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt.

2. Các tuyên bố và khẳng định tuyên bố phải được thể hiện dưới dạng văn bản và phải chính thức thông báo cho cơ quan lưu chiểu.

3. Một tuyên bố sẽ có hiệu lực đồng thời với thời điểm Công ước có hiệu lực đối với nước có liên quan. Tuy nhiên, nếu thông báo chính thức của một tuyên bố được gửi đến cho cơ quan lưu chiểu sau khi Công ước có hiệu lực thì thông báo đó sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của sáu tháng sau ngày kí thác văn kiện với cơ quan nhận kí thác.

4. Bất kì nước nào đưa ra tuyên bố theo Công ước này có thể rút lại tuyên bố vào bất kì thời điểm nào bằng việc gửi thông báo chính thức bằng văn bản đến cơ quan lưu chiểu. Việc rút lại lời tuyên bố sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của sáu tháng tiếp sau ngày gửi văn bản thông báo.

**Điều 16**

1. Tại thời điểm kí kết, phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước, mỗi nước kí kết Công ước phải tuyên bố rằng yêu cầu khôi phục hoặc yêu cầu hoàn trả di sản văn hoá vật thể do một nước đưa ra theo Điều 8 có thể đề trình lên một hoặc nhiều nước đó theo thủ tục dưới đây:

(a) gửi trực tiếp cho toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước đưa ra tuyên bố;

(b) thông qua một hoặc một vài cơ quan được nước đó chỉ định nhận yêu cầu khôi phục hoặc hoàn trả và sau đó cơ quan này chuyển những yêu cầu trên cho toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước này;

(c) thông qua kênh ngoại giao hoặc lãnh sự.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

2. Mỗi nước kí kết có thể chỉ định toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền ra lệnh khôi phục hoặc hoàn trả di sản văn hoá vật thể theo quy định tại Chương II và III.

3. Các tuyên bố tại khoản 1 và 2 Điều này có thể được sửa đổi tại một thời điểm bất kì thông qua một tuyên bố mới.

4. Các quy định từ Khoản 1 đến 3 của Điều này không ảnh hưởng tới các Hiệp định song phương và đa phương về tương trợ tư pháp đối với các vấn đề dân sự và thương mại xảy ra giữa các nước kí kết.

**Điều 17**

Mỗi nước tham gia kí kết Công ước, không muộn hơn sáu tháng kể từ ngày gửi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, phải cung cấp cho cơ quan nhận lưu chiểu những thông tin bằng văn bản viết theo một trong số các ngôn ngữ của Công ước liên quan đến các quy định điều chỉnh việc buôn bán di sản văn hoá ra nước ngoài. Những thông tin này phải được cập nhật thường xuyên một cách chính xác.

**Điều 18**

Không cho phép bảo lưu trừ những bảo lưu được phép theo quy định của Công ước này.

**Điều 19**

1. Công ước này có thể bị bãi bỏ hiệu lực đối với bất kì nước kí kết nào tại bất kì thời điểm nào sau ngày Công ước có hiệu lực tại nước đó, bằng việc gửi văn kiện tới cơ quan lưu chiểu.

2. Việc bãi bỏ Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của sáu tháng sau khi nước này gửi văn kiện bãi bỏ hiệu lực cho cơ quan nhận lưu chiểu. Nếu khoảng thời gian bãi bỏ có hiệu lực được xác định cụ thể trong văn kiện, văn kiện bãi bỏ sẽ có hiệu lực cho đến khi kết thúc khoảng thời gian gia hạn thêm sau khi văn kiện đó được gửi cho cơ quan lưu chiểu.

3. Không phụ thuộc vào việc bãi bỏ hiệu lực nêu trên, Công ước này vẫn áp dụng đối với yêu cầu khôi phục hoặc hoàn trả di sản văn hoá vật thể đệ trình trước ngày văn kiện bãi bỏ có hiệu lực.

**Điều 20**

Chủ tịch Viện Quốc tế về Thống nhất luật tư (viết tắt là Unidroit), định kì hoặc tại thời điểm bất kì, khi có yêu cầu của năm nước tham gia

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

kí kết Công ước, có thể triệu tập một Ủy ban đặc biệt để xem xét tình hình thực tế áp dụng Công ước này.

**Điều 21**

1. Công ước này phải được gửi cho Chính phủ nước cộng hoà Ý.

2. Chính phủ nước Cộng hoà Ý phải:

(a) thông báo cho tất cả các nước tham gia kí kết hoặc tham gia Công ước này và Chủ tịch Viện Quốc tế về Thống nhất luật tư về:

i) nước mới tham gia kí kết Công ước hoặc kí thác văn kiện thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hoặc gia nhập, cùng với ngày tháng của từng sự kiện;

ii) mỗi tuyên bố được đưa ra liên quan đến Công ước này;

iii) việc bãi bỏ một tuyên bố bất kì;

iv) ngày có hiệu lực của Công ước này;

v) những thoả thuận nêu tại Điều 13;

vi) việc kí thác văn kiện bãi bỏ Công ước này cùng với ngày kí thác và ngày văn kiện kí thác có hiệu lực.

(b) gửi các bản sao có xác nhận của Công ước này cho tất cả các nước tham gia kí kết, cho tất cả các nước tham gia và cho Chủ tịch Viện Quốc tế về Thống nhất Luật Tư (viết tắt là Unidroit);

(c) thực hiện các chức năng thông thường khác của cơ quan nhận kí thác văn kiện.

ĐƯỢC CHỨNG THỰC bởi chữ kí bên dưới do đại diện hợp pháp của các nước tham gia kí kết Công ước này kí xác nhận.

SOẠN THẢO tại Rome, ngày 24 tháng 6 năm 1995, gồm các bản gốc bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, các bản này đều có giá trị như nhau.

## **PHỤ LỤC**

(a) Các bộ sưu tập và các mẫu vật quý hiếm của thảm động-thực vật, khoáng sản và xác ướp, và các vật thể liên quan đến lĩnh vực cổ sinh vật học;

(b) tài sản mang tính lịch sử, bao gồm lịch sử khoa học công nghệ, lịch sử quân sự và xã hội, liên quan đến cuộc đời của các lãnh tụ, nhà tư tưởng, nhà khoa học và các nghệ sĩ và liên quan đến các sự kiện quan trọng của quốc gia;

(c) các sản vật trong các cuộc khai quật khảo cổ học (bao gồm các sản vật thông thường và bí mật) hoặc các cuộc khám phá khảo cổ học;

(d) vật thể thuộc các đài tưởng niệm nghệ thuật hoặc lịch sử hoặc các khu khảo cổ đã được chia nhỏ;

(e) cổ vật trên một trăm năm tuổi, chẳng hạn như chữ cổ khắc trên bia, tiền cổ và ấn dấu trạm khắc;

(f) các vật phẩm thuộc lĩnh vực dân tộc học;

(g) tài sản thuộc lĩnh vực nghệ thuật như:

i) các bức ảnh, bức họa và bức vẽ được thực hiện thủ công hoàn toàn không có hỗ trợ khác của công nghệ và bằng mọi chất liệu (trừ các thiết kế công nghiệp và các tác phẩm sản xuất theo phương thức công nghiệp được trang trí bằng tay);

ii) các tác phẩm nguyên bản trong nghệ thuật nặn tượng và điêu khắc bằng tất cả các chất liệu;

iii) các tác phẩm trạm trổ, in giấy và in thạch bản nguyên bản;

iv) bộ sưu tập nghệ thuật và thước phim nguyên bản bằng mọi chất liệu;

(h) những bản thảo và sách xuất bản đầu tiên hiếm, sách cổ, tài liệu và ấn phẩm thuộc lĩnh vực đặc biệt (lịch sử, nghệ thuật, khoa học, văn học...) đơn lẻ hoặc trong bộ sưu tập: bưu phí, tem từng chiếc đơn lẻ hoặc trong bộ sưu tập;

(j) văn thư lưu trữ, bao gồm những tài liệu về âm thanh, hình ảnh tĩnh và động;

(k) các vật dụng trên một trăm năm tuổi và các nhạc cụ cổ.

## **XI. CÔNG ƯỚC VỀ XOÁ BỎ VIỆC HỢP PHÁP HOÁ GIẤY TỜ CÔNG VỤ CỦA NƯỚC NGOÀI<sup>(15)</sup>**

**(Kí ngày 5/10/1961)**

CÁC NƯỚC KÍ CÔNG ƯỚC NÀY,

MONG MUỐN xoá bỏ yêu cầu về hợp pháp hoá ngoại giao lãnh sự các giấy tờ công vụ của nước ngoài,

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH KÍ Công ước về việc này với những điều khoản sau:

### **Điều 1**

Công ước này áp dụng thi hành trên lãnh thổ của một Nước kí kết khác.

Công ước này áp dụng đối với các giấy tờ công vụ được ban hành trên lãnh thổ của một nước kí kết nhưng được thi hành trên lãnh thổ của một nước kí kết khác.

Với mục đích của Công ước này, các giấy tờ công vụ bao gồm:

(a) giấy tờ được ban hành bởi cơ quan hoặc người có thẩm quyền có liên quan đến toà án hoặc cơ quan tài pháp của nước đó, bao gồm các giấy tờ được Cơ quan công tố, nhân viên toà án hoặc một thừa phát lại ("huissier de justice") ban hành;

(b) giấy tờ hành chính;

(c) giấy tờ công chứng;

(d) các xác nhận chính thức trên văn bản được kí bởi những người trên cơ sở thẩm quyền riêng của họ, như những xác nhận chính thức ghi nhận việc đăng kí của một giấy tờ hoặc xác nhận sự thật rằng giấy tờ đó tồn tại từ một ngày nhất định và được công chứng viên có thẩm quyền kí.

Tuy nhiên, Công ước này sẽ không áp dụng đối với:

(a) Những văn bản được lập bởi cơ quan ngoại giao và cơ quan lãnh sự;

---

<sup>15</sup> Convention Abolishing the Requirement of Legalisation for Foreign Public Documents.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

(b) Những giấy tờ hành chính trực tiếp giải quyết các vụ việc thương mại hoặc hải quan.

**Điều 2**

Mỗi Bên kí kết miễn hợp pháp hoá các giấy tờ theo Công ước này khi giấy tờ đó được sử dụng trên lãnh thổ nước mình. Vì mục đích của Công ước này, hợp pháp hoá được hiểu là những thủ tục chính thức do cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước của nước mà giấy tờ được sử dụng xác nhận về chữ kí, thẩm quyền của người kí, năng lực của người kí thi hành văn bản, và trong một số trường hợp, xác nhận con dấu và tem xác nhận trên giấy tờ đó.

**Điều 3**

Thủ tục duy nhất có thể được yêu cầu nhằm chứng thực chữ kí, thẩm quyền của người kí, và xác nhận về con dấu, tem dán có trên văn bản là phần bổ sung cho chứng nhận được miêu tả tại Điều 4, được ban hành bởi cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia đã lập nên văn bản đó.

Tuy nhiên, không được yêu cầu việc thực hiện thủ tục như đề cập trong khoản trên nếu các luật, quy định hoặc thực tiễn áp dụng tại một nước đang có hiệu lực tại quốc gia đã lập nên văn bản đó; hoặc theo một thoả thuận giữa hai hay nhiều quốc gia thành viên đã bãi bỏ, đơn giản hoá hoặc miễn cho văn bản đó không phải tiến hành hợp pháp hoá.

**Điều 4**

Giấy chứng nhận nêu tại khoản 1 của Điều 3 được đưa vào chính văn bản hoặc bằng một bản đính kèm "allonge", theo mẫu đi kèm trong Công ước này.

Tuy nhiên, giấy chứng nhận này có thể được thảo ra theo ngôn ngữ chính thức của cơ quan xác nhận. Những điều khoản cơ bản có thể được viết bằng ngôn ngữ thứ hai. Tựa đề "Ghi bên lề văn kiện (trong Hiệp ước La Haye ngày 5/10/1961) " phải được viết bằng tiếng Pháp.

**Điều 5**

Giấy chứng nhận này sẽ được cung cấp theo yêu cầu của người kí hoặc của bất kì người nào cầm giữ văn bản.

Khi đã hoàn toàn hợp thức, giấy chứng nhận sẽ xác nhận tính xác thực của chữ kí, năng lực của người tham gia kí kết và nhận dạng con dấu hay tem dán có trong văn bản.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Chữ kí, con dấu và tem dán trong phần chứng nhận được miễn hợp pháp hoá.

**Điều 6**

Mỗi Nước kí kết, căn cứ theo chức năng các cơ quan của nước mình, chỉ định cơ quan có thẩm quyền cấp xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 3.

Các Nước kí kết cần thông báo về việc chỉ định cơ quan này của mình cho Bộ Ngoại giao Hà Lan tại thời điểm nộp văn kiện phê chuẩn hoặc tại thời điểm gia nhập hoặc tại thời điểm tuyên bố gia hạn. Cũng cần thông báo nếu có sự thay đổi về việc chỉ định này.

**Điều 7**

Cơ quan được chỉ định theo quy định tại Điều 6 cần giữ một bản đăng kí hoặc thư mục trong đó ghi lại các xác nhận đã cấp, cụ thể:

(a) số và ngày cấp xác nhận,

(b) tên và chức vụ của người kí giấy tờ công vụ đó, hoặc trong trường hợp giấy tờ không có chữ kí, tên của cơ quan đã đóng dấu hoặc dán tem xác nhận.

Theo yêu cầu của người có liên quan, cơ quan có thẩm quyền chứng thực sẽ xác nhận việc một giấy tờ được chứng thực có được ghi trong bản đăng kí hoặc thư mục đó hay không.

**Điều 8**

Khi một Hiệp định, Công ước hoặc Thoả thuận giữa hai hoặc nhiều Nước kí kết chứa đựng những quy định về việc chứng nhận chữ kí, con dấu, tem xác nhận theo những thủ tục nhất định, Công ước này chỉ loại bỏ những quy định đó nếu các thủ tục này nghiêm ngặt hơn thủ tục được quy định tại Điều 3 và Điều 4.

**Điều 9**

Mỗi Nước kí kết phải tiến hành những biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc các cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự tiến hành hợp pháp hoá trong trường hợp Công ước này quy định phải miễn trừ..

**Điều 10**

Công ước này được mở để những quốc gia tham dự tại kì họp thứ 9 Hội nghị Hague về Luật Tư pháp quốc tế và các nước Iceland, Ai-len, Liechtenstein và Thổ Nhĩ Kỳ kí.

Một số Điều ước đa phương thường được sử dụng trong Thương mại quốc tế

Công ước cần phải được phê chuẩn, văn kiện phê chuẩn được lưu tại Bộ Ngoại giao Hà Lan.

**Điều 11**

Công ước này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn thứ 3 theo quy định tại khoản 2 Điều 10.

Công ước có hiệu lực với các nước kí kết sau sáu mươi ngày kể từ ngày nộp văn kiện phê chuẩn.

**Điều 12**

Bất cứ quốc gia nào không được nhắc đến tại Điều 10 có thể gia nhập Công ước này sau khi nó có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 11. Văn kiện gia nhập sẽ được gửi tới Bộ ngoại giao Hà Lan.

Việc gia nhập chỉ có hiệu lực đối với mối quan hệ giữa nước đang tiến hành gia nhập và những nước đã tham gia kí kết nếu các nước đó không phản đối việc gia nhập này trong vòng 6 tháng sau khi nhận được thông báo theo điểm d khoản 6 Điều 14. Phản đối sẽ được thông báo tới Bộ ngoại giao Hà Lan.

Công ước sẽ có hiệu lực giữa các nước đang tiến hành gia nhập và những nước mà không phản đối việc gia nhập đó trong vòng 60 ngày sau khi hết thời hạn 6 tháng được đề cập trong đoạn văn trên.

**Điều 13**

Tại thời điểm kí kết, thông qua hay gia nhập, bất cứ quốc gia nào đều có thể tuyên bố về việc mở rộng áp dụng Công ước với một, một số hoặc tất cả các lãnh thổ mà họ có trách nhiệm trong quan hệ quốc tế. Tuyên bố này sẽ có hiệu lực vào ngày bắt đầu có hiệu lực của Hiệp định đối với những nước có liên quan.

Sau thời điểm đó, việc mở rộng sẽ phải được thông báo đến Bộ ngoại giao Hà Lan.

Khi một tuyên bố về sự mở rộng được một Nước đã kí và phê chuẩn Công ước đưa ra, Công ước sẽ có hiệu lực đối với những phần lãnh thổ liên quan theo quy định của Điều 11. Khi tuyên bố về sự mở rộng được lập bởi một Nước đã gia nhập, Công ước này áp dụng đối với lãnh thổ có liên quan theo quy định của Điều 12.



#### **Điều 14**

1. Công ước có giá trị 5 năm kể từ ngày có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 11, đối với các nước phê chuẩn cũng như các nước gia nhập.

2. Nếu không có phản đối, Công ước sẽ tự động duy trì hiệu lực 5 năm một khi hết thời hạn kể trên.

3. Mọi sự phản đối sẽ được thông báo tới Bộ ngoại giao Hà Lan ít nhất là 6 tháng trước khi kết thúc giai đoạn 5 năm đã nêu.

4. Điều này có thể được giới hạn đối với một số nhất định các lãnh thổ mà Hiệp định áp dụng.

5. Việc phản đối sẽ chỉ có hiệu lực với những quốc gia đã đưa ra thông báo về việc phản đối đó. Công ước vẫn có hiệu lực đối với các quốc gia tham gia còn lại.

#### **Điều 15**

Bộ ngoại giao Hà Lan sẽ gửi thông báo cho các quốc gia được nêu tại Điều 10, và các nước gia nhập theo quy định tại Điều 12, về những nội dung sau:

(a) Những thông báo đã nêu tại khoản 2 Điều 6;

(b) Việc kí kết và phê chuẩn theo quy định của Điều 10;

(c) Thời điểm Công ước bắt đầu có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 11;

(d) Việc gia nhập và sự phản đối được quy định tại Điều 12 và thời điểm việc gia nhập đó có hiệu lực.

(e) Sự mở rộng theo quy định tại Điều 13 và thời điểm việc mở rộng đó có hiệu lực;

(f) Những phản đối theo quy định tại khoản 3 Điều 14.

Để làm bằng, các đại diện dưới đây có thẩm quyền, đã kí Công ước này.

LÀM TẠI Hague, ngày 5 tháng 10 năm 1961, thành một bản duy nhất bằng tiếng Pháp và tiếng Anh được lưu chiếu tại cơ quan lưu trữ của Chính phủ Hà Lan, bản tiếng Pháp có giá trị ưu tiên trong trường hợp có sự khác nhau giữa hai bản, và thông qua kênh ngoại giao các bản sao có chứng thực sẽ được gửi đến các quốc gia tham dự Hội nghị Hague lần thứ 9 về Luật Tư pháp Quốc tế cũng như gửi đến Iceland, Ireland, Liechtenstein và Thổ Nhĩ Kỳ.